

TỪ KỂ THÙ THÀNH ĐỐI TÁC

Việt Nam - Hoa Kỳ và chất da cam

Nhận xét về cuốn sách
Từ kẻ thù thành đối tác:
Việt Nam, Hoa Kỳ, và chất da cam

“Để nói về chủ đề này, không ai khác tốt hơn Tiến sỹ Charles Bailey và Tiến sỹ Lê Kế Sơn. Nỗ lực của họ đã làm thay đổi cuộc sống của nhiều người theo hướng tốt đẹp hơn. Nỗ lực đó đòi hỏi sự kiên trì, nhẫn nại và hợp tác. Mỗi chúng ta đều có thể lấy họ làm tấm gương để học tập.”

—Christine Todd Whitman
Nguyên Thống đốc Bang New Jersey và
Giám đốc Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ

“Tác động và bi kịch của cuộc chiến không chấm dứt khi đã ngừng tiếng súng. Ảnh hưởng độc hại của chất da cam/dioxin đến môi trường và con người tại Việt Nam vẫn còn tồn tại dai dẳng cho đến ngày hôm nay, hơn bốn mươi năm sau khi cuộc chiến chính thức chấm dứt. Từ hai phía Hoa Kỳ và Việt Nam, có những người với lương tri và trách nhiệm đã cùng tham gia Nhóm Đối thoại Việt Nam – Hoa Kỳ về chất da cam/ dioxin nhằm giải quyết di chứng của cuộc chiến và thực sự để chiến tranh lui về phía sau chúng ta. Đây là việc nên làm và cần làm cho Việt Nam, cho các nạn nhân người Việt Nam chịu ảnh hưởng của chất da cam/dioxin, và cho một mối quan hệ toàn diện, chín muồi giữa hai nước. Câu chuyện đầy sức thuyết phục này cần được kể cho mọi người, và người thích hợp nhất để kể câu chuyện này, không ai khác ngoài hai vị kiến trúc sư trưởng của những nỗ lực cho đến thời điểm hiện tại, Tiến sỹ Charles Bailey và Tiến sỹ Lê Kế Sơn.”

—Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh
Nguyên Phó Chủ nhiệm, Ủy ban Đối ngoại,
Quốc hội Việt Nam

“Làm sạch ô nhiễm là điều mà người ta thường cố né tránh, đặc biệt khi một chất độc chết người như chất da cam đã gây ra những thiệt hại mang tính chất tàn phá. Tiến sỹ Charles Bailey và Tiến sỹ Lê Kế Sơn đã nhận về mình sứ mệnh hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách giải quyết nhiệm vụ này. Đây là một cuốn sách đầy sức mạnh về những vấn đề mà họ đã phải đối mặt trong nỗ lực hướng sự chú ý của chính phủ hai nước

đến nhiệm vụ nói trên và tất cả những việc còn lại cần giải quyết. Cả hai phía của cuộc chiến đều có những người lính mà họ tôn vinh là những “anh hùng”, nhưng chính Charles và Sơn cũng chính là những người anh hùng bền bỉ với những nỗ lực không mệt mỏi.”

—Pat Schroeder

Cựu thành viên Hạ viện, đại diện Bang Colorado

“*Từ kẻ thù thành đối tác* là một công trình khảo cứu tỉ mỉ và rõ ràng về việc sử dụng chất da cam trong chiến tranh ở Việt Nam. Tiến sỹ Charles Bailey và Tiến sỹ Lê Kế Sơn đã vẽ nên một bức tranh chi tiết về nguồn gốc và tác hại của nó đến hệ sinh thái Việt Nam, cũng như về mối quan hệ mà Việt Nam và Hoa Kỳ cần xây dựng để hỗ trợ các cộng đồng vẫn đang phải đương đầu với những hậu quả do phơi nhiễm chất da cam. Đây là một cuốn sách không-thể-không-đọc đối với bất cứ ai muốn tìm hiểu về di chứng phức tạp của chất da cam và cách thức mà hai quốc gia đang tiếp tục tìm kiếm hướng đi và giải pháp cho vấn đề này.”

—Darren Walker,

Chủ tịch Quỹ Ford

“Đây chính là cuốn sách cần thiết để thúc đẩy trao đổi về chất da cam, dioxin và di chứng của cuộc chiến tranh của người Mỹ ở Việt Nam. Sau nhiều thập kỷ tranh cãi, thông tin sai lệch và ngờ vực từ tất cả các phía của câu chuyện phức tạp này, *Từ kẻ thù thành đối tác* đem đến một phương thức mới, ghi nhận quá khứ đồng thời nhìn về tương lai. Bailey và Sơn đã vượt qua những tranh luận hùng biện và cảm tính thường thấy khi nhắc đến chủ đề này, để cung cấp những gợi mở, định hướng hợp lý, thấu đáo dựa trên thông tin và dữ liệu thực tế về một loạt chủ đề quan trọng. Cuốn sách này nên được đọc bởi những nhà lãnh đạo, những người hoạch định chính sách và tất cả những ai quan tâm, muốn tìm hiểu và nghiên cứu về chiến tranh cũng như những di chứng, hậu quả của chiến tranh.”

—Tiến sỹ Edwin A. Martini

Tác giả cuốn *Agent Orange: History, Science, and the Politics of Uncertainty*

Từ kẻ thù thành đối tác

VIỆT NAM - HOA KỲ VÀ CHẤT DA CAM

Lê Kế Sơn
và
Charles R. Bailey



THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

TỪ KÈ THÙ THÀNH ĐỐI TÁC

Bản quyền © 2017 của Lê Kế Sơn và Charles R. Bailey

Toàn bộ quyền được bảo lưu. Nghiêm cấm sao chép, phân phối hoặc chuyển giao bất cứ phần nào của ấn phẩm này dưới bất cứ hình thức hay phương tiện nào, bao gồm photocopy, ghi âm ghi hình, hoặc các phương pháp điện tử hoặc cơ học khác, khi chưa được sự cho phép trước bằng văn bản của người sở hữu bản quyền, ngoại trừ trường hợp trích dẫn ngắn đưa vào các bài đánh giá quan trọng và một số hình thức sử dụng nhất định khác không vì mục đích thương mại theo quy định của luật bản quyền.

Để xin phép, vui lòng liên hệ nhà xuất bản: Vivian Craig, Tổng Giám đốc

G. Anton Publishing, LLC

40 E. Chicago Avenue, Suite 129

Chicago, IL 60611 (vcraig@gantonpublishing.com)

Cuốn sách này được thực hiện trong khuôn khổ một dự án của Hội đồng Hiệp hội Học thuật Hoa Kỳ (American Council of Learned Societies), Trung tâm Trao đổi Giáo dục với Việt Nam, 633 Third Avenue, New York, NY 10017.

Thiết kế trang bìa: Nizeka

Hình ảnh trang bìa: (ảnh bìa trước/phía trên) Máy bay phun hóa chất dioxin, Việt Nam, 1968 (*Fiverr*); (ảnh bìa trước/ phía dưới) Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam David B. Shear and. Quan chức Việt Nam khởi động dự án hợp tác làm sạch dioxin tại Sân bay Đà Nẵng, 2012 (*Charles R. Bailey*); (ảnh bìa cuối) Lê Minh Châu, nhân vật chính trong phim *Chau, Beyond the Lines*, tại studio của anh ở Thành phố Hồ Chí Minh, 2014 (*Courtney Marsh*). Trích đoạn hồi ký chưa công bố của Giáo sư Võ Quý. Xuất bản với sự cho phép của tác giả.

Dữ liệu Catalogue ấn phẩm, Thư viện Nghị viện:

Tên: Le, Son Ke | Bailey, Charles R.

Tiêu đề: From Enemies to Partners: Vietnam, the U.S. and Agent Orange /

Le Ke Son and Charles R. Bailey.

Mô tả: Chicago, Illinois: G. Anton Publishing, LLC, 2017. Bao gồm nội dung tham chiếu tiểu sử. |

Mã định danh: ISBN 978-0-9993413-1-5 (hardcover) | ISBN 978-0-9993413-0-8 (paperback) | ISBN 978-0-9993413-2-2 (ebook)

Chủ đề: LCSH Vietnam War, 1961–1975—United States | Vietnam—History—1945–1975 | United States—History—1945 | United States—Foreign Relations—Vietnam | Vietnam—Foreign Relations—United States | Agent Orange—Health Aspects |

Agent Orange—Environmental Aspects—Vietnam | Vietnam War, 1961–1975—Chemical Warfare | BISAC POLITICAL SCIENCE / World / Asian | POLITICAL SCIENCE / International Relations / General

Phân loại: LCC E183.8.V5 .L4 2017 | DDC 327.73—dc23

Cuốn sách này xin được dành tặng

Giáo sư Võ Quý 1929-2017

Nhà điều cầm học

Người đi tiên phong vận động cho vấn đề chất da cam

Nhà sáng lập Phong trào Môi trường Việt Nam

Nhà khoa học

Nhà giáo

Người bạn của chúng tôi

Quý Vị có nhu cầu giao lưu trực tiếp với tác giả, vui lòng liên hệ Charles.BaileyADV@gmail.com.

Mục lục

VỀ CÁC TÁC GIẢ.....	xi
HẬU QUẢ CHIẾN TRANH.....	5
<i>Chặng đường đã qua và tương lai phía trước?</i>	11
Chương 1. Có còn ô nhiễm dioxin ở miền Nam, Việt Nam?.....	23
Chương 2. Ai bị phơi nhiễm chất da cam/ dioxin và có bao nhiêu nạn nhân chất da cam ở Việt Nam?	53
Chương 3. Phơi nhiễm dioxin có dẫn đến dị tật bẩm sinh và tai biến sinh sản?	71
Chương 4. Hệ sinh thái rừng tại các vùng bị phun rải chất da cam đã phục hồi?	81
Chương 5. Người Mỹ hiểu biết gì về chất da cam?.....	89
Chương 6. Việt Nam làm gì cho nạn nhân của chất da cam/dioxin?.....	105
Chương 7. Hoa Kỳ đã làm gì?.....	109
Chương 8. Nạn nhân chất da cam cần gì?	119
Chương 9. Câu chuyện chất da cam có thể được giải quyết ở Tòa án ở Hoa Kỳ hay nơi nào khác?	147
Chương 10. Quan hệ song phương đã thay đổi như thế nào trong quá khứ và thực trạng?.....	157
LỜI KẾT	183
LỜI CẢM ƠN	187
PHỤ LỤC	
A1. Dioxin là gì?.....	195
A2. Các nghiên cứu khoa học về chất da cam/ dioxin của Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015	199
A3. Các đơn vị nhận tài trợ của Quỹ Ford Chương trình chất da cam/ dioxin tại Việt Nam 2000-2011	203
A4. 55 năm chất da cam những tuyên bố, quyết định và sự kiện chính 1961-2016	211
NOTES	235

VỀ CÁC TÁC GIẢ

“**T**hời tiết này chắc chắn không phải Vermont rồi!” Thượng nghị sỹ Patrick Leahy thốt lên với một nụ cười khi ông đặt chân đến sân bay trong cái nắng oi ả của Đà Nẵng. Ông có mặt ở đó để khởi động đợt đầu tiên của nỗ lực xử lý đất nhiễm dioxin – phần còn lại của chất da cam được sử dụng trong chiến tranh Việt Nam. Trong bài phát biểu đã được chuẩn bị trước các quan chức, nhân viên kỹ thuật và lãnh đạo các tổ chức phi chính phủ có mặt tại địa điểm triển khai dự án, ông đã lưu ý mọi người đến mục tiêu: “để cho thấy rằng, sau nhiều năm, Hoa Kỳ đã không lãng tránh vấn đề này. Chúng tôi đã quay lại, chúng tôi đang và sẽ xử lý vấn đề này.” Ông cũng khẳng định một mục tiêu khác, đó là “để cải thiện dịch vụ dành cho người khuyết tật, bất kể nguyên nhân dẫn đến khuyết tật là gì, bao gồm những khuyết tật có thể do chất da cam gây ra.” Đây thực sự là một tuyên bố mang tính chất đột phá sau nhiều thập kỷ tranh cãi giữa Hoa Kỳ và Việt Nam về vấn đề chất da cam. Cũng trong ngày hôm đó, Thượng nghị sỹ Leahy đã trở thành vị dân biểu đầu tiên của nước Mỹ đến thăm một gia đình nạn nhân chất da cam. Đó là ngày 19 tháng 4 năm 2014. Những lời nói và hành động của Thượng nghị sỹ đã đưa quan hệ hợp tác Hoa Kỳ - Việt Nam về vấn đề chất da cam lên một tầm cao mới.

Trong số cử tọa lắng nghe bài phát biểu của Thượng nghị sỹ Leahy hôm đó, có hai người đã làm việc miệt mài suốt nhiều

năm để có được thời khắc này. Đó là Tiến sỹ Lê Kế Sơn và Tiến sỹ Charles R. Bailey.

Tiến sỹ Lê Kế Sơn là bác sỹ y khoa và tiến sỹ độc học, là người đã thực hiện những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nhằm thúc đẩy hợp tác với Chính phủ Hoa Kỳ. Ông từng là Giám đốc Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất da cam thuộc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, sau đó là Chánh văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (tên thường gọi là Ban Chỉ đạo 33), Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Việt Nam, và đồng chủ tịch phía Việt Nam trong Hội đồng tư vấn hỗn hợp Hoa Kỳ - Việt Nam về chất da cam/dioxin.

Tiến sỹ Charles Bailey là chuyên gia về chính sách công với tấm bằng tiến sỹ kinh tế nông nghiệp, từng là Trưởng đại diện Quỹ Ford tại Việt Nam, lãnh đạo văn phòng Quỹ Ford tại Hà Nội trong suốt một thập kỷ (từ năm 1997 đến năm 2007). Sau đó, ông đã đưa ra sáng kiến của Quỹ Ford về chất da cam/ dioxin tại New York, rồi chuyển các hoạt động này về Viện Aspen (Aspen Institute) vào năm 2011. Tiến sỹ Bailey đã và đang tổ chức các hoạt động thu hút sự chú ý và vận động nguồn lực tại Hoa Kỳ cho giải quyết vấn đề chất da cam, đánh giá những kết quả đã đạt được tại Việt Nam, có những phát hiện và phân tích độc lập thông qua các báo cáo công khai, các cuộc họp với quan chức và các sự kiện quy tụ nhiều bên liên quan tham gia.

Tiến sỹ Bailey và Tiến sỹ Sơn lần đầu tiên gặp nhau vào tháng 12 năm 2006, khi Bộ Ngoại giao Việt Nam gợi ý Quỹ Ford nên làm việc với Văn phòng Ban Chỉ đạo 33. Hai người đã hợp tác trong suốt nhiều năm để thúc đẩy một bước đột phá về vấn đề chất da cam, một chiến dịch đảm bảo giúp Việt Nam và Hoa Kỳ hợp tác giải quyết những vấn đề còn tồn đọng do Mỹ sử dụng chất da cam trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Cả hai người đều đã về hưu từ tháng Sáu năm 2014 và đã quyết định một lần nữa hợp sức với nhau viết về câu chuyện, sau nhiều năm, cuối cùng Hoa Kỳ và Việt Nam đã bắt đầu giải quyết một trong những thảm họa môi trường và nhân đạo mang tính điển hình của Thế kỷ 20.

Để viết cuốn sách này, các tác giả đã khai thác rất nhiều trải nghiệm của bản thân, những ghi chép và tài liệu tích góp được trong suốt mấy chục năm qua và đã phỏng vấn 37 người Mỹ và người Việt, tìm hiểu nhận xét của họ về những gì đã xảy ra và con đường phía trước. Nhờ kiến thức, uy tín và những mối quan hệ của mình, Tiến sỹ Sơn có thể đánh giá khá kỹ vấn đề chất da cam/dioxin tại Việt Nam. Về phía Tiến sỹ Bailey, nhờ gắn bó suốt một thời gian dài với vấn đề chất da cam/ dioxin và quen biết nhiều tổ chức, cá nhân có vai trò then chốt tại Hoa Kỳ, Tiến sỹ Bailey có thể khai thác được một cách đầy đủ những góc nhìn về chất da cam của phía Hoa Kỳ.

**Từ kẻ thù
thành đối tác**



Patrick J. Leahy
Thượng nghị sỹ Hoa Kỳ

“Khó có thể nói hết tầm quan trọng mà người Việt Nam dành cho việc giải quyết nhu cầu của những người chịu tác hại. Di chứng của Chất Da cam – một vấn đề gây chia rẽ hai dân tộc trong suốt nhiều năm, hiện lại trở thành một nội dung đưa chúng ta xích lại gần nhau.”

“Tôi cảm thấy, thay vì quay lưng lại với vấn đề, chúng ta phải làm gì đó, là đây là nghĩa vụ đạo đức của chúng ta.

“Nói một cách đơn giản, mục tiêu của tôi là biến Chất Da cam từ một biểu tượng của đau đớn và oán hận thành một ví dụ trong nhiều ví dụ về việc chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam cùng hợp tác để giải quyết một trong những di chứng khó khăn và gây ra nhiều xúc cảm nhất của cuộc chiến.

“Chúng ta đã đi được một chặng đường dài. Chúng ta cần tiếp tục tiến bước.

“... Quý cần ưu tiên cho những cá nhân đang phải gánh chịu “những suy giảm nghiêm trọng ở khả năng vận động và/hoặc những khuyết tật về nhận thức hoặc phát triển.” Nguồn kinh phí của chúng ta là hữu hạn, và chúng ta muốn nguồn kinh phí đó được sử dụng để giúp những người bị khuyết tật nặng nề nhất.

Hồ sơ Thượng viện 2010 và Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế, 2015



Ngài Vũ Khoan
Nguyên Phó Thủ tướng Việt Nam

“Những thành tựu đạt được trong mối quan hệ hiện nay giữa Hoa Kỳ và Việt Nam là những điều mà trong những năm trước đây chúng ta hẳn không thể tưởng tượng được...”

“Chúng tôi có một câu chuyện dân gian, kể về việc đi qua cầu mà trên cầu có một tảng đá to chắn đường. Có những cách để vượt qua: bước qua tảng đá để sang được phía bên kia. Đó chính là điều chúng ta đã làm. Nhưng tảng đá thì vẫn nằm ở đó, và người dân [thì vẫn] phải đi về với nhiều nhọc nhằn khó khăn. Vì thế, chúng ta phải tìm cách giải quyết: hoặc là đặt tảng đá sang một bên, hoặc là ném nó xuống sông.

“Tôi cho rằng các chính trị gia Hoa Kỳ đủ khôn ngoan để tìm ra một giải pháp. Tôi không có đề xuất gì, nhưng nó [Chất Da cam] sẽ luôn là một rào cản trong tâm lý của chúng ta. Đã từng có những tảng đá lớn trên cây cầu, những tảng đá đó đã được dỡ bỏ, giờ chỉ còn một tảng đá nhỏ, và chúng ta cần tìm ra cách để xử lý nó...”

“Làm thế nào để biết được chúng ta đã đi đến điểm kết thúc?... Không thể trả lời khi nào chuyện này có thể hoàn toàn chấm dứt, nhưng chúng ta nên tự hỏi mình sẽ làm thế nào để chấm dứt nó. Nếu bạn nghĩ theo hướng làm thế nào để chấm dứt được nó, thì bạn sẽ tìm ra được một giải pháp.

Hà Nội, 2015

Hậu quả chiến tranh

Chiến tranh Việt Nam kéo dài 20 năm, từ tháng 11 năm 1955 đến tháng 4 năm 1975.¹ Cuộc chiến này là sản phẩm của thời kỳ chiến tranh lạnh và là cuộc chiến giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Liên Xô và Trung Quốc cùng với đồng minh của mình, đã hỗ trợ lực lượng vũ trang miền Bắc, Việt Nam; trong khi Hoa Kỳ cùng với Hàn Quốc, Australia, Thái Lan và các đồng minh khác lại hỗ trợ lực lượng vũ trang miền Nam, Việt Nam. Chiến sự hầu hết diễn ra ở miền Nam, mặc dù Hoa Kỳ cũng ném rất nhiều bom xuống miền Bắc Việt Nam cũng như Lào và Campuchia. Kết cục, khoảng 3,3 triệu người lính và dân thường Việt Nam ở cả hai chiến tuyến đã thiệt mạng, bên cạnh 58.220 người Mỹ. Trong cuộc chiến, Hoa Kỳ đã triển khai áp dụng một số công nghệ quân sự, bao gồm bom na-pan, pháo hạm, trực thăng và phun rải chất diệt cỏ từ trên không.

Ngày nay, không ai có thể phủ nhận những dữ liệu thực tế này: năm 1961, quân đội Hoa Kỳ, trong nỗ lực hỗ trợ chính quyền kiểm soát miền Nam Việt Nam vào thời điểm đó, đã bắt đầu phun rải chất da cam và các chất diệt cỏ khác xuống Việt Nam với mục đích làm rụng lá rừng và phá hủy mùa màng khiến lực lượng đối phương không thể ẩn náu và không có lương thực để duy trì sự sống. Chất da cam và một số loại thuốc diệt cỏ khác có lẫn dioxin, một loại chất độc hóa học. Trong giai đoạn 1961-1970, tại một số căn cứ không quân ở miền Nam, Việt Nam, có 19,5 triệu gallon

chất diệt cỏ được nhập về, pha chế, xử lý và nạp vào máy bay để phục vụ cho chiến dịch phun rải. Việc phun rải chất diệt cỏ đã khiến cây rừng rụng lá, phá hủy mùa màng trên một diện tích 10.160 dặm vuông. So với tổng diện tích 67.108 dặm vuông của toàn miền Nam, Việt Nam, con số 10.160 dặm vuông diện tích đất bị trụi lá tương đương với 15% tổng diện tích cả miền Nam, Việt Nam. Một vài phép so sánh khác giúp người ta hình dung được qui mô diện tích bị phun rải chất diệt cỏ: Bang Massachusetts của Mỹ có tổng diện tích là 10.555 dặm vuông và nước Bỉ có diện tích 11.787 dặm vuông. Không chỉ ở Việt Nam, một số khu vực của Campuchia và Lào dọc theo biên giới với Việt Nam cũng bị Hoa Kỳ phun rải chất diệt cỏ. Đó mới chỉ là bức tranh trên đất liền. Có tới 4,1 triệu quân nhân Việt Nam và 2,8 triệu quân nhân Mỹ có thể đã bị phơi nhiễm chất diệt cỏ. Cuối cùng, năm 1970, chính quyền Nixon mới hạ lệnh ngừng chương trình phun rải này.

Kể từ năm 1991 đến nay, các nhà khoa học tại Viện Dược học Hoa Kỳ đã cho thấy dioxin là một yếu tố gây nguy cơ bệnh tật và dị tật bẩm sinh với số lượng ngày càng gia tăng. Kết quả nghiên cứu của họ cũng được củng cố thêm bởi kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam.² Năm 2007, 32 năm sau khi chiến tranh kết thúc, chính phủ hai nước Việt Nam và Hoa Kỳ bắt đầu để cập đến việc giải quyết di chứng chiến tranh này tại hiện trường ở Việt Nam.

Để có thể hiểu đầy đủ về di chứng của Chất da cam tại Việt Nam, cần hiểu rõ quá khứ của người Mỹ đã đến Việt Nam như thế nào. Thực tế, cuốn sách này cũng có nhiều phần đề cập đến quá khứ, song mục đích chính của cuốn sách là để kêu gọi và định hướng hành động cho tương lai. Số lượng nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam là một con số lớn và không ai có thể nói chính xác con số này là bao nhiêu. Hầu hết các nạn nhân này sống tại gia đình với những khuyết tật nghiêm trọng liên quan đến phơi nhiễm dioxin. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để hỗ trợ họ, song bản thân họ cũng như những người chăm sóc họ vẫn chờ đợi một sự hỗ trợ đầy đủ để họ có thể sống một cách bình thường và dễ chịu hơn. Ô nhiễm dioxin tại căn cứ không quân Biên Hòa cần được làm sạch để hàng chục nghìn người sinh sống gần đó không bị tiếp tục phơi nhiễm thêm nữa. Việc làm sạch là một nỗ lực rất lớn, với

chi phí lên tới hàng trăm triệu đô la và thời gian cả thập kỷ. Phần lớn nội dung của cuốn sách này, vì thế, sẽ tập trung đến một vấn đề mang tính thực tiễn. Cuốn sách sẽ trình bày những giải pháp cần thiết trước những câu hỏi then chốt tạo nên nền tảng cho những bước tiến tiếp theo trong tương lai.

Tại sao 50 năm trước, Quân đội Hoa Kỳ lại sử dụng Chất da cam và các chất diệt cỏ khác cho mục đích quân sự và họ đã sử dụng như thế nào là một câu chuyện phức tạp. Hậu quả và những hệ lụy của việc sử dụng chất diệt cỏ thậm chí còn phức tạp hơn với những cảm nhận sâu sắc và cho đến nay vẫn là một chủ đề gây nhiều tranh cãi. Cho đến tận gần đây, công tác điều tra và nghiên cứu khoa học do Chính phủ Việt Nam triển khai kể từ năm 1980 vẫn được xếp vào hàng thông tin bảo mật, vì thế không được cung cấp cho báo giới, các nhà khoa học, chính phủ các nước khác, cũng như những người dân thường quan tâm đến chủ đề này, ở cả trong và ngoài Việt Nam. Để có được những bằng chứng khoa học chính xác, có sức thuyết phục và uy tín trên toàn cầu, cần có những nhà khoa học được đào tạo ở trình độ cao, làm việc trong những cơ sở nghiên cứu hiện đại, với những công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí quốc tế. Mặc dù Việt Nam có nhiều nhà khoa học giỏi nhưng hạ tầng cơ sở cho khoa học với chỉ bước đầu bắt kịp trình độ của họ trong một thập kỷ vừa qua. Các nhà khoa học Việt Nam thực hiện bài thuyết trình đầu tiên về dioxin, môi trường và sức khỏe trước các nhà khoa học đồng cấp tại một cuộc hội thảo quốc tế năm 2006.³ Năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường khánh thành phòng thí nghiệm đầu tiên của Việt Nam có khả năng phân tích đến mức một phần tỷ gam đối với dioxin trong đất, trầm tích, thực phẩm, máu và sữa người.⁴

Cách gọi tên Chất da cam/ dioxin

Quân đội Hoa Kỳ và Chính quyền Sài Gòn mô tả các chất hóa học mà họ sử dụng trong các chương trình phun rải là chất diệt cỏ vì đó là những chất gây rụng lá và mục đích phun rải các chất này là

để khai quang, không cho đối phương cơ hội ẩn náu và phá hủy mùa màng. Loại chất diệt cỏ được sử dụng nhiều nhất là hỗn hợp 2-4 D và 2,4,5-T và thùng đựng loại chất diệt cỏ này được ký hiệu bằng một dải màu da cam ở cạnh thùng. Vì vậy mà chất diệt cỏ loại này được gọi bằng tên phổ biến là Chất da cam.

Sự bất cẩn của Hoa Kỳ trong quá trình sản xuất Chất da cam (cũng như một số các loại chất diệt cỏ khác mà Hoa Kỳ đã sử dụng) đã vô tình tạo ra một chất cực kỳ độc hại, đó là dioxin. Nhiều tác giả thường gán những tác hại của các loại chất diệt cỏ này đến môi trường và sức khỏe con người tại Việt Nam là kết quả của Chất da cam, trong khi Chất da cam chỉ là một trong những chất diệt cỏ được sử dụng và có chứa dioxin. Gần đây, nhiều tác giả khác sử dụng tên gọi “Chất da cam/dioxin” để có thể đại diện cho các chất diệt cỏ đã được sử dụng và có nội dung về hậu quả của chất độc dioxin.. Một số tác giả khác ở Việt Nam sử dụng các tên gọi “chất độc da cam”, “chất độc hóa học” hay “chất độc màu da cam” là không chính xác. Một số văn bản pháp luật của Chính phủ Việt Nam, một số bài báo trong và ngoài Việt Nam sử dụng thuật ngữ “chất độc hóa học” thay cho “chất diệt cỏ” hay “chất da cam”, từ đó dẫn đến một thuật ngữ khác là “chiến tranh hóa học”. Các tổ chức do Chính phủ Việt Nam thành lập để giải quyết vấn đề Chất da cam/ dioxin đều có những tên gọi như Ủy ban Quốc gia điều tra hậu quả chất độc hoá học dùng trong chiến tranh Việt Nam (Ủy ban 10-80), hay Ban Chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (Ban Chỉ đạo Quốc gia 33).

VAVA là chữ viết tắt cho tên gọi (dịch ra tiếng Anh) của một tổ chức thay mặt cho các nạn nhân Chất da cam/ dioxin với tên đầy đủ là Hội Nạn nhân chất độc da cam/ dioxin. Các thuật ngữ này trong các văn bản của chính phủ Việt Nam có liên quan đến các định nghĩa khoa học và các công ước quốc tế về vũ khí hóa học.

Những khác biệt trong cách sử dụng từ ngữ này đã dẫn đến những kết luận khác nhau, cũng như những cách thức khác nhau khi xử lý hậu quả của các chất diệt cỏ được sử dụng trong chiến tranh. Về phần mình, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) không sử dụng thuật ngữ “nạn nhân Chất

da cam”. Tuy nhiên, Thượng viện Hoa Kỳ thì lại sử dụng thuật ngữ này.⁵ Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ này, vốn là thuật ngữ được sử dụng phổ biến ở Việt Nam, để chỉ những người khuyết tật mà tình trạng bệnh tật của họ có nhiều khả năng liên quan đến phơi nhiễm dioxin. Sau nhiều thảo luận từ góc độ khoa học, thuật ngữ Chất da cam/dioxin hay Chất da cam trở thành thuật ngữ thuyết phục hơn cả, vì thế, được sử dụng thường xuyên hơn so với các thuật ngữ khác, và trên thực tế, đã được chấp nhận trong các thảo luận khoa học và trao đổi song phương chính thức giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Cuốn sách này đề cập đến những khó khăn trong tiếp cận việc sử dụng Chất da cam trong chiến tranh tại Việt Nam. Đồng thời, cuốn sách cũng đưa ra cách giải quyết một vấn đề nghiêm trọng và phức tạp, đối mặt với sự trái ngược sâu sắc ở góc độ chính trị và pháp lý. Chúng tôi viết cuốn sách này để cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo các cơ quan chính phủ, những người đứng đầu các tổ chức phi chính phủ ở cả hai nước và các chuyên gia về sức khỏe môi trường và sức khỏe con người. Cuốn sách cũng có ích đối với các nhà báo và sinh viên các chuyên ngành quan hệ công và quan hệ quốc tế.

Chặng đường đã qua và tương lai phía trước

Chặng đường đã qua

Từ năm 1975, khi chiến tranh tại Việt Nam kết thúc, cho đến năm 2006, Chất da cam luôn là một chủ đề cực kỳ nhạy cảm và gây nhiều tranh cãi. Quan điểm chính thức thì phân cực, ít thông tin, rất nhiều bất đồng và lăm nghi ngờ ở cả hai phía. Hậu quả là, nguồn lực dành cho việc giải quyết vấn đề này vô cùng ít. Các tổ chức phi chính phủ (NGO) cũng như các nhà tài trợ khác đều lảng tránh chủ đề này. Bất chấp sự im lặng và không có động thái nào, Chính phủ Việt Nam vẫn dành ngân sách hàng năm với số tiền ngày càng tăng để bổ sung thu nhập và cung cấp các hỗ trợ khác cho nạn nhân Chất da cam và gia đình họ, cũng như những khoản ngân sách đáng kể để khu trú và làm sạch ô nhiễm dioxin tại các căn cứ quân sự trước đây của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, hỗ trợ nước ngoài dành cho các chương trình giải quyết di chứng độc hại của Chiến tranh Việt Nam đều chỉ ở mức không đáng kể.

Các sự kiện diễn ra trong năm 2006 đã chứng minh cho một thời điểm bản lề: báo giới Hoa Kỳ đã dành sự chú ý mới cho vấn đề Chất da cam trước chuyến thăm của Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush đến Việt Nam để tham dự Hội nghị các nước thành viên Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC). Tuyên

bố chung của Tổng thống Bush với Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết của Việt Nam có dẫn chiếu đến di chứng chiến tranh này¹. Sự chia sẻ thông tin một cách cởi mở từ phía Chính phủ Việt Nam. Các hoạt động tiếp theo được triển khai nhanh chóng bởi Đại sứ quán Hoa Kỳ và Quỹ Ford tại Hà Nội và quyết định chi những khoản ngân sách ban đầu của Thượng viện Hoa Kỳ. Những sự kiện này đã dẫn đến một dòng ngân quỹ từ các nguồn công và tư cho việc làm sạch ô nhiễm và hỗ trợ nạn nhân Chất da cam. Kể từ năm 2007 đến nay, các quan chức Việt Nam và Mỹ và các tổ chức phi chính phủ ở cả hai nước đã làm cho vấn đề Chất da cam tại Việt Nam trở thành một chủ đề hợp tác tích cực giữa Chính phủ của hai nước Việt Nam và Hoa Kỳ. Tiến trình này đã thu hút sự tham gia của rất nhiều bên, xây dựng được nhiều kế hoạch mới với những khoản ngân sách ngày càng lớn hơn, tạo ra sự rõ ràng và cụ thể hơn. Ví dụ, nhờ quyết định của Thượng viện Hoa Kỳ, hỗ trợ của Mỹ cho vấn đề sức khỏe và khuyết tật, mặc dù được triển khai theo tôn chỉ “hỗ trợ bất kể nguyên nhân”, lúc này đã nhắm tới những người dân sinh sống tại các vùng bị phun rải chất diệt cỏ nặng nhất tại miền Nam, Việt Nam (2013)² và cụ thể hơn nữa, tới những người khuyết tật nặng tại các địa phương này (2015).³ Tóm lại, hai nước đã hình thành được một tinh thần trách nhiệm chung về cách giải quyết từ góc độ nhân đạo. Tại thời điểm năm 2016, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ mô tả quan điểm của Mỹ về Chất da cam/ dioxin như sau:

“Trợ giúp của Hoa Kỳ còn nhằm hỗ trợ Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu và các thách thức môi trường khác, bao gồm xử lý ô nhiễm Chất da cam/ dioxin, tăng cường các hệ thống y tế và giáo dục của quốc gia, và *trợ giúp những người dễ bị tổn thương*. Hoa Kỳ và Việt Nam đã tiến hành thành công giai đoạn đầu của việc xử lý dioxin tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, và cam kết hợp tác với Việt Nam để có đóng góp đáng kể cho việc làm sạch ô nhiễm dioxin ở Căn cứ không quân Biên Hòa.”⁴

Tính đến năm 2017, Thượng viện Hoa Kỳ đã dành 201,2 triệu đô la ngân sách cho việc hỗ trợ người khuyết tật và làm sạch dioxin. Hiện tại, Chính phủ Hoa Kỳ là đối tác nước ngoài có đóng góp lớn nhất cho nỗ lực này. Nguồn kinh phí và các hoạt động kèm

theo của Chính phủ Mỹ có được cùng nhờ những hoạt động nhiều năm của Quỹ Ford, tổ chức đã cung cấp 17,1 triệu đô la trong giai đoạn 2000-2011.

Cam kết của phía Hoa Kỳ về việc làm sạch dioxin mà Mỹ đã để lại tại Đà Nẵng và Biên Hòa là một cam kết mang tính lịch sử. Xét về quy mô mà một quốc gia tự nguyện chi trả để làm sạch những thiệt hại môi trường do quân đội của mình gây ra, thì có lẽ, chỉ có Nhật Bản là có thể so sánh với Hoa Kỳ. Năm 1999, Nhật Bản đồng ý tìm kiếm và tiêu hủy khoảng 700.000 vũ khí hóa học mà Quân đội Nhật đã chôn giấu ở khu vực đông bắc Trung Quốc khi kết thúc Thế chiến thứ hai. Công việc này đến nay vẫn đang được tiếp tục và tổng chi phí có thể lên đến 1,6 tỷ đô la⁵ Cam kết mà Hoa Kỳ dành cho Việt Nam đã đẩy lùi những quan ngại trước đó về nguy cơ tạo tiền lệ cho đòi hỏi của các nước khác bị ảnh hưởng của các hành động của lực lượng vũ trang Hoa Kỳ. Thông cáo của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cũng ghi rằng, Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ Việt Nam bằng cách “trợ giúp cho những người dễ bị tổn thương”. Người khuyết tật Việt Nam cũng nằm trong đối tượng người dễ bị tổn thương và như vậy, hỗ trợ của Hoa Kỳ cho các dịch vụ y tế và khuyết tật tại Việt Nam có bao gồm các nạn nhân Chất da cam của Việt Nam. Trên thực tế, các hoạt động từ phía Chính phủ Hoa Kỳ liên quan đến Chất da cam ngày càng mở rộng. Chính phủ Hoa Kỳ trên thực tế đã chấp nhận trách nhiệm, dù không bằng lời nói nhưng bằng hành động. Và các tuyên bố của các quan chức Chính phủ Hoa Kỳ như Thượng nghị sỹ Patrick Leahy và sau đó là các bộ trưởng bộ ngoại giao cũng đã ghi nhận điều này.

Tương lai phía trước?

Sự chuyển hướng của Hoa Kỳ tham gia làm sạch Chất da cam/ dioxin và hỗ trợ người khuyết tật là một câu chuyện về sự tiến bộ trong quan hệ chính trị từ một chủ đề bị cấm kỵ trở thành một chủ đề hoạt động nhân đạo. Đây là một bài học ví dụ về sự phát triển của nhận thức đạo đức.

George Washington, Tổng thống đầu tiên của Mỹ, đã nói trong diễn văn từ nhiệm của mình như sau: “Đạo đức, hay đạo lý, là suối nguồn cần thiết để tạo nên một chính phủ được lòng dân”. Người Mỹ tin rằng chính phủ của mình hành động để đại diện cho mình, và rằng những hành động đó cần dựa trên các nguyên tắc đạo đức. Theo quan điểm của chúng tôi, ba trụ cột của nguyên tắc đạo đức là: sự tò mò (một khát khao tích cực, muốn biết và muốn hiểu), sự thấu cảm (chú ý đến cảm xúc của người khác), và có đi có lại (nếu mọi người cùng tuân thủ nguyên tắc, bạn sẽ được đối xử tử tế). Từ đây, hình thành nên ba nguyên tắc: người Mỹ ngay từ nhỏ đã học được một điều, rằng nếu bạn gây ra rắc rối, thì bạn cần phải giải quyết rắc rối đó. Nếu bạn gây phương hại cho một ai, bạn cần giúp họ và khắc phục bằng tối đa khả năng của mình. Và có những thứ không thể chờ đợi mà cần được chú ý ngay lập tức. Cả ba nguyên tắc này đều áp dụng cho di chứng Chất da cam tại Việt Nam.

Khi tham chiến, các quốc gia không mấy khi suy nghĩ về hậu quả sau khi chiến tranh kết thúc, mặc dù chúng ta đều biết mọi cuộc chiến đều phủ lên tương lai những bóng tối rất dài sau khi súng gươm đã im tiếng và những người lính đã rời khỏi chiến trường. Các quốc gia thường miễn cưỡng trong việc đề cập và giải quyết hậu quả của những hành động quân sự mà họ đã triển khai trên mảnh đất của các quốc gia khác, thường vì lý do chi phí và sự e ngại về một tiền lệ - việc xử lý vấn đề môi trường, hỗ trợ y tế và khuyết tật cho những nạn nhân thường tổn kém đến không ngờ, và không một nước nào muốn tạo ra tiền lệ buộc bản thân họ phải dọn dẹp những rắc rối mà họ gây ra ở một nước khác. Luật pháp quốc tế nhằm hạn chế tác động của chiến tranh đến sức khỏe con người và môi trường cũng không đưa ra được giải pháp nào bởi quá lỏng lẻo và thiếu cơ chế thực thi. *Ngay cả các hiệp ước và công ước được ký kết sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam cũng tạo ra những ngoại lệ lớn cho hoạt động quân sự.*⁶

Hoa Kỳ cho rằng bản thân mình không có nghĩa vụ pháp lý nào đối với Việt Nam theo các điều khoản của thỏa thuận bình thường hóa quan hệ đạt được năm 1995, và những nỗ lực của các bị đơn phía Việt Nam nhằm đạt được sự đền bù thiệt hại tại các tòa án Mỹ cho đến nay đều thất bại. Hoa Kỳ tiếp tục khẳng định rằng không có đủ bằng

chứng cho thấy Chất da cam mà mình đem đến và phun rải tại Việt Nam là nguyên nhân gây bệnh tật và dị tật bẩm sinh mà người dân Việt Nam phải gánh chịu. Về phần mình, phía Việt Nam lại khó có thể chứng minh được Chất da cam là nguyên nhân trong từng trường hợp cá thể. Tuy nhiên, kể cả việc nếu Việt Nam có thể xác định chắc chắn những đối tượng bị ảnh hưởng bởi Chất da cam, thì có thể Hoa Kỳ sẽ vẫn lo ngại trước việc thực sự chấp nhận trách nhiệm.

Chúng tôi cho rằng, những tín hiệu xung quanh vấn đề Chất da cam/ dioxin cho đến nay khá tích cực, nhưng vẫn còn quá yếu ớt. Chúng tôi lo ngại rằng, nếu không có cam kết mạnh mẽ hơn và trên diện rộng hơn của Chính phủ Hoa Kỳ, trợ giúp chính thức của Mỹ cho các dịch vụ y tế và khuyết tật tại Việt Nam sẽ dần thu hẹp trong một vài năm tới. Vấn đề Chất da cam đã đạt được nhiều bước tiến tại Washington, và đến nay, cảm nhận rằng người Mỹ thực sự có nghĩa vụ đạo đức để tiếp tục chung tay với Việt Nam trong vấn đề Chất da cam đang ngày càng trở nên sâu sắc hơn, tuy nhiên, cần có thêm những sứ giả để vận động cho vấn đề này và nâng cao hơn nữa nhận thức của cộng đồng.

Walter Isaacson, một tiểu sử gia nổi tiếng, nguyên Giám đốc Viện Apsen, đã nhấn mạnh luận điểm này: “Hoa Kỳ phải chịu trách nhiệm vì đã để lại Việt Nam dioxin và các vấn đề khác... Tôi nghĩ rằng Chất da cam là một vấn đề đạo đức, nó cho thấy sự tử tế của người Mỹ chúng ta cũng như thái độ sẵn sàng nhận trách nhiệm cho những gì chúng ta đã làm... Trong hệ thống chính trị của chúng ta ngày nay, rất khó để cấp ngân sách cho bất kỳ việc gì. Người Mỹ thường phạm sai lầm là ít chú ý đến một vấn đề trong một thời gian dài. Họ thường chuyển sự chú ý sang các vấn đề khác. Vì thế, đối với đa phần người dân Mỹ, đây không phải là một vấn đề mà ngày nào họ cũng nghĩ tới, trong khi đối với người dân ở Việt Nam, đây lại là một vấn đề hiện hữu hơn. Vì thế, ở Mỹ, có một thách thức là chúng ta cần tiếp tục nâng cao nhận thức về vấn đề này, trong chính quyền cũng như trong dân chúng.”⁷

Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh, nguyên là đại biểu Quốc hội Việt Nam, nhận xét: “Thời điểm để giải quyết vấn đề Chất da cam đến khi mối quan hệ đã chín muồi và vấn đề quyền con người trở nên dễ nghe hơn đối với người Việt Nam mà không khiến họ có tâm lý phòng

thủ, còn đối với phía Hoa Kỳ [họ cũng thấy dễ hiểu hơn rằng] việc đề cập đến Chất da cam sẽ không phá hoại mối quan hệ giữa hai nước... [Vấn đề này] đã có ít nhiều chuyển biến, nhưng con đường phía trước vẫn còn dài. Cần đảm bảo rằng Chính phủ Mỹ không đặt chuyện này sang một bên, và giới chức của Việt Nam cũng vậy. Họ thường có xu hướng mong muốn để nói chuyện hơn về thương mại và hợp tác kinh tế. Tôi cho rằng kỳ vọng sẽ đến từ xã hội [Việt Nam], áp lực từ phía người dân sẽ tiếp tục theo đuổi họ.”⁸

Trong trường hợp này, những quan ngại của Hoa Kỳ về vấn đề đạo đức cũng trùng hợp với quan ngại chiến lược của người Mỹ. Đa phần người dân Việt Nam không buộc tội người Mỹ vì những hành động của họ trong cuộc chiến đã lùi xa về quá khứ nữa; trên thực tế, Việt Nam đã trở thành một trong những nước thân Mỹ nhất tại Châu Á.⁹ Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ giờ đây đã đạt đến một tầm cao mang tính lịch sử sau khi hai nước ký Thỏa thuận đối tác toàn diện Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2013 và kỷ niệm 20 năm quan hệ ngoại giao năm 2015. Thương mại giữa hai nước đã tăng gấp gần ba lần trong bảy năm qua, hiện vượt 54 tỷ đô-la mỗi năm và sẽ còn tiếp tục tăng. Gần 19.000 người Việt Nam hiện đang học tập tại Hoa Kỳ mỗi năm. Hai nước còn hợp tác trong vấn đề an ninh biển trên Biển Đông và tàu Hải quân Mỹ đã bắt đầu ghé thăm Vịnh Cam Ranh, một cảng nước sâu ở miền Trung Việt Nam.¹⁰ Tự do hàng hải đã và luôn là một mục tiêu trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ kể từ cuộc Cách mạng Mỹ năm 1776 và hiện tại, hơn nơi nào hết, Biển Đông chính là nơi mục tiêu này đang đứng trước những thách thức công khai nhất. Việt Nam là đối tác mạnh mẽ nhất của Hoa Kỳ tại khu vực địa lý này trong nỗ lực của Hoa Kỳ nhằm giải quyết thách thức trên.

Phần lớn những người Việt Nam rời khỏi đất nước vào và sau năm 1975 đã định cư và trở thành công dân Hoa Kỳ. Những người này, cũng với con cháu họ, hiện có số lượng khoảng hai triệu công dân Mỹ, nhưng nhiều người trong số họ đang đóng góp cho hoạt động kinh doanh và nhân đạo tại Việt Nam và vẫn duy trì mối liên hệ gắn kết với gia đình ở Việt Nam. Việt kiều Mỹ đang đứng trước một cơ hội đặc biệt, và trên thực tế, họ có nhiệm vụ dẫn dắt nước Mỹ thoát ra khỏi những hệ lụy kéo dài suốt bao năm nay của Chất

da cam. Góc nhìn am tường của Việt kiều Mỹ về Việt Nam và ý nghĩa của việc trợ giúp giúp họ có được một thứ uy tín đầy sức mạnh để nói với những người Mỹ khác rằng: Chúng ta hãy giải quyết vấn đề chất da cam cho đúng; đây là một vấn đề nhân đạo mà chúng ta có thể làm một điều gì đó. Thực tế, nước Mỹ sẽ chỉ chấp nhận một ngã rẽ cho vấn đề Chất da cam khi những người Việt kiều Mỹ lên tiếng và nói với các nhà lãnh đạo chính trị Hoa Kỳ rằng: Việt Nam là một đất nước quan trọng. Chúng ta hãy làm việc này cho đúng. Đây là việc đạo đức cần làm.

Dựa trên những thành tựu đáng kể mà hai nước đã đạt được đến nay, chúng tôi kêu gọi Hoa Kỳ và Việt Nam hoàn tất một nỗ lực nhân đạo chung để giải quyết những gì mà Chất da cam/ dioxin để lại.

Việt Nam và Hoa Kỳ có thể khắc phục những hậu quả và hệ lụy của Chất da cam. Điều này đòi hỏi sự thống nhất của lãnh đạo cấp cao nhất trong chính phủ của hai nước. Việt Nam cần phải nói với Hoa Kỳ rằng, lúc này việc giải quyết di chứng Chất da cam là ưu tiên hàng đầu tiên mình trong quan hệ song phương và phải nêu rõ những kỳ vọng của mình. Hoa Kỳ cần phải cân nhắc quy mô và phạm vi của giải pháp. Sau đó cần tìm kiếm sự thống nhất của cả hai bên. Các hoạt động hỗ trợ và hợp tác xuất phát từ sự thống nhất này có thể được mở ra dưới nhiều hình thức trong vòng một vài năm.

Trong khi chưa có được sự thống nhất, cần tiếp tục duy trì cơ chế phê duyệt ngân sách hàng năm của Mỹ cho việc xử lý hậu quả Chất da cam/dioxin ở Việt Nam như hiện nay.

Trong trường hợp này, chính phủ hai nước nên xây dựng một kế hoạch chung hoặc một thỏa thuận khung kéo dài nhiều năm cho việc hợp tác song phương và cần một ủy ban chung để giám sát việc triển khai kế hoạch hay thỏa thuận khung này. Ủy ban chung sẽ họp hai lần mỗi năm, với các thành viên chính thức và không chính thức từ hai nước. Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan đã nhấn mạnh, những cân nhắc trong tương lai cần chú trọng đến là nên làm những việc gì làm để khép lại di chứng Chất da cam thay vì [đi tìm câu trả lời] khi nào thì vấn đề này có thể khép lại được. Chính phủ hai nước đã thống nhất bước tiếp theo trong quá trình làm sạch dioxin là khôi phục Căn

cứ không quân Biên Hòa. Bản kế hoạch nhiều năm có thể bao gồm những hoạt động này, đồng thời, cần thiết lập một sự hiểu biết và thống nhất chung về các tiêu chí và tiêu chuẩn để phân bổ các dịch vụ bằng hiện vật từ phía Mỹ dành cho trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật cũng như gia đình họ, và để xây dựng năng lực nhằm liên tục cung cấp dịch vụ cho các nhóm dân cư này sau khi trợ giúp nước ngoài đã chấm dứt. Bản kế hoạch cũng cần nêu rõ những lĩnh vực ưu tiên có cho các dịch vụ sức khỏe sinh sản, rà soát trẻ sơ sinh và chăm sóc sức khỏe trẻ nhỏ. Bản kế hoạch sẽ tạo ra một khuôn khổ cho các nhà tài trợ khác đóng góp và sẽ trở thành cơ sở cho mối quan hệ hợp tác chặt chẽ hơn với chính phủ và các tổ chức phi chính phủ của Việt Nam.

Bên cạnh đó, chính phủ hai nước cũng nên cấp kinh phí và khởi động một chương trình nghiên cứu khoa học nhiều năm để nghiên cứu về các tác hại lâu dài của dioxin đối với sức khỏe thể chất và tinh thần của con người. Việt Nam đã và đang là nước đi đầu trong các nghiên cứu dịch tễ học, nghiên cứu gen và nghiên cứu môi trường liên quan đến dioxin. Những bài trình bày về các phát hiện của Việt Nam đã thu hút sự chú ý của cộng đồng khoa học trên toàn thế giới tại các hội nghị khoa học quốc tế về các chất hữu cơ ô nhiễm khó phân hủy. Tuy nhiên, năng lực nghiên cứu vẫn còn hạn chế so với nhu cầu cần hiểu rõ hơn từ góc độ bản chất khoa học của tác động của dioxin và các chất gây ô nhiễm môi trường khác.

Chính phủ mỗi nước có thể tự mình thực hiện một số bước đi tích cực để đảm bảo hiệu quả cho nỗ lực chung giữa hai nước.

Về phía Hoa Kỳ

- Kể từ năm 2007, Thượng viện Hoa Kỳ đã quyết định dành ngân sách với số tiền ngày càng tăng để trợ giúp người khuyết tật và khắc phục hậu quả dioxin tại Việt Nam. Để tối đa hóa tác động bền vững của sự trợ giúp mà Hoa Kỳ dành cho Việt Nam, Tổng thống Hoa Kỳ nên đưa kinh phí cần thiết để tiếp tục các chương trình quan trọng này vào ngân sách thường niên dành cho USAID và Bộ Quốc phòng.

- Trợ giúp dành cho người khuyết tật cần tập trung ở những tỉnh bị phun rải nhiều nhất và những đối tượng người khuyết tật nghiêm trọng nhất sinh sống tại các địa phương này.
- Các chương trình trợ giúp người khuyết tật của Hoa Kỳ cần đặt mục tiêu cải thiện bền vững cuộc sống của người khuyết tật Việt Nam cũng như năng lực của chính quyền địa phương nhằm cung cấp dịch vụ đến những đối tượng này.
- Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và USAID cần tìm kiếm và tích cực khuyến khích các nhà tài trợ song phương cũng như các doanh nghiệp Mỹ và doanh nghiệp nước ngoài khác hoạt động tại Việt Nam hỗ trợ các dự án về sức khỏe và người khuyết tật thông qua các chương trình hỗ trợ phát triển và từ thiện của mình.

Về phía Việt Nam

- Chính phủ, đặc biệt là Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân Thành phố Biên Hòa, cần lập tức thu gom và tiêu hủy cá và các loài động vật thủy sinh sinh sống trong tất cả các hồ ở Căn cứ không quân Biên Hòa cũng như toàn bộ các hồ bị ô nhiễm dioxin bên ngoài căn cứ không quân. Ngăn chặn việc nuôi thả trở lại các loài động vật này.
- Chính phủ nên ban hành một nghị định áp dụng bình đẳng cho tất cả các nạn nhân Chất da cam và cung cấp phúc lợi một cách nhất quán, toàn diện và lâu dài.
- Nghị định nên định nghĩa nạn nhân Chất da cam là người có bệnh tật và khuyết tật liên quan đến dioxin, đã hoặc đang sinh sống tại các khu vực bị phun rải hoặc ô nhiễm dioxin. Dù mang tính tương đối và xuất phát từ góc độ nhân văn, nhưng vẫn là cách tiếp cận tốt nhất xét trong điều kiện hiểu biết khoa học và thực tiễn hiện nay. Đây cũng là cách tiếp cận mà chính phủ Hoa Kỳ áp dụng với các cựu chiến binh Mỹ.

- Chính phủ cần rà soát lại cơ cấu, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan hợp tác để đảm bảo hiệu quả. Các nhiệm vụ cụ thể được giao cho các bộ, ban, ngành và các cơ quan liên quan nên được tập hợp trong một nghị định về khắc phục hậu quả của Chất da cam đối với Việt Nam
- Chính phủ nên tổng hợp thông tin hiện có về người khuyết tật, tình trạng hiện tại và nhu cầu của họ, ở cấp độ từng huyện và tỉnh, bắt đầu từ các tỉnh bị phun rải nặng nề. Sau đó, có thể cung cấp thông tin tổng hợp này cho các nhà tài trợ để giúp họ ra quyết định về các chương trình dự án và mức độ nguồn lực tổng thể cần có.
- Chính phủ nên công bố báo cáo hàng năm về số tiền chi cho việc khắc phục hậu quả dioxin, các dịch vụ xã hội và trợ cấp cho người khuyết tật, bao gồm những người chịu tác động của dioxin, và các chi phí liên quan. Các thông tin này sẽ giúp làm rõ vai trò dẫn dắt của Chính phủ Việt Nam trong việc giải quyết những thách thức nói trên và sẽ góp phần khuyến khích một phản ứng hào phóng hơn từ các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ.
- Chính phủ nên đưa vấn đề Chất da cam ra các cuộc họp thường niên của Diễn đàn phát triển Việt Nam, chính thức nhằm kêu gọi sự ủng hộ và hỗ trợ của các nhà tài trợ cho các dự án về sức khỏe và người khuyết tật trong các chương trình hỗ trợ phát triển của họ.

Một số việc làm không giúp ích cho tiến trình chung và nên dừng lại. Trong số này, có việc xác định người Việt Nam là “Nạn nhân Chất da cam” khi tình trạng sức khỏe hoặc bệnh tật của họ không đáp ứng các tiêu chuẩn do Bộ Y tế quy định. Khuyết tật có rất nhiều nguyên nhân và chỉ có khoảng 15% người khuyết tật Việt Nam có thể truy được nguồn gốc khuyết tật của mình là do phơi nhiễm gián tiếp với dioxin. Một việc khác là mô tả di chứng Chất da cam như một vấn nạn kinh khủng, không thể quản lý được và kéo dài vô tận, bởi điều này đồng nghĩa với việc tâng lờ hay giảm thiểu những tiến bộ mà chính phủ hai nước đã cùng nhau đạt được kể từ năm 2007 đến nay. Cho dù sẽ không bao giờ có được một giải pháp hoàn toàn cho những tác động đa dạng của việc

phơi nhiễm dioxin, nhưng tiến bộ đáng kể vẫn có thể đạt được thông qua những chương trình dịch vụ bền vững dành cho những người bị khuyết tật nặng và cho việc làm sạch đất nhiễm dioxin.

Một việc làm khác cũng nên dừng lại là những thách thức pháp lý tại tòa án. Một mặt, Việt Nam đã yêu cầu Chính phủ Hoa Kỳ hỗ trợ khắc phục hậu quả của Chất da cam, nhưng mặt khác, Việt Nam lại kiện các công ty hóa chất Hoa Kỳ. Các hoạt động này mâu thuẫn lẫn nhau và gây phản tác dụng. Nếu nghĩ rằng những hoạt động này có thể gây sức ép buộc Chính phủ Hoa Kỳ giúp Việt Nam, thì đó quả là một ý tưởng đơn giản quá mức. Khả năng lớn hơn là các hoạt động này có thể châm ngòi cho những phản ứng trái chiều từ các cơ quan Chính phủ Hoa Kỳ. Các vụ kiện tại Hoa Kỳ và các nước khác trên thực tế đã dẫn đến sự hiểu biết rộng trên trường quốc tế, rằng Chất da cam là một di chứng vẫn đang tiếp diễn tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc kiện tụng đã không đem lại một giải pháp cho một vấn đề mà xét về bản chất cốt lõi, chính là vấn đề chính trị và nhân đạo.

Có còn ô nhiễm dioxin ở miền Nam Việt Nam?

Trong nhiều năm qua, các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế đã phân tích đất và trầm tích để tìm dioxin tại các khu vực bị phun rải chất diệt cỏ trong những năm 1960 và tại các căn cứ quân sự trước đây của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam. Họ đã tìm thấy dioxin tại những khu vực bị phun rải nhưng hiện nay dioxin chỉ còn tồn tại ở nồng độ thấp hơn hay thấp hơn nhiều so với các ngưỡng đã được quy định cho việc xử lý. Dioxin với nồng độ đòi hỏi phải tiến hành xử lý là dioxin trong đất và trầm tích tại ba căn cứ không quân trước đây của Mỹ tại Biên Hòa, Đà Nẵng và Phù Cát. Tại Biên Hòa và Đà Nẵng, các nhà khoa học cũng đã phát hiện dioxin ở nồng độ cao trong máu của các công nhân làm việc tại sân bay, ngư dân và người dân sử dụng cá từ các ao hồ trong sân bay. Việc xử lý dioxin tại Phù Cát đến nay đã hoàn thành. Việc xử lý dioxin tại Đà Nẵng sẽ được hoàn thành trong năm 2018. Tuy nhiên, Căn cứ không quân Biên Hòa và các hồ xung quanh căn cứ này cho đến nay vẫn còn nhiễm dioxin ở mức độ nặng. Các cơ quan chức năng cần chấm dứt việc tiếp tục sử dụng các hồ này để nuôi cá và gia cầm.

Dioxin trong Chất da cam và các chất diệt cỏ sử dụng cho mục đích quân sự ở miền Nam Việt Nam cách đây 50 năm đến nay ra sao? Dioxin có còn đe dọa sức khỏe người dân không, và nếu có, thì người ta đang làm gì để giải quyết vấn đề này? Chúng ta

hãy cùng nghiên cứu các bằng chứng và kết quả tại các tỉnh bị phun rải nặng nề và tại các căn cứ quân sự trước đây của Mỹ, nơi các chất diệt cỏ được cất giữ, pha chế, sau đó đưa lên máy bay phun rải, cũng như ở những người dân Việt Nam hiện đang sinh sống quanh các căn cứ này. Sau đó, chúng ta sẽ thảo luận về các nguồn gây ô nhiễm dioxin khác và cách thức Việt Nam đang quản lý các nguồn này.

Các nhà khoa học Việt Nam và các đối tác nước ngoài của họ đã ưu tiên các tỉnh bị phun rải chất diệt cỏ nặng nề, coi đây là những điểm có nhiều khả năng còn tồn lưu dioxin từ Chất da cam và các chất diệt cỏ liên quan. Trong vòng 17 năm, từ 1993 đến 2010, trong một số công trình nghiên cứu mà chúng tôi sẽ đề cập đến ở phần dưới đây cũng như trong các nghiên cứu khác, các nhà khoa học đã phân tích hàng ngàn mẫu đất và trầm tích, cùng với hàng trăm mẫu cá và các động vật khác, cũng như mẫu máu và sữa người.

Trong hầu hết các trường hợp, lượng dioxin đo được tại các khu vực từng bị phun rải chất diệt cỏ tồn tại ở mức thấp, và thường thấp hơn đáng kể so với các ngưỡng theo quy định của Chính phủ Việt Nam, cụ thể là ngưỡng 120 ppt TEQ (phần nghìn tỷ độ độc tương đương) đối với đất tại các khu vực nông thôn và 150 ppt TEQ đối với trầm tích trong ao hồ. (Xem giải thích thuật ngữ ở Phụ lục 1)¹ Trong một số trường hợp, hoàn toàn không thể phát hiện được dioxin, ngoại trừ duy nhất một số mẫu đất tại một khu vực thuộc huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.² Tồn dư dioxin từ Chất da cam không phải là một mối đe dọa trực tiếp đến bất cứ ai đang sinh sống và làm việc, hoặc viếng thăm bất cứ khu vực nào tại Việt Nam ngày nay. Từ nhiều năm nay, ánh sáng mặt trời đã phá hủy dioxin còn sót lại trên bề mặt đất và mưa đã làm trôi chảy phần dioxin còn sót lại trong đất và trầm tích.

Các nhà khoa học cũng ưu tiên nghiên cứu các căn cứ quân sự trước đây của Hoa Kỳ với giả định rằng các điểm nóng ô nhiễm dioxin hay các nguồn điểm ô nhiễm có thể được nhận diện tại những nơi chất độc hóa học được xử lý, cất giữ và sử dụng liên tục trong suốt một thời gian dài.³ Kết quả cho thấy trong số nhiều căn cứ quân sự trước đây, chỉ có ba căn cứ có mức độ ô nhiễm dioxin vượt ngưỡng quy định của Việt Nam. Ba căn cứ đó là: sân bay Phù Cát, sân bay Đà Nẵng và sân bay Biên Hòa. Tại đây, đất và trầm tích

ô nhiễm dioxin đã được ngăn chặn không để thoát ra ngoài (Phù Cát) hoặc đang trong quá trình được xử lý (Đà Nẵng và Biên Hòa). Dioxin tồn tại ở mức độ cao trong máu và sữa của những người làm việc tại sân bay Đà Nẵng và những người sử dụng cá, vịt, ốc và các loài động vật thủy sinh khác được nuôi thả tại Căn cứ không quân Biên Hòa cho đến nay vẫn là một vấn đề rất đáng quan ngại.

Các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy (POPs), mà dioxin là một trong số đó, có thể đến từ rất nhiều nguồn trong quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế của một Việt Nam hiện đại. Tổng cục Môi trường Việt Nam đã phát triển năng lực kỹ thuật và áp dụng các tiêu chuẩn pháp quy cho việc phát hiện và dọn sạch chất gây ô nhiễm trong tương lai.

Các ngưỡng tồn dư dioxin

Nhiều quốc gia trên thế giới đã thiết lập các ngưỡng tồn lưu dioxin trong đất theo loại hình sử dụng và trong trầm tích tại các vùng chứa nước. Khi dioxin tồn tại ở nồng độ vượt quá các ngưỡng này, thì đó là dấu hiệu cho thấy cần đánh giá và xử lý. Bảng dưới đây cho thấy các nồng độ ngưỡng theo quy định của Việt Nam,⁴ Nhật Bản, và Hoa Kỳ.⁵

Bảng 1.1. Ngưỡng tồn lưu dioxin theo quy định

Đất & trầm tích	Việt Nam	Nhật Bản	Hoa Kỳ
Đất trống cây thường niên	40 ppt TEQ	N/A	N/A
Đất rừng & đất trống cây lâu năm	100 ppt TEQ	N/A	N/A
Đất ở nông thôn	120 ppt TEQ	N/A	50 ppt TEQ
Trầm tích trong suối & ao	150 ppt TEQ	150 ppt TEQ	N/A
Đất ở đô thị	300 ppt TEQ	N/A	51 ppt TEQ
Đất vui chơi giải trí	600 ppt TEQ	N/A	N/A
Đất thương mại/ công nghiệp	1,200 ppt TEQ	1,000 ppt TEQ	730 ppt TEQ

Ghi chú: ppt: phần nghìn tỷ/TEQ; Độc tố tương đương

Đất sử dụng cho sản xuất lương thực và gỗ hoặc đất mà con người thường xuyên tiếp xúc, có ngưỡng quy định thấp nhất. Trầm tích là bùn đất ở đáy ao, hồ, sông, suối và biển. Trầm tích có dioxin là nguồn gây nhiễm dioxin cho chuỗi thức ăn và dioxin có xu hướng tích lũy sinh học cao dẫn trong chuỗi thức ăn và từ đó dẫn đến nhiễm dioxin ở người.⁶ Đất sử dụng cho mục đích thương mại và công nghiệp bao gồm đất tại các sân bay và căn cứ không quân. Theo quy định của Chính phủ Việt Nam, các khu vực vượt các giới hạn nêu trên đều phải xử lý. Ngoài ra, đất sử dụng cho mục đích thương mại có chứa dioxin trong phạm vi từ 500 đến 1.200 ppt TEQ và trầm tích trong phạm vi từ 50 đến 150 ppt TEQ cần liên tục được giám sát. Các mức ngưỡng theo quy định của Việt Nam cũng tương tự như các tiêu chuẩn quốc tế, vì thế, đây chính là ngưỡng chuẩn để đánh giá mức độ tồn lưu dioxin từ việc phun rải Chất da cam.

Các khu vực bị phun rải chất diệt cỏ tại miền Nam Việt Nam

Các nhà khoa học Việt Nam đã hợp tác với các đồng nghiệp từ Canada, Nhật Bản, Đức, Cộng hòa Séc, New Zealand, và Hoa Kỳ từ những năm 1990 để điều tra và đánh giá tồn lưu dioxin tại Việt Nam. Họ đã ưu tiên các khu vực bị phun rải nhiều chất diệt cỏ dựa trên bản đồ phun rải chất diệt cỏ và dữ liệu của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ. Kết quả phân tích do Westing (1976),⁷ Schechter (1995)⁸ và Stelman (2003)⁹ đều góp phần đáng kể cho việc tăng cường hiểu biết về những gì đã diễn ra với dioxin có chứa trong Chất da cam.

Từ năm 1961 đến 1970, không lực Hoa Kỳ đã sử dụng khoảng 73.780.253 lít (tương đương 19,5 triệu gallon) chất diệt cỏ¹⁰ để làm rụng lá các rừng ngập mặn ven biển, khai quang các cánh rừng trong đất liền và hệ thực vật xung quanh các đường bộ, đường mòn, đường dây điện, kênh đào, căn cứ quân sự và để phá hủy mùa màng. Các chiến thuật này được triển khai với mục đích khiến đối phương mất đi phương tiện ẩn nấp tự nhiên và cắt giảm nguồn

cung cấp lương thực cho đối phương. Gần như toàn bộ các chất diệt cỏ đều được phun rải từ máy bay C-123. Khoảng 2% được sử dụng để khai quang thảm thực vật xung quanh các căn cứ quân sự bằng bình xịt tay, xe cơ giới và máy bay trực thăng.

Bảng 1.2. Stelman: Lượng và tỷ lệ chất diệt cỏ phun rải tại các khu vực thuộc Việt Nam Cộng hòa, thời gian 1962-1971, thống kê theo chất diệt cỏ* và theo năm phun rải.**

Năm	Tím	Hồng	Da cam	Trắng	Lam	Không rõ	Tổng	Tỷ lệ đơn tích
1962	142,085				10,031		152,117	0.2%
1963	340,433						340,433	0.7%
1964	831,162				15,619		846,781	1.8%
1965	579,092	50,312	1,868,194			18,927	2,516,525	5.2%
1966			7,602,390	2,179,450	59,809	126,474	9,968,124	18.7%
1967			12,528,833	5,141,117	1,518,029	86,288	19,274,267	44.9%
1968			8,747,064	8,353,143	1,289,144	249,750	18,639,101	70.1%
1969			12,679,579	3,987,100	1,035,385	274,291	17,976,356	94.5%
1970			2,251,876	845,464	762,665	96,509	3,956,514	99.9%
1971				50,251	50,698	9,085	110,034	100.0%
TỔNG	1,892,773	50,312	45,677,937	20,556,525	4,741,381	861,325	73,780,253	
%	2.6%	0.1%	61.9%	27.9%	6.4%	1.2%		100.0%

* Dữ liệu không bao gồm chất 947 I Dinoxol và 548 I Trinoxol phun rải trong các đợt thử nghiệm năm 1961.

** Dữ liệu lấy từ hồ sơ HERBS đã chỉnh sửa.

Hai phần ba lượng chất diệt cỏ, tương đương 47.621.022 lít, có chứa dioxin. Đây là các loại chất diệt cỏ có ký hiệu mã màu da cam, hồng và tím. Chiến dịch Ranch Hand – mã danh mà Quân đội Hoa Kỳ đặt cho chiến dịch phun chất diệt cỏ tại Đông Nam Á – cuối cùng đã phun rải các chất diệt cỏ có chứa dioxin lên một diện tích 1.679.734 héc-ta (tương đương 4.150.713 mẫu Anh), tức là khoảng 15% diện tích toàn miền Nam Việt Nam. Trong vòng chín năm triển khai chương trình này, Ranch Hand đã phun rải đi

lập lại nhiều khu vực.¹¹ Theo Stellman, “Trong số các xóm ấp có dữ liệu dân số, có 3.181 ấp bị phun trực tiếp và ít nhất 2,1 triệu, song cũng có thể lên tới 4,8 triệu người, đã có mặt ở đó trong giai đoạn phun rải chất diệt cỏ.”¹²

Các khu vực tiêu điểm của chiến dịch Ranch Hand và cường độ phun rải chất diệt cỏ (tính theo đơn vị gallon trên mỗi km vuông) được thể hiện trên bản đồ ở phần giữa của cuốn sách này. Các khu vực bị phun rải với cường độ lớn nhất được thể hiện màu đỏ và xanh lam.

Các tỉnh bị phun rải với cường độ cao nhất là các khu vực dự kiến có thể còn tìm thấy tồn lưu dioxin hiện nay. Tính từ Bắc đến Nam, các khu vực này bao gồm Quảng Trị (Cam Lộ và Gio Linh), Thừa Thiên – Huế (A Lưới), Kon Tum (Sa Thầy), Bình Dương (Tân Uyên), Bình Phước (Bù Gia Mập), Tây Ninh (Tân Biên), Đồng Nai (Mã Đà), thành phố Hồ Chí Minh (Cần Giờ) và Cà Mau. Các nhà khoa học Việt Nam cũng đã đánh giá mức độ tồn lưu dioxin tại Vịnh Nha Trang và cửa sông Sài Gòn. Tất cả các khu vực này đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các số liệu nghiên cứu ít nhiều đã vẽ nên bức tranh toàn cảnh về thực trạng hiện nay tại các khu vực có thể vẫn còn tồn lưu dioxin từ chiến tranh.

Cam Lộ và Gio Linh, tỉnh Quảng Trị¹³

Quảng Trị nằm dọc theo giới tuyến giữa miền Nam và miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh. Vào thời điểm đó, khu vực này được gọi là Khu vực phi quân sự và là nơi giao tranh ác liệt nhất. Tổng cộng 2.852.843 lít chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 2.204.348 lít chất da cam, đã được rải xuống khu vực này.

Từ năm 2000 đến năm 2004, Ủy ban điều tra hậu quả chất hoá học dùng trong chiến tranh Việt Nam (Ủy ban 10-80) thuộc Bộ Y tế, và Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga đã thu thập và đo lường nồng độ dioxin trong tổng số 97 mẫu, bao gồm 70 mẫu đất, 15 mẫu trầm tích, 2 mẫu nước, và 10 mẫu cá. Việc phân tích đã được tiến hành để xác định mức độ TCDD trong các mẫu đất. TCDD (2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin) là hợp chất độc nhất trong các hợp chất dioxin. Độc tính của các dioxin khác được đo lường

theo hệ quy chiếu TCDD. Khi 2,3,7,8-TCDD chiếm từ 80 -100% độc tính tương đương (TEQ) trong mẫu, thì đó là bằng chứng có cơ sở khoa học để kết luận rằng dioxin trong mẫu đó là dioxin từ chất da cam hoặc là một trong các chất diệt cỏ khác đã được sử dụng trong Chiến dịch Ranch Hand. Nồng độ TCDD của các mẫu đất được nghiên cứu trong khoảng từ mức không thể phát hiện cho đến tối đa 10,4 ppt TEQ; trong các mẫu trầm tích, nồng độ dioxin đo được trong khoảng từ không thể phát hiện đến tối đa là 3,4 ppt TEQ; và không phát hiện thấy dioxin trong các mẫu nước. Đối với các mẫu cá, nồng độ TCDD trong khoảng từ 0 đến tối đa 0,13 ppt.

Huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế

A Lưới là một thung lũng nằm dọc biên giới với Lào trên những rặng núi về phía Tây thành phố Huế. Theo báo cáo, 4.532.729 lít chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 3.445.604 lít chất da cam, đã được phun rải xuống khu vực này.

Từ năm 1996 đến năm 1999, Ủy ban 10-80 và Công ty tư vấn Hatfield đã thu thập 101 mẫu đất, 20 mẫu trầm tích và 19 mẫu cá để phân tích dioxin. Nồng độ dioxin cao nhất là 877 ppt TEQ được tìm thấy ở hai mẫu đất lấy từ căn cứ không quân trước đây của Hoa Kỳ tại thung lũng A So (mà Hoa Kỳ vẫn gọi là Ashau). Tại hai căn cứ không quân khác nồng độ dioxin thấp hơn. Nồng độ trung bình của các mẫu lấy tại Căn cứ không quân A Lưới đối với 9 mẫu là 12 ppt TEQ, còn nồng độ trung bình cho 7 mẫu tại Căn cứ không quân Tả Bạt là 13 ppt. Trong 20 mẫu trầm tích, nồng độ TCDD trung bình là 5,6 ppt TEQ. Nồng độ TCDD trung bình của 19 mẫu mỡ cá trầm cở được phân tích là 16,1 ppt. Ủy ban 10-80 và Hatfield còn thu thập và phân tích mẫu máu và sữa người và cũng phát hiện thấy dioxin. Qua đó, họ có thể cho rằng ô nhiễm dioxin từ đất và trầm tích đã gây nhiễm dioxin sang cá và từ đó gây nhiễm dioxin ở người.

Sa Thầy, tỉnh Kon Tum

Kon Tum là tỉnh miền núi thuộc miền Trung Việt Nam, nằm ở phía đông giao lộ biên giới Lào và Campuchia. Ngày 10 tháng 8 năm 1961,¹⁴ quân đội Hoa Kỳ lần đầu tiên thử nghiệm việc sử dụng

chất diệt cỏ bằng các chuyến bay phun thuốc dọc theo Quốc lộ 14, từ Huyện Ngọc Hồi cắt qua Đồi Sạc Ly hướng lên khu vực phía bắc Thị xã Kon Tum, thủ phủ của tỉnh Kon Tum. Trong suốt một thập kỷ tiếp theo, 3.921.047 lít chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 2.861.154 lít chất da cam, đã được phun tại Kon Tum, chủ yếu tại các huyện Sa Thầy và Ngọc Hồi.

Năm 2003, Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga đã phân tích 14 mẫu đất và 6 mẫu trầm tích thu thập từ xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy, nhưng không phát hiện dioxin trong các mẫu này.

Năm 2010, Lê Xuân Cảnh cùng các đồng nghiệp tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã thu thập 15 mẫu đất và trầm tích tại ba khu vực: một bị phun nặng nề (Sạc Ly, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum), một bị phun ít hơn (Cha Val, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam), và một là huyện đối chứng không bị phun (Chư Mon Ray, tỉnh Kon Tum). Nồng độ TCDD trong các mẫu đất thu thập từ chân dãy núi Sạc Ly trong khoảng từ 482 đến 845 ppt TEQ và trong các mẫu trầm tích trong khoảng 135 đến 619 ppt TEQ. Nồng độ TCDD trong mẫu trầm tích Cha Val trong khoảng từ 107 đến 430 ppt TEQ. Dioxin trong các mẫu đất thu thập từ Chư Mon Ray, nơi không bị phun rải chất diệt cỏ, ở mức 345 ppt.

Ba khu vực thuộc tỉnh Kon Tum này cần được tiếp tục điều tra.

Tân Uyên và Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Bình Dương là tỉnh nằm ở phía bắc thành phố Hồ Chí Minh với địa hình đồi núi thấp. Tỉnh Bình Dương cũng bị phun rải nặng nề trong thời gian chiến tranh với 5.476.469 lít chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 2.557.908 lít chất da cam.

Năm 2000, Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga thu thập 19 mẫu đất từ xã Bình Mỹ, cho thấy nồng độ dioxin trung bình chỉ ở mức 14 ppt TEQ. Bốn mẫu đất từ xã Chánh Mỹ cho thấy nồng độ dioxin ở mức 5,6 ppt TEQ. 14 mẫu cá từ hai xã nói trên chứa dioxin với nồng độ từ 3 đến 4 ppt TEQ.

Trong một nghiên cứu khác, các nhà khoa học của Viện Công nghệ nhiệt đới và bảo vệ môi trường Việt Nam đã thu thập 36 mẫu

đất và 4 mẫu trầm tích từ các huyện Tân Uyên và Phú Giáo trong năm 2009. Nồng độ dioxin trong các mẫu đất trong khoảng từ 1 đến 27 ppt TEQ (trung bình 4,8 ppt TEQ). Trong 4 mẫu trầm tích, nồng độ dioxin trong khoảng từ 1 đến 5,3 ppt TEQ (trung bình 2,5 ppt TEQ).

Bù Gia Mập, Phước Long, tỉnh Bình Phước

Khoảng 9.420.722 lít chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 4.822.006 lít chất da cam, đã được rải xuống tỉnh Bình Phước trong cuộc chiến. Các huyện Bù Gia Mập và Đông Phú bị rải nặng nề nhất.

Năm 2003, Trung tâm nhiệt đới Việt Nga đã xét nghiệm 16 mẫu đất, 6 mẫu trầm tích, và 2 mẫu cá thu thập từ xã Đức Hạnh thuộc thị xã Phước Long. Kết quả xét nghiệm cho thấy nồng độ dioxin trung bình trong các mẫu đất khoảng 1 ppt TEQ, trong các mẫu trầm tích xấp xỉ 1 ppt TEQ và trong các mẫu cá là dưới 0,1 ppt TEQ.

Năm 2010, Phạm Văn Thành cùng các đồng nghiệp tại Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã xét nghiệm 153 mẫu đất nông nghiệp và đất rừng tại Bù Gia Mập, phát hiện nồng độ TCDD từ 0,4 đến 8,6 ppt.

Tân Biên, Dầu Tiếng, tỉnh Tây Ninh

Tây Ninh là tỉnh bị phun đặc biệt nặng: 5.238.098 lít chất gây rụng lá, trong đó có 2.210.483 lít chất da cam, đã được phun xuống Tây Ninh, chủ yếu ở các huyện Tân Biên và Tân Châu. Hồ Dầu Tiếng ở huyện Dầu Tiếng, tỉnh Tây Ninh và huyện Hớn Quản thuộc tỉnh Bình Phước kế bên. Hồ có diện tích bề mặt 45,6 km² và có sức chứa 1,58 tỷ m³ nước. Hồ Dầu Tiếng đóng vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt và tưới tiêu tại Tây Ninh và Bình Phước.

Matsuda (Nhật Bản) và cộng sự (năm 1993) đã xét nghiệm 54 mẫu đất thu thập từ các khu vực xung quanh Hồ Dầu Tiếng và chỉ phát hiện TCDD trong 14 mẫu, với nồng độ trong khoảng từ 1,2 đến 38,4 ppt TEQ (trung bình 14 ppt TEQ).

Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga đã thu thập 24 mẫu đất từ xã Tân Bình, huyện Tân Biên, trong giai đoạn từ 1995 đến 1998, và phát hiện nồng độ dioxin trung bình là 14 ppt TEQ. Trung tâm này cũng xét nghiệm 7 mẫu cá với nồng độ dioxin trung bình chỉ ở mức 3 ppt TEQ.

Trong năm 2000, Trung tâm nhiệt đới Việt Nga đã thu thập 39 mẫu đất từ xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng và phát hiện dioxin trong 32 mẫu, với nồng độ từ 1,4 đến 27,8 ppt TEQ (trung bình khoảng 7 ppt TEQ). Trung tâm cũng xét nghiệm 6 mẫu trầm tích, cho thấy nồng độ dioxin từ 5,8 đến 13,2 ppt TEQ và 1 mẫu cá có nồng độ dioxin 4,2 ppt TEQ.

Núi Mã Đà và Hồ Trị An, tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai là tỉnh bị phun rải chất diệt cỏ nặng nhất trong tất cả các địa phương bị phun rải, tập trung tại Rừng Mã Đà có Chiến khu D nổi tiếng. Theo các báo cáo, tổng số chất gây rụng lá và chất diệt cỏ phun rải xuống tỉnh Đồng Nai là 9.440.115 lít, bao gồm 4.940.550 lít chất da cam. Hồ Trị An được tạo nên từ việc xây dựng đập thủy điện trên sông Đồng Nai từ năm 1984 đến 1987. Hồ nằm ở huyện Vĩnh Cửu, cách thành phố Biên Hòa khoảng 35km về phía đông bắc, với diện tích bề mặt khoảng 323km² và sức chứa 2.765 tỷ m³ nước. Hồ Trị An là nguồn nước ngọt chính cho sinh hoạt và tưới tiêu tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, và một phần thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả xét nghiệm cho thấy nồng độ dioxin trung bình trong đất là 2,2 ppt TEQ, trong trầm tích là 2,9 ppt TEQ, và trong các loài cá nhỏ là 1,3 ppt TEQ. Không phát hiện thấy dioxin trong 4 mẫu nước đã thu thập.

Năm 1997, Ủy ban 10-80 và Công ty tư vấn Hatfield đã xét nghiệm 3 mẫu đất từ Rang Rang và 2 mẫu trầm tích từ Hồ Bà Hào, phát hiện nồng độ dioxin trong các mẫu đất từ 2,4 đến 20,3 ppt TEQ. Các mẫu trầm tích có nồng độ dioxin từ 2,6 đến 8 ppt TEQ. Mai Tuấn Anh cùng các đồng nghiệp không phát hiện thấy TCDD trong 7 mẫu đất mà họ đã thu thập từ khu vực Rang Rang trong năm 2003.

Rừng ngập mặn Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Cà Mau

Huyện Cần Giờ nằm ở khu vực cửa sông Sài Gòn, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 50 km. Rừng Sác thuộc Cần Giờ là một khu vực bị phun rải chất diệt cỏ nặng nề. Khoảng 60.232 héc-ta trong tổng số 105.000 héc-ta diện tích rừng đã bị phun 3.776.650 lít chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 2.149.899 lít chất da cam.

Nguyễn Đức Huệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, và Ủy ban 10-80 đã xét nghiệm 7 mẫu đất thu thập từ Rừng Sác. Nồng độ TCDD trung bình của các mẫu này chỉ là 16 ppt TEQ (từ 0 đến 45 ppt TEQ). Matsuda và cộng sự (năm 1993) đã xét nghiệm 16 mẫu đất từ các rừng ngập mặn tại Cà Mau và cho thấy tất cả các mẫu đất này đều có nồng độ dioxin thấp hơn 1 ppt.

Vịnh Nha Trang và Cửa sông Sài Gòn

Để tiếp tục điều tra thêm về khả năng lan truyền dioxin ra biển, Trung tâm nhiệt đới Việt Nga đã xét nghiệm 24 mẫu trầm tích tại Vịnh Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa trong năm 2002, và phát hiện TCDD ở 22 mẫu, với nồng độ từ 0,1 đến 1,2 ppt TEQ. Hai mẫu cho kết quả TCDD ở mức 19,3 và 15,5 ppt TEQ (chiếm 93,0 và 86,3% TEQ, có nghĩa là dioxin tìm thấy trong hai mẫu này có nguồn gốc từ chất da cam).

Shiozaki và cộng sự (năm 2009) đã xét nghiệm 5 mẫu trầm tích thu thập từ Cửa sông Sài Gòn trong năm 2009, và phát hiện nồng độ TCDD trung bình là 2,5 ppt TEQ với tổng TEQ 7,2 ppt. Năm mẫu trầm tích được thu thập ở thượng nguồn sông Sài Gòn có nồng độ trung bình dưới 0,2 ppt TEQ với tổng TEQ là 1,3 ppt. Do nồng độ TCDD không chiếm tỷ lệ cao trong tổng TEQ tương ứng, các tác giả này đã kết luận rằng dioxin ở cửa sông và đáy sông không có nguồn gốc từ chất da cam.

Các căn cứ quân sự cũ của Mỹ có nồng độ dioxin dưới ngưỡng quy định

Từ năm 1996 đến 1999, Ủy ban 10-80 và Công ty tư vấn Hatfield đã đánh giá tác động môi trường của tồn lưu dioxin từ hoạt động phun rải chất diệt cỏ với cường độ mạnh tại thung lũng A Lưới trong thời gian chiến tranh. Huyện A Lưới dài 50 km từ bắc xuống nam, và là huyện cận tây của tỉnh Thừa Thiên – Huế, nằm dọc biên giới với Lào. Điều tra của Ủy ban 10-80 và Hatfield có thể thấy rõ nồng độ dioxin trong đất và trầm tích tại thung lũng này đều thấp hơn hẳn so với ngưỡng quy định, ngoại trừ tại căn cứ của Mỹ tại Sân bay A So, như đã trình bày ở phần trên.¹⁵

Dựa trên những phát hiện này và dựa trên kết quả của các chương trình nghiên cứu khác do Ủy ban 10-80 và Hatfield thực hiện tại các địa phương bị phun rải chất diệt cỏ ở Việt Nam, họ cho rằng nồng độ dioxin ở mức độ cao hơn ngưỡng quy định chỉ tồn tại chủ yếu, nếu không muốn nói là duy nhất, ở các căn cứ quân sự trước đây của Hoa Kỳ.¹⁶ Từ 2002 đến 2006, họ đã đánh giá 2.735 vị trí tại miền Nam Việt Nam mà Hoa Kỳ từng sử dụng làm căn cứ quân sự, dựa trên những thông tin công khai và nghiên cứu hồ sơ lưu trữ sẵn có. Họ đã từng bước thu hẹp danh sách xuống còn 28 điểm có thể có dioxin với nồng độ cao. Từ đây, họ lựa chọn 18 địa điểm mà theo thông tin lưu trữ thì đây là những điểm tạo nên bộ khung cho Chiến dịch Ranch Hand và có thể dẫn tới nguy cơ cao nhất cho sức khỏe con người. Các nhà khoa học của Ủy ban 10-80 và Hatfield đã đến thị sát từng điểm trong số 18 điểm kể trên trong năm 2004, và dựa trên thông tin thu thập được, họ đã lựa chọn 7 điểm để lấy mẫu và xét nghiệm trong năm 2005.

Nghiên cứu của họ dẫn đến kết luận “Các sân bay Đà Nẵng, Phù Cát và Biên Hòa được xác định là các điểm nóng trọng điểm dựa trên nồng độ dioxin đã được xác định trong đất và trầm tích.” Họ cũng đã phân tích mẫu đất lấy từ khu vực xung quanh vành đai sân bay Pleiku, Nha Trang, Cần Thơ và Tân Sơn Nhất, và suy ra

rằng những căn cứ này không có nhiều khả năng là các điểm nóng trọng điểm.”³¹ Kết luận sơ bộ của họ đã được khẳng định qua công tác phân tích mẫu lấy từ bên trong các căn cứ này do Bộ Quốc phòng thực hiện trong khuôn khổ dự án của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc/ Quỹ Môi trường Toàn cầu (UNDP/GEF). Dưới đây là kết quả phân tích.

Sân bay A So, A Lưới, và Tà Bạt, tỉnh Thừa Thiên - Huế¹⁷

Năm 1996, Ủy ban 10-80 và Hatfield đã phân tích các mẫu đất lấy từ ba sân bay trước đây của Mỹ như đã nói trên. Hai mẫu đất từ Sân bay A So có nồng độ 877 ppt TEQ, là nồng độ cao nhất phát hiện được. Nồng độ trong các mẫu đất khác tại Sân bay A So chỉ là 94 ppt TEQ. Mức TCDD bình quân của 9 mẫu thu thập từ Sân bay A Lưới là 12 ppt TEQ. Mức TCDD trung bình trong 7 mẫu thu thập được từ Sân bay Tà Bạt là 13 ppt.

Sân bay Pleiku, tỉnh Gia Lai¹⁸

Năm 2012, Văn phòng Ban chỉ đạo 33 và Trung tâm nhiệt đới Việt Nga đã thu thập 17 mẫu đất từ Sân bay Pleiku ở độ sâu tới 40 cm. Nồng độ TCDD cao nhất phát hiện được là 5,5 ppt TEQ. Hầu hết các mẫu còn lại có nồng độ TCDD thấp hơn 1 ppt TEQ.

Sân bay Vàm Cống, tỉnh An Giang

Năm 2012, Văn phòng Ban Chỉ đạo 33 hợp tác với Trung tâm nhiệt đới Việt Nga thu thập 20 mẫu đất từ căn cứ không quân Vàm Cống ở độ sâu lên tới 60 cm. Hầu hết các mẫu có nồng độ TCDD thấp hơn 1 ppt TEQ. Mẫu có nồng độ TCDD cao nhất cũng chỉ là 1,79 ppt.

Sân bay Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh

Năm 2008, Bộ Tư lệnh Hóa học thuộc Bộ Quốc phòng đã thu thập 27 mẫu đất từ khu vực chất hàng lên máy bay trực thăng ở Sân bay Tân Sơn Nhất triển khai trong chiến dịch phun rải chất diệt cỏ. Mẫu có nồng độ TCDD cao nhất là 1.097 ppt TEQ, mẫu có nồng độ cao thứ hai là 643 ppt TEQ. Điều này cho thấy có thể còn có các

điểm ô nhiễm khác trong khu vực này cần được lấy mẫu và phân tích dioxin. Hầu hết các mẫu còn lại đều có nồng độ dioxin rơi trong khoảng từ 1,1 đến 10,0 ppt TEQ.

Sân bay Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận

Năm 2008, Bộ Tư lệnh Hóa học, Bộ Quốc phòng, đã tiến hành xét nghiệm 15 mẫu đất thu thập từ Sân bay Phan Rang. Một số mẫu có nồng độ TCDD bằng hoặc thấp hơn 78,5 ppt TEQ. Hầu hết các mẫu còn lại đều có nồng độ dioxin bằng hoặc thấp hơn 10 ppt TEQ.

Sân bay Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Năm 2008, Bộ Tư lệnh Hóa học, Bộ Quốc phòng, thu thập 3 mẫu đất ở độ sâu 20 cm, và 1 mẫu ở độ sâu từ 30 đến 50 cm. Nồng độ dioxin trong các mẫu này lần lượt là 50, 23, 22 và 9 ppt TEQ.

Sân bay Tuy Hòa (nay là sân bay Đông Tác), tỉnh Phú Yên

Năm 2008, Bộ Tư lệnh Hóa học, Bộ Quốc phòng, đã thu thập 4 mẫu từ các độ sâu khác nhau, chỗ sâu nhất lên đến 1 mét. Nồng độ dioxin cao nhất phát hiện được là 38 ppt TEQ. Các mẫu còn lại có nồng độ dioxin lần lượt là 2,6, 3,3 và 8,6 ppt TEQ.

Ô nhiễm dioxin tại các vị trí máy bay rơi

Trong chiến tranh, đã có những máy bay phun rải chất diệt cỏ bị đâm khi cất cánh, hạ cánh hoặc trong khi phun rải chất diệt cỏ. Hầu như không có thông tin về số lượng và vị trí các vụ máy bay rơi đó cũng như điều gì đã xảy ra với chất diệt cỏ chứa trên những chiếc máy bay đó. Năm 2008-2009, Hoa Kỳ và Việt Nam đã khai quật một vị trí máy bay rơi tại tỉnh Thừa Thiên – Huế. Văn phòng Ban chỉ đạo 33 sau đó đã lấy 21 mẫu đất và 17 mẫu trầm tích tại khu vực này để phân tích dioxin. Nồng độ dioxin cao nhất được tìm thấy là 5,7 ppt TEQ, thấp hơn nhiều so với ngưỡng quy định của Việt Nam đối với đất sinh hoạt nông thôn.¹⁹

Ba sân bay cũ của Mỹ với nồng độ dioxin cao hơn ngưỡng quy định

Các sân bay Biên Hòa, Đà Nẵng và Phù Cát là các cơ sở chính của Chiến dịch Ranch Hand phun rải chất diệt cỏ xuống miền Nam Việt Nam và là căn cứ tập trung máy bay C-123 được sử dụng vào mục đích này. Ba sân bay này còn là nơi cất giữ và cung ứng một khối lượng lớn chất da cam và các chất diệt cỏ khác trong Chiến dịch Ranch Hand. Các khu vực cất giữ đã bị ô nhiễm nặng nề do chất diệt cỏ bị đổ tràn ra ngoài và do tiêu hủy không đúng cách các thùng đựng chất diệt cỏ, khi mà hầu hết những chiếc thùng này đều không được trút sạch hoàn toàn. Tồn dư dioxin tích tụ lại, và cuối cùng, đã làm ô nhiễm 592.300 m³ đất và trầm tích tại ba căn cứ này. 85% lượng đất và trầm tích này là tại Sân bay Biên Hòa, 15% tại sân bay Đà Nẵng và 1% tại Phù Cát. Công tác xử lý đã được bắt đầu.

Sân bay Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Sân bay Biên Hòa là căn cứ địa lớn nhất trong Chiến dịch Ranch Hand. Tình trạng ô nhiễm dioxin tại Biên Hòa chính là kết quả của việc xử lý, cất giữ, pha chế, vận chuyển và đổ tràn chất da cam và các chất diệt cỏ khác. Tại Biên Hòa, Quân đội Mỹ đã sử dụng ba bể chứa lớn để cất giữ các chất diệt cỏ, một bể chứa chất da cam, một bể chứa chất trắng và một bể cho chất xanh lam. Các chất diệt cỏ khác cũng được sử dụng tại căn cứ không quân này gồm chất tím, chất hồng, chất xanh lá cây và các chất khác.

Theo dữ liệu của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, Quân đội Hoa Kỳ đã cất giữ 170.000 thùng chất diệt cỏ, mỗi thùng chứa 55 gallon, tương đương 208 lít, tại căn cứ này trong thời gian chiến tranh diễn ra. Trong số này, có 98.000 thùng chứa chất da cam, 45.000 thùng chứa chất trắng và 16.000 thùng chứa chất xanh lam. Các chất tím, hồng, xanh lá cây và các chất khác cũng được cất giữ tại căn cứ này. Từ tháng 12 năm 1969 đến tháng 3 năm 1970, khoảng 25.000 lít chất da cam và 2.500 lít chất trắng đã bị đổ tràn tại Biên

Hòa, chủ yếu do dò rỉ từ bể chứa và ngấm vào đất. Năm 1972, các nhà thầu Hoa Kỳ đã tiến hành tiêu hủy xấp xỉ 11.000 thùng chứa chất da cam và các chất diệt cỏ khác trong Chiến dịch Pacer Ivy. Các chất chứa bên trong thùng được mang đi đốt ở gần Đảo Johnston ở phía Đông Thái Bình Dương vào năm 1978. Mức độ sử dụng và cất giữ quá lớn chất da cam và các chất diệt cỏ khác tại Sân bay Biên Hòa đã biến căn cứ này thành điểm nóng dioxin lớn nhất và phức tạp nhất.

Kể từ năm 1990 đến nay, Việt Nam đã tiến hành nhiều dự án nhằm đánh giá và phân tích mức độ ô nhiễm dioxin tại Biên Hòa. Mẫu đất đầu tiên được thu thập và xét nghiệm để xác định nồng độ dioxin tại Viện hàn lâm Khoa học Nga cho thấy nồng độ TCDD là 59,000 ppt TEQ. Trong một nghiên cứu được thực hiện ở thập niên 1990, Arnold Schecter cho biết nồng độ dioxin trong đất tại thành phố Biên Hòa và căn cứ không quân Biên Hòa trong khoảng từ không thể phát hiện đến trên 1 triệu ppt TEQ, nhưng không rõ mẫu được thu thập ở đâu.²⁰ Bộ Quốc phòng, Ủy ban 10-80 và Văn phòng Ban chỉ đạo 33 sau đó đã hợp tác với Hatfield để tiến hành những nghiên cứu toàn diện hơn với kinh phí do Chính phủ Việt Nam, Quỹ Ford và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tài trợ.

Ba điểm ô nhiễm chính trong căn cứ không quân này là khu vực Z1 ở phía Nam của Khu trung tâm căn cứ (nơi từng là căn cứ của Chiến dịch Ranch Hand), khu vực Tây Nam nằm ở phía Tây của Khu vực Z1 gần vành đai căn cứ (nghĩ là khu vực cất giữ chất diệt cỏ cho Chiến dịch Pacer Ivy) và Khu vực Pacer Ivy ở phía Tây của Sân bay (từng được sử dụng để tập kết chất diệt cỏ trước khi đưa ra Đảo Johnston ở Thái Bình Dương).

Năm 2009, Bộ Quốc phòng đã khai quật 12 điểm ô nhiễm nghiêm trọng và cô lập đất ô nhiễm này trên diện tích 4,7 héc-ta ở Khu vực Z1. Tổng cộng 94.000 m³ đất đã được khu trú trong một bãi chôn lấp. Trong số này có 3.384 m³ đất lấy từ ba điểm đã được các nhà khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam xử lý bằng công nghệ sinh học do tự họ nghiên cứu.

Địa hình Sân bay này nhìn chung dốc về phía Nam và nhiều khả năng dioxin đã theo dòng nước chảy tràn ra các hồ, ao ở phía Đông Nam, Đông và Tây Nam trong thành phố. Một nghiên cứu

do Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa thực hiện năm 2011 đã phát hiện thấy nồng độ dioxin ở mức 1.370 ppt TEQ trong trầm tích Hồ Biên Hùng trong Trung tâm thành phố và 2.752 ppt TEQ trong đất tại Phường Bửu Long ở phía Tây Nam của Sân bay Biên Hòa.²¹ Trong và quanh Sân bay này có 20 hồ và một số hồ trong số đó đã bị ô nhiễm dioxin nghiêm trọng. Xét nghiệm trầm tích thu thập tại một hồ nằm ở khu vực Đông Bắc cho thấy dioxin ở mức 8.900 ppt. Mỡ cá rô phi trong hồ sát phía Nam khu Z1 có nồng độ 1.440 ppt TEQ. Mỡ cá thu thập từ Hồ ở Cổng số 2 có nồng độ 1.520 ppt TEQ.²²

Năm 2012, Văn phòng Ban Chỉ đạo 33 hợp tác với Bộ Quốc phòng và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc/ Quỹ Môi trường toàn cầu lập bản đồ ranh giới các điểm nóng, xây dựng hệ thống thoát nước để ngăn không cho nước mưa chảy thoát ra khỏi các khu vực bị ô nhiễm, lập hàng rào xung quanh các khu đất và hồ bị ô nhiễm và đặt các biển cảnh báo. Văn phòng Ban chỉ đạo 33 cũng đã xây dựng một kế hoạch tổng thể để xử lý môi trường tại Biên Hòa.

Năm 2016, Bộ Quốc phòng và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) đã hoàn thành đánh giá môi trường tại Biên Hòa nhằm nhận diện mức độ và độ sâu của đất và trầm tích bị ô nhiễm dioxin, khuyến nghị các biện pháp khắc phục tạm thời và đánh giá các chiến lược và công nghệ cho một nỗ lực làm sạch trên quy mô lớn.²³ Họ đã thu thập trên 1.400 mẫu đất và trầm tích – đến nay đây vẫn là chương trình thu thập và phân tích mẫu lớn nhất tại Việt Nam tính đến thời điểm này. Kết quả đánh giá khẳng định đất bị ô nhiễm dioxin tại các khu vực Z1, Tây Nam và Pacer Ivy cũng như nồng độ dioxin tăng cao trong trầm tích tại các hồ khu vực Tây Bắc và Đông Bắc nằm trong Sân bay cũng như ở khu vực bên ngoài căn cứ, cụ thể trong Hồ ở Cổng số 2, Hồ Biên Hùng và kênh thoát nước ở phía Tây của Khu vực Pacer Ivy. Trong bản đồ dưới đây, các cụm màu đỏ thể hiện các vị trí ô nhiễm dioxin đã được xác định qua các nghiên cứu trước đó và được khẳng định qua nghiên cứu của USAID. Các đường màu vàng phân định giữa các khu vực đã biết có ô nhiễm dioxin với các khu vực có thể bị ô nhiễm dioxin.²⁴

Theo ngưỡng quy định của Việt Nam về ô nhiễm dioxin, nghiên cứu đánh giá thực hiện năm 2016 cho ta những con số ước tính về khối lượng đất và trầm tích nhiễm dioxin cần được xử lý.

Bảng 1.3. Đất và trầm tích ô nhiễm dioxin tại Biên Hòa

	Khối lượng mức cơ sở (m ³)	Khối lượng mức cơ sở cộng dự phòng (m ³)
Đất	315.700	377.700
Trầm tích	92.800	117.600
Tổng	408.500	495.300

Tổng khối lượng đất và trầm tích cần xử lý tại Biên Hòa là 495.300 m³. Con số ước tính này bao gồm hệ số dự phòng để đề phòng khả năng phát hiện thêm dioxin trong quá trình triển khai dự án xử lý trong tương lai. Nghiên cứu của USAID cũng ước tính chi phí để xử lý 495.300 m³ đất và trầm tích bằng các kỹ thuật và kết hợp các kỹ thuật khác nhau. Bảng dưới đây trình bày ba trong số các kỹ thuật được tính đến, cũng như chi phí ước tính và thời gian cần thiết để triển khai. Chi phí thực tế có thể chênh lệch so với con số ước tính dưới đây, tùy thuộc vào số lượng đất và trầm tích cần xử lý trên thực tế và thời gian cần thiết để hoàn thành dự án xử lý.²⁵

Bảng 1.4. Ước tính chi phí và thời gian cần thiết để xử lý đất và trầm tích nhiễm dioxin tại Biên Hòa

Công nghệ	Chi phí ước tính (Triệu USD)	Dung sai		Thời gian hoàn thành (năm)
		-40% (Triệu USD)	+75% (Triệu USD)	
Chôn lấp thụ động	\$137	\$82	\$239	8-11
Gia nhiệt truyền dẫn	\$640	\$384	\$1,121	17-21
Đốt	\$794	\$476	\$1,389	11-15

Chôn lấp thụ động là kỹ thuật ít tốn kém nhất. Kỹ thuật này là thu gom và lưu trữ dài hạn mà không xử lý tất cả các đất và trầm tích bị ô nhiễm. Kỹ thuật gia nhiệt truyền dẫn và đốt phá hủy dioxin bằng cách làm nóng đất và trầm tích bị ô nhiễm lên nhiệt độ rất cao. Công nghệ gia nhiệt truyền dẫn có tên gọi độc quyền là Khử hấp thu nhiệt trong mố (In-pile Thermal Desorption), là kỹ thuật được sử dụng để xử lý ô nhiễm dioxin ở Sân bay Đà Nẵng. Đốt là công nghệ đắt đỏ nhất, có thể cần chi phí từ 800 triệu đến 1,4 tỷ đô la và mất từ 11 đến 15 năm.²⁶

Xử lý dioxin tại Biên Hòa sẽ khá tốn kém và phức tạp. Việt Nam và Hoa Kỳ chưa quyết định sẽ sử dụng công nghệ nào và chính phủ hai nước cũng chưa xác định được nguồn kinh phí cho việc xử lý. Do chi phí xử lý cao, có thể triển khai kết hợp một số công nghệ, và có thể tiến hành công việc theo nhiều giai đoạn.

Trong lúc này, Chính phủ Việt Nam cần yêu cầu người dân chấm dứt ngay việc chăn nuôi, bán và ăn cá nhiễm dioxin từ 16 hồ ao trong và xung quanh Sân bay Biên Hòa. Công tác điều tra tiến hành năm 2009 và 2011, được trích dẫn trong báo cáo đánh giá môi trường 2016, đã ghi nhận rằng cá nguyên con, mỡ cá và cơ cá trong cá hồ ao này có chứa dioxin ở nồng độ vượt quá quy chuẩn cho phép của Việt Nam. Dioxin cũng được tìm thấy trong huyết thanh và sữa của người dân sống tại Biên Hòa. Nồng độ cao nhất được tìm thấy ở những người thường xuyên ăn các loài cá đánh bắt tại sân bay.²⁷ Mặc dù đã có nhiều chiến dịch truyền thông, lập hàng rào và đặt biển cảnh báo cũng như quy định chính thức cấm đánh bắt cá ban hành năm 2010, nhưng một số người dân Biên Hòa vẫn tiếp tục đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong và xung quanh khu vực căn cứ không quân này.

Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, cần lập tức thu thập và tiêu hủy cá, vịt và các loài động vật thủy sinh khác trong tất cả các hồ trong căn cứ không quân và toàn bộ các hồ nhiễm dioxin ở bên ngoài căn cứ không quân, và ngăn tình trạng tái diễn các hoạt động này.

Sân bay Đà Nẵng

Sân bay Đà Nẵng là một trong những cứ điểm then chốt của Chiến dịch Ranch Hand, và chỉ xếp sau Sân bay Biên Hòa xét về số lượng các đợt phun rải và khối lượng chất diệt cỏ được cất giữ và sử dụng. Quân đội Hoa Kỳ đã cất giữ 94.900 thùng chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 52.700 thùng chất da cam tại đây. Trong Chiến dịch Pacer Ivy, Mỹ đã cất giữ 8.220 thùng chất da cam. Tại đây cũng xảy ra nhiều sự cố rò rỉ, dẫn đến ô nhiễm đất nghiêm trọng.

Trung tâm nhiệt đới Việt Nga đã tiến hành những nghiên cứu đầu tiên về tồn lưu dioxin tại Sân bay Đà Nẵng từ năm 1995. Các nghiên cứu sau đó được thực hiện bởi Ủy ban 10-80 (trong các năm 2003-2005) và Văn phòng Ban Chỉ đạo 33 (trong năm 2006 và 2009) hợp tác với Hatfield với sự tài trợ của Quỹ Ford. Năm 2006, Việt Nam bắt đầu hợp tác với Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ để điều tra ô nhiễm dioxin. Các nghiên cứu này đã cho thấy nồng độ dioxin vượt quá ngưỡng cho phép ở những khu vực nơi máy bay tiếp nhận chất diệt cỏ và nơi chất diệt cỏ được pha trộn cũng như tại những khu vực từng là nơi tập kết chất diệt cỏ và tại Hồ Sen, hạ nguồn của hai địa điểm này. Các mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép được thể hiện bằng các chấm đỏ và da cam trên bản đồ. Nồng độ dioxin trong các mẫu đất và trầm tích thu thập bên ngoài sân bay thấp hơn các giới hạn cho phép. Do đó, các khu vực này không cần xử lý.²⁸

Căn cứ các nghiên cứu được thực hiện trong các năm 2003-2005 và 2006, đầu năm 2007, Quỹ Ford đã tài trợ Văn phòng Ban chỉ đạo 33 và Bộ Quốc phòng khu trú những phần đất bị ô nhiễm nhất bằng một sàn bê-tông che phủ khu vực từng là nơi pha trộn và nạp chất diệt cỏ lên máy bay trong Chiến dịch Ranch Hand; xây dựng các cơ sở hạ tầng tạm thời để thu gom và xử lý nước mưa chảy từ trong Sân bay ra bên ngoài có lẫn trầm tích nhiễm dioxin; xây dựng hàng rào bao quanh Sân bay để ngăn người dân tiếp tục ra vào các điểm nóng; và chấm dứt toàn bộ hoạt động đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản trong và xung quanh Hồ Sen ở phía Bắc sân bay. Kết quả của các hoạt động này năm 2009

cho thấy các biện pháp khắc phục tạm thời trên thực tế đã phát huy tác dụng, giảm thiểu phơi nhiễm dioxin tiềm năng đối với những người dân sinh sống gần khu vực phía Bắc của Sân bay Đà Nẵng.²⁹

Khai thác kết quả của các hoạt động trên, USAID đã tiến hành đánh giá tác động môi trường cho Đà Nẵng trong các năm 2010-2011. Ngày 9 tháng 8 năm 2012, USAID và Bộ Quốc phòng Việt Nam đã đồng thố một dự án nhằm làm sạch 72.900 m³ đất và trầm tích nhiễm dioxin tại Sân bay Đà Nẵng. Họ đã lựa chọn công nghệ khử hấp thu nhiệt trong mố, theo đó đất sẽ được làm nóng ở nhiệt độ 330°C bên trong một kết cấu mố. Các vấn đề về an toàn cho người lao động cũng được giải quyết bằng quy định bắt buộc sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân. Ban đầu, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016. Tuy nhiên, trên thực tế, số lượng trầm tích nhiễm dioxin từ các cống thoát nước và vùng trũng gần kề lớn hơn hẳn so với ước tính ban đầu. Lượng dioxin trong nước thải và khói thải của của công nghệ khử hấp thu nhiệt cũng lớn hơn so với dự kiến và cần đến 240 tấn than hoạt tính để hấp phụ lượng dioxin này. Từ đó đến nay, số than hoạt tính đã được vận chuyển từ Việt Nam sang Thụy Sĩ để xử lý và tiêu hủy. Vì những lý do này, việc xử lý dioxin tại Sân bay Đà Nẵng đã mất nhiều thời gian hơn dự kiến ban đầu và chi phí cũng tăng cao hơn. Dự án xử lý dioxin ở Sân bay Đà Nẵng đã có kế hoạch xử lý đợt cuối cùng đất nhiễm dioxin vào cuối năm 2017 và sẽ kết thúc trong năm 2018. Dự án sẽ xử lý được 90.000 m³ đất và trầm tích nhiễm dioxin. Hiện tại, tổng chi phí dự kiến từ 103 đến 110 triệu đô la.

Tóm lại, dự án xử lý dioxin tại Sân bay Đà Nẵng là một dự án phức tạp, lần đầu tiên triển khai ở quy mô lớn đến như vậy tại Việt Nam. Việc các dự án dọn sạch môi trường với quy mô lớn ở các nước, kể cả Hoa Kỳ, ước tính khối lượng vật liệu bị ô nhiễm cũng như chi phí và thời gian cần thiết để xử lý thấp hơn so với thực tế cũng không phải một điều hiếm gặp.

Sân bay Phù Cát

Sân bay Phù Cát nằm trong một khu vực nông thôn của tỉnh Bình Định, cách Qui Nhơn khoảng 50 km về phía Tây Bắc. Sân bay này từng được sử dụng để cất giữ 28.900 thùng chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, trong đó có 17.000 thùng chất da cam. Bắt đầu từ năm 1999, Việt Nam đã tiến hành điều tra tồn lưu dioxin tại Sân bay này và phát hiện thấy khu vực bị ô nhiễm dioxin có diện tích khoảng 2.000 m². Nồng độ dioxin cao nhất ở ngay dưới tầng đất trên cùng là 11.400 ppt TEQ; ở độ sâu 60 cm nồng độ này là 1.456 ppt TEQ và ở độ sâu 90 cm, nồng độ này là 926 ppt TEQ.

Với các dữ liệu bổ sung từ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ về Chiến dịch Pacer Ivy, Văn phòng Ban chỉ đạo 33 cùng với Trung tâm nhiệt đới Việt Nga và Hatfield đã tiếp tục nghiên cứu và xác định thêm một diện tích nhiễm dioxin rộng 400 m², với nồng độ dioxin trung bình là 3.000 ppt TEQ. Một số mẫu có nồng độ lên đến 89.879 ppt TEQ. Tại một số hồ trong Sân bay, nồng độ dioxin trong trầm tích trong khoảng từ mức không thể xác định cho đến 127 ppt TEQ.

Năm 2012, Văn phòng Ban chỉ đạo 33 và Bộ Quốc phòng đã thu gom 7.000 m² đất nhiễm dioxin đến một khu chôn lấp ở một vị trí cách xa trong Sân bay và sử dụng công nghệ chôn lấp thụ động để đảm bảo an toàn cho khu chôn lấp. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc/ Quỹ Môi trường toàn cầu đã tài trợ cho hoạt động chôn lấp này. Cộng hòa Séc đã chi trả cho Dekonta, một công ty có trụ sở tại nước này, để họ cung cấp trang thiết bị và đào tạo cho cán bộ nhân viên của Bộ Quốc phòng tại Phù Cát, để có thể tiếp tục giám sát khu chôn lấp. Khu chôn lấp cần được giám sát theo định kỳ sáu tháng một lần, đảm bảo dioxin không thể rò rỉ ra bên ngoài.

Bảng dưới đây tóm tắt mức độ ô nhiễm dioxin tại ba điểm nóng nói trên.³⁰

Bảng 1.5. Ô nhiễm dioxin tại ba điểm nóng chất da cam/ dioxin tại Việt Nam

	Biên Hòa	Đà Nẵng	Phù Cát
<i>Nồng độ dioxin cao nhất ghi nhận được:</i>			
Trong đất	962,559 ppt TEQ	365,000 ppt TEQ	238,000 ppt TEQ
Trong trầm tích	5,970 ppt TEQ	8,580 ppt TEQ	201 ppt TEQ
Tổng lượng đất & trầm tích ô nhiễm	495,300 m ³	90,000 m ³	7,000 m ³
Công nghệ làm sạch	Cần lựa chọn	Khử hấp thu nhiệt trong mố	Chôn lấp thụ động
Chi phí làm sạch (nước ngoài đóng góp)	800 triệu USD (đốt)	112 triệu USD (dự kiến)	5 triệu USD
Ngày hoàn thành nỗ lực làm sạch	2030	2018	2011
Các cơ quan phối hợp	Bộ Quốc phòng & USAID	Bộ Quốc phòng & USAID	Bộ Quốc phòng/ Bộ Tài nguyên Môi trường & UNDP/GEF

Trong ba điểm nóng nói trên, Sân bay Biên Hòa có nồng độ dioxin cao nhất và cao gấp 800 lần so với mức tối đa được chấp nhận theo tiêu chuẩn Việt Nam là 1.200 ppt TEQ. Nồng độ dioxin trong đất tại hai điểm nóng còn lại cũng vượt mức tối đa cho phép từ 200 đến 300 lần. Đến nay, Biên Hòa là điểm nóng dioxin lớn nhất với khối lượng đất và trầm tích ô nhiễm dioxin cao gấp năm lần so với cả Đà Nẵng và Phù Cát cộng lại.

Dioxin và chuỗi thức ăn tại Đà Nẵng và Biên Hòa

Ủy ban 10-80 và Hatfield đã chứng minh và chấm dứt sự nghi ngờ về việc TCDD được chuyển dịch theo chuỗi thức ăn từ đất bị ô nhiễm đến trầm tích trong các ao cá sang đến mô cá và vịt, và cuối cùng là ở người (đo được trong máu toàn phần và sữa người). Điều này được thể hiện trong nghiên cứu đầu tiên mà họ thực hiện tại Thung lũng A Lưới cũng như những nghiên cứu sau đó tại Sân bay Đà Nẵng và Biên Hòa.³¹ Biểu đồ dưới đây tóm lược các phát hiện

chính của họ về sự hiện diện của TCDD trong những người dân sinh sống xung quanh Sân bay A So trong thời gian 1999-2001.

Các nghiên cứu được tiến hành trong năm 2009 trên cá rô phi đánh bắt được từ Hồ Sen tại Sân bay Đà Nẵng. Đã phát hiện nồng độ dioxin trong mỡ cá lên tới 8.350 ppt TEQ và các nồng độ cao ở cơ cá (88,2 ppt TEQ), trứng (1.290 ppt TEQ) và gan (1.540 ppt TEQ). Tất cả đều vượt ngưỡng 20 ppt TEQ theo quy định của Bộ Y tế Canada (Health Canada). Năm 2006, phân tích mô mỡ cá rô phi lấy từ Hồ Sen cũng cho thấy chỉ số TEQ ở mức rất cao (3.120 ppt). Cá lấy từ các hồ ao còn lại trong sân bay Đà Nẵng nhìn chung đều thấp hơn ngưỡng quy định của Health Canada.³² Sau đó, Hồ Sen đã được tháo nước và trầm tích nhiễm dioxin trong hồ đang được xử lý trong khuôn khổ dự án xử lý ô nhiễm dioxin tại Sân bay Đà Nẵng.

Một nghiên cứu khác được thực hiện năm 2010 cũng phát hiện nồng độ TCDD trong cá rô phi tại Sân bay Biên Hòa phù hợp với số liệu theo báo cáo về ô nhiễm dioxin ở Đà Nẵng. Cá rô phi được từ tất cả các hồ ao bên trong và ngoài Sân bay có nồng độ dioxin trong mô mỡ vượt quá các hướng dẫn liên quan của Hoa Kỳ và quốc tế. Mức cao nhất ghi được trong mỡ cá là 4.040 ppt TEQ.³³ Cách thức phù hợp để bảo vệ sức khỏe người dân tại Biên Hòa chính là ngừng tiêu thụ cá rô phi cũng như các loại cá và động vật thủy sinh khác, bao gồm vịt và ốc, hiện đang được nuôi trồng và đánh bắt trong Sân bay Biên Hòa. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng liên quan đến căn cứ không quân này đã tỏ ra khá chậm trong việc chấm dứt hoạt động nuôi và tiêu thụ vịt và cá từ các ao hồ này.

Hơn 90% các trường hợp phơi nhiễm dioxin ở người là phơi nhiễm qua tiêu thụ thực phẩm bị ô nhiễm. Trong bối cảnh của Việt Nam, điều này đồng nghĩa với cá, vịt, ốc và các loài động vật thủy sinh khác sinh sống trong các ao hồ bị ô nhiễm. Dioxin ưa mỡ và thường có xu hướng tích trữ trong mô mỡ, mà kết quả là các hóa chất này tích tụ trong máu, mô vú và sữa trong thời kỳ tiết sữa. Trẻ sơ sinh ăn sữa mẹ là đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Nếu tính theo mỗi kilogram trọng lượng cơ thể, thì khi nuốt phải dioxin từ sữa mẹ, lượng dioxin đi vào cơ thể trẻ sơ sinh có thể cao hơn so với lượng dioxin mà trẻ lớn và người trưởng thành nhiễm phải từ các nguồn khác.

Nhiều quốc gia đã lựa chọn cách tiếp cận theo tiêu chuẩn/hướng dẫn để bảo vệ sức khỏe con người trước nguy cơ phơi nhiễm dioxin. Các nghiên cứu tại Đà Nẵng và Biên Hòa trong năm 2009 và 2010 đều áp dụng các hướng dẫn này để đánh giá nồng độ dioxin trong máu và sữa người.

Bảng 1.6. Ngưỡng tồn lưu dioxin theo quy định

Nồng độ dioxin trong:	Nồng độ theo hướng dẫn	Giải thích
Máu toàn phần	3-7 pg/g (lipid) TCDD	3-7 pg/gram là mức thường thấy trong quần thể dân cư nói chung tại các nước công nghiệp hóa, hiếm khi vượt 10pg/g
Huyết thanh máu	30 ppt TEQ	30 ppt tương đương với mức nạp thường xuyên 4 pg/kg/ngày vào cơ thể
Sữa mẹ	30 ppt TEQ	30 ppt tương đương mức nạp tối hạn hàng ngày 4 pg TEQ/kg trọng lượng cơ thể/ngày y theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới

Các nghiên cứu này đã ghi nhận nồng độ dioxin tăng cao ở các công nhân làm việc tại sân bay, ngư dân và người dân tiêu thụ cá nuôi trong diện tích sân bay. Kết quả được tóm tắt ở hai bảng dưới đây.³⁴

Bảng 1.7. Nồng độ dioxin trong máu người (nghiên cứu tại Đà Nẵng và Biên Hòa)

Đà Nẵng		Biên Hòa		
Nồng độ bình quân ở mẫu nghiên cứu				
101 mẫu máu toàn phần - 2009		42 mẫu huyết thanh máu - 2009		
TCDD ppt	TEQ ppt	TCDD ppt	TEQ ppt	
Trung bình	59	96.4	Trung bình 181.5	197.9
Trung vị	10.4	50.7	Trung vị 67.75	82.9
Năm nồng độ dioxin cao nhất tìm thấy ở người				
TCDD ppt	TEQ ppt	TCDD ppt	TEQ ppt	
Nam	1340	1410	Nam 1970	2020
Nam	1150	1220	Nam 1130	1150
Nữ	785	893	Nam 1040	1080
Nam	589	696	Nam 327	347
Nữ	567	662	Nam 322	343

Nồng độ dioxin (TCDD) trong máu toàn phần ở người dân sinh sống tại Đà Nẵng trong khoảng từ 1,7 đến 1.340 ppt TCDD và nhiều người có nồng độ vượt ngưỡng cho phép. Làm việc tại Sân bay là một yếu tố đáng quan tâm làm tăng TCDD và TEQ trong máu. Nhiều mẫu phân tích đã cho thấy tỷ lệ TCDD so với TEQ ở mức cao cho thấy dioxin có nguồn gốc từ chất da cam hoặc các chất diệt cỏ khác. Nồng độ dioxin trong huyết thanh các công nhân làm việc tại sân bay Biên Hòa trong khoảng từ 19,3 đến 2.020 pg/g lipid. Nồng độ TEQ trong tất cả các mẫu, ngoại trừ một mẫu duy nhất, đều vượt tiêu chuẩn 30 ppt của Tổ chức Y tế thế giới. Nồng độ TEQ cao nhất được tìm thấy ở 3 người khai thác cá và sen ở Sân bay Biên Hòa. Nồng độ dioxin phát hiện được ở những người này cao hơn ngưỡng cho phép 35 lần.

Bảng 1.8. Nồng độ dioxin trong sữa mẹ (nghiên cứu tại Đà Nẵng và Biên Hòa)

	Đà Nẵng		Biên Hòa		
	Nồng độ bình quân ở mẫu nghiên cứu				
	15 mẫu- 2009		22 mẫu- 2010		
	TCDD ppt	TEQ ppt	TCDD ppt	TEQ ppt	
Trung bình	22.2	39.1	Trung bình	6.5	11.6
Trung vị	5.1	20.8	Trung vị	2.7	7.5
	Năm nồng độ dioxin cao nhất tìm thấy ở người				
	TCDD ppt	TEQ ppt	TCDD ppt	TEQ ppt	
Nữ	232	263	Nữ	30.3	39.6
Nữ	24.4	53.2	Nữ	13.8	31.8
Nữ	23.6	45.8	Nữ	22.5	28.6
Nữ	6.76	42.4	Nữ	9.85	14
Nữ	7.0	29.8	Nữ	<12.3	13.7

Tất cả các mẫu sữa người đều cho thấy mức TEQ vượt hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới về giới hạn dung nạp hàng ngày (4 pg TEQ/kg trọng lượng cơ thể/ngày). Trung bình, nồng độ TCDD trong các mẫu sữa người tại Đà Nẵng cao hơn so với các mẫu phân tích lấy từ Biên Hòa. Một mẫu sữa từ một công nhân làm việc

trong sân bay Đà Nẵng cho nồng độ dioxin cao nhất là 232 ppt TCDD (263 ppt TEQ). Nồng độ dioxin cao nhất tại Biên Hòa là 30,3 ppt TCDD (39,6 ppt TEQ) được phát hiện ở một người mẹ 29 tuổi đang nuôi con thứ hai bằng sữa mẹ. Người mẹ này đã ăn cá chứa dioxin từ trầm tích trong Hồ Sen ở phía bắc sân bay Đà Nẵng. (Chú ý sai địa danh?).

Dioxin từ các nguồn khác

Năm 2012-2013, Văn phòng Ban chỉ đạo 33 đã hợp tác với Trung tâm nhiệt đới Việt Nga và Phòng phân tích dioxin thuộc Tổng cục Môi trường Việt Nam để tiến hành nghiên cứu phát thải dioxin ở một số nhà máy sản xuất xi măng và thép và một số nhà máy xử lý rác thải.³⁵ Kết quả cho thấy, ở một số khu vực được điều tra, lượng dioxin trong nước thải và trong khí thải đã vượt quá các tiêu chuẩn cho phép, đôi khi ở mức đáng kể.

Tại Biên Hòa, năm 2015, Nguyễn Hùng Minh và các đồng nghiệp đã nghiên cứu về phát thải dioxin từ hai nhà máy xử lý chất thải công nghiệp.³⁶ Các mẫu khói thải được thu thập bằng kỹ thuật đẳng động lực, theo Phương pháp 23 của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ. Các mẫu tro được thu thập từ các bộ phận thu gom bụi. Các mẫu nước thải được thu thập từ các bể xử lý nước kỵ khí (không loại bỏ). Một số mẫu đất từ các điểm gần nhà máy xử lý chất thải cũng được thu thập để phân tích dioxin.

Các nhà khoa học đã phát hiện thấy nồng độ dioxin trong khí thải ra từ một trong các nhà máy xử lý rác thải trong khoảng từ 10,3 đến 34,4 ng TEQ/Nm³, nồng độ các chất polychlorinated dibenzodioxin (PCDDs) và polychlorinated dibenzofuran (PCDFs) trong phát thải khí, tính theo đơn vị nanograms (ng) tương đương độc hại dioxin (TEQ) trên một m³ ở điều kiện bình thường (Nm³). Nồng độ dioxin tại các nhà máy còn lại trong khoảng từ 0,967 đến 4,95 ng TEQ/Nm³. Cả hai mức độ này đều cao hơn mức cho phép theo quy định của Việt Nam (1,2 ng TEQ/Nm³) cũng như của Liên minh châu Âu (0,1 ng TEQ/Nm³). Các mẫu đất tại các nhà

máy này có nồng độ dioxin trung bình là 391 ng/kg, còn trong các mẫu tro, nồng độ dioxin lên đến 2.755 ngTEQ/kg, cũng vượt tiêu chuẩn cho phép của Việt Nam.

Nguyễn Hùng Minh và các đồng nghiệp cũng đã phân tích các mẫu phát thải khí nhà máy từ một lò đốt tạo hơi nước ở một nhà máy giấy tại Biên Hòa.³⁷ Kết quả cho thấy nồng độ dioxin trong phát thải khí là từ 0,4 đến 1,1 ng/TEQ/Nm³ (thấp hơn tiêu chuẩn của Việt Nam); nồng độ dioxin trong nước xử lý lò nung là từ 0,148 đến 0,156 ng/TEQ/L; nồng độ dioxin trong bụi tạo ra thì khá thấp, ở mức 38,8 ng/TEQ/kg.

Các nghiên cứu tương tự cũng được tiến hành tại Đà Nẵng. Nghiên cứu cho thấy nồng độ dioxin ở cơ sở xử lý rác thải tại Đà Nẵng trong khoảng từ 5,1 đến 7,5 ng/TEQ/Nm³, vượt quá tiêu chuẩn Việt Nam. Trong các mẫu đất thu thập được tại đây, nồng độ dioxin dao động từ 316 đến 583 TEQ/g.

Một nghiên cứu khác do Văn phòng Ban chỉ đạo 33 thực hiện tại các khu vực chưa từng bị phun chất da cam cho thấy nồng độ dioxin trong thịt gà và thịt lợn vượt các mức cho phép của Liên minh châu Âu.³⁸ Mặc dù số lượng mẫu nghiên cứu còn khiêm tốn nhưng kết quả nghiên cứu như vậy đã góp phần đưa ra những lời cảnh báo về tình trạng ô nhiễm dioxin từ các nguồn khác tại Việt Nam.

Năm 2014, Nguyễn Hùng Minh và các đồng nghiệp cũng nghiên cứu sự khác nhau giữa dioxin có nguồn gốc từ các chất gây rụng lá và chất diệt cỏ với dioxin từ các nguồn khác. Sự khác biệt chính mà họ phát hiện thấy chính là tỷ lệ TCDD trong các mẫu dioxin từ chất gây rụng lá và chất diệt cỏ tồn tại ở mức cao hoặc rất cao (50% đến 90%).³⁹

Quản lý dioxin tại Việt Nam

Việc thành lập Ủy ban 10-80 vào năm 1980 và Ban chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (Ban Chỉ đạo 33) vào năm 1999 là minh

chứng cho thấy sự quan tâm và cam kết của Việt Nam trong việc nghiên cứu và xử lý dioxin từ chất diệt cỏ. Năm 2004, Việt Nam gia nhập Công ước Stockholm về các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy (POPs).

Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Bảo vệ Môi trường từ tháng 6 năm 2014, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Khoản 4, điều 61 Luật Bảo vệ Môi trường quy định: “Vùng đất, bùn bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu và chất độc hại khác phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng và xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường”. Luật giao chính phủ quy định chi tiết về vấn đề này và nhiệm vụ này đã được giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ cũng đóng vai trò cơ quan chủ quản và điều phối với các bộ, ngành khác và ủy ban nhân dân các tỉnh để tổ chức nghiên cứu và khắc phục hậu quả của các chất gây rụng lá và chất diệt cỏ, theo quy định trong Nghị định về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hiện nay Việt Nam đã có hai phòng phân tích dioxin đạt chất lượng cao. Kết quả phân tích dioxin tại hai phòng thí nghiệm này đã được kiểm tra chéo bởi các cơ sở phân tích dioxin tại Đức và Nhật Bản. Hai phòng phân tích này là Phòng phân tích dioxin thuộc Tổng cục Môi trường Việt Nam, được xây dựng từ kinh phí do Quỹ Bill and Melinda Gates và Tổ chức Atlantic Philanthropies tài trợ, và Phòng phân tích dioxin tại Trung tâm nhiệt đới Việt Nga. Một số trung tâm nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ khác tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ cũng được trang bị cơ sở vật chất hiện đại để phân tích dioxin.

Ai là người bị phơi nhiễm Chất da cam/Dioxin và có bao nhiêu nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam?

Không phải bất cứ ai từng sinh sống tại các khu vực bị phun chất diệt cỏ cũng bị phơi nhiễm dioxin, cũng như không thể đếm hết số người đã bị phơi nhiễm. Cũng không ai có thể biết rõ về tần suất, thời lượng và cường độ phơi nhiễm của họ, nồng độ dioxin trong cơ thể họ do bị phơi nhiễm, hậu quả đối với sức khỏe của họ và của con cháu họ trong tương lai. Vì những lý do này nên không thể xác định được con số thực về số lượng nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam. Tuy nhiên, xét trên quy mô dân số của một quốc gia, chúng ta có thể thấy những hậu quả của dioxin đối với người Việt Nam như: suy giảm sức khỏe, rút ngắn tuổi thọ, và dị tật bẩm sinh. Khoảng 10-15% tổng số người khuyết tật Việt Nam là nạn nhân của Chất da cam. Họ chủ yếu sống với những khuyết tật vận động và khuyết tật tâm thần thay vì những vấn đề như khiếm thính, khiếm thị hay vấn đề ngôn ngữ. Tình trạng khuyết tật của họ ảnh hưởng đến họ một cách nghiêm trọng.

Để cân nhắc những câu hỏi này, cần bắt đầu từ một số dữ liệu thực tế.

- Chất a cam và một số chất diệt cỏ khác bị ô nhiễm dioxin được Hoa Kỳ mang đến Việt Nam và sử dụng tại đây cũng như các khu vực biên giới gần kề tại Lào và Campuchia trong chiến tranh Việt Nam. Hầu như không ai biết gì về hoạt động phun thuốc tại các nước láng giềng này. Tại Việt Nam, các số liệu thống kê về tổng khối lượng dioxin được sử dụng cũng không đồng nhất. Số liệu thấp nhất, theo ước tính của Jeanne Mager Stellman và đồng nghiệp, là 366 kg dioxin.¹
- Nồng độ dioxin trong máu của người dân sinh sống tại các khu vực bị phun thuốc nặng nề ở miền Nam (ví dụ ở Đà Nẵng và Thừa Thiên – Huế) cao hơn đáng kể so với nồng độ ở người dân sống tại miền bắc (Hải Phòng).²
- Tồn dư dioxin trong máu và sữa của những người bị phơi nhiễm tại những nơi từng là căn cứ không quân của Mỹ tại Đà Nẵng và Biên Hòa cùng loại với dioxin được tìm thấy trong Chất da cam và một số chất diệt cỏ khác từng được sử dụng; nguồn gốc chất dioxin này đã được khẳng định là từ Chất da cam và một số chất diệt cỏ được đánh dấu bằng mã màu.³
- Các chất dioxin là một trong những chất độc nhất đối với con người từng phát hiện hoặc tạo ra.
- Các viện nghiên cứu tại Việt Nam và Hoa Kỳ đã triển khai một số nghiên cứu dịch tễ học về những tác động có thể có của việc phơi nhiễm dioxin đến các nhóm dân. Một nghiên cứu tại Việt Nam với sự tham gia của 47.000 cựu chiến binh đã phát hiện thấy tỷ lệ mắc bệnh ở những người từng có tiền sử phơi nhiễm ở mức độ cao với dioxin cao hơn đáng kể xét từ góc độ thống kê so với nhóm chứng bao gồm những người không có tiền sử phơi nhiễm dioxin.⁴ Nghiên cứu sức khỏe Không lực Hoa Kỳ so sánh tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và chất lượng sức khỏe sinh sản của 1.047 quân nhân từng thực hiện

nhiệm vụ phun thuốc trong chiến dịch Ranch Hand với 1.223 nhân viên phi hành đoàn và bảo trì kỹ thuật của Không lực Hoa Kỳ từng làm nhiệm vụ lái máy bay C-130 tại các nước khác ở Đông Nam Á trong giai đoạn từ 1962 đến 1971. Quá trình nghiên cứu kéo dài từ năm 1982 đến 2002 phát hiện thấy rất ít bằng chứng về mối liên hệ giữa nồng độ dioxin trong huyết thanh với tỷ lệ mắc bệnh gia tăng. Tuy nhiên, nghiên cứu có chỉ ra rằng nguy cơ tử vong từ tất cả các nguyên nhân khác nhau ở những người từng tham gia chiến dịch Ranch Hand, đặc biệt là các nhân viên mặt đất, cao hơn so với các nhân viên khác của Không lực Hoa Kỳ.⁵

Các nghiên cứu khoa học chưa giải thích được rõ các cơ chế sinh bệnh diễn ra trong cơ thể người theo đó dioxin có thể dẫn đến bệnh tật (thường khi đã có tuổi), hoặc dị tật bẩm sinh ở các thế hệ sau. Ở cấp độ từng trường hợp cá thể, chúng ta không thể khẳng định một cách chắc chắn rằng các bệnh tật này là do dioxin gây ra. Tuy nhiên, việc tiếp tục nghiên cứu có thể sẽ giúp chúng ta có được hiểu biết tốt hơn.

Viện Nghiên cứu Gen, dưới sự chỉ đạo của Phó giáo sư Nông Văn Hải thuộc Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, trong giai đoạn từ 2000 đến 2015 đã tiến hành một số dự án nghiên cứu về đột biến gen ở những người có nồng độ dioxin tăng cao trong máu. Phó giáo sư Hải cùng đồng nghiệp đã phát hiện thấy những thay đổi trong các gen P53, Cyp1A1, AhR và MSH2 ở các gia đình cựu chiến binh có tiền sử phơi nhiễm dioxin. (Họ sống tại các khu vực bị phun Chất da cam và có nồng độ dioxin trong máu tăng cao). Trong 5 gia đình có tiền sử phơi nhiễm mà nhóm nghiên cứu, nhóm đã phát hiện 17 đột biến ở gen P53, 8 đột biến ở gen Cyp1A1, 31 đột biến ở gen AhR 31 và 6 đột biến ở gen MSH 2-E13. Những đột biến này làm thay đổi các axit amin liên quan đến một số bệnh ung thư.

Đây là một phát hiện mới về đột biến gen ở những người bị phơi nhiễm dioxin, nhưng mọi người có thể đặt câu hỏi, liệu còn có những yếu tố nào khác (vật lý, hóa học hoặc sinh học), có thể gây ra những đột biến tương tự hay không, và liệu chúng ta có

loại trừ được những yếu tố đó không. Câu trả lời thật sự bế tắc: Chúng ta không thể chắc chắn về những bằng chứng khoa học về tác hại của dioxin đến những người này. Dioxin và sức khỏe yếu cũng tương tự như trường hợp của thuốc lá và bệnh tật, mặc dù dioxin độc hơn nhiều so với các hóa chất tìm thấy trong thuốc lá. Các công ty thuốc lá được yêu cầu in các nội dung cảnh báo trên bao thuốc, rằng hút thuốc gây ung thư phổi và bệnh tim mạch. Nhưng, vẫn có những người bị ung thư phổi dù chưa bao giờ hút thuốc và có những người hút thuốc nhưng chưa bao giờ bị ung thư phổi. Do đó, việc xác định nạn nhân Chất da cam cần theo các phương pháp được áp dụng để cho thấy sử dụng thuốc lá gây ung thư phổi.

Dioxin từ Chất da cam hay bất kỳ nguồn nào khác đều có thể xâm nhập cơ thể người qua bốn đường: qua đường tiêu hóa do ăn một số loại thực phẩm ô nhiễm dioxin, qua đường hô hấp do hít phải bụi chứa dioxin, qua da nếu có vết thương hở, và ở trẻ sơ sinh, qua việc bú sữa mẹ đã từng hấp thụ dioxin thông qua một trong ba con đường nói trên. Trong bốn con đường này, thì con đường đầu tiên - phơi nhiễm do ăn thức ăn nhiễm dioxin - là con đường phổ biến nhất.

Những người từng sống tại các khu vực bị phun Chất da cam trong thập niên 1960 hoặc làm việc hay sinh sống sau đó gần một số căn cứ không quân trước đây của Hoa Kỳ có thể đã bị phơi nhiễm dioxin từ đất, hoặc từ thức ăn được nuôi trồng trên đất hoặc ao hồ nhiễm dioxin ở gần đó. Nếu thực phẩm từ những khu vực này được đem đi bán ở những nơi khác, thì những người sử dụng thực phẩm đó cũng có thể bị phơi nhiễm. Hơn nữa, những người sống ở hạ nguồn của các khu vực bị phun thuốc cũng vẫn có thể bị ảnh hưởng bởi trầm tích nhiễm dioxin bị cuốn đi theo những trận mưa lớn vào mùa mưa và di chuyển về phía hạ nguồn. Tất cả những yếu tố này dẫn đến việc khó có thể xác định cụ thể một cách chắc chắn ai có thể đã bị phơi nhiễm.

Thêm vào đó, việc sinh sống đơn thuần tại các tỉnh bị phun rải chất diệt cỏ vào thời điểm phun rải không phải là một bằng chứng chắc chắn của sự phơi nhiễm. Để có bằng chứng, cần chứng minh được dioxin thực sự đã làm ô nhiễm môi trường tại

một địa điểm cụ thể, và nồng độ dioxin phải đủ cao để ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân sinh sống tại đó. Hiện tại không thể đo lường nồng độ dioxin có thể đã từng tồn tại trong đất và thức ăn vào thời điểm cách đây nửa thế kỷ. Không có những dữ liệu lịch sử với độ bao quát rộng như vậy. Hơn nữa, việc thu thập những dữ liệu như vậy ở từng địa phương tại Việt Nam ở thời điểm hiện tại là không khả thi.

Hệ quả là, nếu nói rằng tất cả những ai từng sống ở các khu vực bị phun rải chất diệt cỏ trong giai đoạn trước năm 1972 hoặc 1975 được coi là bị phơi nhiễm dioxin thì đó là một nhận xét không có cơ sở khoa học. Do vậy, định nghĩa về người từng bị phơi nhiễm dioxin là một định nghĩa rất rộng. Ví dụ, Bộ các vấn đề cựu chiến binh Hoa Kỳ coi tất cả các cựu binh Mỹ có mặt ở bất cứ địa điểm nào tại miền Nam Việt Nam trong giai đoạn từ 1961 đến 1975 và sau đó phát triển một trong các bệnh hoặc tình trạng y tế nằm trong danh sách thì đều được coi là đã bị phơi nhiễm. Định nghĩa phơi nhiễm ước đoán này vừa thực tế, lại vừa nhân văn.

Có người tin rằng phải phân tích mẫu máu để tìm kiếm dioxin thì mới có thể xác định ai đã bị phơi nhiễm. Điều này chỉ đúng với những người mới bị phơi nhiễm dioxin trong thời gian gần đây. Mặc dù nhiều người đã từng bị phơi nhiễm dioxin trong thập niên 1960, nhưng cơ thể họ đã dần dần đào thải. Thời gian bán thải của dioxin là 7,6 năm,⁶ có nghĩa là một nửa lượng dioxin sẽ được đào thải ra khỏi cơ thể trong khoảng thời gian này. Nồng độ còn lại sẽ giảm dần đến mức thấp hoặc không thể phát hiện được, nhưng ảnh hưởng của dioxin trong cơ thể thì vẫn còn. Do đó, một người có thể từng bị phơi nhiễm dioxin trong quá khứ, nhưng xét nghiệm máu ở thời điểm hiện tại có thể không chỉ ra được điều đó, hoặc cho gợi ý về một mức độ phơi nhiễm thấp hơn so với thực tế đã diễn ra trong quá khứ.

Một nghiên cứu được thực hiện với người dân tại Đà Nẵng từng bị phơi nhiễm dioxin cho thấy, nồng độ dioxin trong máu không có sự tương quan với tỷ lệ mắc bệnh. Có những người có nồng độ dioxin thấp nhưng lại mắc các bệnh điển hình liên quan đến dioxin, ví dụ như bệnh u lympho bào hay bệnh ung thư tiền liệt tuyến. Có người có nồng độ dioxin rất cao, những vẫn sống

khỏe mạnh. Ví dụ, một phụ nữ nuôi và ăn cá bắt từ hồ nhiễm dioxin trong sân bay Đà Nẵng được xác định có nồng độ dioxin trong máu ở mức 1.220 ppt. Tuy nhiên, người phụ nữ này lại không có bất cứ biểu hiện bệnh tật nào; nghĩa là bị phơi nhiễm nhưng vẫn khỏe mạnh. Thời gian phơi nhiễm và thể trạng của người bị phơi nhiễm có thể là những yếu tố dẫn đến câu trả lời cho những trường hợp này.⁷

Các bác sĩ thường dựa trên các triệu chứng đặc hiệu với sự hỗ trợ của các xét nghiệm sinh học để đánh giá các trường hợp có thể từng nhiễm chất độc hóa học. Nhưng đối với trường hợp nhiễm độc dioxin, các bác sĩ không thể tìm thấy những triệu chứng đặc hiệu như vậy và cũng không có xét nghiệm sinh học đặc thù. Do đó, việc chẩn đoán buộc phải dựa vào việc chứng minh sự phơi nhiễm dioxin và loại trừ các nguyên nhân khác. Vì vậy các nhà nghiên cứu y khoa phải nghiên cứu dịch tễ học để so sánh tỷ lệ mắc bệnh giữa các quần thể bị phơi nhiễm với các quần thể không bị phơi nhiễm, để từ đó tìm mối quan hệ ở cấp độ số đông..

Với năng lực nghiên cứu và chẩn đoán trong y tế hiện nay, chúng ta chỉ có thể chẩn đoán nhiễm độc dioxin dựa trên câu trả lời cho hai câu hỏi: người bệnh đã từng có cơ hội tiếp xúc với dioxin chưa? Bệnh hoặc hội chứng bệnh của người bệnh có thuộc danh mục các bệnh và hội chứng bệnh có liên quan đến phơi nhiễm dioxin không? Hai tiêu chí này vừa thực tế lại vừa nhân văn và hiện nay cả Việt Nam và Hoa Kỳ đều đang áp dụng hai tiêu chí này. Mặc dù như vậy, với hai tiêu chí này người ta vẫn có thể bỏ sót một số trường hợp vì không biết có bị phơi nhiễm hay không, hoặc do không thiết lập được quan hệ nhân quả.

Năm 2008, Bộ Y tế Việt Nam đã ban hành một danh sách các loại bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học/dioxin.⁸ Danh sách của Bộ Y tế chủ yếu dựa trên danh sách bệnh có liên quan đến Chất da cam ở các cựu chiến binh mà Bộ các vấn đề cựu chiến binh Hoa Kỳ đã ban hành trong thập niên 1990 và cập nhật định kỳ hai năm một lần. Ngoài ra, danh sách của mỗi bộ cũng bao gồm những bệnh và hội chứng bệnh không được liệt kê trong danh sách của bên kia (xem bảng dưới đây).

Bảng 2.1. Các bệnh & tình trạng sức khỏe liên quan đến phơi nhiễm Dioxin, được cả Việt Nam và Hoa Kỳ công nhận

Bộ Y tế Việt Nam - 2008	Bộ các vấn đề cựu chiến binh Hoa Kỳ - 2015	Mô tả
1. Sarcoma mô mềm	Các bệnh sarcoma mô mềm (trừ osteosarcoma, chondrosarcoma, sarcoma Kaposi, hoặc mesothelioma)	Một nhóm các loại bệnh ung thư mô cơ thể, như mô cơ, mô mỡ, mô máu, mô mạch bạch huyết, và mô liên kết
2. U lympho không Hodgkin	U lympho không Hodgkin	Một nhóm bệnh ung thư ảnh hưởng đến hạch bạch huyết và các mô bạch huyết khác
3. U lympho Hodgkin	U lympho Hodgkin	Ung thư bạch huyết ác tính với đặc tính phi đại tiến triển của hạch bạch huyết, gan, và lá lách, và thiếu máu tiến triển
4. Ung thư phế quản - phổi	Các bệnh ung thư hô hấp (gồm ung thư phổi)	Các bệnh ung thư gan, thanh quản, khí quản, và phế quản
5. Ung thư khí quản	(Như trên)	(Như trên)
6. Ung thư thanh quản	(Như trên)	(Như trên)
7. Ung thư tiền liệt tuyến	Ung thư tiền liệt tuyến	Ung thư tiền liệt tuyến; một trong những loại ung thư phổ biến nhất ở nam giới
8. Ung thư gan nguyên phát	Bệnh amyloidosis nguyên phát	Một loại bệnh hiếm gặp gây ra khi một protein amyloid bất thường xâm nhập vào mô hoặc nội tạng
9. Bệnh đa u tủy xương ác tính	Đa u tủy xương	Ung thư tế bào huyết tương, một loại tế bào máu trắng trong tủy xương
10. Bệnh thần kinh ngoại biên cấp tính hoặc bán cấp tính	Bệnh thần kinh ngoại biên, giai đoạn sớm	Một tình trạng ở hệ thần kinh gây tê, nhói, và làm suy yếu khả năng vận động. Theo quy định xếp hạng của Hoa Kỳ, bệnh phải gây khuyết tật ít nhất 10% trong một năm đầu tiên sau khi phơi nhiễm chất diệt cỏ
11. Tật gai sừng chẻ đôi	Tật gai sừng chẻ đôi (trừ tật nứt đốt sống ẩn)	Một loại dị tật ở bào thai trong quá trình đang phát triển, khiến cho cột sống không đóng hết
12. Bệnh trứng cá do clo	Bệnh trứng cá do clo (hoặc các bệnh thể trứng cá tương tự)	Một tình trạng ở da, sớm xảy ra sau khi phơi nhiễm hóa chất, trông giống như các dạng mụn trứng cá thông thường ở tuổi vị thành niên. Theo quy định xếp hạng của Hoa Kỳ, bệnh phải gây khuyết tật ít nhất 10% trong vòng một năm kể từ khi phơi nhiễm chất diệt cỏ.
13. Bệnh đái tháo đường type 2	Bệnh đái tháo đường type 2	Một bệnh với đặc điểm nồng độ đường trong máu cao do cơ thể không thể đáp ứng phù hợp với hormone insulin.
14. Bệnh Porphyrin xuất hiện chậm	Bệnh Porphyrin xuất hiện chậm	Một chứng rối loạn với đặc điểm suy gan, da bị mông đi và phồng lên ở những vùng tiếp xúc với ánh nắng mặt trời. Theo quy định xếp hạng của Hoa Kỳ, bệnh phải gây khuyết tật ít nhất 10% trong vòng một năm kể từ khi phơi nhiễm chất diệt cỏ.

Bảng 2.2. Các bệnh và tình trạng sức khỏe có liên quan đến phơi nhiễm Dioxin, nhưng chỉ được công nhận tại Việt Nam HOẶC Hoa Kỳ, mà không được cả nước công nhận

CHỈ được Bộ Y tế Việt Nam công nhận (KHÔNG được Bộ các Vấn đề Cựu binh Hoa Kỳ công nhận)	CHỈ được Bộ các Vấn đề Cựu binh Hoa Kỳ công nhận (KHÔNG được Bộ Y tế Việt Nam công nhận)
Bất thường bẩm sinh	Ung thư bạch huyết bào B kinh niên
Dị dạng, dị tật bẩm sinh	Bệnh tim thiếu máu cục bộ
Rối loạn tâm thần	Bệnh Parkinson

Năm 2015, Bộ các vấn đề cựu chiến binh Hoa Kỳ đã chi 23,7 tỷ đô la để bồi thường khuyết tật cho 1.347.433 cựu chiến binh từng tham gia lực lượng vũ trang trong thời gian chiến tranh Việt Nam và sau đó có đơn đăng ký phúc lợi, với mức chi 17.600 đô la/người.⁹ Trong số này, 527.925 là các cựu chiến binh có một trong các bệnh hoặc hội chứng bệnh liên quan đến phơi nhiễm Chất da cam trong thời gian họ có mặt tại Việt Nam như liệt kê trong danh sách nêu trên.¹⁰

Mỗi khi có người đặt câu hỏi về hậu quả của Chất da cam tại Việt Nam, thì câu hỏi đầu tiên luôn là “Có bao nhiêu người bị ảnh hưởng?” Đây không phải là một câu hỏi đơn giản và thường nhận được những câu trả lời khác nhau. Trên thực tế, không thể xác định được một con số cụ thể và cố định. Muốn làm được điều này, trước hết cần khẳng định số lượng thực tế những người bị phơi nhiễm dioxin. Mà điều này là không thể do có quá nhiều yếu tố không thể biết như mức độ phơi nhiễm thực tế mỗi ngày của những người sinh sống tại những nơi triển khai chiến dịch phun thuốc diệt cỏ trên một diện tích rộng lớn trong suốt chín năm, thời gian bán thải của dioxin trong những điều kiện môi trường khác nhau và độ phát tán của dioxin trong môi trường từ hoạt động phun rải cũng như từ các điểm nóng dioxin. Nhưng, kể cả nếu có thể chứng minh phơi nhiễm dioxin một cách chắc chắn, thì những bệnh tật và dị tật bẩm sinh vốn có liên quan với dioxin cũng có thể là kết quả của nhiều nguyên nhân khác. Và chỉ riêng việc chẩn đoán chính xác với số lượng lớn đã đòi hỏi trình độ chuyên môn

và phương tiện kỹ thuật mà không phải nơi nào ở Việt Nam cũng sẵn có. Vì thế, không thể khẳng định được số lượng nạn nhân của Chất da cam tại Việt Nam. Song song với đó là những thách thức trong việc xác định số lượng nạn nhân của Chất da cam trong số các cựu quân nhân Hoa Kỳ và cựu quân nhân của các nước đồng minh với Hoa Kỳ từng tham chiến tại Việt Nam.

Mặc dù vậy, trong những năm qua, vẫn có những nỗ lực để đo đếm số lượng nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam.

Năm 2000, Giáo sư Hoàng Đình Cầu, nguyên Thứ trưởng Bộ Y tế và Chủ tịch Ủy ban 10-80,¹¹ cơ quan chính phủ phụ trách nghiên cứu Chất da cam/ dioxin tại Việt Nam, ước tính có khoảng 1 triệu nạn nhân Chất da cam, bao gồm 150.000 trẻ nhỏ với dị tật bẩm sinh. Các số liệu ước tính này sau đó đã được trích dẫn nhiều lần. Tuy nhiên, báo cáo của Giáo sư Hoàng Đình Cầu không giải thích về phương pháp ước tính và cách tính toán để ra được những con số này.¹²

Năm 2003, Jeanne Mager Stellman, giáo sư (hiện đã nghỉ hưu) về chính sách y tế và quản lý tại Đại học Columbia, cùng đồng nghiệp đã độc lập công bố kết quả phân tích hậu quả của việc phun chất diệt cỏ dựa trên hồ sơ, bản đồ và dữ liệu dân số và các hình thức sinh sống tại Việt Nam trong thập niên 1960 của Bộ Quốc phòng Mỹ. Các tác giả này cho rằng: “Trong số những thôn ấp có dữ liệu dân số, 3.181 thôn ấp đã bị phun trực tiếp, và ít nhất 2,1 triệu người, nhưng cũng có thể lên đến 4,8 triệu người, đã có mặt trong thời gian phun thuốc.”¹³ Đến mức độ nào thì chưa biết, nhưng những số liệu này chắc chắn là con số ước tính thấp hơn thực tế, bởi không bao gồm những người lính ở cả hai chiến tuyến và những người tạm cư tại địa phương ở thời điểm đó, và cũng chưa bao gồm Lào và Campuchia. Đây là những con số ước tính về phơi nhiễm trong thập niên 1960. Đến nay, mọi người vẫn tiếp tục đặt câu hỏi hiện tại có bao nhiêu nạn nhân Chất da cam.

Trong chương trình nghiên cứu 5 năm đầu tiên của Ban chỉ đạo quốc gia 33, một ủy ban khác của Việt Nam liên quan đến việc nghiên cứu Chất da cam/ dioxin, cũng giao câu hỏi này cho Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (BLĐTBXH), và Bộ đã triển khai nghiên cứu để xác định và kê khai số lượng nạn nhân Chất

da cam trong cả nước. Các hướng dẫn của Bộ quy định, nạn nhân cần chứng minh họ đã sinh sống ở một khu vực bị phun rải chất diệt cỏ và hiện đang bị một hoặc nhiều bệnh liệt kê trong danh sách của Bộ Y tế. BLĐTBXH đã hoàn tất việc kê khai vào năm 2005 và kết quả cho thấy khoảng 500.000 nạn nhân Chất da cam tại thời điểm đó.¹⁴ Trong một cuộc họp để rà soát kết quả báo cáo, một số quan chức tin rằng số liệu này không phản ánh đúng thực tế, bởi nhiều người Việt Nam ngại bị nhận diện là nạn nhân Chất da cam. Theo các quan chức này, nhiều người lo sợ nếu họ bị coi là nạn nhân Chất da cam thì điều đó có thể gây ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của con cái họ, cũng như triển vọng kết hôn của họ và con cái họ.

Dư luận một lần nữa đẩy lên sự chú ý đến vấn đề di chứng Chất da cam vào năm 2006-2007, nhờ những bài phóng sự trên các phương tiện truyền thông về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trợ giúp trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật liên quan đến dioxin, cũng như các cuộc họp báo của Quỹ Ford và Nhóm đối thoại, sự chú ý của các cơ quan Liên hợp quốc, những động thái tích cực từ Đại sứ quán Hoa Kỳ, và những phát hiện mới từ các nghiên cứu của Ban chỉ đạo 33. Những diễn biến này dẫn đến việc lãnh đạo cấp cao của Chính phủ Việt Nam dành nhiều sự chú ý hơn cho vấn đề này. Nạn nhân Chất da cam và gia đình họ, cũng như Hội Nạn nhân Chất độc da cam Việt Nam đã lên tiếng, yêu cầu trợ giúp. Chính phủ đã mở rộng khoản trợ cấp hàng tháng cho đối tượng rõ ràng là các nạn nhân Chất da cam, và do đó, số lượng người đăng ký là nạn nhân đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, có đến một phần ba, thậm chí một phần hai, số người đăng ký cuối cùng đã không chứng minh đáp ứng được các tiêu chí của chương trình. Chính phủ Việt Nam hiện đã củng cố quy trình thủ tục và quy định cụ thể về những giấy tờ cần cung cấp để được công nhận là nạn nhân. Mặc dù vậy, việc nhận diện nạn nhân vẫn còn nhiều tranh cãi và khó khăn. Vẫn có những trường hợp lạm dụng chính sách vốn được thiết kế nhằm mang lại lợi ích cho các nạn nhân. Cũng có những người là nạn nhân nhưng lại không được công nhận là nạn nhân bởi họ không có đủ các giấy tờ cần thiết, hoặc nằm ngoài ranh giới của chương trình phúc lợi hiện tại.

Do đó, ngay cả con số những người đang hưởng phúc lợi từ chương trình hiện nay cũng không thể được coi là tổng số nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam.

Có thể ước lượng số người đã bị ảnh hưởng bởi các chất gây rụng lá nhiễm dioxin như Chất da cam. Họ có thể đã bị ảnh hưởng bởi cha mẹ hoặc ông bà họ (hay thậm chí là cụ kị của họ) đã bị phơi nhiễm trực tiếp từ hoạt động phun rải chất diệt cỏ. Hoặc cha mẹ họ có thể đã và đang sinh sống ở gần một điểm nóng dioxin tại một căn cứ không quân trước đây của Mỹ. Ở đây, chúng tôi tập trung vào những khuyết tật bắt đầu từ những dị tật bẩm sinh có liên quan đến phơi nhiễm gián tiếp dioxin, thay vì tập trung đến các hậu quả đối với sức khỏe của những người trực tiếp bị phơi nhiễm, ví dụ như các bệnh ung thư, u lympho Hodgkin, bệnh trúng cá do clo, bệnh Parkinson, bệnh Porphyrin xuất hiện chậm, bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh cao huyết áp, bệnh tiểu đường tuýp 2 và các bệnh khác.

Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (sau đây gọi là TĐTDS&NO)¹⁵ ước tính có khoảng 6,1 triệu người khuyết tật tại Việt Nam. Tuy nhiên, người dân Việt Nam không yêu cầu Hoa Kỳ phải hỗ trợ tất cả những người bị khuyết tật. Họ chỉ yêu cầu hỗ trợ các nạn nhân Chất da cam, một nhóm nhỏ trong tổng số những người khuyết tật Việt Nam. Chính phủ Việt Nam không khẳng định mọi người khuyết tật ở Việt Nam đều là “nạn nhân Chất da cam”. Chính phủ áp dụng thuật ngữ này cho các cá nhân, nhưng chỉ sau khi họ đã đáp ứng được một số tiêu chí cụ thể.¹⁶

Những ai là nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam? Trong suốt tám năm qua, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam và Hội Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam (VAVA) đã đi tìm câu trả lời cho câu hỏi này thông qua nhiều cuộc khảo sát tại các huyện các tỉnh trong cả nước. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, việc tập hợp các dữ liệu thành một bức tranh tổng thể của mỗi tỉnh còn nhiều khó khăn, ngoại trừ tại Đà Nẵng.

Tại mỗi quận huyện trong cả bảy quận huyện của Đà Nẵng, năm 2006, cán bộ chính quyền đã tập hợp thông tin cá nhân và tình trạng sức khỏe và khuyết tật của 7.000 người mà họ coi là nạn nhân Chất da cam. Năm 2007, Chi hội Nạn nhân Chất độc

da cam Đà Nẵng đã cử các nhóm cán bộ đến từng gia đình 7.000 người này để rà soát tiền sử cá nhân và loại hình các vấn đề sức khỏe và khuyết tật theo hai tiêu chí: có thể đã phơi nhiễm và tình trạng của cá nhân đó được liệt kê trong danh sách mà Bộ Y tế đã ban hành gồm các bệnh tật liên quan đến dioxin.¹⁷ Các nhóm cán bộ của VAVA đã kết luận có 5.077 người tại Đà Nẵng đáp ứng cả hai tiêu chí này.

Những dữ liệu này có thể được sử dụng để bắt đầu vẽ nên bức tranh chung về những ai mà phía Việt Nam coi là nạn nhân Chất da cam. Trong quý một năm 2014, Chương trình Chất da cam tại Việt Nam của Viện Aspen đã lựa chọn bốn quận huyện của Đà Nẵng¹⁸ và nghiên cứu hồ sơ của tất cả những ai được cho là nạn nhân Chất da cam. Ba trong số bốn quận huyện này, cụ thể là Thanh Khê, Hải Châu và Cẩm Lệ, nằm xung quanh sân bay Đà Nẵng. Trong sân bay này có một điểm nóng trọng điểm về dioxin, là trọng tâm của dự án xử lý dioxin do Hoa Kỳ tài trợ. Huyện thứ tư là một huyện nông thôn nằm sâu trong đất liền, huyện Hòa Vang (xem bản đồ). Hòa Vang nằm ở phía tây của thành phố Đà Nẵng, địa hình chủ yếu là đồi núi, và đã được chọn bởi có thể có những đặc tính tương tự như các huyện nông thôn vùng sâu vùng xa tại các tỉnh bị phun rải nặng nề khác.

Phân tích này tập trung vào những người có tình trạng khuyết tật liên quan đến phơi nhiễm gián tiếp dioxin, cụ thể là con cháu của những người từng bị phơi nhiễm trực tiếp. Quân đội Hoa Kỳ bắt đầu sử dụng Chất da cam ở nơi khi đó là miền Nam Việt Nam từ năm 1962 và gần như toàn bộ các chất diệt cỏ (97,3%) sử dụng trong chiến tranh được phun rải từ năm 1965 trở đi.¹⁹ Vì thế, những ảnh hưởng của việc phơi nhiễm dioxin từ cha mẹ ít có khả năng truyền sang cho con cái sinh trước năm 1965. Theo các tiêu chí của Chi hội Nạn nhân Chất độc da cam Đà Nẵng (DAVA), có 2.369 nạn nhân Chất da cam sinh trong giai đoạn từ 1965 đến 2004 hiện đang sinh sống tại Thanh Khê, Cẩm Lệ, Hải Châu, và Hòa Vang. Họ là người khuyết tật và tình trạng của họ được tóm tắt trong các bảng dưới đây.

Bảng 2.3. Dân số, số người khuyết tật và nạn nhân Chất da cam tại bốn quận, huyện của Đà Nẵng

Quận/Huyện	Tổng dân số	Tổng số người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên	Tổng số nạn nhân Chất da cam từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ nạn nhân CDC trên tổng số NKT (%)	Tỷ lệ nạn nhân CDC trên tổng dân số (%)
Thanh Khê	174.557	4.808	451	9,4%	0,3%
Cẩm Lệ	87.691	4.735	492	10,4%	0,6%
Hải Châu	189.561	7.232	585	7,4%	0,3%
Hòa Vang	116.524	6.542	891	13,6%	0,8%
Tổng	568.333	23.317	2.369	10,2%	0,4%

Nguồn: Tổng điều tra dân số 2009, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009, số liệu kê khai của VAVA/ Đà Nẵng năm 2007

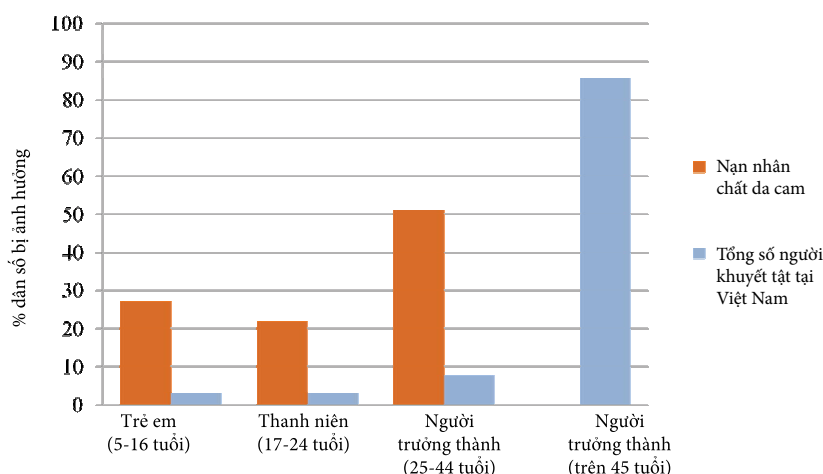
Bảng 1 cho thấy kết quả của TĐTDS&NO về số nạn nhân Chất da cam theo từng quận, huyện và so sánh con số này với tổng dân số và tổng số người khuyết tật tại huyện đó.²⁰ **Nạn nhân Chất Da cam chiếm chưa đầy 1% tổng dân số, và chỉ chiếm 10% tổng số người khuyết tật.**

Bảng 2.3. Nạn nhân Chất da cam chia theo độ tuổi

Quận/huyện	Tổng số nạn nhân CDC (Khảo sát của DAVA 2007)	Độ tuổi			
		Trẻ em (5-16 tuổi)	Thanh niên (17-24 tuổi)	Người trưởng thành (25-44 tuổi)	Người trưởng thành (45+ tuổi)
Thanh Khê	451	118	96	237	
Cẩm Lệ	492	141	101	250	
Hải Châu	535	139	118	278	
Hòa Vang	891	243	201	447	
Tổng	2.369	641	516	1.212	
	Nạn nhân CDC tại Đà Nẵng	27,1%	21,8%	51,2%	0,0%
	Tổng số NKT tại Việt Nam	3,2%	3,1%	7,8%	85,8%

Trẻ em và thanh niên là trọng tâm của nhiều dịch vụ dành cho nạn nhân Chết da cam (cũng như dành cho các đối tượng người Việt Nam bị khuyết tật khác). Số lượng trẻ em và thanh niên chiếm gần 50% tổng số nạn nhân Chết da cam được kê khai tại bốn quận huyện nói trên. Độ tuổi trung bình là 23 tuổi. Các đối tượng người khuyết tật Việt Nam khác có độ tuổi cao hơn đáng kể như có thể thấy trong biểu đồ.

Hình 2.1. Nạn nhân chất da cam theo nhóm tuổi



Có thể đưa ra giả định rằng, nhìn chung các nạn nhân Chết da cam có khả năng sinh sản thấp hơn và tỷ lệ tử vong cao hơn so với dân số nói chung. Độ tuổi trung bình vì thế sẽ gia tăng qua năm tháng và số lượng nạn nhân Chết da cam sẽ giảm dần. **Vì thế, các dịch vụ dành cho nạn nhân Chết da cam trong tương lai cần hướng nhiều hơn nữa đến đối tượng từ 25 tuổi trở lên.**

Khuyết tật vận động và khuyết tật tâm thần ảnh hưởng đến gần 90% (cụ thể là 87,3%) nạn nhân Chết da cam, trong khi những loại hình khuyết tật này chỉ chiếm chưa đầy 40% tổng số người khuyết tật Việt Nam.

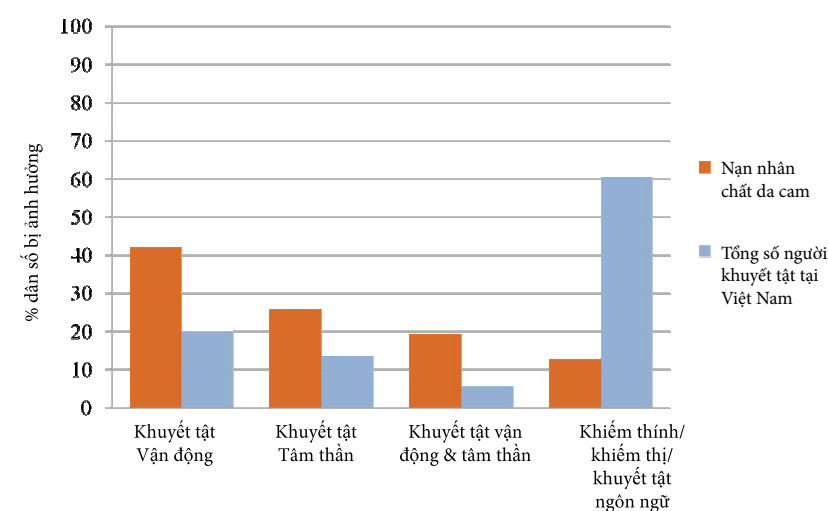
Chỉ có 12,7% nạn nhân Chết da cam bị khiếm thính, khiếm thị và có vấn đề về ngôn ngữ, trong khi gần hai phần ba những người khuyết tật Việt Nam khác đang đối diện với những thách

thức này. **Các dịch vụ trực tiếp cho nạn nhân Chết da cam trong tương lai sẽ cần tập trung chủ yếu vào các khuyết tật vận động và khuyết tật tâm thần.** Ngoài ra, tình trạng khuyết tật của nạn nhân Chết da cam cũng nghiêm trọng hơn, như trình bày tại Bảng 4 và biểu đồ dưới đây.

Bảng 2.5 Nạn nhân chất da cam theo loại khuyết tật

Quận	Số người trả lời khảo sát	Loại khuyết tật			
		Khuyết tật vận động	Khuyết tật tâm thần	Cả khuyết tật vận động và tâm thần	Khiếm thính/ khiếm thị/ khuyết tật ngôn ngữ
Thanh Khê	451	189	138	70	54
Cẩm Lệ	492	220	114	88	70
Hải Châu	533	202	156	131	44
Hòa Vang	887	384	205	167	131
TỔNG	2.363	995	613	456	299
AOV tại Đà Nẵng		42.1%	25.9%	19.3%	12.7%
Tổng PWD tại Việt Nam		20.1%	13.6%	5.6%	60.7%

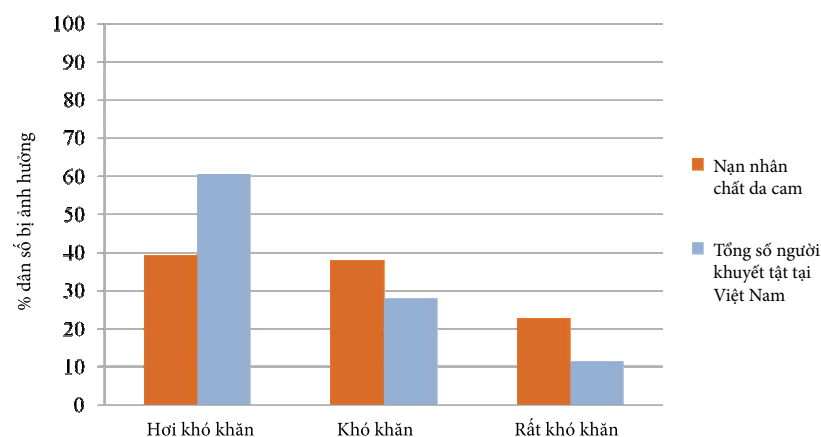
Hình 2.2. Nạn nhân chất da cam theo loại khuyết tật



Bảng 2.6. Nạn nhân chất da cam theo mức độ nghiêm trọng của khuyết tật

Quận	Số người trả lời khảo sát	Mức độ nghiêm trọng		
		Hơi khó khăn	Khó khăn	Rất khó khăn
Thanh Khê	370	133	149	88
Cẩm Lệ	317	124	102	91
Hải Châu	482	219	158	105
Hòa Vang	630	233	272	125
TỔNG	1,799	709	681	409
AOV tại Đà Nẵng		39.4%	37.9%	22.7%
Tổng PWD tại Việt Nam		60.7%	27.9%	11.4%

Hình 2.3. Nạn nhân chất da cam theo mức độ nghiêm trọng của khuyết tật



Khuyết tật khiến cuộc sống trở nên khó khăn, thậm chí rất khó khăn, khi 60% nạn nhân Chất da cam bị khuyết tật nghiêm trọng và nặng nề, so với 40% người khuyết tật Việt Nam nói chung.

Những dữ liệu trên lần đầu tiên lượng hóa tình trạng của một nhóm nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam với những tiêu chí định nghĩa rõ ràng. Tuy nhiên, điều giúp chúng ta có thể hiểu hết những gì mà họ phải đối diện chính là phần mô tả tóm tắt hồ sơ của 2.369

người trong nghiên cứu này. Các đoàn cán bộ của VAVA đã sử dụng các thuật ngữ dưới đây để khái quát hóa đặc tính khuyết tật của các nạn nhân Chất da cam mà họ đã nhận diện tại Đà Nẵng vào năm 2007.

Khuyết tật thể chất: Mặt, chân, chân tay dị dạng; bàn tay dị dạng, cánh tay dị dạng và không có chân; không có chân và thiếu hai ngón; ngón tay bên bàn tay trái giống chân vịt; thiếu một hoặc cả hai chân; thiếu một cánh tay; thiếu hai cánh tay; không có khớp gối; chân tay yếu; liệt một chân; liệt cả hai chân; liệt chân và cánh tay; liệt toàn phần; teo cơ chân; bệnh tim bẩm sinh; hở hàm ếch; hẹp lồng ngực; khoèo tay; hạnh bạch huyết ben hoặc thoát vị ben; hạn chế sinh trưởng; da có màu đỏ và sần sùi như da rắn; cảm điếc; gai đôi cột sống; khiếm thị; khó khăn trong giao tiếp, vận động.

Khuyết tật tâm thần: Thiếu năng tâm thần mãn tính hoặc bẩm sinh; khuyết tật nhận thức/ trí tuệ; co giật; tâm thần phân liệt; hội chứng Down; động kinh; bại não.

Từ những nội dung trên, chúng ta có thể kết luận như sau:

- Không thể liệt kê chính xác số lượng người thực sự đã bị phơi nhiễm dioxin qua hoạt động phun rải Chất da cam tại Việt Nam trong thập kỷ 1960, tần suất, thời lượng và cường độ phơi nhiễm, nồng độ dioxin trong cơ thể do bị phơi nhiễm và hậu quả đối với sức khỏe của bản thân họ và con cháu họ trong tương lai. Tuy nhiên, có thể suy đoán về hậu quả xét trên cấp độ toàn dân số, thể hiện ở sức khỏe yếu, tuổi thọ bị rút ngắn và những dị tật bẩm sinh.
- Có thể đưa ra con số ước tính đáng tin cậy về tỷ lệ khuyết tật tổng thể ở những người được coi là nạn nhân Chất da cam.
- Mặc dù có thể có những trường hợp mới phát sinh ở thế hệ thứ ba và thứ tư, các nạn nhân Chất da cam nhìn chung đang già đi. Họ đang phải đối mặt chủ yếu với các khuyết

tật vận động và khuyết tật tâm thần, thay vì các tật như khiếm thính, khiếm thị hay khó khăn về ngôn ngữ. Tình trạng khuyết tật của họ đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến bản thân họ.

- Các tiêu chí theo quy định của Chính phủ Việt Nam để nhận diện nạn nhân Chất da cam khá chặt chẽ và hợp lý, có thể giúp các chương trình hỗ trợ đến được với các cá nhân có tình trạng bệnh tật, khuyết tật liên quan đến phơi nhiễm dioxin.
- Tổng số người được xác định là nạn nhân Chất da cam theo các tiêu chí này lớn nhưng không vượt quá tầm của các chương trình hỗ trợ với kinh phí tốt và được quản lý hiệu quả.

Phơi nhiễm dioxin có dẫn đến dị tật bẩm sinh và tai biến sinh sản?

Dị tật bẩm sinh gây ra bởi nhiều yếu tố và trong nhiều trường hợp, các bác sĩ và các nhà nghiên cứu y khoa không thể xác định được nguyên nhân cụ thể. Tuy nhiên, những nghiên cứu về di truyền đã đưa ra gợi ý về một mối quan hệ giữa phơi nhiễm dioxin ở cha hoặc mẹ với dị tật bẩm sinh ở con cái họ. Các nghiên cứu dịch tễ học cũng chỉ ra mối quan hệ này. Ba nghiên cứu do Việt Nam thực hiện đã thiết lập được mối quan hệ giữa phơi nhiễm trong quá trình phục vụ trong quân ngũ và phơi nhiễm với các “điểm nóng” dioxin với những dị dạng bẩm sinh ở trẻ em. Mặt khác, một nghiên cứu của Không lực Hoa Kỳ lại không chỉ ra được mối quan hệ này ở các quân nhân Mỹ từng vận hành những chiếc máy bay phun thuốc. Các nhà khoa học Nhật Bản đã chứng minh dioxin trong sữa mẹ có tác hại không tốt đến sự phát triển của trẻ nhỏ trong những năm tháng đầu đời. Việc tiếp tục nghiên cứu khoa học là cần thiết, nhưng chúng ta không thể đợi tới lúc khoa học cung cấp thêm những phát hiện mang tính chất kết luận rồi mới hành động.

Dị tật bẩm sinh và tai biến sinh sản là những vấn đề phức tạp nhất khi bàn về hậu quả của Chất da cam ở người, đồng thời là những chủ đề gây rất nhiều tranh cãi. Dị

tật bẩm sinh gây ra bởi nhiều yếu tố khác nhau, và trong nhiều trường hợp, các bác sĩ và các nhà nghiên cứu y khoa không thể xác định được nguyên nhân cụ thể. Có rất nhiều loại hình và mức độ dị tật bẩm sinh, gây ra gánh nặng về thể chất, tâm lý và kinh tế cho những cá nhân bị ảnh hưởng, cho gia đình họ cũng như cho xã hội.

Mối liên hệ tương quan giữa việc cha hoặc mẹ bị phơi nhiễm Chất da cam/dioxin với dị tật bẩm sinh ở con là một chủ đề gây tranh cãi, do các tài liệu khoa học không đồng nhất. Công tác điều tra khoa học về di chứng của Chất da cam/ dioxin đối với sức khỏe của nhiều thế hệ bao gồm ba loại hình: điều tra môi trường/ sinh thái, về gen/di truyền giữa các thế hệ và điều tra dịch tễ học. Phát hiện của các nghiên cứu môi trường/ sinh thái đã được bàn đến ở Chương 1. Trong chương này, trước hết chúng tôi sẽ tóm tắt về nghiên cứu di truyền, sau đó sẽ trình bày một loạt phát hiện từ các nghiên cứu dịch tễ học.

Nghiên cứu về di truyền biểu sinh

Nghiên cứu về di truyền biểu sinh là nghiên cứu những thay đổi diễn ra trong bộ gen mà không làm thay đổi chuỗi ADN. Những thay đổi này có thể “tắt” và “bật” các gen, ảnh hưởng đến cách tế bào đọc tín hiệu từ các gen, dẫn đến thay đổi biểu hiện gen hoặc chức năng tế bào. Biến đổi gen có tính chất di truyền, có thể thay đổi và có thể chịu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường. Theo một bài viết đăng tải trên tạp chí Scientific American năm 2016, trong đó còn bàn về dị tật bẩm sinh và Chất da cam, thì “Các nhà khoa học hiện đang đạt được những bước tiến quan trọng, gợi ý về những tác hại kéo dài, thậm chí truyền qua các thế hệ, của chất hóa học này. Ngày càng có nhiều bằng chứng từ các thí nghiệm trên động vật gặm nhấm trong các phòng thí nghiệm tại nhiều nơi trên thế giới cho thấy TCDD thực sự có tác dụng làm thay đổi hệ gen... TCDD có thể lập trình lại các chức năng kiểm soát biểu sinh đó, và hậu quả có thể chỉ xuất hiện rất lâu sau khi hóa chất

này đã được tẩy sạch khỏi cơ thể.”¹ Gần đây nhất, một nghiên cứu thực hiện năm 2012 đã bổ sung thêm vào những phát hiện trước đó ở chuột, và “chứng minh rằng dioxin (TCDD), và các chất gây độc hại và làm ô nhiễm môi trường có trong các loại chất diệt cỏ như Chất da cam, có thể thúc đẩy khả năng di truyền biểu sinh qua nhiều thế hệ các loại bệnh tật xuất hiện ở các thế hệ con cháu của những người phụ nữ thế hệ F0 bị phơi nhiễm trong thời gian thai nghén.”² Những nghiên cứu như thế này chứa đựng những hàm ý quan trọng về rủi ro của việc phơi nhiễm dioxin trong môi trường. Trên tạp chí khoa học PLOS ONE, các tác giả đã quan sát thấy:

Danh sách bệnh tật nhận thấy sau khi các cựu chiến binh bị phơi nhiễm Chất da cam (chất diệt cỏ bị nhiễm dioxin) trong thời kỳ chiến tranh ở Việt Nam vẫn đang gia tăng. Những quan sát tương tự cũng được tìm thấy với các trường hợp phơi nhiễm tại Đài Loan, Seveso Italia, Trung Quốc, và Nhật Bản.

Do dioxin có tính chất tích lũy sinh học và có thời gian bán hủy ở người kéo dài đến cả thập kỷ, nên bất cứ phụ nữ nào cho dù mang thai sau khi phơi nhiễm dioxin 20 năm vẫn có thể có nguy cơ truyền các tác hại của dioxin sang cho thai nhi và các thế hệ sau. Một nghiên cứu đa thế hệ về một quần thể bị phơi nhiễm dioxin tại Seveso, Italia, cũng hỗ trợ cho khái niệm này, khi chứng minh được những tác hại đến sức khỏe của thế hệ con cháu ra đời 25 năm sau khi những người này bị phơi nhiễm. Đến nay, có rất ít nghiên cứu từng đề cập đến khía cạnh di truyền qua nhiều thế hệ của phơi nhiễm dioxin.

Nghiên cứu dịch tễ học

Năm 2006, một nhóm nghiên cứu đứng đầu là Anh D. Ngo tại Đại học Texas đã rà soát 13 nghiên cứu do Việt Nam thực hiện và 9 nghiên cứu không do Việt Nam thực hiện. Họ nhận thấy “Ở mức độ tóm tắt, nguy cơ tương đối (RR) của các dị tật bẩm sinh liên quan đến phơi nhiễm Chất da cam là 1,95 (khoảng tin cậy 95% từ 1,59-2,39), với sự không đồng nhất ở mức độ tương đối

cao giữa các nghiên cứu. Các nghiên cứu do Việt Nam thực hiện cho thấy nguy cơ tương đối cao hơn (RR=3,0; khoảng tin cậy 95% từ 2,19-4,12) so với các nghiên cứu không do Việt Nam thực hiện (RR=1,29; khoảng tin cậy 95% từ 1,04-1,59). Việc phân tích tiểu nhóm nhận thấy mức độ tương quan thường có xu hướng gia tăng tỷ lệ thuận với mức độ phơi nhiễm Chất da cam, được đánh giá dựa trên cường độ và thời lượng phơi nhiễm cũng như nồng độ dioxin đo được ở các quần thể bị ảnh hưởng.” Các tác giả của nghiên cứu này đưa ra kết luận: “Việc phơi nhiễm Chất da cam ở cha hoặc mẹ có vẻ có liên quan đến nguy cơ dị tật bẩm sinh gia tăng.”³

Cũng trong năm 2006, khi bình luận về nghiên cứu này, Arnold Schechter và John D. Constable đã viết: “Dựa trên những nghiên cứu bắt đầu từ trước năm 1970, quan điểm của chúng tôi là, không còn gì phải nghi ngờ về độc tính của Chất da cam/dioxin. Chất dioxin này là nguyên nhân gây ra những tác hại nghiêm trọng về sức khỏe con người. Chúng tôi, cũng như nhiều nhà khoa học khác, đã chỉ ra nồng độ TCDD tăng cao ở một số người dân Việt Nam, mặc dù giờ đây những nồng độ này không còn cao như ở những năm 1970 nữa... Không còn gì phải nghi ngờ, trong và sau chiến tranh, nhiều người dân Việt Nam đã bị hấp thu loại chất rất độc này. Chúng tôi tin, từ những nghiên cứu độc học và nghiên cứu dịch tễ học được tiến hành tại nhiều quốc gia, rằng chất dioxin này có thể đã dẫn đến những tác hại đáng kể đối với sức khỏe của người dân tại Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi không tin rằng những kết quả điều tra của Việt Nam với việc liên hệ các dị dạng bẩm sinh đến dioxin có nhiều ý nghĩa hơn mức độ gợi ý. Chúng tôi không biết đến bất cứ một nghiên cứu nào không phải do Việt Nam thực hiện mà chỉ ra được mối liên hệ giữa phơi nhiễm chất diệt cỏ hoặc dioxin với những dị dạng bẩm sinh, ngoại trừ bệnh nứt cột sống và chứng khuyết não.”⁴ Không rõ những nghiên cứu không do Việt Nam thực hiện này có phản ánh các mức độ và thời lượng phơi nhiễm chất diệt cỏ tương tự như các nghiên cứu của Việt Nam hay không. Thêm vào đó, trong nghiên cứu do Anh D. Ngo và các tác giả thực hiện, việc phân tích tổng hợp các ấn phẩm nghiên cứu hoàn toàn không

phải do Việt Nam thực hiện vẫn cho thấy một mối liên hệ có ý nghĩa về mặt thống kê giữa phơi nhiễm chất diệt cỏ với dị tật bẩm sinh, cho dù mối liên hệ này có mức độ nhỏ hơn.

Bác sĩ Nguyễn Thị Ngọc Phượng là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên về phơi nhiễm dioxin và dị tật bẩm sinh ở Việt Nam với những nghiên cứu quan trọng. Trong sự nghiệp của mình, bà đã tập trung nghiên cứu về sức khỏe sinh sản, đặc biệt là thụ tinh trong ống nghiệm. Bà nguyên là Giám đốc Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ nổi tiếng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà đã ra làm chứng tại các phiên điều trần trước Hạ viện Hoa Kỳ trong năm 2007 và 2008 về hậu quả của chất diệt cỏ, và là một thành viên của Nhóm đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về Chất da cam/ Dioxin.

Bác sĩ Phượng đã kể cho chúng tôi, rằng bà từng đối mặt với nhiều ca dị tật bẩm sinh tại Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ trong suốt cuộc đời bác sĩ của mình.⁵ Ngay từ năm 1963, những phóng sự trên báo về tỷ lệ dị tật bẩm sinh cao bất thường tại Từ Dũ đã thu hút sự chú ý của công luận và một số nhà khoa học Nhật Bản. Trong giai đoạn từ 1965-1967, bác sĩ Phượng đã thu thập dữ liệu về tai biến sinh sản và dị tật bẩm sinh tại Bến Tre, một tỉnh thuộc Đồng bằng Sông Cửu Long, nơi quân đội Mỹ đã phun rải chất diệt cỏ, và tại Phường 10, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là nơi không bị phun thuốc. Bà nhận thấy, tỷ lệ dị tật bẩm sinh trong địa bàn khảo sát tại Bến Tre cao gấp 4 – 5 lần so với số lượng dị tật bẩm sinh trên địa bàn khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong một nghiên cứu sau đó, bà phát hiện thấy những phụ nữ sinh vào các năm 1965 và 1966 có tỷ lệ tai biến sinh sản và con bị dị tật cao hơn so với những người sinh năm 1955 và 1956. Thông thường, điều này phải là ngược lại, bởi những tỷ lệ này thường cao hơn ở phụ nữ lớn tuổi.

Bác sĩ Phượng đã nói với chúng tôi về những khó khăn trong thập kỷ 1970 và 1980 khi tiến hành nghiên cứu về tác động của chất diệt cỏ đến con người ở Việt Nam. Vấn đề không chỉ là thiếu tiền và công nghệ mà còn thiếu thông tin và kiến thức về tác hại của chất diệt cỏ đối với môi trường và con người tại Việt Nam. Nhiều người, bao gồm cả các lãnh đạo cấp cao, từng nghĩ rằng để cập đến tác hại của chất diệt cỏ sẽ gây ảnh hưởng đến du lịch

và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản. Nỗi lo sợ này kéo dài mãi đến tận thập kỷ 1990, thậm chí đến đầu những năm 2000.

Để minh chứng cho tính phức tạp cũng như hậu quả nghiêm trọng của Chất da cam đối với các thế hệ con cháu của những người từng bị phơi nhiễm, chúng tôi xin trích dẫn lại ba nghiên cứu khoa học chủ đạo mà các nhà khoa học Việt Nam đã tiến hành trong vòng ba thập kỷ vừa qua. Cả ba nghiên cứu này đều do Học viện Quân y Hà Nội thực hiện, và đều so sánh các quần thể có tiền sử phơi nhiễm Chất da cam với các quần thể chưa từng bị phơi nhiễm. Do tính chất nhạy cảm của chủ đề này, các phát hiện của các nghiên cứu này từng được xếp loại thông tin mật và chỉ được cung cấp cho các nhà khoa học khác tại Việt Nam và nước ngoài vào năm 2000.

Nghiên cứu năm 1982 của Nguyễn Hưng Phúc

Năm 1982, Nguyễn Hưng Phúc và Cung Bình Trung đã tiến hành nghiên cứu về hậu quả của chất độc hóa học do Hoa Kỳ sử dụng đối với người dân Việt Nam.⁶ Đối tượng nghiên cứu là những người bị trực tiếp phun rải chất diệt cỏ tại huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Khảo sát 848 cặp vợ chồng cho thấy 12,20% ($\pm 1,44\%$) bị sảy thai. Đây là một tỷ lệ cao bất thường. Một cuộc khảo sát thực hiện với 3.000 ca đẻ sống trước và sau thời gian phun rải chất diệt cỏ được thực hiện trên cùng địa bàn cho thấy tỷ lệ trẻ bị dị tật là 0,14% ($\pm 0,08\%$) trước phun rải chất diệt cỏ và là 1,78% ($\pm 0,35\%$) sau phun thuốc rải chất diệt cỏ.

Nghiên cứu năm 1999 của Nguyễn Văn Nguyên

Từ 1996 đến 1999, Nguyễn Văn Nguyên cùng đồng nghiệp đã tiến hành một nghiên cứu về dị tật bẩm sinh tại các địa bàn ngay xung

quanh các điểm nóng dioxin tại Biên Hòa, Đà Nẵng và Phù Cát, và so sánh với một địa bàn đối chứng là Hà Đông.⁷ Họ đã khảo sát toàn bộ dân số ở mỗi địa bàn nghiên cứu. Hà Đông là một khu vực nông thôn ở đồng bằng Sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam và chưa bao giờ bị phun rải chất diệt cỏ, mặc dù một số người dân sinh sống tại đây có thể đã từng tham gia quân ngũ ở miền Nam và đã bị phơi nhiễm trong thời gian chiến tranh. Tỷ lệ trẻ em sinh ra với dị tật bẩm sinh trên 1.000 người và trên 1.000 ca đẻ sống tại các địa bàn xung quanh ba điểm nóng cao hơn đáng kể so với địa bàn đối chứng.

Bảng 3.1. Tỷ lệ dị tật bẩm sinh

Chỉ số nghiên cứu	Biên Hòa	Đà Nẵng	Phù Cát	Hà Đông
Số trẻ dị tật bẩm sinh	383	377	296	212
Số người được khảo sát	219,673	172,877	220,895	255,422
Số ca đẻ sống (tổng hợp trong 22 năm)	88,032	70,040	89,425	146,207
Tỷ lệ trẻ em dị tật bẩm sinh (trên 1.000 dân)	1.74 \pm 0.08	2.18 \pm 0.32	1.34 \pm 0.21	0.83 \pm 0.24
Tỷ lệ trẻ em dị tật bẩm sinh (trên 1.000 ca đẻ sống)	4.35 \pm 0.83	5.38 \pm 0.79	3.31 \pm 0.57	1.45 \pm 0.53

Nghiên cứu năm 2005 của Lê Bạch Quang

Năm 2005, Lê Bạch Quang và Đoàn Huy Hậu đã khảo sát 28.817 gia đình cựu chiến binh có tiền sử phơi nhiễm Chất da cam, và so sánh họ với 19.076 gia đình cựu chiến binh không có tiền sử phơi nhiễm Chất Da cam.⁸ Các phát hiện của họ được tóm tắt ở bảng dưới đây.

Bảng 3.2. So sánh tần suất con cựu chiến binh bị dị dạng bẩm sinh

Nội dung nghiên cứu	Phơi nhiễm	Không phơi nhiễm
Tổng số gia đình cựu quân nhân	28.817	19.076
Tổng số gia đình có con bị dị dạng bẩm sinh	1.640	356
Tỷ lệ gia đình có con bị dị dạng bẩm sinh	5,69%	1,87%
Tổng số trẻ dị dạng bẩm sinh	2.296	452
Tổng số ca đẻ sống	77.816	61.043
Tỷ lệ trẻ dị dạng bẩm sinh	2,95%	0,74%

Các nhà nghiên cứu này nhận thấy sự khác biệt đáng kể giữa tỷ lệ trẻ sinh ra với dị tật bẩm sinh là con của các cựu chiến binh từng bị phơi nhiễm Chất da cam so với con của những người không bị phơi nhiễm.

Các nghiên cứu này có thể đối lập với nghiên cứu của Không lực Hoa Kỳ nêu ở Chương trước. Nghiên cứu đó đã so sánh tỷ lệ bệnh tật, tử vong và chất lượng sức khỏe sinh sản kéo dài từ năm 1982 đến 2002 ở 1.047 quân nhân từng thực hiện nhiệm vụ phun rải trong Chiến dịch Ranch Hand với 1.223 nhân viên tổ bay và bảo trì kỹ thuật từng bay trên máy bay C-130 tại các nước khác ở Đông Nam Á trong giai đoạn từ 1962 đến 1971. Về vấn đề sức khỏe sinh sản, nghiên cứu này nhận thấy “không có chỉ báo nào về sự gia tăng mức độ nghiêm trọng của các dị tật bẩm sinh, chậm phát triển, hội chứng tăng động có liên quan đến dioxin ở cha mẹ. Không thấy mối liên hệ nào giữa nồng độ dioxin ở cha mẹ với chứng chậm sinh trưởng nội tạng [ở trẻ].”⁹

Nhóm nghiên cứu do Teruhiko Kido và Muneko Nishijo, Đại học Kanazawa, đứng đầu đã triển khai các nghiên cứu về dioxin tại Việt Nam trong nhiều năm. Nghiên cứu của Kido tại các khu vực xung quanh các điểm nóng dioxin tại Biên Hòa và Phù Cát cho thấy dioxin trong sữa mẹ có khả năng làm gián đoạn hệ nội

tiết ở trẻ nhỏ.¹⁰ Nghiên cứu của Nishijo đánh giá tác động của dioxin trong sữa mẹ một tháng sau sinh đến sự phát triển thể chất ở con. Nghiên cứu chỉ ra rằng trọng lượng cơ thể và chỉ số BMI ở trẻ trai bị phơi nhiễm dioxin qua sữa mẹ có xu hướng giảm trong vòng bốn tháng đầu sau sinh (Nishijo, 2012) có kéo dài đến 3 tuổi (Phạm Thế Tài, 2016). Hơn nữa, phơi nhiễm dioxin ở những năm đầu đời có thể ảnh hưởng đến phát triển thần kinh, ví dụ như năng lực nhận thức, ở trẻ 4 tháng tuổi (Phạm Thế Tài, 2013), kỹ năng ngôn ngữ ở trẻ 1 tuổi (Phạm Thế Tài, 2015) và làm tăng xu hướng tự kỷ ở trẻ 3 tuổi (Nishijo, 2014).¹¹

Tại Hoa Kỳ, ông Elmo R. Zumwalt III, con trai của vị đô đốc từng ra lệnh phun rải Chất da cam tại Việt Nam và bản thân cũng bị phơi nhiễm chất diệt cỏ, đã qua đời do bệnh ung thư hạch bạch huyết vào năm 1988. Trước khi chết, người con trai đã viết:

Tôi là luật sư, và tôi không nghĩ mình có thể chứng minh trước tòa, bằng sức nặng của các bằng chứng khoa học hiện tại, rằng Chất da cam là nguyên nhân của mọi vấn đề y khoa như rối loạn thần kinh, ung thư và các vấn đề về da theo báo cáo của các cựu chiến binh Việt Nam, hoặc các dị tật bẩm sinh nghiêm trọng ở con cái họ. Nhưng tôi thực sự tin rằng, điều đó là sự thật.¹²

Con trai của Elmo Zumwalt III hiện cũng đang hứng chịu những khuyết tật nghiêm trọng về khả năng học tập. Ông James Zumwalt, em trai của Elmo Zumwalt III, nói với chúng tôi:

“Ban đầu, Chính phủ Hoa Kỳ không nhận thấy mối tương quan nào giữa phơi nhiễm Chất da cam với một số bệnh ung thư, và điều này kéo dài mãi đến đầu những năm 1990. Mặt khác, vấn đề với Chính phủ Việt Nam là họ lại khẳng định rằng mọi thứ, dị tật bẩm sinh ở trẻ nhỏ,...đều liên quan đến phơi nhiễm dioxin... Chúng ta đã làm sai ở Việt Nam và chúng ta phải chấp nhận trách nhiệm... Hy vọng, giờ đây bầu không khí đã trở nên thuận lợi hơn, để đi đến một nỗ lực và nhận thức chung về những gì có thể làm một cách hiệu quả nhất.”¹³

Hệ sinh thái rừng đã phục hồi sau phun rải Chất da cam?

Việc phun Chất a cam trên những cánh rừng và đồng ruộng đã gây hiện tượng rụng lá cây và mùa màng trên diện tích khoảng 5,5 triệu mẫu Anh, phá hủy nguồn lương thực cho người và động vật hoang dã, gây xói mòn và suy thoái đất. Giáo sư Võ Quý đã thuật lại những nỗ lực đầu tiên của Việt Nam để đánh giá mức độ tổn thất. Có rất ít dữ liệu về những hệ sinh thái phức tạp này trước khi Mỹ phun rải chất diệt cỏ, và điều này gây trở ngại cho việc ước tính giá trị kinh tế cho những tổn thất đã xảy ra. Các đầm lầy ngập mặn ven biển đã phục hồi, để rồi lại bị đốn hạ với sự mở rộng của hoạt động nuôi tôm. Sự phong phú sinh thái của các cánh rừng vùng cao trước đây đã bị thay thế bởi việc trồng rừng đơn loài hoặc vẫn duy trì trạng thái cỏ của đất. Các dự án thí điểm đã minh chứng cho cách trồng lại rừng trên những mảnh đất bị suy thoái để có thể tạo ra cơ hội kinh tế mới cho người dân nông thôn, khôi phục đa dạng sinh học và tái thiết lập cân bằng sinh thái.

Hành động phun Chất da cam của Hoa Kỳ đã để lại phía sau 5 triệu mẫu Anh diện tích rừng trơ trọi hoặc bị rụng lá nặng nề ở miền núi và ven biển miền Nam Việt Nam tương đương khoảng 36% tổng diện tích rừng ngập mặn, và gây thiệt hại

khoảng 500.000 mẫu Anh lúa và các loại hoa màu khác.¹ Tổng diện tích bị ảnh hưởng gần bằng diện tích bang Massachusetts của Mỹ. Suốt nhiều thập kỷ sau khi hành động phun rải đã chấm dứt, nhiều cánh rừng ngập mặn ven biển đã tái sinh, để rồi lại bị đốt hạ khi nông dân Việt Nam bắt đầu nuôi tôm sú và tôm hùm theo phương pháp thâm canh để phục vụ xuất khẩu. Kể từ thập niên 1990 đến nay, Việt Nam cũng đã nỗ lực để phục hồi và tái trồng rừng trên một diện tích lớn các khu đồi trọc ở vùng cao bằng các loại cây trồng một vụ như bạch đàn và keo với sức tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, nhiều thập kỷ sau khi việc phun rải Chất da cam đã chấm dứt, nhiều hệ sinh thái vùng cao vẫn chưa hồi phục. Cơ hội tái sinh hoàn toàn hệ động thực vật đa dạng với sự cân bằng sinh thái từng sinh sôi mạnh mẽ ở khu vực này, nếu có, cũng sẽ cần đến hàng thế kỷ.

Từ rất lâu trước khi kết thúc chiến tranh, chính phủ Việt Nam đã bắt đầu đánh giá tác động của các chất diệt cỏ đến môi trường Nam Việt Nam khi đó. Họ đã lựa chọn một nhà điều chỉnh học trẻ tuổi, Võ Quý, để dẫn đầu một đoàn khảo sát vào miền Nam vốn đang bị chiến tranh chia cắt, lần đầu vào năm 1971, và lần thứ hai vào năm 1974. Sau này, Giáo sư Võ Quý đã thuật lại những trải nghiệm đó trong cuốn hồi ký của mình:²

“Tôi còn nhớ rõ, vào đầu năm 1971, Giáo sư Tôn Thất Tùng, ... nói với tôi: “vấn đề chất độc hóa học ở miền Nam hay lắm, nhưng tôi chỉ nghiên cứu được ảnh hưởng của nó lên con người, nếu được anh nghiên cứu cho phần các động vật và môi trường thì tốt quá”.

Lúc này chiến tranh chống Mỹ của nhân dân ta đang diễn ra hết sức quyết liệt ở phía Nam, còn tại miền Bắc hàng ngày Mỹ rải bom và bắn phá khắp mọi nơi. Tuy thông tin có được rất ít ỏi, nhưng tôi cũng đã được nghe tin Mỹ đã rải chất diệt cỏ để làm rụng lá cây tại nhiều vùng rộng lớn ở các tỉnh phía nam, nhưng cũng theo họ thì không làm chết cây. Trái lại qua tin tức từ miền Nam đưa ra, thì không những cây rừng bị chết hàng loạt, mà nhiều động vật rừng và cả gia súc cũng bị chết. Với tư cách là một cán bộ khoa học về sinh học, tôi cũng đang háo hức muốn biết rõ hơn về chất độc hóa học Mỹ rải ở miền Nam, nên đã nhận lời cùng tham gia nghiên cứu.

Để nghiên cứu hậu quả của chiến tranh hóa học của Mỹ lên môi trường và các loài sinh vật không có cách nào khác là phải vào tận chiến trường, để được khảo sát tại chỗ, những nơi bị rải chất độc. Năm 1971, tôi được chọn tham gia nhóm 7 cán bộ khoa học, thuộc nhiều cơ quan khác nhau, tình nguyện vào nam nghiên cứu chất diệt cỏ của Mỹ. Chúng tôi được phép cùng đi theo đoàn quân vào nam. Tuy là cán bộ khoa học nhưng cũng được trang bị súng đạn, sẵn sàng chiến đấu lúc gặp địch. Hơn một tuần vất vả, nhóm chúng tôi cũng đến được Vĩnh Linh, phía bắc vĩ tuyến 17... Chờ ở đây được vài ba ngày, sống trong hầm Vĩnh Mốc lịch sử mà không có cách nào vượt được sông Bến Hải để vào xa hơn. Cuối cùng chúng tôi quyết định ở lại Vĩnh Linh để nghiên cứu. Địa điểm nghiên cứu của chúng tôi là khu vực Rú Lệnh, trước chiến tranh là một khu rừng cấm nhỏ, chỉ rộng khoảng 10 km vuông, nằm về phía bắc sông Bến Hải, nhưng đã bị Mỹ rải chất diệt cỏ. Dù địa bàn nhỏ, nhưng đây là lần đầu tiên tôi đã được tận mắt thấy sự tàn phá của chất làm rụng lá cây của Mỹ. Có thể nói là cả khu rừng với nhiều cây to đã bị chết trụi, lại bị bom đạn băm nát, mà không phải chỉ rụng lá như Mỹ đã tuyên bố. Nhân dân sinh sống ở đây đã cho biết cá, gà, vịt cũng đã bị chết vì chất độc, và đã có trường hợp, chó sinh ra con bị dị tật. Vì gặp quá nhiều khó khăn, nhóm chúng tôi đành phải buồn rầu trở về sau hơn một tuần làm việc ở Vĩnh Linh. Tuy thời gian nghiên cứu quá ngắn ngủi, nhưng chúng tôi cũng đã có được khái niệm về tác hại của chất độc hóa học lên thiên nhiên để có quyết tâm tiếp tục nghiên cứu sau này.

Đầu năm 1974, tôi lại một lần nữa xin được đi miền Nam để nghiên cứu về chất độc hóa học. Để thực hiện nhiệm vụ này, tôi đã chọn 9 cán bộ tham gia, hầu hết là giáo viên của Đại học tổng hợp Hà Nội...

Đoàn khởi hành từ Hà Nội vào đầu tháng 2 năm 1974, dọc trường Trường Sơn theo sự hướng dẫn của các binh trạm để đảm bảo an toàn. Lần đi này, tuy vẫn có nhiều khó khăn, nhưng so với lần trước thì dễ dàng hơn nhiều. Bom đạn ít hơn, chỉ thỉnh thoảng có chiếc máy bay bà già thám thính để chỉ điểm.

Ở chiến trường, tại những nơi bị rải chất độc, không có phương tiện nào khác, nên tôi dùng ống nhôm để ghi nhận từng loài chim xuất hiện, tổ chim mới hay cũ, rồi cẩn thận ghi vào sổ.

Vào thời gian này, các động vật ở những vùng rừng bị rải chất độc hiểm lảm. Cả một khu rừng rộng hàng chục km², chỉ thấy những cây rừng, đù kích cỡ, chết khô, một số nơi lại còn bị bom napan đốt cháy lem luốc, vắng ngắt, không tiếng chim kêu, vượn hú, không ếch nhái, ong bướm, không tiếng kêu của côn trùng. Đã không còn xây xanh, không còn thức ăn và nơi trú ẩn cho chúng. Cảnh tượng thật rùng rợn. Đến đây đứng giữa hàng trăm ngàn cây chết khô, một màu xám xịt, mới cảm nhận được thế nào là hệ sinh thái rừng bị hủy diệt, hay “chiến tranh diệt sinh thái” (ecocide) như GS. A. W. Galton, Đại học Yale, Hoa Kỳ đã lên án cuộc chiến tranh hóa học của Mỹ ở Việt Nam ngày nào.

Ở chiến trường ác liệt, chết chóc kể cận, nhiều bộ đội lấy làm lạ tại sao lại có người đến đây chỉ để tìm từng bóng chim, tổ chim để làm gì? Chính chim đã giúp tôi biết mức độ nghiêm trọng của hậu quả của chất độc hóa học lên mỗi vùng. Tôi đã sử dụng hiểu biết của tôi về các loài chim, như là một công cụ để nghiên cứu. Tôi dùng chim như một vật chỉ thị môi trường. Sự thiếu vắng các loài chim đã báo cho tôi biết được mức độ ô nhiễm của chất độc hóa học ở vùng nghiên cứu. “Đất lành chim đậu”, chỗ nào mà các loài chim làm tổ và phát triển một cách bình thường, đó là dấu hiệu cho biết nơi đây không còn chất độc hay chất độc ở mức không đáng kể. Trái lại, những chỗ nào, trước đây có nhiều chim mà nay vắng bóng, thì ở đó môi trường đang có vấn đề.

Rừng ngập mặn... trước đây chim ở rừng ngập mặn rất phong phú, có nhiều loài, phần lớn là chim nước. Sau khi bị rải CDHH, không còn chim nữa vì bị chết do bị phơi nhiễm trực tiếp, hay ăn phải tôm, cá bị nhiễm dioxin. Dioxin tích lũy vào cơ thể chim, có cả ở trong trứng, nên trứng đẻ ra không nở được, sau ít lâu đàn chim giảm dần rồi biến mất. Hiện nay chim đã trở lại tại một số vùng và ngày càng nhiều như nơi chúng ta đang khảo sát. Một số sần chim, máng chim đã trở lại, làm tổ khá đông đúc, có nghĩa là thức ăn của chim là tôm, cá nhỏ ở các vùng rừng ngập mặn đã không còn bị nhiễm dioxin nữa, cũng có nghĩa là môi trường nước và lớp bùn trên mặt đã không còn tồn lưu dioxin.

Trong hơn 3 tháng ở chiến trường phía Nam, đoàn của chúng tôi đã đến được nhiều vùng bị rải CDHH, dọc đường

Trường Sơn qua các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Kontum, Gia Lai và Đắc Lắc,... Tận mắt nhìn thấy cảnh rừng bị tàn phá ở mọi nơi, ý tưởng về nghiên cứu môi trường trong tôi sáng rõ dần. Tôi suy nghĩ, là sau lúc kết thúc chiến tranh thế nào cũng phải hồi phục lại rừng và các loài sinh vật rừng, giúp dân sử dụng lại những vùng đất bị tàn phá do chiến tranh. Tôi đã theo đuổi và tìm cách thực hiện ý tưởng đó cho đến nay mới thấu hiểu hết những khó khăn, tốn công và các nguồn lực để thực hiện công việc quan trọng này. Những hiểu biết về chất độc hóa học từ lần khảo sát này, và tiếp theo vào những năm sau rất hữu ích đối với tôi khi được cử tham gia nhóm đối thoại Việt - Mỹ về chất độc da cam/dioxin từ năm 2007 đến nay”

Và đó là lời kết của Giáo sư Võ Quý cho cuốn hồi ký của mình.

Ủy ban 10-80 và sau này là Ban Chỉ đạo 33 đã tài trợ một số dự án nghiên cứu nhằm mục đích đánh giá tổn thất đa dạng sinh học ở dãy Trường Sơn và những thay đổi sinh học bất lợi đối với môi trường tại những khu vực bị ô nhiễm nặng dioxin. Gần đây nhất là một dự án với mục tiêu đánh giá các thiệt hại môi trường gây ra bởi các chất diệt cỏ, trong đó tập trung vào một số câu hỏi: Bao nhiêu diện tích rừng đã bị phá hủy, bao nhiêu mét khối gỗ đã bị mất đi, đa dạng sinh học đã bị suy thoái đến mức độ nào, các loài động thực vật đã biến mất có giá trị như thế nào, nên làm thế nào để tính toán giá trị đất đã suy thoái và không còn thích hợp cho việc canh tác, đâu là tác động đến nước ngầm và nước mặt, và làm thế nào để phục hồi môi trường, chi phí phục hồi là bao nhiêu?³ Tuy nhiên, các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu này đã kết luận không thể ước tính tổn thất môi trường ở mức độ chi tiết đến như vậy và cho từng thành tố của môi trường. Mức độ rất phức tạp của môi trường và sự thiếu hụt dữ liệu về các hệ sinh thái cận nhiệt đới phức tạp trong những thập kỷ qua chính là rào cản cản trở khả năng đánh giá toàn diện. Tuy nhiên, có thể nêu một vài kết luận và gợi ý một số biện pháp khắc phục.

Xói mòn và sạt lở đất đã làm suy giảm đáng kể các chất dinh dưỡng trong đất và làm thay đổi các hình thái dòng chảy. Các loài cỏ xâm lấn có giá trị thấp đã chiếm cứ nhiều khu vực. Tình trạng mất cây, mất đa dạng sinh học và mất đất có thể dùng để trồng trọt

đã làm chậm tốc độ phát triển, dẫn đến tình trạng kinh tế đình trệ, nghèo đói, và suy dinh dưỡng. Các loài muông thú bị mất môi trường sống; hiện một số loài đang bị đe dọa tuyệt chủng.⁴

Những khu vực bị phun hóa chất nặng nề nhất nằm ở Đặc khu Rừng Sác, dọc theo các con sông chảy về hướng Sài Gòn, bán đảo Cà Mau nằm ở phía nam Đồng bằng Sông Cửu Long, các cánh rừng ở các khu vực vùng cao Mã Đà, Phú Bình, Sa Thầy và A Lưới. Một số khu vực bị phun rải chất diệt cỏ hơn bốn lần; 34% các khu vực này bị phun rải chất diệt cỏ hơn một lần. Các khu vực dọc theo biên giới Lào và Căm pu chia cũng bị phun rải. Tổng diện tích bị phun rải chất diệt cỏ chiếm khoảng 10% diện tích miền Nam Việt Nam.⁵

Vậy thì cho đến nay, cảnh quang môi trường đã được khôi phục chưa? Có, nhưng mới chỉ một phần. Tình trạng rụng lá đã diễn ra nghiêm trọng nhất ở các cánh rừng ngập mặn ven biển, nơi những vạt rừng đước đôi (*Rhizophora apiculata*) – loại cây chủ đạo – bị tàn phá. Những bụi cây ở phía dưới cũng bị rụng lá nghiêm trọng, nhưng nhìn chung vẫn sống sót. Các khu vực xung quanh Vĩ tuyến 17, gần khu phi quân sự giáp với Lào trước đây, cho đến nay vẫn trơ trọi. Hầu hết các cánh rừng ba tầng tán đã được thế chỗ bởi cỏ hoang xâm lấn (một số loài đước dân làng đặt tên là “cỏ Mỹ”), cỏ bụi và tre. Quá trình tái sản sinh diễn ra chậm do đất bị suy thoái, sườn đồi xói lở và liên tục xảy ra ngập lụt, cháy rừng. Một số nơi đã và đang tích cực trồng lại rừng ngập mặn.

Vậy còn tác động đến người dân sinh sống ở khu vực này thì sao? Dân làng đã thu lượm những thân cây đước chết để làm củi đốt, nhưng nhiều người vốn từng phụ thuộc vào các loại cây rừng trồng và săn bắn thì đã mất đi sinh kế. Ở những khu vực hoa màu bị phá hủy, đất trơ trọi bị xói mòn nghiêm trọng, mất màu và nhiều nông dân phải bỏ ruộng. Hậu quả là, họ phải hứng chịu tình trạng thất nghiệp, nghèo đói và suy dinh dưỡng.

Liệu có thể trồng lại rừng? Câu trả lời là có, và nếu cần, bởi quá trình tái sinh trưởng tự nhiên có thể kéo dài hơn một thập kỷ, với những kết quả không thể tiên đoán trước. Chủ động trồng lại rừng bằng những loại cây và cây bụi có sức chịu đựng tốt về mặt sinh thái và có giá trị kinh tế đòi hỏi sự đầu tư đáng kể và

kéo dài trong dài hạn.⁶ Phía Việt Nam đã minh chứng được lời hứa về một số biện pháp can thiệp, trong đó có thể kể đến một vài ví dụ như:

Trong thập kỷ 1970, Chính phủ đã bắt đầu một chương trình trồng lại các cánh rừng ngập mặn ven biển bị tàn phá nặng nề, sử dụng cây giống là cây đước đôi (*Rhizophora apicauda*). Khoảng 70.000 ha rừng, tương đương 173.000 mẫu Anh, đã được trồng lại, hiện có thể tự duy trì sinh trưởng và là nguồn nhiên liệu chất đốt và gỗ xây dựng đem lại lợi nhuận tốt.

Nằm ở phía đông nam Thành phố Hồ Chí Minh, tại huyện Cần Giờ, hơn 35.000 ha rừng ngập mặn đã gần như bị phá hủy. Hiện nay, 22.000 ha đã được trồng lại và sinh trưởng tốt đến mức được đưa vào Mạng lưới sinh quyển thế giới trong Chương trình con người và sinh quyển của UNESCO.⁷

Năm 2008, Giáo sư Võ Quý và Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường khởi động một dự án tại tỉnh Quảng Trị ở miền Trung Việt Nam, tập huấn cho 91 nông dân và 92 quản lý và kỹ thuật viên trang trại về các kỹ thuật khôi phục môi trường sống và tái sử dụng đất bị tổn hại. Người dân ở các vùng khác đã đề nghị được tham gia các khóa học tương tự. Các nội dung của khóa học đã được sử dụng tại rừng Mã Đà, bao gồm thiết lập một loại “cây che phủ” gồm cây keo có tốc độ sinh trưởng nhanh để tạo bóng râm bảo vệ cây con rừng nhiệt đới trước cái nắng gay gắt của mặt trời nhiệt đới. Trong vòng khoảng 3 năm, khi cây che phủ đủ cao, họ trồng cây giống gồm một số loài cây bản địa như cây dầu dái trồng phía dưới cây che phủ.⁸

Tại huyện miền núi A Lưới nằm về phía tây tỉnh Thừa Thiên Huế, 256 đợt phun rải chất diệt cỏ đã làm trụi lá 175.000 mẫu Anh xung quanh ba căn cứ của đặc nhiệm Hoa Kỳ trước đây. Phòng Tửu Bôi thuộc Trung tâm hỗ trợ bảo tồn thiên nhiên và phát triển cộng đồng đã khởi xướng một dự án trồng các “hàng rào xanh” cây bồ kết gai dài (*Gleditschia australis*) quanh những khu vực bị ô nhiễm nặng nề nhất của nơi từng là căn cứ không quân A So, nhằm ngăn ngừa người và động vật tiếp tục bị phơi nhiễm. Loài cây này sống khỏe trên đất đá, có khả năng chịu sâu bệnh tốt và có tuổi thọ từ 50 đến 60 năm. Trong vòng 4-5 năm,

cây cho quả có thể sử dụng hoặc bán để làm xà phòng, dầu gội đầu và thuốc, bù đắp chi phí chăm nuôi cây và tạo nguồn thu nhập cho các hộ gia đình.

Năm 1998, Đại học Nông lâm Huế bắt đầu nghiên cứu mô hình nông nghiệp quy mô nhỏ tại khu vực miền núi và đã sử dụng các kết quả nghiên cứu để tập huấn cho nông dân cách tận dụng công nghệ mới và cơ hội tiếp thị. Dưới sự chỉ đạo của Tiến sĩ Lê Văn An, hiện nay Đại học Nông lâm Huế đang vận hành một trung tâm khuyến nông tại huyện A Lưới để giới thiệu đến nông dân các kỹ thuật và cơ hội mới trong lĩnh vực nông lâm nghiệp.

Các sáng kiến này và nhiều sáng kiến tương tự khác chính là xuất phát điểm cho việc tái trồng rừng tại các khu vực suy thoái với tác dụng thiết lập lại cân bằng sinh thái, bảo tồn và khôi phục đa dạng sinh học, góp phần đấu tranh với hiện tượng ấm lên toàn cầu và cải thiện cuộc sống của người dân địa phương.

Người Mỹ biết gì về Chất da cam và sẵn sàng giúp đỡ đến mức độ nào?

Năm 2009, một công ty chuyên tổ chức khảo sát ý kiến công chúng tại Hoa Kỳ đã thực hiện khảo sát người dân Mỹ xem họ biết gì về Chất da cam tại Việt Nam, và liệu họ có muốn thấy Chính phủ Mỹ hỗ trợ những người Việt Nam bị ảnh hưởng của Chất da cam hay không. Cuộc trưng cầu ý kiến phát hiện thấy, nhiều người Mỹ có biết về Chất da cam nhưng không biết là nó vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến Việt Nam cho đến tận ngày hôm nay. Chìa khóa then chốt để dành được sự ủng hộ của họ là phải vượt qua được sự thiếu hụt trong nhận thức này và coi vấn đề Chất da cam như một nỗ lực nhân đạo để giúp người dân Việt Nam giải quyết một vấn đề đã kéo dài quá lâu. Nghiên cứu này cho đến nay vẫn là hướng dẫn tốt nhất cho những nỗ lực nhằm hướng đến những đối tượng tiếp nhận thông tin với những thông điệp hiệu quả để tiếp cận người dân Mỹ với chủ đề Chất da cam.

Khi nghĩ về Hoa Kỳ, người dân Việt Nam thường phân biệt giữa Chính phủ Hoa Kỳ với người dân Mỹ. Mặc dù chính phủ Hoa Kỳ đã thể hiện sự thù địch với Việt Nam, nhưng bản thân người dân Mỹ lại hiểu, cảm thông và hỗ trợ người Việt Nam. Liệu sự phân biệt này có áp dụng được trong vấn đề Chất

da cam? Người dân Mỹ ngày nay biết gì về Chất da cam tại Việt Nam? Họ có muốn thấy Hoa Kỳ tích cực hỗ trợ những người dân Việt Nam bị ảnh hưởng bởi Chất da cam không? Và họ có sẵn sàng gây áp lực buộc Chính phủ của mình làm việc này không?

Để tìm hiểu về những câu hỏi này, năm 2009, Sáng kiến thông tin về Chất da cam tại Việt Nam (AOVII)¹ đã đặt hàng Belden Russonello & Stewart² (tên hiện tại là Belden Russonello Strategists—BRS), một công ty nghiên cứu truyền thông có trụ sở ở Washington, tiến hành sáu cuộc thảo luận nhóm tập trung về chủ đề Chất da cam ở nhiều nơi tại Hoa Kỳ, sau đó tiến hành khảo sát với đối tượng cử tri đăng ký trên cả nước. Khảo sát này của BRS là cuộc khảo sát đầu tiên và cho đến nay vẫn là cuộc khảo sát duy nhất có quy mô trên toàn quốc được thực hiện với các cử tri đăng ký tại Hoa Kỳ về chủ đề Chất da cam và Việt Nam. Nếu so với tổng thể dân số Mỹ trên diện rộng, các cử tri đăng ký thường có nhiều thông tin hơn và quan tâm nhiều hơn đến những vấn đề trong ngày, đồng thời cũng thường bỏ phiếu hoặc nêu rõ quan điểm của mình với giới chức nhiều hơn. Họ chính là đối tượng phù hợp cho những nỗ lực nhằm tạo ảnh hưởng đến chính sách công thông qua phương tiện truyền thông.

Từ khảo sát, có thể rút ra hai kết luận:

- Thứ nhất: kiến thức, niềm tin và thái độ của cử tri đăng ký về vấn đề Chất da cam và Việt Nam khá đa dạng và không đơn giản. Không phải cử tri nào cũng hiểu, thông cảm và ủng hộ cho quan điểm của Việt Nam. Do đó, việc tiến hành một chiến dịch truyền thông với mục đích cung cấp thông tin chung chung trên toàn nước Mỹ có thể gây phản tác dụng. Vai trò lãnh đạo của Thượng viện Hoa Kỳ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.
- Thứ hai: thái độ của các cử tri đăng ký dự báo chính xác cho hình thức hỗ trợ mà Mỹ sẽ dành cho Việt Nam đối với vấn đề Chất da cam sau này – hỗ trợ dọn sạch các điểm nóng dioxin trọng yếu và hỗ trợ ở cấp độ hàng chục triệu đô la mỗi năm qua kênh các tổ chức phi chính phủ để giúp đỡ cho người khuyết tật Việt Nam.

Các thảo luận nhóm tập trung

Do BRS tin rằng các cựu chiến binh có thể đóng vai trò quan trọng - ủng hộ hoặc phản đối các biện pháp hành động – nên công ty này đã tiến hành một cuộc thảo luận nhóm tập trung với các cựu chiến binh Mỹ từng tham chiến tại Việt Nam và một cuộc khác với những người ở độ tuổi dưới 35 từng tham gia quân ngũ. Đối tượng người tham gia trong bốn cuộc thảo luận nhóm tập trung còn lại được lựa chọn để đại diện cho các nhóm đối tượng mà BRS tin có thể quan tâm đến chủ đề Chất da cam và dioxin tại Việt Nam. Hai nhóm trong số này là những người muốn tìm hiểu về môi trường, bao gồm cả nam giới và phụ nữ, trong đó một nhóm ở độ tuổi 50-60 (thế hệ “baby boomer” – bùng nổ dân số ở Hoa Kỳ) và nhóm còn lại là những người ở độ tuổi 20-30. Nhóm thứ năm bao gồm đại diện của thế hệ baby boomer với một ưu tiên hàng đầu là hòa bình và cải thiện quan hệ của Mỹ với các nước khác.

Nhóm cuối cùng bao gồm những người nam giới và phụ nữ ở độ tuổi 20-30, ủng hộ những nỗ lực của Mỹ để đáp ứng nhu cầu sức khỏe của người dân tại các nước khác. Tất cả các đối tượng tham gia đều là cử tri và tham gia tích cực vào các hoạt động tại cộng đồng nơi họ sinh sống trên khắp nước Mỹ.

Từ sáu thảo luận nhóm tập trung này, BRS đã nhận diện được hai thách thức then chốt cho một nỗ lực tiếp cận cộng đồng. Thứ nhất, phải vượt qua được những thiếu hụt trong nhận thức của người Mỹ về tác hại dai dẳng của Chất da cam đối với người dân Việt Nam; thứ hai, phải kêu gọi được giá trị của tinh thần trách nhiệm theo một cách thức tích cực, không gây đe dọa. Mọi hỗ trợ của Mỹ nên được coi là đóng góp cho một nỗ lực nhân đạo quốc tế giúp người dân Việt Nam giải quyết một vấn đề đã kéo dài quá lâu. BRS nhận định: “Các cuộc thảo luận nhóm tập trung gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất rõ ràng, rằng động cơ chính yếu cho việc trợ giúp là cảm giác chung về tội lỗi – với điều kiện đừng chỉ mặt đặt tên tội lỗi đó một cách trực diện.”³

Từ các cuộc thảo luận nhóm, có thể rút ra những kết luận sau:

- Sự kết nối mang màu sắc cá nhân với chiến tranh tại Việt Nam đã tạo ra những cảm xúc mạnh mẽ ở những người tham gia thảo luận nhóm. Nhóm cựu chiến binh tham chiến tại Việt Nam cho thấy nhận thức ở mức độ cao nhất về Chất da cam và tác động của nó, một vài người trong nhóm này cũng là những người nhiều khả năng sẽ ủng hộ mạnh mẽ nhất cho việc khắc phục tình hình tại Việt Nam. Những người thuộc thế hệ baby boomer từng tích cực phản đối chiến tranh, hay ít nhất đã từng sống qua thời chiến tranh, cũng có xu hướng cảm xúc mạnh hơn so với những cử tri trẻ tuổi nằm ở nhóm ít có sự kết nối với cuộc chiến. BRS báo cáo: “Người nào càng tham dự nhiều ở Việt Nam, người đó càng cảm thấy có trách nhiệm trước sự tàn phá.”⁴
- Trách nhiệm là giá trị nền tảng chính cho thái độ của những người tham gia thảo luận nhóm tập trung. Một số người có cảm giác mà theo họ mô tả thì đó là “trách nhiệm đạo đức” để Hoa Kỳ sửa chữa lại những thiệt hại mà mình đã gây ra tại Việt Nam ngay khi họ được nghe thông tin về những tác động đang diễn ra. Cũng có người không tán thành những nỗ lực hỗ trợ của Hoa Kỳ, bởi “đã là chiến tranh thì sao tránh được những điều thảm khốc”, và họ không muốn chịu trách nhiệm về những gì đã xảy ra gần 50 năm trước. Ngoài ra, cũng có người cảm thấy khó có thể quyết định được người Mỹ nợ người Việt Nam những trách nhiệm gì.
- Việc xây dựng thông điệp tiếp cận cộng đồng cần nhấn mạnh đến trách nhiệm, nhưng phải nhấn sao cho thật nhẹ nhàng. Những người tham gia thảo luận nhóm tập trung có xu hướng cam kết cho việc hỗ trợ để giành được sự ủng hộ đối với việc Mỹ nên trợ giúp Việt Nam cũng là những người cảm thấy thoải mái khi nghe một thông điệp trực diện về trách nhiệm của nước Mỹ. Đối với những đối tượng khác, thông điệp nhấn mạnh đến thực tế rằng những người dân vô tội đến nay vẫn đang phải hứng chịu những tổn hại gây ra bởi một cuộc xung đột đã diễn ra

trước khi họ ra đời sẽ khiến họ hiểu rõ về cái giá của tấn bi kịch này xét từ góc độ con người mà không cần đổ lỗi hay trách cứ bên nào đã gây ra những bi kịch đó.

- Việc đề nghị Hoa Kỳ tham gia cùng các tổ chức thiện nguyện, cùng Việt Nam và các nước khác trong nỗ lực dọn sạch dioxin và xử lý những ảnh hưởng của dioxin “làm dịu đi nỗi lo sợ ở những ai lo lắng về việc Hoa Kỳ nhận lỗi cho cách hành xử của mình ở Việt Nam... Họ nhìn nhận vấn đề trách nhiệm của Hoa Kỳ một cách tích cực hơn, đó là hành động theo lẽ phải và đóng vai trò quốc gia đứng đầu thế giới, thay vì đền bù cho những tội lỗi trong quá khứ.”⁵
- Ngoại trừ một số người thuộc thế hệ baby boomer và các cựu binh từng tham chiến ở Việt Nam, hầu hết những người tham gia thảo luận nhóm tập trung đều chưa từng biết rằng Chất da cam có thể vẫn đang ảnh hưởng đến người dân Việt Nam, cho dù có thể họ biết các cựu binh Mỹ đã đấu tranh để chính phủ công nhận tác động của loại hóa chất này đến các quân nhân và phụ nữ. Họ cần được nghe những thông tin, những câu chuyện, rằng Việt Nam vẫn đang tiếp tục vật lộn với ảnh hưởng của những hóa chất này. Hầu hết họ đều hoàn toàn không biết gì về hóa chất dioxin, vì vậy, lấy “Chất da cam” làm xuất phát điểm cho các nỗ lực truyền thông sẽ giúp các cử tri này hiểu rõ hơn.
- Chìa khóa then chốt để giành được sự ủng hộ là phải chỉ cho họ thấy, đây là một vấn đề mà người Mỹ biết cách giải quyết. Khi không nhìn thấy giải pháp, nhiều người trong số họ đã bắt đầu đánh mất sự chú ý cho vấn đề. Cách dễ dàng nhất để tiếp cận một giải pháp là khẳng định Hoa Kỳ nên bắt đầu cách dọn sạch các điểm nóng dioxin. Việc dọn sạch điểm nóng là phần dễ tiếp cận nhất của giải pháp, bởi đây là việc rất dễ hiểu và bởi các cử tri tin rằng việc này sẽ giúp chấm dứt những bi kịch mà người dân phải gánh chịu. BRS cho biết những người tham gia thảo luận đã nói rằng “những nỗ lực giúp giảm bớt nỗi đau cho những người đã và đang bị ảnh hưởng nên là ưu tiên thứ yếu, bởi

họ cho rằng những nỗ lực như vậy khó thực hiện hơn và tốn kém hơn, và cũng bởi họ nói rằng nếu không dọn sạch các điểm nóng, thì sẽ còn phải tiếp tục giúp đỡ hết thế hệ này đến thế hệ khác.”⁶

- Sử dụng kênh các tổ chức phi chính phủ để triển khai sự trợ giúp của Mỹ đem lại cảm giác an toàn hơn và dễ thành công hơn cho nỗ lực trợ giúp. Những người tham gia thảo luận nhóm tập trung cảm thấy cần để các tổ chức phi lợi nhuận quản lý và sử dụng đồng tiền hỗ trợ thay vì rót thẳng cho Chính phủ Việt Nam. Họ cũng lo ngại rằng, những người chủ trương yêu cầu hỗ trợ sẽ yêu sách hàng tỷ đô la cho vấn đề này, khiến ngân sách dành cho những vấn đề khác mà họ quan tâm có thể bị giảm đi. Có lẽ, công tác truyền thông để họ hiểu rằng số tiền cần cho nỗ lực này được tính theo đơn vị triệu đô la sẽ khiến câu chuyện trở nên khả thi hơn và trải đều những con số theo thời gian một thập kỷ thay vì phải chi hết ngay một lúc sẽ khiến nhiều người cảm thấy dễ chấp nhận hơn.
- Rào cản lớn nhất cản trở những bước tiến mới ở chủ đề Chất da cam chính là sự thiếu kiến thức về loại hóa chất này, và cảm nhận mà một số người tham gia thảo luận nhóm đã biểu đạt, rằng ngay tại Hoa Kỳ cũng còn nhiều vấn đề cấp bách hơn cần được đầu tư thời gian và nguồn lực.

Khảo sát toàn quốc

BRS đã sử dụng những phát hiện này để thiết kế và triển khai một cuộc khảo sát mang tính đại diện cho cả nước⁷ với đối tượng cử tri đăng ký, để khảo sát thái độ của họ đối với việc Mỹ viện trợ cho Việt Nam nhằm hỗ trợ giải quyết hậu quả của Chất da cam. Cuộc khảo sát được tiến hành với 1.200 cuộc phỏng vấn qua điện thoại bàn và điện thoại di động và được triển khai từ ngày 3 đến ngày 17 tháng 11 năm 2009. Sau đó, BRS đã tính toán các dữ liệu này theo

các trọng số về giới tính, chủng tộc, độ tuổi và trình độ giáo dục, để xác định đúng các tỷ lệ tương ứng với tổng số cử tri đăng ký trên cả nước. Sai số trong công tác lấy mẫu là $\pm 2,8$ điểm phần trăm.

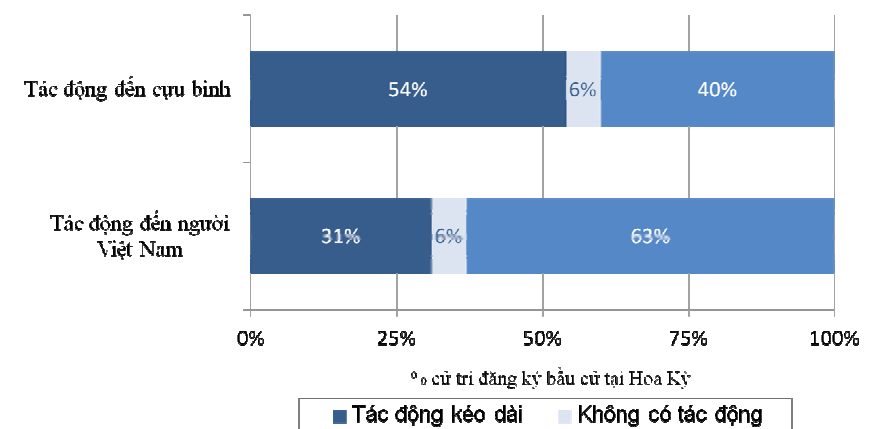
Các phát hiện chính:

Nhiều người Mỹ có biết về Chất da cam, nhưng không biết về những tác động dai dẳng của nó đối với Việt Nam.

Hơn ba phần tư số cử tri đăng ký tham gia khảo sát cho biết họ từng nghe nói về Chất da cam (77%), trong khi chỉ có 23% cho biết họ chưa từng nghe nói đến hóa chất này. Hầu hết đều có thể đưa ra một định nghĩa cho thấy họ có ít nhiều cảm nhận Chất da cam là gì (67%).

Một lượng đa số cử tri khác, khi được nghe những thông tin nhắc lại Chất da cam từng được sử dụng như thế nào trong cuộc chiến, cho rằng hóa chất này đã gây ra những tác hại đến sức khỏe người dân (76%). Một số lượng quá bán với quy mô nhỏ hơn (54%) tin rằng các cựu binh Mỹ bị phơi nhiễm dioxin hiện vẫn đang phải hứng chịu những tác động của hóa chất này. Tuy nhiên, trong mười người được hỏi thì chỉ có ba người tin rằng người dân ở Việt Nam vẫn đang chịu ảnh hưởng (31%).

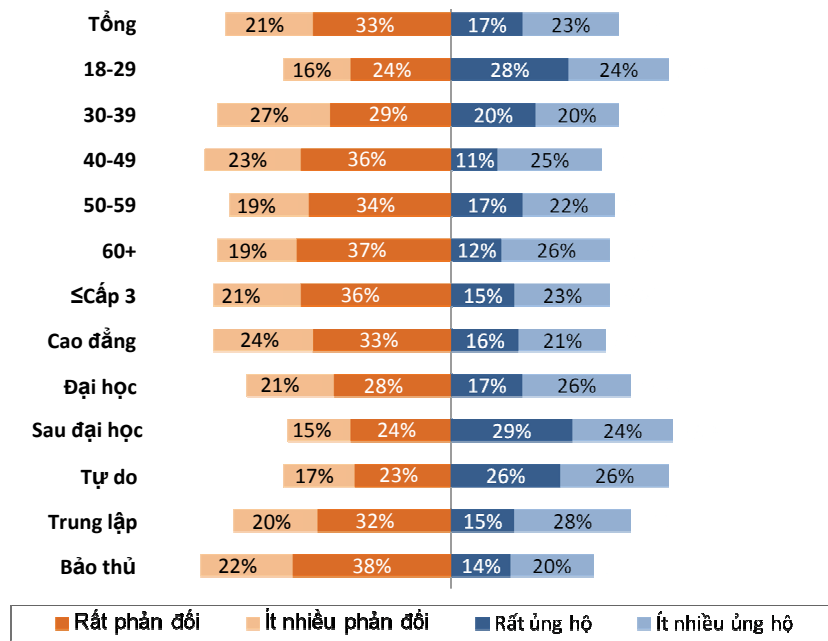
Hình 5.1. Kiến thức của cử tri đăng ký bầu cử tại Hoa Kỳ về tác động của chất da cam



Chính trị và giáo dục là các những nội dung dự báo chính xác nhất ở những người Mỹ có xu hướng ủng hộ cao nhất cho việc giúp đỡ Việt Nam ở vấn đề Chất da cam.

Phân tích thống kê các dữ liệu này cho thấy ba yếu tố nhân khẩu học có ý nghĩa dự báo chính xác nhất về thái độ ủng hộ viện trợ cho Việt Nam là: ý thức hệ (những người theo chủ nghĩa tự do), đảng phái chính trị (người thuộc đảng Dân chủ) và trình độ giáo dục (đại học và trên đại học). Cụ thể, những người theo Đảng Dân chủ, theo chủ nghĩa tự do và người có trình độ học vấn đại học và trên đại học có xu hướng ủng hộ nhiều hơn. Do cử tri dưới 30 tuổi có xu hướng tự do dân chủ hơn, nên họ cũng có xu hướng ủng hộ nhiều hơn. Cử tri trên 50 tuổi có xu hướng bảo thủ hơn và cũng ít ủng hộ hơn. Thái độ của người dân Mỹ đối với việc viện trợ cho Việt Nam ở năm 2009 phân bố tương đối đồng đều: 54% phản đối hỗ trợ, 47% ủng hộ hỗ trợ.

Hình 5.2. Ủng hộ Hoa Kỳ hỗ trợ nói chung



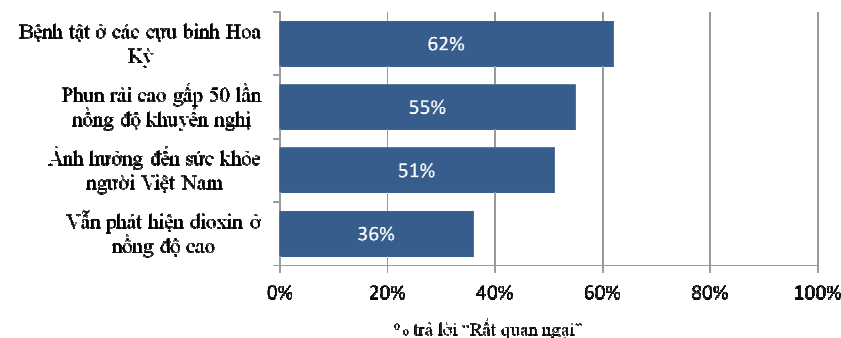
Các yếu tố khác mà các nhà nghiên cứu cho là có thể đóng một vai trò nhất định hóa ra không tạo ra mấy khác biệt. Đơn cử, thái độ phản đối chiến tranh Việt Nam trong thập kỷ 1960 – 1970 không đồng nghĩa với xu hướng ủng hộ việc hỗ trợ Việt Nam ở ngày hôm nay. Mức độ ủng hộ hành động ở những người này không lớn hơn là mấy so với mức độ chung của người dân Mỹ. Cũng không ngạc nhiên, khi kết quả phân tích khảo sát cho thấy người Mỹ ủng hộ trợ giúp do quan tâm đến khía cạnh nhân đạo ở thời điểm hiện tại, chứ không phải do tham chiếu đến cuộc chiến trong quá khứ.

Thông tin về tác động của Chất da cam gây ra những mối quan ngại trong công chúng Hoa Kỳ.

Khi thông tin này được đưa ra, hầu hết cử tri đều bày tỏ quan ngại ở mức độ cao về ba thông tin cụ thể sau:

- Theo báo cáo của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, có 3 triệu người đã và đang chịu ảnh hưởng của Chất da cam/ Dioxin (51% rất quan ngại trước thông tin này).
- Trong chiến tranh tại Việt Nam, quân đội Mỹ đã phun rải Chất da cam lên đến mức cao gấp 50 lần nồng độ khuyến nghị của các nhà sản xuất (55%).
- Bộ các vấn đề cựu binh Hoa Kỳ công nhận Chất da cam đóng một vai trò chính yếu trong việc gây ra nhiều bệnh tật và đã hỗ trợ các cựu binh từng tham chiến tại Việt Nam và mắc những căn bệnh này (62%).

Hình 5.3. Quan ngại về chất da cam



Một số nội dung đề xuất hỗ trợ Việt Nam được nhiều người đón nhận và ủng hộ:

- Ba phần tư cử tri (76%) ủng hộ “hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề cho người khuyết tật do Chết da cam gây nên để họ có thể cải thiện chất lượng sống” (45% rất ủng hộ, 31% ủng hộ ở một mức độ nhất định)
- Ba phần tư cử tri (75%) cũng ủng hộ “tài trợ cho các chương trình chăm sóc y tế và dịch vụ phục hồi chức năng cho những người bị ốm đau khuyết tật do Chết da cam (43% rất ủng hộ, 32% ủng hộ ở một mức độ nhất định).
- Một lượng cử tri với số lượng tương tự (73%) ủng hộ “làm sạch các điểm nóng dioxin do Chết da cam gây ra, để các thể hệ tương lai không bị phơi nhiễm các hóa chất nguy hiểm này” (44 % rất ủng hộ, 29 % ủng hộ ở một mức độ nhất định).
- Cứ mười cử tri được khảo sát thì có đến hơn bảy người (73%) ủng hộ “hỗ trợ nghiên cứu tác động của Chết da cam đến sức khỏe con người và môi trường” (39 % rất ủng hộ, 34 % ủng hộ ở một mức độ nhất định).
- Hai phần ba (66%) ủng hộ “hỗ trợ các dự án tái trồng rừng để khôi phục hệ sinh thái đã bị phá hoại bởi Chết da cam” (33 % rất ủng hộ, 33 % ủng hộ ở một mức độ nhất định).

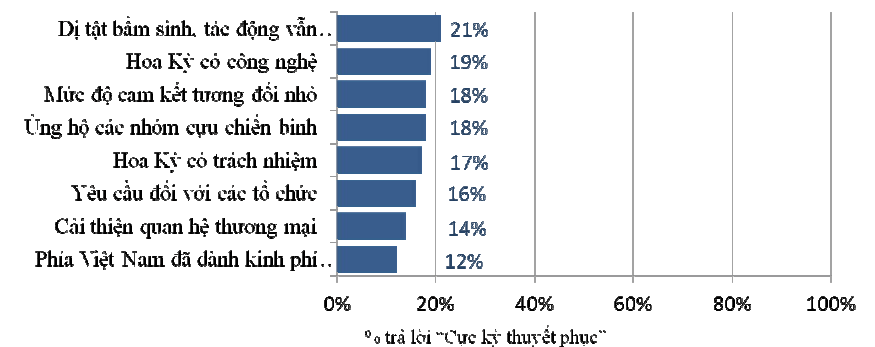
Số liệu phân tích thống kê cho thấy thái độ ủng hộ mạnh mẽ dành cho việc dọn sạch các điểm nóng độc hại cũng dự báo chính xác sự hỗ trợ của chương trình trợ giúp nói chung.

Các nhóm sau có xu hướng ủng hộ tất cả các đề xuất nêu trên nhiều hơn: phụ nữ, cử tri trẻ, người Mỹ gốc Phi, người Mỹ gốc Tây Ban Nha, người theo Đảng Dân Chủ, người theo chủ nghĩa tự do, người không theo Thiên Chúa giáo, những người từng phản đối chiến tranh tại Việt Nam và những người ủng hộ cho chính sách viện trợ nước ngoài nói chung. Cựu binh cũng có xu hướng ủng hộ các đề xuất này.

Cơ sở lý luận biện chứng cho việc giúp đỡ Việt Nam chưa thực sự thuyết phục.

Nhìn chung, các cử tri tham gia khảo sát không ủng hộ mạnh mẽ bất cứ lý do nào mà BRS gợi ý cho việc Hoa Kỳ giúp đỡ Việt Nam. Trong mười cử tri được hỏi, chưa đến hai người cho rằng cơ sở lý luận hành động nào dưới đây là “cực kỳ thuyết phục” trên thang điểm 10.

Hình 5.4. Luận cứ cho những nỗ lực đóng góp của phía Hoa Kỳ

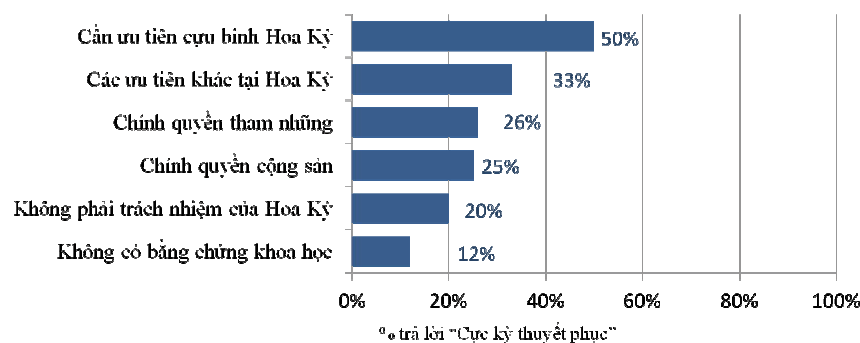


Đối với một số lý do được đưa ra, số người cho rằng lý do giúp đỡ “hoàn toàn không thuyết phục” vượt trội so với số người thấy “rất thuyết phục.” Điều này đặc biệt đúng đối với những lý do như: yêu cầu Hoa Kỳ phải chịu trách nhiệm (27% thấy hoàn toàn không thuyết phục), có thông tin là chính phủ Việt Nam đã bắt đầu đóng góp (22% thấy hoàn toàn không thuyết phục), và ý tưởng khuyến khích mối quan hệ thương mại tốt giữa hai bên (22% không thấy thuyết phục chút nào).

Nhu cầu của các cựu binh Mỹ và những vấn đề ưu tiên ngay tại Hoa Kỳ chính là những lý do phản bác mạnh mẽ nhất.

Về phía những người phản đối, nhiều cử tri hưởng ứng ý kiến cho rằng chính phủ Hoa Kỳ nên trợ giúp các cựu chiến binh Mỹ trước khi giúp đỡ Việt Nam (50% “thấy cực kỳ thuyết phục”) và/hoặc bày tỏ quan ngại rằng hiện tại ngay trong bản thân nước Mỹ cũng còn quá nhiều nhu cầu cần giải quyết trước khi Hoa Kỳ nghĩ đến việc giúp các quốc gia khác (33%). Ngoài ra, cũng có một số luận cứ kém thuyết phục hơn để phản đối việc trợ giúp, như: phê phán chính phủ Việt Nam, hay Hoa Kỳ không có trách nhiệm phải giúp đỡ, hoặc Chất da cam chưa được chứng minh đầy đủ là nguyên nhân của các vấn đề đang diễn ra.

Hình 5.5. Lý do không ủng hộ việc Hoa Kỳ hỗ trợ



Nội dung phân tích khảo sát của BRS kết luận rằng chiến dịch tiếp cận cộng đồng thông qua truyền thông cần nhắm tới một số đối tượng mục tiêu cụ thể thay vì truyền thông chung chung trên diện rộng vì một lời kêu gọi chung chung sẽ đánh thức lượng người phản đối đông hơn số người ủng hộ trợ giúp cho Việt Nam. “Cái giá của sự cố gắng vươn xa hơn những người ủng hộ mạnh mẽ - để có thể thuyết phục những người đang có quan điểm trung lập - là nó có thể làm dấy lên một làn sóng những người kịch liệt phản đối việc trợ giúp cho Việt Nam... Phương thức đấu tranh tập trung do số ít thực hiện ở một vấn đề tương đối ít gây chú ý như vấn đề này có thể có ảnh hưởng quyết định.”⁸

Sáng kiến Thông tin về Chất da cam tại Việt Nam đã tổng hợp các phát hiện từ khảo sát của BRS thành một đoạn video hoạt hình dài ba phút mang tên “Hãy để Chất da cam trở thành quá khứ.” Đoạn video này truyền tải những thông điệp và giá trị có nhiều khả năng nhất trong việc lay chuyển người dân Mỹ để họ hành động. Cho đến nay, đây vẫn là một đoạn video được nhiều người quan tâm trên YouTube (<https://www.youtube.com/watch?v=Zx1f9hebiGg>).

Những năm sau khi khảo sát BRS được tiến hành, mối quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam đã được cải thiện theo chiều sâu trên nhiều phương diện, bao gồm hợp tác để giải quyết di chứng chiến tranh. Thượng viện Hoa Kỳ đã quyết định chi ngân sách để trợ giúp Việt Nam giải quyết vấn đề Chất da cam trong nhiều năm, và lý do để tiếp tục mối quan ngại mà BRS đã nhận diện vào năm 2009 đến nay đã giảm đi rất nhiều. Việc thông tin cho người dân Mỹ về Chất da cam vẫn cần được tiếp tục và những nỗ lực cung cấp thông tin như vậy chắc chắn có thể hướng tới mục đích tiếp cận mọi người dân ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, chiến lược truyền thông về Chất da cam nhất thiết phải tập trung nguồn lực cho những thông điệp đồng điệu với suy nghĩ của các nhóm dân then chốt và tạo động lực để họ hành động. Cho đến nay, các phát hiện của nghiên cứu do BRS thực hiện vẫn là những chỉ dẫn hiệu quả nhất, và duy nhất, để tiếp cận những đối tượng tiếp nhận thông tin quan trọng và xây dựng những thông điệp hiệu quả, đặc biệt là với bốn nhóm đối tượng sau:

Cử tri trẻ tuổi

Cử tri dưới 30 tuổi chiếm 18% tổng số cử tri đăng ký bầu cử. Trong nhóm này, đa số (52%) ủng hộ việc phân bổ một khoản viện trợ hào phóng hàng năm cho Việt Nam, với tỷ lệ cao hơn tất cả các nhóm tuổi khác. Cử tri trẻ cũng có xu hướng hưởng ứng nhiều hơn trước những thông điệp ủng hộ hành động, đồng thời cũng mang những đặc điểm có tính dự báo hành động, ví dụ như thái độ tự do hơn và dân chủ hơn. Cử tri trẻ có xu hướng tiếp nhận thông tin trực tuyến nhiều hơn so với

các nguồn khác (33%), và thường ít xem truyền hình cáp (32%) hoặc đọc báo in (5%) hơn so với tất cả các nhóm tuổi còn lại. Ba phần tư (73%) cử tri trẻ đang sử dụng các trang web mạng xã hội và gần 50% đang sử dụng mạng xã hội để trao đổi thông tin về các hoạt động chính nghĩa hoặc tổ chức xã hội. Chắc chắn các xu hướng này đã tăng cường hơn so với thời điểm cuộc khảo sát được tiến hành.

Người ủng hộ trên 50 tuổi

Đây là những cử tri trên 50 tuổi và có thái độ ủng hộ mạnh mẽ hoặc ít nhiều việc trợ giúp Việt Nam sau khi nghe được những thông tin và thông điệp về Chất da cam. Nhóm cử tri này chiếm 17% tổng số cử tri đăng ký và 39% số cử tri đăng ký trên 50 tuổi. So với mặt bằng chung, những người ủng hộ có tuổi thường đọc báo in nhiều hơn (21%), mặc dù cũng giống như mọi đối tượng khác, họ rất có xu hướng tiếp nhận thông tin từ truyền hình cáp (36%). Những người này ít có xu hướng tiếp nhận thông tin trực tuyến (9%).

Người ủng hộ là cựu chiến binh

Nhóm đối tượng đích này bao gồm những người từng phục vụ trong lực lượng vũ trang Hoa Kỳ và ủng hộ trợ giúp Việt Nam sau khi nghe được những thông tin và thông điệp về Chất da cam. Họ chiếm 6% tổng số cử tri đăng ký. 29% những người cựu chiến binh ủng hộ hỗ trợ Việt Nam tự nhận mình là cựu chiến binh chiến tranh Việt Nam. Cũng như mặt bằng chung, các cựu chiến binh ủng hộ trợ giúp Việt Nam cũng có nhiều quan điểm không đồng nhất về cuộc chiến tại Việt Nam vào thời điểm cuộc chiến đó đang diễn ra (20% ủng hộ chiến tranh, 17% phản đối chiến tranh, 12% trung lập, số còn lại khi đó còn quá nhỏ nên không thể có quan điểm hay ý kiến gì). So với mặt bằng chung, các cựu binh ủng hộ trợ giúp Việt Nam có xu hướng nghe Truyền thanh công cộng quốc gia NPR nhiều hơn (12%) và thường có xu hướng ít xem truyền hình cáp hơn (25%).

Những người từng phản đối chiến tranh Việt Nam

Nhóm này bao gồm các cử tri trên 55 tuổi và cho biết họ đã phản đối chiến tranh tại Việt Nam vào thời điểm xảy ra chiến tranh. Những cử tri này chiếm 11% tổng số lượng cử tri. Sau khi nghe những thông tin và thông điệp về sự trợ giúp dành cho Việt Nam, 46% trong số những người từng phản đối chiến tranh Việt Nam vào thời điểm cuộc chiến đang diễn ra đã thể hiện sự ủng hộ cho một chương trình trợ giúp hiện tại để giúp Việt Nam phục hồi sau những tác hại của Chất da cam. Một phần tư (26%) trong nhóm này cho rằng, thông điệp về trách nhiệm mà Mỹ cần có đối với những thiệt hại đã gây ra tại Việt Nam là hoàn toàn không thuyết phục, ngược lại cũng có khoảng từng đó (24%) người cho rằng thông điệp này cực kỳ thuyết phục. Những người trong nhóm này có xu hướng đọc báo nhiều hơn (22%) so với mặt bằng chung, và họ tiếp nhận phần lớn tin tức từ truyền hình cáp (33%). Thông tin trực tuyến không phải là hình thức phổ biến ở nhóm này (7%).

Bốn nhóm đối tượng nói trên là xuất phát điểm và trọng tâm phù hợp cho bất cứ nỗ lực nào trong tương lai nhằm tiếp cận công chúng Mỹ thông qua phương tiện truyền thông với những thông điệp về Chất da cam tại Việt Nam.

Nội dung truyền thông cần hướng tới mô tả thực trạng vấn đề tại Việt Nam. Sẽ là không chắc chắn nếu giả định rằng những người ủng hộ mạnh mẽ chủ trương trợ giúp Việt Nam đều biết rằng đến tận lúc này Chất da cam và dioxin vẫn đang tiếp tục ảnh hưởng đến người dân Việt Nam. Trong một số trường hợp, thậm chí họ còn không chắc chắn về ý nghĩa của thuật ngữ Chất da cam. Nên bắt đầu việc truyền thông bằng sự khẳng định rằng Chất da cam cho đến nay vẫn là một vấn đề tại Việt Nam, đồng thời cung cấp một số dữ liệu để minh chứng cho lời khẳng định đó. Những người ủng hộ trợ giúp Việt Nam có thể tích cực hơn nữa với hoạt động trợ giúp khi họ được biết về những dự án cụ thể và kết quả mà những dự án đó đang mang lại. Việc hoàn thành công tác dọn sạch sân bay Phù Cát, tiến bộ đạt được tại Đà Nẵng và kế hoạch dọn sạch Biên Hòa là những thông tin tạo niềm hứng khởi, bởi

những thông tin đó cho thấy thực sự có thể ngăn không để vấn đề Chất da cam tiếp tục ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai. Khi đó, niềm hứng khởi này sẽ khiến việc thu hút sự chú ý đến các nạn nhân Chất da cam và nhu cầu của họ, cũng như xây dựng sự ủng hộ dành cho các dự án hỗ trợ có ý nghĩa trở nên dễ dàng hơn.

Cuối cùng, một trong những sợi dây tương quan chặt chẽ nhất đến thái độ ủng hộ hỗ trợ Việt Nam chính là sự ủng hộ dành cho các hoạt động trợ giúp nhân đạo nói chung. Những thông điệp tạo được sức hút nhiều nhất cũng chính là những thông điệp về nhân đạo: tập trung vào cái giá mà con người phải trả cho Chất da cam xét từ góc độ trẻ em bị dị tật và khuyết tật bẩm sinh, và khẳng định rằng Hoa Kỳ có thể tạo ra sự khác biệt vô cùng lớn với chi phí không đáng kể.

Việt Nam đang làm gì để hỗ trợ nạn nhân chất da cam?

Trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay của Việt Nam, đa số các gia đình có người khuyết tật, bao gồm nạn nhân chất da cam, vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. Việt Nam hỗ trợ nạn nhân chất da cam thông qua một hệ thống bảo trợ xã hội, hệ thống này đến nay vẫn đang tiếp tục phát triển và mở rộng. Năm 2016 có 335.558 nạn nhân chất da cam nhận hỗ trợ của Chính phủ theo Pháp lệnh 2012 và 465.000 nạn nhân chất da cam nhận trợ giúp thông qua các khoản quyên góp từ thiện của nhân dân.

Nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam có những đặc điểm khác biệt so với nạn nhân chất da cam là cựu quân nhân Mỹ và các nước đồng minh tham chiến tại Việt Nam.

Thứ nhất, thời gian phơi nhiễm Chất da cam của các nạn nhân người Việt Nam kéo dài hơn, mức độ phơi nhiễm cao hơn, với xác suất Chất da cam thâm nhập cơ thể họ thông qua tiếp xúc với đất nhiễm dioxin và qua đường tiêu hóa cao hơn, bởi họ đã sinh sống suốt một thời gian dài ở các khu vực bị phun rải. Thứ hai, chất lượng dinh dưỡng và dịch vụ chăm sóc y tế tại Việt Nam trong những năm tháng chiến tranh và thậm chí nhiều thập kỷ sau chiến tranh vẫn còn nghèo nàn, thô sơ. Nhiều nạn nhân đã chết vì không phát hiện được bệnh, hoặc không được điều trị đúng cách.

Như vậy, hình thái và đặc điểm bệnh tật ở nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam đa dạng và nghiêm trọng hơn. Bệnh tật là một trong những nguyên nhân chính khiến cho đời sống kinh tế, văn hóa, giáo dục và dạy nghề của các nạn nhân Chất da cam và con cháu họ gặp nhiều khó khăn, gây ra cái vòng luẩn quẩn cho cuộc sống của họ.

Trong điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, một quốc gia trải qua nhiều cuộc chiến và cho đến tận gần đây về cơ bản vẫn là một nước nông thôn và nghèo đói, đa số các gia đình người khuyết tật, trong đó nhiều người là nạn nhân Chất da cam, vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn. Họ cần được chăm sóc y tế và được cải thiện đời sống vật chất và tinh thần. Đặc biệt, cần chú ý đến gánh nặng tâm lý mà bản thân họ và gia đình họ phải gánh chịu.

Chính phủ Việt Nam đã có nhiều hoạt động tích cực nhằm nghiên cứu và khắc phục hậu quả Chất da cam ngay sau khi chấm dứt chiến tranh. Tháng 10 năm 1980, Chính phủ Việt Nam thành lập Ủy ban điều tra hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam (còn gọi là Ủy ban 10-80). Ngoài công tác nghiên cứu và điều tra hậu quả của Chất da cam, Ủy ban này còn huy động nguồn lực của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để xây dựng các Làng Hòa bình là nơi chăm sóc trẻ dị tật bẩm sinh.

Tháng 3 năm 1999, để đẩy mạnh việc tổ chức các hoạt động khắc phục hậu quả Chất da cam, Chính phủ Việt Nam thành lập Ban chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam (Ban chỉ đạo 33). Ban chỉ đạo 33 đã và đang triển khai nghiên cứu cũng như những nỗ lực để xác định và xử lý dioxin tồn dư tại các căn cứ quân sự trước đây của Hoa Kỳ. Năm 1999, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thành lập Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam Việt Nam. Từ đó đến nay Quỹ này đã được các hội chữ thập đỏ nhân rộng tại nhiều tỉnh thành và thành phố.

Hội Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam (VAVA) được thành lập năm 2004. Nhiệm vụ chính của Hội là gây quỹ và hỗ trợ nạn nhân chất da cam. Cũng giống như hội Chữ thập đỏ, VAVA hiện có chi nhánh tại hầu hết các tỉnh, thành phố và quận huyện. Với hệ thống tổ chức như vậy, mạng lưới hỗ trợ nạn nhân chất da cam đã được thành lập trên khắp cả nước.

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, cũng như Hội Chữ thập đỏ và Hội Cựu chiến binh đã thành lập một số trung tâm nuôi dưỡng trẻ em. Các cơ sở này còn nhỏ hẹp, thiếu trang thiết bị và kinh phí hoạt động, vì thế không thể hỗ trợ mọi trẻ em dị tật bẩm sinh. Hầu hết trẻ em dị tật bẩm sinh đều được chăm sóc tại nhà, vì thế các em rất ít được phục hồi chức năng và được đào tạo các kỹ năng cần thiết. Ngày 17 tháng 6 năm 2010, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Người khuyết tật, trong đó quy định quyền của người khuyết tật Việt Nam và trách nhiệm của Chính phủ trong việc cung cấp các dịch vụ cho người khuyết tật tại cộng đồng, bao gồm tổ chức các trung tâm phục hồi chức năng, đào tạo nghề và bố trí việc làm, và trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng khuyết tật nghiêm trọng nhất.

Hai năm sau đó, ngày 16 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Pháp lệnh về người có công với cách mạng, quy định việc cung cấp dịch vụ và phúc lợi cho những người được cho là nạn nhân chất độc hóa học.¹ Điều 26 Pháp lệnh quy định trợ cấp hàng tháng cho những người từng làm việc, chiến đấu và phục vụ tại các khu vực từng bị phun rải trong thời gian kháng chiến, từ tháng 8 năm 1961 đến 30 tháng 4 năm 1975, và những người bị phơi nhiễm hóa chất độc hại làm giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, người mất khả năng sinh sản hoặc sinh con bị dị tật bẩm sinh. Điều 27 quy định Nhà nước bảo hiểm y tế, cấp phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình cần cứu trợ và tình trạng ngân sách nhà nước. Đối tượng hưởng lợi có thể được điều dưỡng phục hồi sức khỏe 2 năm/lần. Những người bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe mỗi năm một lần, được nhận trợ cấp hàng tháng cho người phục vụ nếu sống ở gia đình, và được miễn thuế.

Năm 2014, 286.093 nạn nhân chất da cam được nhận các phúc lợi theo Pháp lệnh năm 2012, với tổng số tiền trợ cấp hàng tháng là 4,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 230 triệu USD tại thời điểm năm 2014.² Tính đến cuối năm 2016, số lượng nạn nhân chất da cam nhận các phúc lợi theo quy định tại Pháp lệnh năm 2012 đã lên tới 335.558 người.³ Pháp lệnh năm 2012 chỉ áp dụng cho những người tham gia kháng chiến bị bệnh và/ hoặc có con đẻ bị dị dạng,

dị tật bẩm sinh do phơi nhiễm chất da cam. Các nạn nhân chất da cam khác, nếu không tham gia kháng chiến, hoặc nếu phục vụ quân đội hoặc Chính phủ Việt Nam cộng hòa, và con của họ, nhận hỗ trợ thông qua các khoản quyên góp từ thiện gửi đến các tổ chức phúc lợi xã hội hoặc chi nhánh của Hội Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam. Năm 2016, khoảng 465.000 nạn nhân chất da cam nhận hỗ trợ từ các nguồn này. Khoản trợ giúp này vẫn còn rất nhỏ so với nhu cầu, khó dự báo, và không đảm bảo hiệu suất sử dụng cũng như tính bền vững.⁴

Đến nay Hoa Kỳ đã làm gì?

Từ 1989 đến 2007, USAID đã sử dụng Quỹ Nạn nhân chiến tranh Leahy để triển khai các dự án hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam tiếp xúc với bom mìn và vật liệu nổ. Năm 2007, Quốc hội Hoa Kỳ bắt đầu dành ngân sách để giải quyết di chứng thứ hai của cuộc chiến tại Việt Nam – di chứng Chất da cam/ Dioxin. Qua thời gian, các khoản ngân sách được Quốc hội phê duyệt đã gia tăng, để hỗ trợ người khuyết tật không kể nguyên nhân và làm sạch đất bị ô nhiễm dioxin tại các căn cứ quân sự trước đây của Mỹ. Kể từ năm 2007 đến nay, Mỹ đã hỗ trợ chính thức 231,2 triệu đô la Mỹ (trong đó bao gồm 30,0 triệu dự kiến cho năm tài khóa 2018). 80% số tiền này đã được sử dụng để làm sạch môi trường và 20% được sử dụng để cung cấp các dịch vụ, chủ yếu tại Đà Nẵng. Tổng số tiền hỗ trợ từ nguồn tiền tư nhân của Mỹ đến nay là 31,1 triệu đô la Mỹ. Những hành động này thể hiện thiện chí của Chính phủ Hoa Kỳ trong việc giải quyết hậu quả Chất da cam tại Việt Nam.

Cho đến trước năm 2007, giới chức chính phủ hai nước vẫn có quan điểm khá khác biệt và tiếp cận khác nhau khi trao đổi về Chất da cam. Theo quan điểm của Hoa Kỳ, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ tìm cách xây dựng một mối quan hệ mới hướng tới tương lai với Việt Nam, và những thảo luận về Chất da cam chỉ khiến quá khứ bị đào xới lại. Ngoài ra, cũng có ý kiến

quan ngại, rằng hỗ trợ cho Việt Nam có thể phình to và không có hồi kết, đồng thời sẽ tạo tiền lệ cho yêu sách dọn sạch môi trường ở những nơi khác.

Tuy nhiên, đến năm 2007, mọi việc bắt đầu thay đổi. Các chủ đề và vấn đề khác trong phạm vi mối quan hệ song phương bắt đầu nở rộ và đi vào chiều sâu. Chính phủ Việt Nam bổ nhiệm Tiến sĩ Lê Kế Sơn – một bác sĩ và chuyên gia độc học – dẫn đầu các cuộc thảo luận với Hoa Kỳ. Về phía Mỹ, Đại sứ Michael W. Marine nói với Tiến sĩ Charles Bailey rằng ông cảm thấy việc giải quyết di chứng Chất da cam là một trách nhiệm đạo đức của Hoa Kỳ.

Sau đó là sự xuất hiện của hai nhân tố khác từ phía Mỹ, tạo nên những bước tiến mới cho vấn đề.

Quý Ford đã huy động các quỹ thiện nguyện khác và các doanh nghiệp Hoa Kỳ, Liên hợp quốc và chính phủ một số nước cung cấp những khoản kinh phí ban đầu để khởi động các hoạt động hợp tác chung trong việc dọn sạch môi trường và hỗ trợ các nạn nhân chất da cam. Những hành động này từ các tổ chức chủ lực của Mỹ đã khuyến khích Quốc hội Hoa Kỳ rót những khoản tiền lớn hơn cho các cơ quan hành pháp và yêu cầu cơ quan hành pháp sử dụng tại Việt Nam để giải quyết vấn đề chất da cam.

Cũng trong năm 2007, Ủy ban Ngân sách thượng viện cũng bắt đầu với vấn đề di chứng chất da cam và đã phê duyệt một khoản ngân sách ban đầu trị giá 3 triệu đô la Mỹ để Hoa Kỳ có thể bắt đầu giải quyết vấn đề này. Thượng nghị sỹ Patrick Leahy là người lãnh đạo sáng kiến này và như sau này ông nói “Tôi vẫn còn nhớ y nguyên lúc các quan chức Việt Nam đang bày tỏ sự cảm kích đối với sự giúp đỡ của chúng tôi cho các chương trình rà phá bom mìn và các lĩnh vực hợp tác khác thì bỗng dưng cập đến chất da cam. Ngữ điệu của cuộc trò chuyện bỗng chốc thay đổi. Họ cứ nhất định là Hoa Kỳ nên chăm lo cho các nạn nhân chất da cam, mà theo họ là số lượng lên đến hàng triệu người, và nên dọn sạch những khu vực bị ô nhiễm dioxin.”

Lời Thượng nghị sỹ Leahy dẫn chiếu đến các chương trình rà phá bom mìn có liên quan đến các nỗ lực giảm hại từ các vật liệu chưa nổ hoặc bom mìn mà người Mỹ để lại và cho đến thời điểm

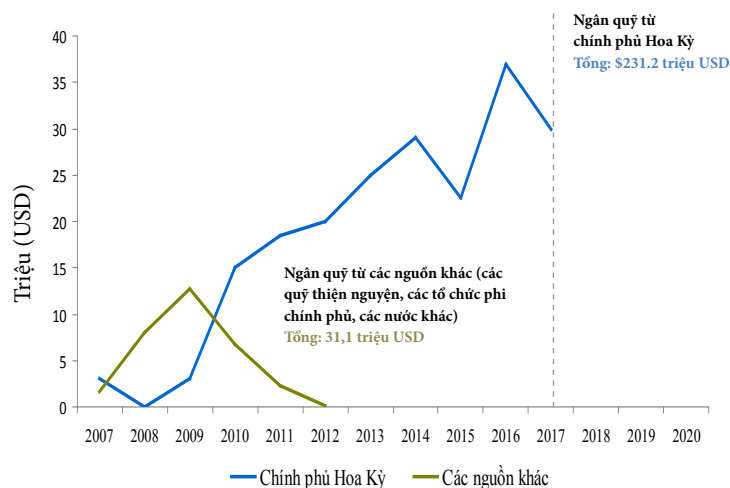
đó vẫn gây phương hại đến người dân Việt Nam. “Họ luôn nêu chuyện đó [chất da cam] ra, và họ không ngại ngần gì khi bày tỏ sự tức giận của họ về chuyện đó.” Thượng nghị sỹ Leahy là một nghị sỹ lâu năm thuộc Đảng Dân chủ đại diện cho bang Vermont.

“Thành thật mà nói, khó mà bề gãy được lập luận của họ. Nếu ở thời điểm hiện tại mà phun chất da cam ô nhiễm trên các khu vực có dân cư sinh sống và các cánh đồng lúa như đã từng xảy ra ở Việt Nam hồi đó thì chắc sẽ bị coi là một tội ác chiến tranh. Tôi cảm thấy, thay vì quay lưng lại với vấn đề, chúng ta phải làm gì đó vì đó là một nghĩa vụ đạo đức.”

“Mục đích của tôi, nói một cách đơn giản, là biến chất da cam từ một nguyên nhân gây đối kháng và oán giận thành một ví dụ khác của việc Chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam hợp tác cùng nhau nhằm giải quyết một trong những di chứng khó khăn nhất và gây nhiều cảm xúc nhất mà cuộc chiến để lại.”¹

Kể từ năm 2007 đến nay, Quốc hội Hoa Kỳ đã phê duyệt chi 171,2 triệu đô la Mỹ để khắc phục thiệt hại gây ra cho sức khỏe con người và môi trường mà nguyên nhân là dioxin. Năm 2011, Quốc hội Mỹ bắt đầu phê duyệt những khoản ngân sách tách biệt cho hoạt động xử lý môi trường và cho các chương trình y tế và hỗ trợ người khuyết tật tại các địa phương ở Việt Nam từng là mục tiêu phun rải chất da cam hoặc bị ô nhiễm dioxin vì một lý do khác. Khu vực tư nhân nước ngoài, chính phủ các nước khác và Chương trình phát triển Liên hợp quốc, cùng với Unicef và Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) đã đóng góp 31,1 triệu đô la Mỹ.

Hình 7.1. Làm sạch dioxin và các dịch vụ y tế/ hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam, 2007-2018 với ngân quỹ từ Chính phủ Hoa Kỳ và các nguồn khác



Các nguồn ngân quỹ khác ngoài chính phủ Hoa Kỳ bao gồm: các quỹ thiện nguyện (Ford Foundation, Atlantic Philanthropies, Gates Foundation, Nathan Cummings Foundation, Chino Cienega Foundation, và các quỹ thiện nguyện khác tại Hoa Kỳ), các nhóm dân sự, doanh nghiệp và cá nhân, Liên Hợp quốc, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc – Quỹ Môi trường Toàn cầu, Quỹ Hoa Kỳ cho UNICEF, và chính phủ các nước Canada, Cộng hòa Séc, Ai Len, Hà Lan, và Hy Lạp.

Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) đã sử dụng phần lớn số tiền dành cho việc xử lý dioxin để làm sạch tới 90.000 mét khối đất ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng. Khi dự án kết thúc vào năm 2018, dự kiến chi phí sẽ lên tới 108 triệu đô la Mỹ, trong đó phía Hoa Kỳ đóng góp 105 triệu đô la Mỹ và Việt Nam đóng góp 3 triệu đô la Mỹ. USAID đã sử dụng số ngân sách còn lại thuộc hạng mục này để thực hiện đánh giá tác động môi trường tại sân bay Biên Hòa và khu vực xung quanh, cũng như cho hoạt động hỗ trợ và tập huấn kỹ thuật. Để hoàn thành việc xử lý ô nhiễm sân bay Biên Hòa, sẽ cần thêm một lượng kinh phí lớn, từ 395 triệu đến 500 triệu đô la Mỹ trong vòng 10 năm tới.²

Bảng 7.1. Quốc hội Hoa Kỳ - Ngân sách cho chất da cam/ dioxin tại Việt Nam 2007- 2018

Năm	Dịch vụ y tế & hỗ trợ người khuyết tật (triệu USD)	Xử lý Dioxin (triệu USD)	Tổng (triệu USD)
2007	*	*	3,0
2008	*	*	0,0
2009	*	*	3,0
2010	*	*	15,0
2011	3,0	15,5	18,5
2012	5,0	15,0	20,0
2013	4,8	14,5	19,3
2014	7,0	22,0	29,0
2015	7,5	15,0	22,5
2016	7,0	30,0	37,0
2017	10,0	20,0	30,0
2018	10,0	20,0	30,0
Phân bổ cho Bộ Ngoại giao			3,9
Tổng			231,2

* Tổng ngân sách phân bổ được phân chia giữa dịch vụ y tế & hỗ trợ người khuyết tật với hoạt động xử lý dioxin từ năm 2011 trở về sau.

Các hoạt động xử lý môi trường của USAID bắt đầu từ năm 2007, nhưng USAID đã bắt đầu trợ giúp người khuyết tật tại Việt Nam từ năm 1989 thông qua Quỹ Nạn nhân chiến tranh mang tên Thượng nghị sỹ Patrick J. Leahy mới được thành lập khi đó. Chương trình đã cung cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và dịch vụ phục hồi chức năng vật lý cho những người từng tiếp xúc với bom mìn và vật liệu nổ, hỗ trợ Việt Nam sản xuất và bảo trì các phương tiện dụng cụ này, và hỗ trợ xây dựng pháp luật liên quan đến người khuyết tật. Năm 2007, nguồn kinh phí, trọng tâm và định hướng cho công tác trợ giúp người khuyết tật của USAID trải qua một biến động lớn: nguồn kinh phí chủ đạo chuyển sang ngân sách

hàng năm từ Quốc hội Hoa Kỳ; trọng tâm công việc chuyển sang Đà Nẵng - một trong ba điểm nóng chất da cam/ dioxin; và định hướng hỗ trợ người khuyết tật “không phân biệt nguyên nhân gây khuyết tật” được nhấn mạnh hơn. Trong giai đoạn 2008 – 2015, USAID đã tài trợ cho Quỹ Đông Tây hội ngộ (East Meets West Foundation), Tổ chức Cứu trợ trẻ em (Save the Children), tổ chức Hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam (Vietnam Assistance for the Handicapped - VNAH) triển khai các hoạt động tại Đà Nẵng, sau đó lại hỗ trợ DAI (một công ty phát triển quốc tế của Hoa Kỳ) tiếp tục các hoạt động tại Đà Nẵng cộng với các sáng kiến tại hai địa phương khác có tồn tại các điểm nóng dioxin, cụ thể là Biên Hòa và Phù Cát.³ Các dự án này đã kết hợp một số hoạt động nâng cao năng lực với các dịch vụ trực tiếp cho người khuyết tật tại các địa phương này. USAID cũng tài trợ một số dự án khác để hỗ trợ kỹ thuật cho quá trình xây dựng Luật về Người khuyết tật và các kế hoạch, quy định có liên quan.

Năm 2015, USAID tài trợ cho 3 tổ chức phi chính phủ của Việt Nam và ba tổ chức phi chính phủ nước ngoài thực hiện các dự án tại 6 tỉnh bị phun rải chất da cam nặng nhất ở miền Nam Việt Nam, cụ thể là Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Bình Định, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh và Thái Bình, một tỉnh ở miền Bắc chưa từng bị phun rải nhưng lại có một số lượng rất lớn các cựu chiến binh có con, cháu và chất bị dị dạng bẩm sinh.

Bảng dưới đây cho thấy các hoạt động, ước tính số lượng người khuyết tật được thụ hưởng và số lượng những người cung cấp dịch vụ được đào tạo trong khuôn khổ 6 dự án nói trên. 18 hoạt động dự án có thể chia làm ba nhóm:

1. Xây dựng chính sách, hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng pháp luật về người khuyết tật và các chính sách, luật định, kế hoạch hành động và tổ chức vì quyền lợi người khuyết tật Việt Nam.
2. Nâng cao năng lực, đào tạo kỹ thuật cho nhân viên y tế cấp tỉnh và cấp huyện.
3. Cung cấp dịch vụ trực tiếp với những hỗ trợ trực tiếp và cụ thể cho người khuyết tật và người chăm sóc họ.

Trong 18 hoạt động của dự án, chỉ có 3 hoạt động liên quan đến việc cung cấp dịch vụ trực tiếp, những dịch vụ trợ giúp cụ thể cho người khuyết tật Việt Nam và những người chăm sóc họ. 15 hoạt động còn lại là các hoạt động hỗ trợ xây dựng chính sách và nâng cao năng lực.

Dưới đây là một số kết luận về các hoạt động của dự án.

Thứ nhất là tăng cường năng lực và cung cấp dịch vụ trực tiếp cần đi đôi với nhau. Chỉ trợ giúp bằng một số dịch vụ sẽ không thể đảm bảo tính bền vững, bởi vì mọi viện trợ nước ngoài sớm muộn cũng sẽ kết thúc. Trợ giúp tập trung chủ yếu vào hoạt động nâng cao năng lực mà không có phương thức để kiểm thử năng lực đó và điều chỉnh cho phù hợp với việc triển khai dịch vụ thì sẽ không có hiệu quả. Triển khai dịch vụ chính là phương thức để đưa năng lực được nâng cao vào áp dụng trong thực tế và gia tăng triển vọng tự duy trì cho việc cung cấp dịch vụ. Để công tác trợ giúp phát triển thực sự đạt hiệu quả, cần có ý thức cân đối giữa hai mảng hoạt động này.

Thứ hai là Quốc hội Hoa Kỳ đã cung cấp những khoản ngân sách cụ thể để giúp đỡ người Việt Nam chịu ảnh hưởng của chất da cam/ dioxin; đây là một phản hồi nhân đạo trước một di chứng cụ thể do lịch sử để lại và có tác dụng gắn kết Hoa Kỳ và Việt Nam. Trong bối cảnh đó, USAID nên phân bổ một tỷ trọng kinh phí đáng kể hơn cho các dịch vụ trực tiếp và đảm bảo sự trợ giúp trực tiếp và hoạt động nâng cao năng lực có thể bổ trợ cho nhau, ưu tiên những đối tượng người Việt Nam chịu ảnh hưởng của chất da cam/dioxin. Đạo luật Ngân sách 2016 đã mở ra hướng đi này cho tương lai.

Kể từ năm 2016 đến nay, ngân sách được Quốc hội Hoa Kỳ phê duyệt hàng năm đều ưu tiên hỗ trợ người khuyết tật tại các tỉnh bị phun rải chất da cam nặng nhất. Và tại những tỉnh này ngân sách lại được dành để ưu tiên cho những đối tượng khuyết tật nghiêm trọng.⁴ Trước đây, USAID đã sử dụng ngân sách để cung cấp dịch vụ cho tất cả những ai bị khuyết tật mà “không phân biệt nguyên nhân gây khuyết tật”. Điều này có nghĩa là số tiền hỗ trợ khả dụng đã bị giảm mỏng và nạn nhân chất da cam thì được hưởng thụ một cách ngẫu nhiên. USAID chưa bao giờ

có chính sách tách riêng đối tượng nạn nhân chất da cam để dành cho họ sự quan tâm chú ý đặc biệt hay ghi nhận sự tồn tại của họ.

Tuy nhiên, quyết định chi ngân sách 2016 nêu rõ “kinh phí sẽ được sử dụng cho các chương trình chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ người khuyết tật tại các địa phương bị phun rải chất da cam hoặc bị ô nhiễm dioxin, nhằm hỗ trợ những người bị khuyết tật vận động tay hoặc chân, và/hoặc khuyết tật nhận thức hoặc phát triển” 5 Những loại hình khuyết tật này có mối tương quan mật thiết đến những người mà phía Việt Nam cho là nạn nhân chất da cam.

Theo góc nhìn của phía Việt Nam, ngôn từ trong quy định mới này đồng nghĩa với việc một tỷ lệ cao hơn trong phần hỗ trợ khả dụng của Mỹ sẽ đến được với gia đình của những đối tượng nói trên, để hỗ trợ bản thân họ cũng như người chăm sóc cho họ và để xây dựng năng lực tại địa phương. Theo góc nhìn của Bộ Ngoại giao/ USAID, việc hướng sự trợ giúp đến những đối tượng khuyết tật nghiêm trọng có thể nhằm mục đích hỗ trợ tất cả những ai nằm trong nhóm đó mà “không phân biệt nguyên nhân gây khuyết tật”. Hỗ trợ của Mỹ dành cho nạn nhân bom mìn và vật liệu nổ trong nhiều năm qua đã giúp đỡ bất cứ ai bị thương tật gây sang chấn, do dù có phải do bom mìn gây nên hay không. Sự hỗ trợ dành cho người khuyết tật nghiêm trọng cũng sẽ vận hành theo nguyên tắc như vậy.

Do đó, ngôn từ sử dụng trong quy định mới về việc sử dụng ngân sách sẽ giúp vấn đề chất da cam không bị gò bó trong khuôn khổ chính trị nữa, để những hỗ trợ nhân đạo của Mỹ có thể đến với Việt Nam với trọng tâm rõ nét hơn. Cùng với đạo luật Ngân sách 2016, Quốc hội Hoa Kỳ đã tạo ra một cơ hội để hai nước cùng nhau bước tiếp một bước đi nữa hướng tới một giải pháp đột phá cho câu chuyện chất da cam.

Bảng 7.2. Phân bổ 17,6 triệu USD cho các dự án hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam

Nguồn: USAID/ Tóm tắt thông tin các dự án tại Việt Nam, tháng 2/2017

NGO nhận tài trợ, số tiền và thời lượng	Hoạt động	Loại hình hoạt động	Số người khuyết tật được thụ hưởng	Số người cung cấp dịch vụ và người chăm sóc được đào tạo	Các tỉnh mục tiêu
Viet Health 1,8 triệu USD 4 năm	1. Đào tạo cho những người cung cấp dịch vụ/ người chăm sóc cách phát hiện & can thiệp khuyết tật ở trẻ nhỏ	(B) Xây dựng năng lực		4.000	Thái Bình, Tây Ninh
	2. Sàng lọc hơn 140.000 trẻ khuyết tật	(C) Dịch vụ trực tiếp	7.000 người được đánh giá (gồm 1.000 can thiệp và 400 ca mổ)		
Trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng (ACDC) 1,2 triệu USD 3 năm	1. Đào tạo kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng sống & kỹ năng vận động chính sách cho người khuyết tật	(C) Dịch vụ trực tiếp		1.500	Thừa Thiên – Huế, Bình Phước
	2. Hỗ trợ xây dựng kế hoạch hành động cho người khuyết tật của tỉnh	(A) Chính sách, Lập kế hoạch			
	3. Cải thiện tư vấn pháp lý cho người khuyết tật về quyền và dịch vụ cho người khuyết tật	(B) Xây dựng năng lực		7.800	
	4. Nâng cao nhận thức người dân về quyền của người khuyết tật	(B) Xây dựng năng lực		9.000	
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Năng lực Người khuyết tật (DRD) 300.000 USD 2,5 năm	1. Nâng cao nhận thức người dân về quyền tiếp cận	(B) Xây dựng năng lực	20.000		Bình Định, Tây Ninh
	2. Cải thiện tiếp cận vi sự hòa nhập của người khuyết tật	(B) Xây dựng năng lực	Cải tạo 10 công trình công cộng		
	3. Đào tạo người khuyết tật cách vận động cho quyền tiếp cận	(B) Xây dựng năng lực	300		

Bảng 7.2. Phân bổ 17,6 triệu USD cho các dự án hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam

Nguồn: USAID/ Tóm tắt thông tin các dự án tại Việt Nam, tháng 2/2017 (tiếp)

NGO nhận tài trợ, số tiền và thời lượng	Hoạt động	Loại hình hoạt động	Số người khuyết tật được thụ hưởng	Số người cung cấp dịch vụ và người chăm sóc được đào tạo	Các tỉnh mục tiêu
Vietnam Assistance for the anticapped (VNAH) 5,9 triệu USD 5 năm	1. Hỗ trợ CRPD & các kế hoạch hành động quốc gia, tăng cường năng lực Ủy ban Quốc gia về Người Khuyết tật; triển khai khung Giám sát & Đánh giá; mở rộng cơ sở dữ liệu về NKT	(A) Chính sách, Lập kế hoạch			Toàn quốc
	2. Đào tạo nhân viên phục hồi chức năng & trị liệu	(B) Xây dựng năng lực		5.400	Bình Phước, Tây Ninh
	3. Trang bị cho các trung tâm phục hồi chức năng tuyến tỉnh, huyện và xã	(B) Xây dựng năng lực	4.000		Thái Bình, Thừa Thiên – Huế, Đồng Nai, cả nước
Handicapped International 5,4 triệu 5 năm	1. Áp dụng các phác đồ y tế/ phục hồi chức năng cho bệnh nhân dị tật & tổn thương não bẩm sinh	(B) Xây dựng năng lực	8.000		Thừa Thiên – Huế, Bình Phước
	2. Đào tạo kỹ năng phục hồi chức năng & liệu pháp nghề nghiệp/ vật lý trị liệu	(B) Xây dựng năng lực		400	
	3. Đo lường tác động	(A) Chính sách, Lập kế hoạch			
Quỹ Cựu binh Mỹ tại Việt Nam (VVAF) 3 triệu 5 năm	1. Đào tạo người cung cấp dịch vụ cách bảo trì thiết bị trợ giúp	(B) Xây dựng năng lực		100	Thừa Thiên – Huế, Bình Định, Quảng Nam
	2. Cung cấp thiết bị trợ giúp cho người khuyết tật	C) Dịch vụ trực tiếp	3.000		
	3. Phổ biến thông tin về quyền, dịch vụ, và thiết bị trợ giúp	(B) Xây dựng năng lực			

Nạn nhân chất da cam cần gì?

Nạn nhân chất da cam gặp phải những vấn đề nghiêm trọng về khuyết tật vận động và/hoặc khuyết tật nhận thức, chậm phát triển. Những đối tượng thiệt thòi nhất sống tại các cộng đồng nghèo ở vùng sâu, vùng xa, bao gồm vùng núi và các khu vực tập trung nhiều cộng đồng dân tộc ít người. USAID và Chính phủ Việt Nam có thể phối hợp để hỗ trợ tốt nhất cho nạn nhân chất da cam trong bối cảnh gia đình và cộng đồng của họ - hỗ trợ cải thiện điều kiện sinh hoạt tại gia đình để giúp họ tăng cường vận động, tổ chức các trung tâm hỗ trợ cha mẹ và trung tâm hồi phục chức năng tại cộng đồng, trao học bổng cho anh chị em không khuyết tật trong cùng gia đình và cho gia đình họ vay vốn để làm kinh tế. Mỗi gia đình có người khuyết tật nặng đều cần đến các dịch vụ và các khoản đầu tư bằng hiện vật trị giá tối thiểu là 1.000 USD như vậy để có thể có được cuộc sống tốt đẹp hơn. Sự hỗ trợ hiệu quả dành cho các nạn nhân chất da cam có ý nghĩa quyết định cho mối quan hệ bền chặt hơn giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Cương 6 và chương 8 đã mô tả những gì mà Chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ đang thực hiện để hỗ trợ nạn nhân chất da cam. Ở chương này, chúng tôi đề xuất phương án “hội tụ trên tinh thần hợp tác” sáng kiến của hai bên để có thể lập thức tiếp cận và hỗ trợ nhiều nạn nhân hơn và để tăng cường năng

lực cho các thiết chế Việt Nam nhằm duy trì sự hỗ trợ bền vững cho nạn nhân chất da cam theo thời gian.

USAID đã và đang hỗ trợ Việt Nam với các dịch vụ trực tiếp và nâng cao năng lực liên quan đến người khuyết tật trong nhiều năm qua. Irish Aid, UNICEF, Quỹ Ford, Quỹ Rockefeller, các doanh nghiệp Mỹ và nhiều cá nhân cũng đã quyên tặng và viện trợ cho nạn nhân chất da cam. Đối tượng thụ hưởng của các chương trình này là những người bị gián tiếp phơi nhiễm dioxin thông qua cha mẹ, ông bà, hoặc cụ của họ, và được coi là nạn nhân chất da cam.

Họ là những người gặp các vấn đề nghiêm trọng về tâm thần và vận động, sống tại các cộng đồng và gia đình nghèo khó, ít được cung cấp dịch vụ và thường sống xa các trung tâm dân cư lớn. Họ cần gì? Họ cần hỗ trợ và các dịch vụ tại gia đình như các trung tâm hỗ trợ cha mẹ tại cộng đồng để cha mẹ họ có thể được nghỉ ngơi, được cấp học bổng để anh chị em không khuyết tật trong gia đình có thể được đi học, gia đình được vay vốn để làm kinh tế...

Chúng tôi ước tính, mỗi trẻ em hoặc người trẻ trưởng thành với khuyết tật nghiêm trọng cần nhận được các dịch vụ và được đầu tư ít nhất là 1.000 đô la Mỹ (giá thực tế năm 2017) cho gia đình họ. Ở Việt Nam, mức hỗ trợ này có thể làm thay đổi cuộc sống của người khuyết tật và gia đình họ, đặc biệt nếu nạn nhân sinh sống ở khu vực nông thôn với điều kiện dịch vụ không đầy đủ. USAID có thể đặt mục tiêu tiếp cận và tạo cơ hội mới cho hàng chục nghìn người khuyết tật Việt Nam. Thách thức đặt ra đối với cơ quan này là sử dụng ngân sách đã được Quốc hội phê duyệt cho đúng các dịch vụ y tế và hỗ trợ người khuyết tật, kiểm soát chi phí trung gian và giải ngân thông qua các tổ chức đủ mạnh và hiện diện tại địa phương. Giải quyết được những thách thức này sẽ giúp tối đa hóa tác động đối với các đối tượng thụ hưởng.

Các nhà tài trợ và các tổ chức đối tác của họ tại địa phương có thể làm gì để tiếp cận hiệu quả đến các đối tượng này cũng như gia đình họ?

Bảo đảm đối tượng chủ yếu được thụ hưởng

Đối với nhiều người Mỹ, gồm các cựu chiến binh, di chứng của việc sử dụng chất da cam tại Việt Nam vẫn là điều khiến họ mặc cảm và tức giận, đồng thời vẫn là một trở ngại đối với quan hệ tốt đẹp hơn giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Vì cả hai lý do này, Hoa Kỳ nên tìm cách tiếp cận những đối tượng mà người dân và lãnh đạo nhà nước Việt Nam coi là nạn nhân chất da cam. Chúng tôi đề xuất một số tiêu chí để lựa chọn các đối tượng thụ hưởng các chương trình hỗ trợ trong tương lai. Đây đều là những tiêu chí khả thi. Nếu được áp dụng một cách nhất quán và đồng bộ, các tiêu chí này sẽ giúp nhận diện rõ đối tượng thụ hưởng mà hầu hết là nạn nhân chất da cam, với quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với toàn bộ người khuyết tật nói chung. Các tiêu chí đó là:

Những người sinh từ năm 1965, thời điểm bắt đầu phần lớn hoạt động phun rải chất da cam, cho đến nay.

VÀ

Người khuyết tật do dị tật bẩm sinh hoặc dị tật xuất hiện trong mười lăm năm đầu đời.

VÀ CÓ:

Khuyết tật vận động, khuyết tật trí tuệ, hoặc cả hai.

HOẶC

Khuyết tật nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

Các tiêu chí lựa chọn này sẽ bao hàm *hầu hết* những người mà phía Việt Nam coi là nạn nhân khuyết tật do chất da cam. Tiêu chí lựa chọn không bao gồm những người sinh trước năm 1965, những người này chủ yếu gặp các vấn đề về sức khỏe chứ không phải vấn đề khuyết tật. Tiêu chí lựa chọn cũng không bao gồm những người sinh từ năm 1965 trở về sau nhưng bị khuyết tật do tai nạn hoặc các tình trạng sức khỏe khác – những người này không được coi là nạn nhân chất da cam. Một “lỗ hổng” duy nhất

trong bộ tiêu chí lựa chọn này chính là những người sinh sau năm 1965 nhưng có thể đã bị phơi nhiễm dioxin tại một điểm nóng và sau đó bị mắc bệnh. Năm 2016, độ tuổi tối đa của những người thuộc diện này là 51 tuổi. Từ thực trạng cựu binh Mỹ, có thể thấy trong số những đối tượng này, có những người chưa có các biểu hiện bệnh lý mà luật pháp Hoa Kỳ hiện đã công nhận là có liên quan đến phơi nhiễm dioxin.

Một vấn đề lớn hơn đặt ra là, liệu Chính phủ Hoa Kỳ và/hoặc người dân và các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam có cho rằng bộ tiêu chí lựa chọn này quá phức tạp, do đó khó triển khai (về phía Hoa Kỳ), hoặc có thể loại trừ một số đối tượng đáng được thụ hưởng (về phía Việt Nam) hay không.

Một phương án khác là áp dụng bộ khung này, nhưng *không nhằm mục đích lựa chọn những cá nhân* được thụ hưởng dịch vụ, mà để *phân loại dữ liệu về người khuyết tật* từ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009. Cách tiếp cận này sẽ cho phép chúng ta ước tính được địa phương nào có khả năng tập trung nhiều nạn nhân chất da cam sinh sống nhất. Khi đó, Hoa Kỳ (và có thể cả các nhà tài trợ khác) sẽ làm việc với Chính phủ Việt Nam để tiếp cận tất cả người khuyết tật tại các quận huyện đó.

Chú trọng đến gia đình người khuyết tật

Người khuyết tật thường là người nghèo và họ thường sống trong các gia đình nghèo. Một mặt, gia đình họ phải đối đầu với những chi phí không thể tránh được xuất phát từ những nhu cầu đặc biệt cũng như do mất đi thu nhập khi người thân lành lặn phải ở nhà để chăm sóc người khuyết tật. Mặt khác, các gia đình người Việt Nam có một sức mạnh và sự chịu đựng phi thường. Trong dài hạn, viễn cảnh tốt nhất đối với đa phần người khuyết tật nghiêm trọng là nên để họ tiếp tục sống cùng gia đình thay vì chuyển họ đến các cơ sở chăm sóc dài hạn (và thực tế, tại nhiều vùng nông thôn cũng không có những cơ sở như vậy).

Chuyển hướng sang các tỉnh có thể tạo ra tác động lớn nhưng hiện chưa được quan tâm

Cho đến thời điểm hiện tại, sự hỗ trợ của Mỹ mới chỉ đến được với những người sống tại các huyện thị, thành phố ở khu vực đồng bằng. Đã đến lúc cần hướng sự hỗ trợ đến các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng miền núi và các nhóm cộng đồng thiểu số ít được tiếp cận dịch vụ. Các cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam và USAID có thể sử dụng “chân dung” nạn nhân chất da cam phác thảo trên đây để xác định các huyện cần ưu tiên tại các tỉnh này, tiếp cận từng cá nhân đáp ứng các tiêu chí nói trên, cung cấp dịch vụ và sự hỗ trợ cần thiết cho họ và gia đình họ.

Triển khai dịch vụ, đồng thời tăng cường năng lực

Việc cung cấp dịch vụ và tăng cường năng lực cần được thực hiện đồng thời. Đây là cách tốt nhất để đáp ứng nhu cầu tức thời và duy trì dịch vụ ở cấp độ cao hơn khi không còn sự hỗ trợ từ bên ngoài, vốn là điều không thể tránh khỏi.

Cung cấp dịch vụ

Hỗ trợ trực tiếp bằng hiện vật là cách tốt nhất để tiếp cận và thay đổi cuộc sống của nạn nhân chất da cam. Nếu được thiết kế phù hợp, những hỗ trợ như vậy sẽ tạo ra những phương án và cơ hội cho người khuyết tật tại gia đình và xây dựng tài sản cho gia đình. Sự hỗ trợ của Mỹ sẽ là hỗ trợ một lần và sẽ được thiết kế phù hợp với nhu cầu của từng cá nhân và gia đình. Ví dụ, hỗ trợ có thể bao gồm cung cấp các dịch vụ điều trị phục hồi chức năng, cung cấp trang thiết bị giúp người khuyết tật có thể di chuyển dễ dàng hơn, cải thiện đường đi cho người khuyết tật trong nhà và ở khu vực quanh nhà, cung cấp nước sạch, vệ sinh và cải tạo nhà ở, trao học bổng cho anh chị em lành lặn trong gia đình để họ được tiếp tục đi học, đầu tư cho gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc sản xuất, buôn bán nhỏ. Các hình thức đầu tư cho gia đình như vậy sẽ tăng cường khả năng kinh tế cho họ, giúp họ đáp ứng tốt hơn nhu cầu liên tục của người thân bị khuyết tật lâu dài.

Nâng cao năng lực

Nâng cao năng lực bao gồm: giúp các gia đình người khuyết tật nghiêm trọng có các kỹ năng cần thiết và tạo thêm các dịch vụ xã hội phù hợp để phục vụ người khuyết tật. Ưu tiên trước hết là củng cố các dịch vụ xã hội để đào tạo một số lượng lớn các nhân viên công tác xã hội chuyên về các dịch vụ dành cho người khuyết tật. Những người làm công tác xã hội chuyên nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc duy trì dịch vụ cho những đối tượng khuyết tật nghiêm trọng. Họ cũng sẽ trở thành những người vận động cho quyền của người khuyết tật nghiêm trọng và gia đình họ, nhận diện những nhu cầu đặc thù về năng lực và các dịch vụ chuyên môn hóa mà Chính phủ Việt Nam cần thiết lập trong trung và dài hạn. Kết quả khảo sát người khuyết tật tại các tỉnh sẽ được sử dụng để nhận diện những lỗ hổng và xác định nhu cầu ưu tiên cho việc xây dựng và nâng cao nhiều hơn nữa các năng lực chuyên môn hóa.

Tuân thủ khung chính sách của Việt Nam

Luật Người khuyết tật 2010 của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo ra một khung pháp lý mang tính thực tiễn để triển khai những hỗ trợ từ phía Mỹ. Các quy định này đưa ra định nghĩa cụ thể về quản lý theo từng trường hợp, kế hoạch chăm sóc cá nhân và các khái niệm, công cụ then chốt khác, đồng thời cũng đưa ra định nghĩa về khuyết tật nhằm mục đích cung cấp các dịch vụ công và hỗ trợ hàng tháng, quy định các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả triển khai. USAID có thể tận dụng những mối quan hệ mật thiết đã xây dựng được với Bộ Lao động, Thương binh Xã hội để đạt được một thỏa thuận về một kế hoạch nhiều năm cho việc USAID hỗ trợ các dịch vụ cho người khuyết tật tại các địa phương. Mục đích của những nỗ lực này là: khi sự hỗ trợ của Mỹ và các nguồn quốc tế khác chấm dứt, các đơn vị và cá nhân cung cấp dịch vụ tại Việt Nam sẽ vẫn có năng lực để đáp ứng nhu cầu xã hội, sức khỏe và sinh kế của nạn nhân chất da cam và những đối tượng khuyết tật khác.

Vận dụng bài học kinh nghiệm hợp tác công tư tại Đà Nẵng

Năm 2007, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đưa vào áp dụng hệ thống quản lý theo từng trường hợp đối với trẻ khuyết tật. Với tên gọi Hệ thống chăm sóc hy vọng, được sự hỗ trợ của tổ chức Trẻ em Việt Nam (Children of Vietnam), một tổ chức phi chính phủ Mỹ, sáng kiến đã được lan tỏa ra các quận khác tại Đà Nẵng. Năm 2010, các quỹ thiện nguyện, doanh nghiệp Hoa Kỳ và Viện Aspen đã phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ thiết lập một dự án hợp tác công tư nhằm đưa Hệ thống chăm sóc hy vọng về quận. Từ hoạt động triển khai, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm như sau:

- Hợp tác và tăng cường năng lực cho chính quyền quận; việc cung cấp các dịch vụ xã hội tại Việt Nam là trách nhiệm của chính quyền quận/huyện.
- Ký kết thỏa thuận hợp tác nhiều năm với chính quyền quận để triển khai dịch vụ và mở rộng công suất. Ủy ban nhân dân (chính quyền địa phương) phải nghiêm túc cam kết về trách nhiệm cung cấp toàn bộ ngân sách cho các dịch vụ tăng cường sau khi kết thúc giai đoạn đã định. Nếu không, sẽ không hợp tác.
- Triển khai khảo sát các cá nhân và gia đình trong quận để nhận diện toàn bộ những người khuyết tật nghiêm trọng theo định nghĩa nói trên và xây dựng cơ sở dữ liệu từ những thông tin này. Cơ sở dữ liệu sẽ được sử dụng để xác định nhu cầu của những người khuyết tật nghiêm trọng, thiết kế các biện pháp đáp ứng phù hợp, và lập kế hoạch triển khai dịch vụ.
- Chương trình hợp tác công tư cần áp dụng cách tiếp cận quản lý theo từng trường hợp, thiết lập các đội cán bộ quản lý từng trường hợp tại từng xã, phường. Các đội quản lý từng trường hợp này cần làm việc với cá nhân người khuyết tật và gia đình họ để xây dựng, cập nhật kế hoạch chăm sóc, sau đó giúp cá nhân người khuyết

tật nhận được những dịch vụ cần thiết. Trong khuôn khổ hợp tác, cần xây dựng các đôi cung cấp dịch vụ liên ngành với chức năng cung cấp các nội dung khuyến nghị của chuyên gia cho các bản kế hoạch chăm sóc cá nhân. Chủ tịch hoặc phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã/phường cần tham gia chỉ đạo, giám sát cả hai loại hình tổ chức này.

- Chương trình hợp tác cần triển khai toàn bộ các dịch vụ dành cho người khuyết tật đã nêu trong từng kế hoạch chăm sóc cá nhân. Năm 2012-2013, chương trình hợp tác công tư tại Đà Nẵng đã cấp kinh phí để cung cấp trọn bộ 9 dịch vụ cho trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật tại quận Cẩm Lệ. Việc triển khai toàn phần kế hoạch dịch vụ cho từng cá nhân khuyết tật sẽ tạo nên một cộng đồng những người được tiếp nhận dịch vụ cùng với gia đình và hàng xóm của họ. Cộng đồng này sẽ tạo áp lực để ủy ban dân nhân tiếp tục duy trì các tiêu chuẩn dịch vụ sau khi kết thúc hợp tác với nhà tài trợ.
- Chương trình hợp tác công tư cần hình thành các nhóm hỗ trợ cha mẹ trẻ em khuyết tật và tăng cường các tổ chức của người khuyết tật. Từng nhóm hội, tổ chức này có thể chia sẻ kinh nghiệm, nguồn lực và bài học giữa các hội viên để họ có kỹ năng vận động cho quyền của con em họ và của chính họ sau khi chương trình hợp tác với nhà tài trợ kết thúc.
- Chương trình hợp tác nên ghi danh và lập sơ đồ đối chiếu nơi ở của toàn bộ người khuyết tật đáp ứng các tiêu chí nêu trên và hiện đang sinh sống trên địa bàn quận. Hàng năm, nên thực hiện khảo sát, cập nhật danh sách, điều chỉnh bản đồ và cập nhật các đối tượng thụ hưởng mới chuyển đến địa bàn quận vào cơ sở dữ liệu. Việc này sẽ tạo thành một tiền lệ cho việc lập danh sách thường xuyên liên tục và đảm bảo không bỏ sót đối tượng thụ hưởng.

- Tốt nhất nên lựa chọn các quận huyện tại các tỉnh có khả năng đem lại tác động lớn, gắn với các quận huyện đã có kinh nghiệm triển khai hợp tác công tư nếu được, để cán bộ hai quận có thể thường xuyên trao đổi kinh nghiệm
- Trong bối cảnh năng lực địa phương chưa có sự đồng nhất, chương trình hợp tác công tư nên cân nhắc bổ sung thêm các tổ chức, đoàn thể có năng lực mạnh ở cấp độ địa phương như Hội Chữ thập đỏ, Hội Nạn nhân chất độc da cam/ dioxin Việt Nam, các hội nhóm hỗ trợ cha mẹ trẻ khuyết tật, các tổ chức của người khuyết tật, v.v.

Tóm lại, Hoa Kỳ có thể thể hiện cho phía Việt Nam thấy rằng, Hoa Kỳ đặt mục đích hỗ trợ những người mà cuộc sống của họ bị ảnh hưởng bởi chất da cam. Đồng thời, có thể giải quyết triệt để vấn đề gây nhức nhối cho mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Nạn nhân

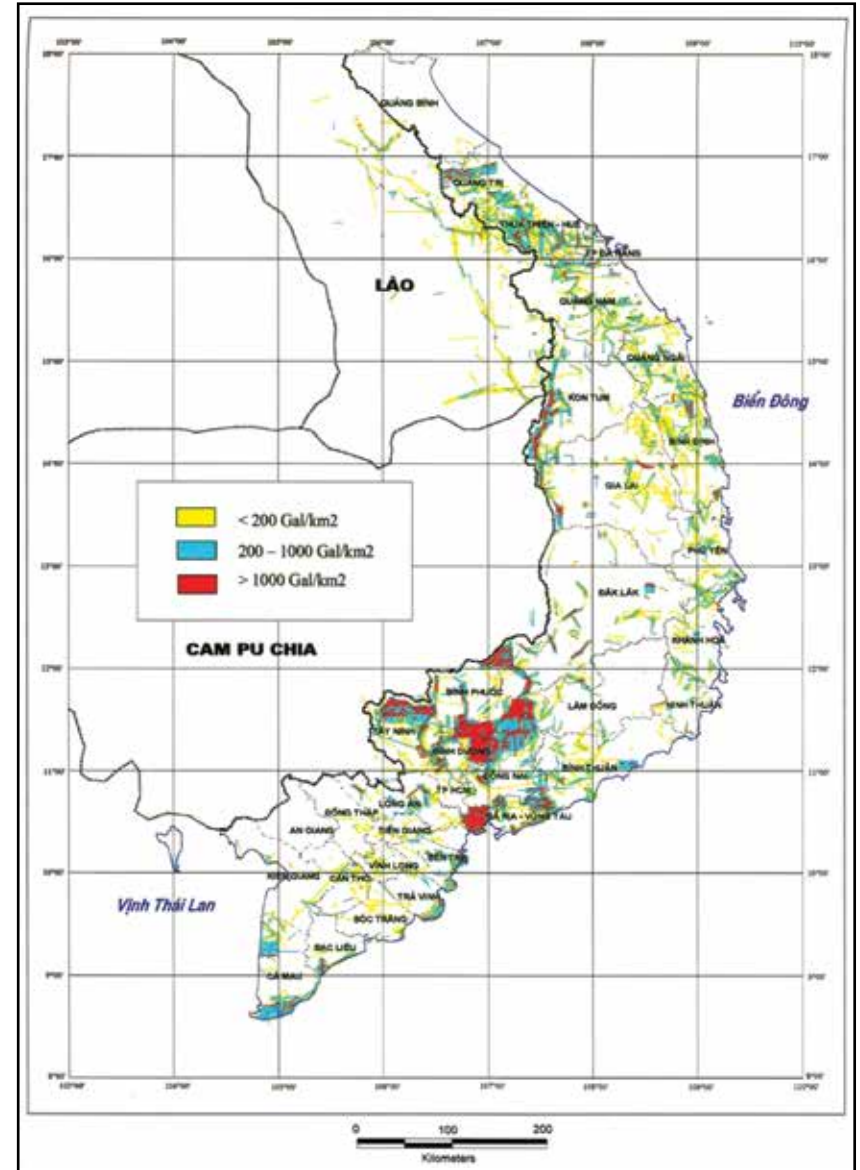


Hai chị em gái được mẹ chăm sóc tại miền Trung Việt Nam.
 Ảnh: Ca Van Tran



Nam thanh niên được gia đình chăm sóc tại miền Trung Việt Nam.
 Ảnh: Susan Hammond

Các khu vực bị phun rải chất diệt cỏ tại Việt Nam



Hình 1. Các khu vực bị phun rải chất diệt cỏ tại Việt Nam, giai đoạn 1961-1970, và cường độ phun rải. Ảnh: Bộ Tài nguyên Môi trường, Văn phòng Ban Chỉ đạo 33, Báo cáo tổng thể, 2013, Hà Nội, trang 9

Tổng diện tích bị phun rải: 10.160 dặm vuông (2.631.297 ha)

Diện tích bị phun rải chất diệt cỏ nhiễm dioxin:

6.486 dặm vuông (1.679.734 ha)

Tổng lượng chất diệt cỏ phun rải:

19,5 triệu ga-lông (73.780.253 lít)

Lượng chất diệt cỏ nhiễm dioxin:

12,6 triệu ga-lông (47.621.022 lít)

366 kg (807 pound) dioxin giải phóng ra môi trường

Các khu vực ô nhiễm chính:

Căn cứ không quân Hoa Kỳ tại Biên Hòa, Đà Nẵng, và Phù Cát

J.M. Stellman et al. "Mức độ và mô hình sử dụng chất độc da cam và các chất diệt cỏ khác ở Việt Nam," Thiên nhiên, tháng 4 năm 2003, 422, 681-687.

Tình trạng ô nhiễm dioxin tại sân bay Biên Hòa



Hình 2. Sân bay Biên Hòa và thành phố xung quanh sân bay, các khu vực chính bị nhiễm dioxin trong đất và trầm tích trong ao hồ được biểu thị bằng màu đỏ. Ảnh: Hatfield Consultants Partnership 2017.



Khu vực trong sân bay Đà Nẵng được dùng để lưu giữ và tẩy rửa các dụng cụ chứa chất da cam và các chất diệt cỏ trong thời gian chiến tranh. Hình ảnh trước khi xử lý dioxin 2012. Ảnh: Charles R. Bailey



Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Michael Marine (cà vạt xanh) tại điểm nóng dioxin trong sân bay Đà Nẵng, 24 tháng 7 năm 2007. Ảnh: Lê Kế Sơn



Quỹ Ford tài trợ xây dựng lớp bê tông bao phủ và hệ thống thoát nước để ngăn chặn lan toả dioxin tại sân bay Đà Nẵng, tháng 1/2008.

Lớp bê tông bao phủ những phần đất bị ô nhiễm nặng nhất và hệ thống thoát nước dẫn giữ không để trầm tích nhiễm dioxin theo nước mưa thoát ra bên ngoài trong lúc chờ xử lý triệt để bắt đầu từ năm 2012. Ảnh: Charles R. Bailey



Từ trái qua phải: Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh và ông Walter Isaacson, đồng chủ tịch, Nhóm đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về chất da cam/dioxin. Hàng sau: ông Jesper Morch, đại diện UNICEF tại Việt Nam, và ông John Hendra, điều phối viên thường trú Liên hợp quốc tại Việt Nam, tại điểm nóng dioxin trong sân bay Đà Nẵng, tháng 6/2008. Ảnh: Charles R. Bailey



Đại sứ Mỹ tại Việt Nam David B. Shear và các quan chức Việt Nam khởi công dự án xử lý dioxin tại sân bay Đà Nẵng, 9/8/2012.

Ảnh: Charles R. Bailey



Từ trái sang phải: ông Thomas G. Boivin, Hatfield Consultants, Ltd.; Đại sứ Hà Huy Thông, đồng chủ tịch Nhóm đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về chất da cam/ dioxin; ông Charles R. Bailey và ông Lê Kế Sơn tại lễ khởi công dự án xử lý dioxin sân bay Đà Nẵng, 9/8/2012.

Ảnh: các tác giả



Hệ thống lưu giữ đất ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng, tháng 5/2013. Ảnh: Lê Kế Sơn



Từ trái sang phải: Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam David B. Shear, Thượng nghị sĩ Patrick J. Leahy, Thượng tướng Nguyễn Chí Vịnh, Bộ Quốc phòng Việt Nam và đồng chủ tịch Nhóm đối thoại Hoa Kỳ Việt Nam Đại sứ Hà Huy Thông, tại lễ khởi công dự án xử lý dioxin tại sân bay Đà Nẵng, 19/4/2014. Ảnh: Tim Rieser



Đất nhiễm dioxin được chôn lấp thụ động tại sân bay Phù Cát, tháng 3/2012. Dự án hoàn thành vào ngày 18/8/2012. Ảnh: Lê Kế Sơn



Bác sỹ Nguyễn Thị Ngọc Phượng là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về phơi nhiễm dioxin và dị tật bẩm sinh tại Việt Nam.
Ảnh: Lê Kế Sơn



Một khu rừng tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế những năm 1970, bị tàn phá bởi chất diệt cỏ. Ảnh: Võ Quý



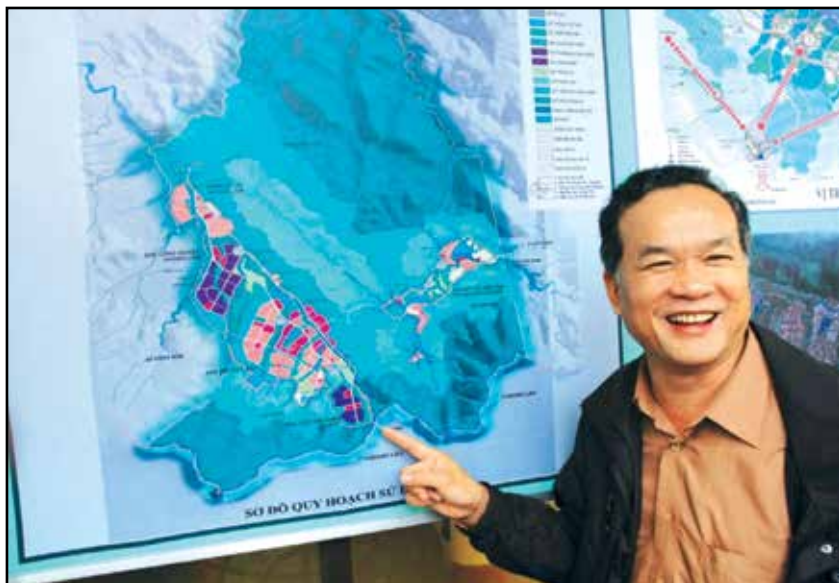
Giáo sư Võ Quý thực hiện khảo sát tác động của chất diệt cỏ phun rải tại rừng ngập mặn Năm Căn, thập niên 1970.
Ảnh: Võ Quý



Giáo sư Võ Quý năm 2016.
Ảnh: Lê Kế Sơn



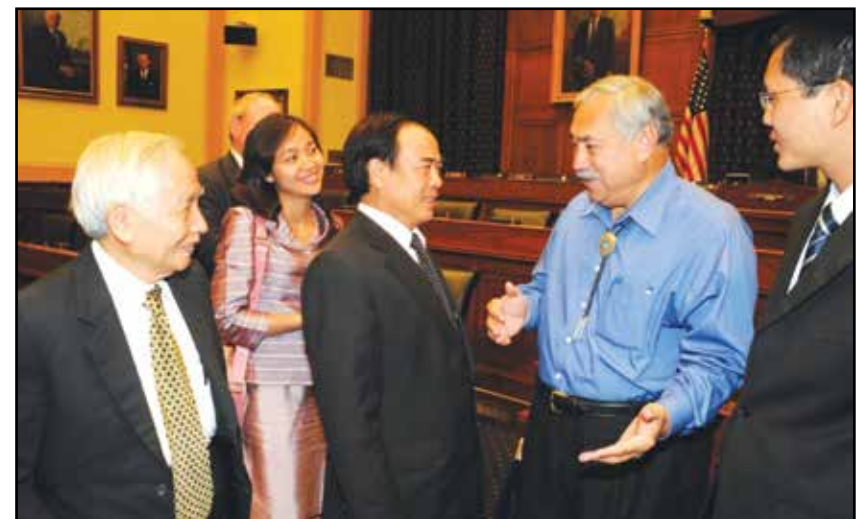
Ông Phùng Tửu Bối, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ bảo tồn thiên nhiên và phát triển cộng đồng, khởi động dự án trồng “hàng rào xanh” bằng cây bồ kết ba gai với gai dài để ngăn người dân ra vào điểm nóng dioxin tại A Lưới. *Ảnh: Charles R. Bailey*



Giáo sư Lê Văn An, Hiệu trưởng Đại học Nông lâm Huế, điều hành một trung tâm khuyến nông tại huyện A Lưới, giới thiệu cho nông dân những kỹ thuật và cơ hội canh tác mới. *Ảnh: Charles R. Bailey*



Đại sứ Michael Marine tại Washington, Tháng 5/2015.
Ảnh: Lê Kế Sơn



Từ trái sang phải: Cố Giáo sư Võ Quý, thành viên Nhóm đối thoại Hoa Kỳ-Việt Nam; bà Trần Kim Chi, chuyên viên văn phòng Quốc hội; Đại sứ Ngô Quang Xuân, đồng chủ tịch Nhóm đối thoại; Cố hạ nghị sỹ Hoa Kỳ Eni Faleomavaega, Chủ tịch Tiểu ban đối ngoại Châu Á Thái Bình Dương; và ông Đỗ Hoàng Long, thành viên Nhóm đối thoại, tại phiên điều trần về chất da cam, tháng 6/2009. *Ảnh: Charles R. Bailey*



Từ trái sang phải: ông Lê Kế Sơn, ông Tim Rieser, thành viên Đảng Dân chủ, Tiểu ban Ngân sách hoạt động nhà nước và đối ngoại Thượng viện; và ông Charles R. Bailey tại Washington, tháng 5/2015. Ảnh: các tác giả



Từ trái sang phải: bà Susan V. Berresford, nguyên Chủ tịch Quỹ Ford; bà Nguyễn Thị Hiên, chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/ dioxin Đà Nẵng (DAVA); ông Bob Edgar (đã mất), chủ tịch Common Cause; và các thanh thiếu niên khuyết tật tại một trung tâm dạy nghề do DAVA tổ chức tại Đà Nẵng, tháng 3/ 2011. Ảnh: Charles R. Bailey



Từ trái sang phải: ông Charles R. Bailey; Đại sứ Ngô Quang Xuân, đồng chủ tịch Nhóm đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam; một quan chức địa phương; và hai thành viên Nhóm đối thoại, cố Giáo sư Võ Quý và ông Đỗ Hoàng Long, động thổ hệ thống lọc nước tại Xã Đông Sơn, huyện A Lưới, với kinh phí thông qua Nhóm đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam và Quỹ Rotary International Foundation, tháng 3/2012.

Ảnh: Charles R. Bailey



Một thiếu nữ tại trung tâm dạy nghề của DAVA, Đà Nẵng. Tháng 4/2009. Ảnh: Charles R. Bailey



Cha mẹ trẻ khuyết tật trao đổi với nhân viên công tác xã hội tại Đà Nẵng, tháng 4/2012, trong khuôn khổ dự án của Ủy ban Nhân dân quận Cẩm Lệ và Children of Vietnam, với sự tài trợ của các quỹ thiện nguyện và doanh nghiệp tư nhân Mỹ. Ảnh: *Truong Van Thom*



Một trẻ khuyết tật thể chất và nhận thức tại tỉnh Quảng Nam đón con bò mà gia đình của cháu được nhận từ dự án Di chứng Chiến tranh tháng 6/2017 thông qua sự hỗ trợ của Quỹ Tưởng niệm Bob Feldman, một cựu chiến binh bang Minnesota tham gia cuộc chiến tại Việt Nam. Ảnh: *Susan Hammond*



Người khuyết tật chờ khám bệnh tại tỉnh Bình Phước, tháng 6/2017 trong khuôn khổ dự án do tổ chức Vietnam Assistance for the Handicapped (VNAH) triển khai với sự tài trợ của USAID. Ảnh: *Ca Van Tran*

Ông Charles R. Bailey, ngồi giữa, và ông Lê Kế Sơn phỏng vấn Đại sứ Lê Văn Bàng (trái) tại nhà Đại sứ ở Hoà Lạc, tháng 4/2015. Ảnh: *Lê Mai*



Ông Lê Kế Sơn, ngồi giữa, và ông Charles R. Bailey phỏng vấn ông James Zumwalt (trái), tại nhà ở Rehoboth Beach, Delaware, tháng 5/2015. Ảnh: *Lê Mai*





Việt Nam và Hoa Kỳ bảo trợ sự kiện chiếu phim “Chau, Beyond the Lines” tại trụ sở Liên hợp quốc, New York, tháng 6/2016. Bộ phim tài liệu nói về Lê Minh Châu, một thanh niên khuyết tật vật lộn giữa thực tại với giấc mơ trở thành một nghệ sỹ chuyên nghiệp. Phim được nhận đề cử giải Oscar. Từ trái sang phải: Đạo diễn Courtney Marsh, Lê Minh Châu và Đại sứ Nguyễn Phương Nga. *Ảnh: Nguyen Thanh Tuan*



Lê Minh Châu tại xưởng vẽ của mình ở thành phố Hồ Chí Minh.
Ảnh: Courtney Marsh

Có thể giải quyết vấn đề chất da cam bằng tòa án tại Mỹ hay ở nước nào khác?

Nhiều tổ chức, cá nhân đã tìm cách kiện các công ty hóa chất và chính quyền Hoa Kỳ vì đã sản xuất và sử dụng chất diệt cỏ ô nhiễm dioxin trong chiến tranh tại Việt Nam. Năm 1984, các cựu binh Mỹ đã đạt được một thỏa thuận trước xét xử cho đơn kiện của họ. Đây là vụ kiện thay mặt tập thể có quy mô lớn nhất tính tới thời điểm đó. Các nạn nhân chất da cam Việt Nam cũng kiện các công ty hóa chất vào năm 2004 nhưng không thành công. Sự phức tạp về mặt khoa học, mối quan hệ nguyên nhân kết quả chưa được xác lập rõ giữa phơi nhiễm dioxin với tình trạng bệnh tật, khuyết tật và những khó khăn thách thức trong việc cung cấp bằng chứng theo chế định bồi thường ngoài hợp đồng (tort law) của Mỹ là những rào cản cho một giải pháp pháp lý đối với vấn đề di chứng chất da cam. Mọi kiện tụng pháp lý trong tương lai sẽ đều phải đối mặt với những ngóc ngách tương tự.

Trong suốt nhiều thập kỷ sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, nhiều tổ chức và cá nhân đã đòi hỏi Chính phủ Hoa Kỳ và các công ty hóa chất bồi thường cho những thiệt hại gây ra cho sức khỏe con người và những tổn hại đến môi trường xuất phát từ việc sử dụng chất da cam. Hoa Kỳ chưa bao

giờ đồng ý rằng họ có nghĩa vụ pháp lý trong việc cấp kinh phí hoặc hỗ trợ để xử lý những tổn hại do chất da cam gây ra. Mặt khác, kể từ năm 1991, Hoa Kỳ đã cung cấp phúc lợi cho các cựu binh Mỹ tham chiến tại Việt Nam và bị ốm đau liên quan đến dioxin. Monsanto, Dow Chemical và các công ty hóa chất khác sản xuất chất da cam đã đồng ý với một thỏa thuận ngoài tòa án, dẫn đến việc chi 330 triệu đô la Mỹ cho các cựu binh tại Hoa Kỳ, Australia và New Zealand.

Kể từ năm 2007, Nghị viện Hoa Kỳ đã phê chuẩn ngân sách 231,2 triệu đô la Mỹ để hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam và xử lý các điểm nóng dioxin. Như vậy, mặc dù Chính phủ Hoa Kỳ cũng như các công ty hóa chất chưa bao giờ sử dụng thuật ngữ bồi thường hoặc đền bù và chưa bao giờ chính thức thừa nhận trách nhiệm pháp lý của mình, nhưng trên thực tế họ đã triển khai một số hành động thể hiện trách nhiệm nhân đạo. Các quốc gia khác từng tham chiến tại Việt Nam, đặc biệt là Australia, New Zealand và Hàn Quốc, cũng đã đạt được những thỏa thuận tương tự. Đây là những vấn đề phức tạp mà các nguyên đơn là nạn nhân chất da cam tại Việt Nam phải đối mặt. Thứ nhất, các công ty hóa chất của Mỹ sản xuất chất da cam theo hợp đồng với Hoa Kỳ. Việc sử dụng chất da cam tại Việt Nam là kết quả của những quyết sách do ba đời tổng thống và năm nhiệm kỳ nghị viện đưa ra. Quyết định này không chỉ ảnh hưởng đến các nguyên đơn Việt Nam, mà còn ảnh hưởng đến các cựu binh Mỹ và các nước đồng minh cùng Hoa Kỳ tham chiến tại Việt Nam. Một giải pháp pháp lý cho vấn đề này đã và sẽ tiếp tục là điều gần như không thể đạt được do sự phức tạp trong nghiên cứu khoa học để chứng minh quan hệ nguyên nhân hậu quả, và do những yêu cầu về bằng chứng theo chế định bồi thường ngoài hợp đồng của Mỹ. Cần theo đuổi các hướng giải quyết khác để Hoa Kỳ và các công ty hóa chất từng sản xuất các chất diệt cỏ sử dụng trong chiến tranh tại Việt Nam có thể mở rộng sự ghi nhận và hỗ trợ nhân đạo cho những người chịu ảnh hưởng của dioxin.

Cựu binh Mỹ

Năm 1977, các cựu binh Mỹ từng tham chiến tại Việt Nam bắt đầu nộp hồ sơ khiếu nại, yêu cầu Bộ các vấn đề cựu binh trả tiền hỗ trợ người khuyết tật và chăm sóc sức khỏe cho những người bị bệnh tật, sảy thai và dị tật bẩm sinh mà họ tin là do phơi nhiễm dioxin trong thời gian tham gia chiến tranh gây nên.

Tuy nhiên, Bộ các vấn đề cựu binh đã từ chối giải quyết đòi hỏi của họ, trừ khi họ chứng minh được rằng tình trạng bệnh lý của họ thực sự khởi phát trong thời gian tại ngũ hoặc trong vòng một năm sau đó và giữ nguyên quan điểm rằng dioxin chỉ có tác động ngắn hạn và có thể đảo ngược đối với sức khỏe con người. Tháng Hai năm 1979, khoảng 52.220 cựu binh Mỹ và gia đình của họ đã nộp đơn kiện tập thể chống lại sáu công ty hóa chất từng sản xuất chất da cam cho Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ.¹

Người xét xử vụ kiện là Thẩm phán Jack Weinstein thuộc Tòa án Quận Đông New York, Hoa Kỳ.² Thẩm phán Weinstein xác định tập thể nguyên đơn là tất cả các cựu binh Hoa Kỳ, Australia và New Zealand từng tham gia chiến tranh Việt Nam trong giai đoạn 1961-1972 và những người này tin rằng bản thân họ hoặc con cái họ bị tổn hại do dioxin. Cuối cùng, hai bên đã thống nhất một thỏa thuận giải quyết trước xét xử trị giá 180 triệu đô la Mỹ. Với số tiền này, thẩm phán Weinstein đã thành lập Quỹ giải quyết hậu quả chất da cam, và đã yêu cầu ông Kenneth Feinberg lên kế hoạch giải ngân.³

Cộng cả vốn lẫn lãi, số tiền trong Quỹ cuối cùng đã lên tới 330 triệu đô la Mỹ. Kế hoạch giải ngân bao gồm hai phần: một Chương trình thanh toán, và một Chương trình hỗ trợ tập thể. Chương trình thanh toán đã giải ngân 205 triệu đô la Mỹ thông qua các khoản bồi thường cho 52.000 cựu binh Mỹ có tỷ lệ khuyết tật toàn phần và gia đình những cựu binh quá cố.⁴ Trung bình, mỗi người nhận khoảng 3.900 đô la. Chương trình Hỗ trợ tập thể đã giải ngân 74 triệu đô la cho 83 tổ chức phi chính phủ cung cấp các dịch vụ xã hội trên toàn nước Mỹ, để họ cung cấp các dịch vụ tư vấn, y tế và quản lý theo từng trường

hợp cho 239.000 cựu binh và gia đình họ. Tính cả chi phí pháp lý, quỹ đã giải ngân hết vốn từ tháng Chín năm 1997, và thẩm phán Weinstein đã ra lệnh đóng quỹ.⁵

Hồi tưởng lại vụ việc năm 2016, ông Feinberg cho biết:

Thẩm phán Weinstein đã xem xét toàn bộ các chứng cứ khoa học và y tế - tất tậ mọi chứng cứ. Ông đã rất đau lòng khi đọc hồ sơ. Ông kết luận: không một cá nhân nào tại một tòa án nào, khi phải gánh chịu gánh nặng chứng cứ, có thể minh chứng nhiều bằng sức nặng của bằng chứng -51% - rằng tình trạng ốm đau hoặc thương tật của họ là do phơi nhiễm chất diệt cỏ da cam tại Việt Nam gây ra. Dù họ là ai, là người Việt Nam, là công dân Hoa Kỳ, là người lính, hay một kẻ vô danh tiểu tốt, thì cũng như vậy cả mà thôi. Đó là nhận định của Thẩm phán Weinstein dựa trên các bằng chứng y khoa ở năm 1984. Phán quyết đó cho đến hôm nay vẫn không thay đổi... Tuy nhiên, Thẩm phán Weinstein cũng nhận thấy rằng, từ góc độ luật pháp, các nguyên đơn đã thể hiện được rằng ở bình diện tập thể, ông không thể tìm thấy lời lý giải nào khác ngoài trừ chất da cam. Đó là lý do vì sao ông chấp nhận phương án giải quyết ngoài tòa án.

Phán quyết của Thẩm phán Weinstein trong vụ việc này đã trở thành định chuẩn cho tất cả những thảo luận pháp lý về sau của bất cứ một thẩm phán nào, khi bàn về trách nhiệm pháp lý của chính phủ, về quan hệ nguyên nhân hệ quả xét từ góc độ y khoa và về phương pháp luận để bồi thường cho các nạn nhân hội đủ điều kiện được bồi thường. Quyết định mang tính chất định chuẩn này, một lần nữa đã được khẳng định bởi Tòa phúc thẩm, tại đó Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã từ chối xem xét lại, chấm dứt mọi thảo luận pháp lý vì bất cứ mục đích hay chủ đích gì tại Hoa Kỳ về vấn đề chất da cam.⁶

Trong quá trình kiện tụng, một số cựu binh đã tìm cách tác động đến Nghị viện Hoa Kỳ để Nghị viện hành động, giải quyết mối quan ngại của họ. Các cựu binh bắt đầu tập hợp lại và vào năm 1978, ông Bobby Muller và nhiều người khác đã thành lập Quỹ Cựu binh Mỹ tại Việt Nam.⁷ Trong suốt một thập kỷ sau đó, Nghị viện đã phê duyệt kinh phí nghiên cứu dịch tễ học và chăm

sóc y tế. Đến năm 1991, Nghị viện đã thông qua Đạo luật chất da cam, quy định bồi thường cho cựu binh Mỹ từng tham chiến tại Việt Nam và sau đó phát sinh tình trạng bệnh tật và sức khỏe được quy định trong một danh sách ngày càng kéo dài.⁸

Nạn nhân chất da cam tại Việt Nam

Tính đến năm 2003, nhiều người ở Việt Nam đã trở nên thất vọng và giận dữ khi Hoa Kỳ không có bất cứ hành động gì dành cho nạn nhân chất da cam, mặc dù Chính phủ Hoa Kỳ đã tăng bồi thường cho cựu binh Mỹ bị ốm đau bệnh tật do phơi nhiễm chất da cam tại Việt Nam. Một nhóm nhỏ các bác sỹ, nhà khoa học và sỹ quan quân đội nghỉ hưu đã quyết định kiện những người có trách nhiệm. Họ thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/ dioxin Việt Nam (VAVA) để bảo vệ quyền lợi của các nạn nhân và gây quỹ cho việc chăm sóc nạn nhân. Các thành viên khác bao gồm những cá nhân, tập thể tình nguyện hỗ trợ nạn nhân.

Tại Hoa Kỳ, theo luật pháp, chính quyền liên bang được miễn truy cứu trách nhiệm, và không ai được kiện họ nếu họ không đồng ý. Do đó, VAVA và 27 cá nhân⁹ đã nộp đơn kiện vào ngày 30/1/2004, kiện các công ty hóa chất và các công ty con, công ty liên kết của họ từng sản xuất chất da cam.¹⁰

Vụ kiện của phía Việt Nam bắt đầu được xét xử từ ngày 18/3/2004, tại Tòa án Quận Đông New York, Hoa Kỳ, New York. Người xét xử vẫn là Thẩm phán Jack Weinstein, người từng xét xử vụ kiện chất da cam của các cựu binh Mỹ trước đó 20 năm. Phía Việt Nam tranh biện rằng hành động của các bị đơn đã khiến bên nguyên đơn phải gánh chịu những thương tổn, đau đớn và gánh nặng thể chất, cùng với những đau đớn về tinh thần và mất đi sinh kế. Họ cũng cáo buộc hành động của bên bị đơn đã gây ô nhiễm môi trường. Phía nguyên đơn đề nghị tòa án ra phán quyết về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chế tài “vói số tiền sẽ được minh chứng trước tòa” và đề nghị tòa án ra lệnh buộc bị đơn trả tiền để xử lý môi trường tại Việt Nam.¹¹ Bên

nguyên đơn cũng khẳng định rằng phía bị đơn đã vi phạm luật pháp và thông lệ quốc tế.¹²

Các công ty hóa chất đã có những động thái để bãi nại vụ kiện. Họ lập luận rằng đã hết thời hiệu khởi kiện, rằng tòa án không có quyền tài phán, và rằng yêu sách của phía nguyên đơn đòi các công ty hóa chất trả tiền cho việc xử lý dioxin là không khả thi, và việc tòa án giám sát biện pháp xử lý sẽ vi phạm chủ quyền của Việt Nam và gây ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Các công ty cũng khẳng định rằng vụ án sẽ vi phạm học thuyết về “vấn đề chính trị”.¹³ Điều quan trọng nhất đối với vụ kiện này, là các công ty khẳng định phía nguyên đơn không chứng minh được rằng các công ty hóa chất đã vi phạm luật pháp quốc tế.

Theo yêu cầu của Thẩm phán Weinstein, Bộ Tư pháp Hoa Kỳ đã gửi một tuyên bố của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (“Tuyên bố về quyền lợi”), trong đó Chính phủ lập luận rằng tòa án không có quyền phán xét về tính pháp lý của các quyết định của tổng thống liên quan đến các chiến thuật và vũ khí chiến đấu, trên cương vị Tổng tư lệnh Hoa Kỳ trong thời gian chiến tranh. Hơn nữa, trước khi quyết định sử dụng chất diệt cỏ, bộ máy điều hành đã cân nhắc và không thấy có quy định hay thông lệ quốc tế nào không cho phép sử dụng chiến thuật này. Trước tháng 4/1975, Hoa Kỳ chưa phê chuẩn Nghị định thư Giơ ne vơ 1925, do đó không chịu ràng buộc của Nghị định thư này. Điều 23 (a) Công ước Hague 1907 có tính chất áp dụng đối với các loại hóa chất độc hại, nhưng không áp dụng cho chất gây rụng lá và chất diệt cỏ. Chính phủ Hoa Kỳ cũng quan ngại về khả năng tạo ra một tiền lệ, do đó đã khẳng định: “Khiếu nại của bên nguyên đơn mang những ý nghĩa gây sốc, bởi (nếu được chấp nhận), việc này sẽ khiến cánh cửa hệ thống pháp luật Mỹ bị mở toang để các quốc gia và binh lính từng là kẻ thù của Mỹ khiếu nại rằng họ bị gây phương hại bởi việc Không lực Hoa Kỳ sử dụng các vật liệu được cung cấp bởi các nhà sản xuất Mỹ trong thời gian chiến tranh.”¹⁴

Vào ngày 10/3/2005, Thẩm phán Weinstein ban hành một quyết định dài 233 trang, bãi nại vụ kiện. Ba vấn đề pháp lý dưới đây chính là những rào cản lớn để các nạn nhân chất da cam Việt Nam có thể kiện thành công các công ty hóa chất:

Luật pháp trong nước của Hoa Kỳ

Theo luật pháp Mỹ, tòa án đã bãi nại mọi khiếu kiện của phía Việt Nam bởi chủ trương bảo vệ các nhà thầu (quân sự) của Chính phủ. Chủ trương này bảo vệ các nhà thầu tư nhân trước trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng mua sắm ký kết với Chính phủ. Quy định này áp dụng cho tất cả các khiếu kiện pháp lý ở Mỹ, cả ở cấp độ bang và liên bang.¹⁵ Tinh thần của chủ trương này là “Chính phủ bảo chúng tôi hãy làm đi, và ít nhất Chính phủ cũng biết rõ về mối nguy hiểm như chúng tôi biết.”¹⁶ Bên nguyên đơn khẳng định các công ty hóa chất đã che giấu, không cung cấp thông tin cho Chính quyền Hoa Kỳ về nồng độ dioxin trong các chất diệt cỏ mà họ sản xuất. Thẩm phán Weinstein nhận thấy Chính phủ ít nhất đã biết về sản phẩm ở mức độ ngang bằng hoặc nhiều hơn các công ty hóa chất.

Luật pháp quốc tế

Chủ trương bảo vệ nhà thầu không thể được sử dụng để ứng phó với những khiếu nại theo luật pháp quốc tế. Do đó, khiếu nại căn cứ luật pháp quốc tế sẽ là chiến lược có sức mạnh nhất của bên nguyên đơn. Tòa án đã phán quyết rằng để xác định trách nhiệm pháp lý của các công ty hóa chất theo luật pháp quốc tế, bên nguyên cần chứng minh (a) rằng việc sử dụng sản phẩm là bất hợp pháp theo luật pháp quốc tế, (b) bên bị đơn biết sản phẩm của họ được sử dụng như thế nào, và (c) họ phải là bên cung ứng sản phẩm, tức là trở thành một bên của hành vi vi phạm pháp luật. Thẩm phán Weinstein nhận thấy phía nguyên đơn có thể chứng minh điểm (b) và điểm (c), nhưng không thể chứng minh điểm (a). Ông viết “Sau khi phân tích chi tiết nội dung khiếu kiện của nguyên đơn Việt Nam theo luật pháp quốc tế, xác định việc sử dụng chất diệt cỏ bởi và đại diện cho Hoa Kỳ tại Việt Nam trước năm 1975 không vi phạm luật pháp quốc tế”¹⁷ Thẩm phán Weinstein nhận thấy “các hóa chất được thiết kế và sử dụng làm chất diệt cỏ để diệt cây cỏ, đúng như sản phẩm của bị đơn được thiết kế và sử dụng trong cuộc chiến tại Việt Nam, không vi phạm pháp luật bởi không phải “chất độc hoặc vũ khí gây độc” ngay cả

diễn giải thuật ngữ này theo cách rộng nhất.”¹⁸ Ngoài ra, ông cũng viết “Các chất diệt cỏ không được ‘tính toán để gây ra những khổ đau không cần thiết’.”

Việc phun rải chất diệt cỏ nằm trong các hoạt động quân sự mà Hoa Kỳ cho là cần thiết để bảo vệ các lực lượng quân đội Hoa Kỳ và các nước đồng minh. Hành động này không được thiết kế nhằm mục đích gây phương hại đến người dân hoặc đất đai một cách biệt lập như một đòn trừng phạt hoặc gây ra đau thương một cách hung bạo và có ý thức.”¹⁹ Do đó, thẩm phán đã ra phán quyết, rằng nhiều khía cạnh được quy định trong luật pháp quốc tế, như tra tấn, tội ác chiến tranh hoặc diệt chủng, không có tính chất áp dụng trong trường hợp này, bởi các tội ác đó đều cần chứng minh động chủ ý gây phương hại. Thế giảng co hay mâu thuẫn giữa hai quan điểm, rằng các công ty hóa chất và Chính phủ Hoa Kỳ có biết nhưng không có chủ ý, đã không được giải quyết.

Quan hệ nguyên nhân - hậu quả

Phán quyết của Thẩm phán Weinstein là đủ để bãi nại vụ kiện căn cứ khiếu nại của bên nguyên theo luật pháp trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, thẩm phán cũng nêu rõ, bất cứ hoạt động kiện tụng nào trong tương lai khiếu nại về vấn đề phơi nhiễm dioxin và hậu quả xảy ra đối với sức khỏe cũng sẽ gặp phải những rào cản dữ dội từ những chế định về trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng: các bằng chứng khoa học cần minh chứng được mối liên hệ với xác suất thuyết phục, mỗi nguyên đơn cần chứng minh tình trạng bị phơi nhiễm, và tất cả các nguyên đơn đều phải chỉ ra được mối liên hệ giữa dioxin do các công ty cụ thể sản xuất với những phương hại là kết quả của việc sử dụng chất dioxin đó mà người đó đã trực tiếp trải qua.²⁰

Thẩm phán Weinstein viết:

- “Bằng chứng chứng minh mối liên hệ nguyên nhân – hậu quả phụ thuộc trước hết vào các dữ liệu dịch tễ học và các dữ liệu khoa học khác, nhất là khi có khoảng 4 triệu người Việt Nam được cho là chịu ảnh hưởng không mong muốn.

Những bằng chứng mang tính giai thoại như những gì nêu trong đơn kiện... không đủ để chứng minh quan hệ nguyên nhân và hậu quả.”²¹

- “Không một nghiên cứu hay kỹ thuật nào được trình bày trước tòa minh chứng được ở thời điểm hiện tại có thể liên hệ các chất diệt cỏ do bất cứ bị đơn nào cung ứng với việc bất cứ nguyên đơn nào bị phơi nhiễm dioxin có trong chất diệt cỏ của bị đơn.”²²

Phía Việt Nam kháng cáo lên Tòa phúc thẩm Hoa Kỳ tại New York, đề nghị Tòa thu hồi phán quyết của Thẩm phán Weinstein. Tòa phúc thẩm bãi nại đơn kháng cáo. Ngày 7/5/2008, phiên điều trần lại trước một ban thẩm phán phúc thẩm mở rộng đã tái khẳng định các quyết định của Thẩm phán Weinstein. Sau đó, phía nguyên đơn đã gửi thỉnh cầu thư lên Tòa án tối cao Hoa Kỳ đề nghị Tòa án tối cao yêu cầu chuyển hồ sơ để xét xử lại vụ việc.

Trong thỉnh cầu thư gửi Tòa án tối cao, bên nguyên đơn xác định vấn đề mấu chốt như sau:

Vụ kiện này không và chưa bao giờ nhằm mục đích kiện bản thân việc sản xuất, cung ứng và sử dụng **chất diệt cỏ** [nhấn mạnh trong bản gốc] để làm rưng lá trên những diện tích lớn của Việt Nam vi phạm luật pháp và thông lệ quốc tế. Thay vào đó, nội dung đơn kiện là việc sử dụng chất diệt cỏ mà bản thân các bị cáo đã biết là có chứa hàm lượng chất độc (dioxin) quá cao và có thể tránh được mà không hề làm tăng hiệu quả cho quá trình làm rưng lá, vi phạm luật pháp thông lệ quốc tế... Luận điểm chính trong quan điểm của Tòa phúc thẩm là vì Chính phủ không chủ định phun rải chất độc lên con người, và rằng sự ô nhiễm dioxin là một hệ quả ‘không chủ định’ của việc phun rải chất da cam, nên không có đủ mức độ chủ định cần thiết để thể hiện sự vi phạm luật pháp thông lệ quốc tế. Những người ký đơn thỉnh cầu thư này có cáo buộc ngược lại trong đơn khiếu nại sửa đổi của mình, ít nhất liên quan đến các công ty bị đơn.²³

Tháng 3/2009, Tòa án tối cao bác thỉnh cầu thư của các nguyên đơn. Quyết định này đã đặt dấu chấm hết cho mọi sự cầu viện đến các tòa án Hoa Kỳ nhằm khắc phục hậu quả của việc Mỹ sử dụng chất da cam tại Việt Nam.

Cựu binh Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam

Hơn 300.000 lính Hàn Quốc từng tham gia chiến tranh tại Việt Nam trong giai đoạn từ 1965 đến năm 1972 và nhiều người trong số họ đã bị phơi nhiễm do phun rải chất da cam. Tuy nhiên, Quỹ giải quyết hậu quả chất da cam năm 1984 đã không chi trả cho đối tượng cựu binh Hàn Quốc, mặc dù chi trả cho các cựu binh Hoa Kỳ, Australia và New Zealand.

Năm 1999, khoảng 20.000 cựu binh Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam đã nộp hai đơn thay mặt tập thể kiện Monsanto và Dow Chemical lên Tòa án Quận Seoul, yêu cầu bồi thường 4,4 tỷ đô la Mỹ cho những thiệt hại gây ra. Tòa án Quận đã ra phán quyết bác yêu cầu của họ vào năm 2002.²⁴ Họ kháng án, và đầu năm 2006, Tòa án cấp cao Seoul đã hủy phán quyết của tòa cấp dưới, yêu cầu các công ty hóa chất nói trên bồi thường cho 6.795 cựu binh với tổng số tiền là 61 triệu đô la Mỹ.

Các công ty hóa chất kháng án lên Tòa tối cao Hàn Quốc. Tòa tối cao ra phán quyết ngày 12/7/2013, hủy phán quyết của Tòa cấp cao Seoul, ngoại trừ trường hợp của 39 cựu binh bị chứng ban chlo, một chứng rối loạn da nghiêm trọng nhưng có thể điều trị được, theo đó với 39 trường hợp này, Tòa nhận thấy bằng chứng về mối liên hệ nguyên nhân - hậu quả và đã lệnh cho các công ty hóa chất phải trả cho họ 415.000 đô la tiền bồi thường thiệt hại.²⁵ Tòa án tối cao trả hồ sơ các cựu binh khác về cho Tòa phúc thẩm với tuyên bố, “Không có bằng chứng cho thấy tình trạng bệnh của họ gây ra bởi sự phơi nhiễm phun rải chất làm rụng lá trong cuộc chiến tại Việt Nam.”²⁶ Hiện 39 nguyên đơn đang đứng trước câu hỏi làm thế nào để phán quyết tại Hàn Quốc có thể được thi hành với các công ty hóa chất tại Hoa Kỳ.

Phạm vi hẹp của phán quyết của Tòa án Hàn Quốc, khi chỉ có 39 cựu binh Hàn Quốc bị bệnh được thụ hưởng, cho thấy vụ việc của Hàn Quốc cuối cùng cũng sẽ không thể khiến các tòa án Hoa Kỳ đảo ngược những quyết định pháp lý bất lợi cho nạn nhân chất da cam vốn đã tồn tại trong suốt 30 năm qua.

Quan hệ song phương về vấn đề chất da cam đã thay đổi như thế nào và thực trạng

Hoạt động phun rải chất da cam của Hoa Kỳ trên diện rộng tại Việt Nam là một sai lầm lịch sử. Và di chứng bệnh tật và khuyết tật đi theo sau đó đã trở thành một thảm họa cho cả hai nước. Chính phủ hai nước không thể thống nhất về hướng xử lý chất da cam, ngay cả khi hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1995, cho đến khi một sự kiện đột phá xảy ra năm 2006. Sự sẵn sàng từ phía Việt Nam, các sáng kiến từ phía Đại sứ quán, Thượng viện Hoa Kỳ và Quỹ Ford đã dẫn đến bước ngoặt đột phá này. Việt Nam và Hoa Kỳ đã xây dựng một chương trình hợp tác để dọn sạch dioxin tại hai căn cứ quân sự trước đây của Hoa Kỳ. Thượng viện Hoa Kỳ đã chỉ đạo dành ngân sách hỗ trợ các vấn đề sức khỏe và khuyết tật của Hoa Kỳ cho những người khuyết tật nghiêm trọng nhất sinh sống tại các vùng bị phun rải. Những hành động này từ phía Hoa Kỳ kể từ năm 2007 đến nay đã có tác dụng đáng kể trong việc củng cố quan hệ toàn diện với Việt Nam.

Việt Mỹ sử dụng chất diệt cỏ trong thời gian chiến tranh ở Việt Nam là một sai lầm lịch sử của Hoa Kỳ. Từ đó đến nay di chứng kéo dài về sức khỏe và tình trạng khuyết tật

đã trở thành một thảm họa cho cả hai nước. Hoa Kỳ và Việt Nam đã mất nhiều thập kỷ để đi từ chỗ hoàn toàn không thảo luận gì về vấn đề này, cho đến những trao đổi hạn chế, rồi đến những hành động hợp tác để dọn sạch dư lượng dioxin tại những nơi từng là căn cứ quân sự của Mỹ. Về phía Hoa Kỳ, những bước tiến trong việc hỗ trợ người dân Việt Nam bị ốm đau bệnh tật và phải đối mặt với khuyết tật liên quan đến phơi nhiễm trực tiếp và gián tiếp với dioxin chứa trong chất da cam có phần hạn chế hơn. Hỗ trợ của Mỹ dành cho người khuyết tật đã và đang được triển khai “bất kể nguyên nhân gây khuyết tật”, do đó chưa có được trọng tâm rõ nét cần thiết để tiếp cận những đối tượng mà phía Việt Nam coi là nạn nhân chất da cam. Bắt đầu từ năm 2015, đạo luật phân bổ ngân sách hàng năm tại Washington đã có trọng tâm rõ nét hỗ trợ chính thức cho người khuyết tật mà Mỹ dành cho Việt Nam. Từ đó đến nay, đạo luật phân bổ ngân sách quy định dành ngân sách cho các dự án và chương trình tại các vùng bị phun rải nhiều, cho những đối tượng khuyết tật thể chất và tinh thần nghiêm trọng.

Ảnh hưởng của chất da cam không chỉ dừng lại tác dụng làm cây và thực vật rụng lá, và sau nhiều thập kỷ vẫn tiếp tục tác hại. Lệnh cấm vận của Hoa Kỳ đối với Việt Nam kéo dài suốt 20 năm, từ 1975 đến 1995. Trong giai đoạn này, hai nước không có quan hệ ngoại giao và do đó hầu như không có sự liên hệ chính thức nào giữa hai chính phủ. Các biện pháp xử lý di chứng chất da cam được hai nước tiến hành theo hai hướng đi hoàn toàn tách biệt. Bác sỹ Lê Cao Đài là một bác sỹ ngoại khoa tại Hà Nội, đồng thời là cựu chiến binh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ II. Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, ông là giám đốc một bệnh viện dã chiến tại Tây Nguyên, thuộc miền Nam, Việt Nam, chuyên điều trị cho các đơn vị từ miền Bắc, Việt Nam. Trong giai đoạn 1966-1974, bệnh viện của Bác sỹ Lê Cao Đài được lệnh di chuyển mỗi khi máy bay Mỹ phun rải chất da cam làm rụng lá cây rừng, khiến quân đội miền Bắc, Việt Nam không thể ẩn náu. Bác sỹ Lê Cao Đài và mọi người sống ở các vùng chiến sự có thể nhìn thấy chất da cam khiến cây rụng lá, nhưng họ không biết rằng chất diệt cỏ đó đã bị lẫn dioxin và họ cũng không thể lường được hậu quả của việc phơi nhiễm dioxin

đối với sức khỏe của họ. Đầu những năm 1970, Bác sỹ Lê Cao Đài và các bác sỹ Việt Nam khác bắt đầu nhận thấy những người lính mắc phải những căn bệnh lạ. Họ cũng nhận thấy nhiều trường hợp sảy thai, đẻ non, và dị tật bẩm sinh ở con cái của những người lính. Tháng Mười năm 1980, Chính phủ Việt Nam thành lập Ủy ban điều tra hậu quả của chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (gọi tắt là Ủy ban 10-80) do Bác sỹ Hoàng Đình Cầu làm Chủ tịch và Bác sỹ Lê Cao Đài làm Phó Chủ tịch. Suốt 15 năm sau đó, Ủy ban 10-80 đã có những nỗ lực của Việt Nam nhằm tìm hiểu và ứng phó với di chứng chất da cam. Các nhà khoa học Việt Nam đã sớm tích cực trong lĩnh vực này. Trước khi chiến tranh kết thúc, Giáo sư Võ Quý, một nhà sinh vật học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tiến hành khảo sát những tổn hại do hoạt động phun rải chất diệt cỏ gây ra cho những cánh rừng và những loài động vật hoang dã tại vùng cao nguyên miền Nam, Việt Nam, và báo cáo cho Chính phủ Hà Nội. Sau chiến tranh, là một bác sỹ ngoại khoa nổi tiếng, Giáo sư Tôn Thất Tùng, đã tiến hành so sánh tiền sử bệnh tật của những người lính từng và chưa từng tham gia chiến đấu tại miền Nam. Ông nhận thấy tỷ lệ ung thư và dị tật bẩm sinh tăng đột biến ở con của những người lính từng ở miền Nam, Việt Nam.

Về phía Mỹ, đầu thập kỷ 1980, cựu binh Bobby Muller từng tham chiến tại Việt Nam nổi lên như người phát ngôn của những cựu quân nhân Mỹ từng tham gia chiến tranh Việt Nam. Là Chủ tịch Quỹ Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam, ông Muller đã bày tỏ mối quan ngại ngày càng lớn trong các cựu chiến binh rằng việc họ bị phơi nhiễm chất da cam chính là nguyên nhân gây ra những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng mà nhiều cựu chiến binh đang mắc phải. Sau này, ông Muller liên hệ, “Đây chính là vấn đề. Nhiều người chết trẻ.... Hậu quả đối với sức khỏe thật tang thương”. Giới chức Hoa Kỳ nói rằng họ không biết chính xác đơn vị nào đã bị phun rải, và vì thế không thể chứng minh hậu quả của việc phơi nhiễm. Ông Muller phản biện, “À, thôi được, nhưng Việt Nam là nơi cái thứ này đã được đem ra sử dụng. Cái đó là chắc chắn. Người dân đã và đang sinh sống ở đó. Đó chính là cái phòng thí nghiệm. Nếu chúng ta nhìn vào hậu quả đối với

những người dân Việt Nam mà chúng ta biết là đã từng bị phơi nhiễm, cái chúng ta nhìn thấy sẽ thông tin cho quy trình của chúng ta”. Ông kết luận, “Là người đứng đầu đội ngũ cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam, để tiếp cận Việt Nam, không ai có vị thế tốt hơn chính những người lãnh đạo các binh sĩ chiến đấu. Các chính trị gia sẽ không bao giờ đi trước chúng ta, những người đã trực tiếp chiến đấu và đã phải trả giá”.¹

Vì vậy, ông Muller đã dẫn đầu một nhóm cựu chiến binh Mỹ đến Hà Nội vào năm 1982. Tại đây, họ gặp Bác sỹ Tôn Thất Tùng. Bác sỹ Tùng đã nói với họ “Tình trạng dị tật bẩm sinh và ung thư tăng đột biến quả thật là vô lý, bởi chúng tôi chưa có công nghiệp hóa, chúng tôi không có hoạt động sản xuất quy mô lớn với các chất độc và chất gây ô nhiễm. Đó không phải là lời giải thích cho xu hướng tăng dị tật bẩm sinh và ốm đau bệnh tật đột biến mà chúng tôi đang nhận thấy ở những người từng chiến đấu tại các khu vực bị phun rải chất gây rụng lá. Chúng tôi sẽ làm mọi việc có thể để hợp tác với các ông”.²

Từ năm 1968 đến năm 1970, Đô đốc Elmo R. Zumwalt Jr. chỉ huy hải quân Hoa Kỳ tuần tra các vùng duyên hải, các cảng biển và sông ngòi ở miền nam Việt Nam. Ông đã ra lệnh phun rải chất da cam tại đồng bằng sông Mê-kông để phá hủy thảm thực vật dọc theo các tuyến đường thủy và làm suy giảm khả năng mai phục của đối phương. Con trai ông, Trung úy Elmo Zumwalt III, từng phục vụ trong quân ngũ tại Việt Nam từ năm 1969 đến năm 1970, chỉ huy một trong những con tàu tuần tiễu của Hải quân Hoa Kỳ dọc theo các con sông. Năm 1977, con trai của Trung úy Elmo III, tên là Elmo IV, được sinh ra với khuyết tật nghiêm trọng ảnh hưởng đến khả năng học tập. Sáu năm sau đó, Elmo III được chẩn đoán là mắc bệnh ung thư và qua đời năm 1988 ở tuổi 42. Đô đốc Zumwalt và người con trai cho rằng nguyên nhân gây ra ung thư và khuyết tật của đứa trẻ chính là chất da cam.³

Năm 1990, Đô đốc Zumwalt tiến hành một nghiên cứu sự liên quan giữa phơi nhiễm dioxin với 25 loại ung thư khác nhau. Các phát hiện từ nghiên cứu của ông mâu thuẫn với những đánh giá trước đó của Bộ các vấn đề cựu binh, theo đó Bộ này cho rằng không có mối liên hệ tương quan nào. Nghị viện Hoa Kỳ đã thành

lập một tiểu ban đánh giá khoa học độc lập vào năm 1991 tại Viện Y học, và từ đó đến nay Viện đã xác định được 17 loại ung thư và các loại bệnh tật khác liên quan đến phơi nhiễm dioxin. Đô đốc Zumwalt và con trai thứ của mình, James Zumwalt, đã đến Hà Nội năm 1994 với tư cách dân thường. Nói về người cha của mình, James Zumwalt cho biết:

“Bố tôi nhận thấy phải làm thế nào đó để chính phủ hai nước hợp tác với nhau, vì thế ông đã đến Việt Nam với mục đích cố gắng để chính phủ Hoa Kỳ và chính phủ Việt Nam tiến hành một nghiên cứu về vấn đề chất da cam.

Thời điểm đó, phía Việt Nam chưa quyết định được là họ muốn xử lý vấn đề này như thế nào. Chính phủ Hoa Kỳ thì không có nỗ lực gì để thể hiện sự quan tâm và mong muốn tiến hành nghiên cứu từ phía Hoa Kỳ. Chuyến đi mang đây những chủ định tốt đẹp, nhưng đã không đạt được những bước tiến như cha con tôi đã hi vọng.”⁴

Tuy nhiên, tại Hoa Kỳ, câu chuyện cũng bắt đầu có những bước tiến mới. Tháng Năm năm 1996, Tổng thống Bill Clinton tổ chức một cuộc họp báo về tác hại của chất da cam đến cựu chiến binh Mỹ. Đô đốc Zumwalt cũng có mặt khi Tổng thống tuyên bố Hoa Kỳ sẽ “*thực hiện những bước tiến xa hơn để làm dịu bớt những đau đớn mà quốc gia chúng ta đã vô tình gây ra cho chính những người con của mình bằng cách để họ bị phơi nhiễm chất da cam tại Việt Nam*”. Tổng thống Clinton nói tiếp: “*Trong hơn hai thập kỷ, các cựu chiến binh tham chiến tại Việt Nam đã cố gắng thuyết phục rằng việc phơi nhiễm chất da cam đã gây ra những vết thương và giết chết họ từ rất lâu trước khi họ rời khỏi chiến trường, thậm chí đang gây tổn hại đến con cái họ. Suốt nhiều năm, chính phủ đã không lắng nghe... Với bước tiến quan trọng mà chúng ta thực hiện ngày hôm nay, chúng ta đang cho thấy nước Mỹ biết lắng nghe và hành động*”. Sau đó, Tổng thống đã tuyên bố rằng các cựu chiến binh “*sẽ được hưởng trợ cấp khuyết tật căn cứ tình trạng phơi nhiễm chất da cam. Chính quyền của chúng ta cũng sẽ đề xuất xây dựng pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu của con em cựu chiến binh với dị tật bẩm sinh gai đời cột sống. Lần đầu tiên trong lịch sử, con em binh lính Mỹ sẽ được hưởng phúc lợi cho những vấn đề sức khỏe liên quan đến việc chiến đấu*”.⁵

Phải mất hơn một thập kỷ, mãi cho đến tận năm 2007, Chính phủ Hoa Kỳ mới thực sự bắt đầu tham gia xử lý với di chứng chất da cam tại Việt Nam. Theo Đại sứ Lê Văn Bàng, từ 1986 đến 1994, “*Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ khó khăn đến nỗi chúng tôi không thể nói về chuyện gì ngoài chuyện binh lính mất tích trong chiến tranh và chuyện tù binh*”.⁶ Năm 1989, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đề nghị Hoa Kỳ thành lập một nhóm chuyên viên để trao đổi về những vấn đề nhân đạo của Việt Nam, và giao Đại sứ Lê Văn Bàng dẫn đầu phía Việt Nam. Đoàn đã đề nghị hỗ trợ cung cấp thiết bị nhân tạo cho các cựu chiến binh và những người bị thương tại nông thôn. Đại sứ Bàng nhớ lại, “*Đó là vấn đề số một mà Hoa Kỳ có thể giúp chúng tôi. Và khi chúng tôi nói về những vấn đề khác, như chất da cam và nạn nhân chất da cam, phía Hoa Kỳ từ chối không nghe. ‘Không, không, chúng tôi không nói về chuyện đó. Nếu các ông nói về chuyện đó, chúng tôi [sẽ] đi ngay.’ Họ đều nói đó là chính sách của Chính phủ, của nhà cầm quyền Hoa Kỳ*”.⁷

Trong quá trình tiếp tục làm việc với các quan chức Hoa Kỳ, phía Việt Nam cũng đã tiếp cận các tổ chức phi chính phủ Mỹ và mời họ tham gia các chương trình tại Việt Nam. Quỹ Ford, một tổ chức thiện nguyện hàng đầu của Mỹ, đã nhận được lời mời từ năm 1991, và bắt đầu cung cấp một số dự án tài trợ nhỏ cho các lĩnh vực quan hệ quốc tế, khoa học xã hội và phụ nữ từ Văn phòng Quỹ Ford tại Bangkok. Năm 1993, Bà Susan V. Berresford, khi đó là Phó Chủ tịch phụ trách chương trình của Quỹ Ford, đã đến Hà Nội để gặp gỡ với các quan chức, các nhà khoa học và các bên liên quan khác để tìm hiểu thêm về nhu cầu trong các lĩnh vực này. Khi kết thúc chương trình làm việc chính thức, phía chủ nhà đặt câu hỏi liệu bà có sẵn sàng ghé thăm một bệnh viện không. Mặc dù Quỹ Ford không tài trợ mảng chăm sóc sức khỏe, bà Susan vẫn đồng ý. Tại bệnh viện, bà được tận mắt chứng kiến những bằng chứng về dị tật bẩm sinh. Các quan chức Việt Nam nói rằng họ hy vọng Quỹ Ford sẽ hỗ trợ vấn đề chất da cam. Bà Susan trả lời rằng, Quỹ Ford sẽ suy nghĩ về việc này. Sau đó, Quỹ Ford tiếp tục hoạt động tài trợ ở Việt Nam, và ba năm sau, Quỹ Ford mở Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Khi làm việc với Trường

đại diện của Văn phòng mới, ông Charles Bailey, Bà Susan đã gợi ý ông quan tâm làm sao để Quỹ Ford có thể tham gia một cách hữu ích vào vấn đề chất da cam.

Năm 1993, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Vũ Khoan lần đầu tới Hoa Kỳ nhân chuyến tham quan nghiên cứu do Quỹ Ford tài trợ. Sau này, ông nói, “*Chuyến đi đó đã mở ra cho tôi những hiểu biết về Hoa Kỳ*”. Năm 1995, ông được giao phụ trách quan hệ với Hoa Kỳ. Năm 2015, ông nói:

“*Nói thật, lúc đó tôi không thể tưởng tượng là quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam lại có thể phát triển xa như ngày hôm nay. Khi Hiệp định thương mại song phương được ký kết, thương mại giữa các nước mới chỉ đạt 780 triệu đô la. Hiện tại con số này là 40 tỷ đô la, thật sự là một bước nhảy vọt, tôi không thể tưởng tượng nổi bước nhảy vọt đó. Ai cũng hỏi tại sao lại nhanh thế được? Vậy thì hãy để tôi quay lại với câu chuyện lịch sử.*”

Ai cũng biết rằng mối quan hệ giữa hai nước đã trải qua một giai đoạn lịch sử đáng tiếc, gây nên nỗi đau cho cả hai nước và nhiều người con của hai nước đã chết trong chiến tranh, tổn hại đến quan hệ đáng ra đã có thể rất tốt đẹp và gây ra những vấn đề phức tạp trong khu vực. Tại sao lại như vậy? Tôi muốn nói thẳng nói thật: có lẽ là do Hoa Kỳ đã nhận được những tín hiệu không chính xác... Trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ II, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp của chúng tôi đã có những cử chỉ mạnh mẽ thể hiện mong muốn làm bạn với Hoa Kỳ. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công và Nước Việt Nam mới được khai sinh, Hồ Chí Minh đã mười bốn lần viết thư cho Tổng thống và Bộ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ, trong khi Ông chỉ viết thư hai lần cho Stalin, nhưng đã không nhận được phản hồi tích cực từ phía Hoa Kỳ. Đó là sai lầm đầu tiên của Hoa Kỳ, mở ra một loạt sai lầm về sau, chưa kể đến giai đoạn lịch sử từ sau năm 1945. Nhiều cơ hội đã bị bỏ lỡ. Những điều đáng tiếc đã diễn ra, khiến lịch sử quan hệ giữa hai quốc gia mất đi hàng thế kỷ.

Những gì đã diễn ra là không hợp lý, nhưng việc bình thường hóa quan hệ lại là việc hợp lý. Khi mối quan hệ được đưa về đúng quỹ đạo, nó đã phát triển nhanh. Hoa Kỳ cũng là một nước trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, và hoạt động kinh doanh và thương mại của Hoa Kỳ chiếm một tỷ trọng lớn trong khu vực Châu

Á-Thái Bình Dương. Không phải ngẫu nhiên mà Hoa Kỳ tham gia cuộc chiến ở Thái Bình Dương, bởi lợi ích của Hoa Kỳ gắn kết với khu vực này, và trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, mối đe dọa thực sự với Hoa Kỳ đến từ chính khu vực này. Vì thế, lợi ích của Hoa Kỳ tại khu vực này là không thể tránh khỏi.

Việt Nam có vị trí địa kinh tế và địa chính trị quan trọng trong khu vực. Tôi nói điều này không phải vì tôi là người Việt Nam. Các bạn cứ nhìn lên bản đồ là sẽ có thể thấy ngay... Thực tế các cuộc xung đột diễn ra trong khu vực có can dự đến Việt Nam cho thấy vị trí quan trọng của Việt Nam. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, người Nhật đã đến đây, người Pháp cũng có chiến tranh ở đây trong mười năm, chiến tranh với người Mỹ cũng diễn ra ở đây suốt mười năm, sau đó các cuộc chiến tranh nhân dân khác cũng diễn ra ở đây. Bản thân những vất vả mà chúng tôi phải gánh chịu đã nói lên vai trò quan trọng của chúng tôi.

Từ góc độ kinh tế mà nói, Việt Nam là một nước nghèo và chưa có vai trò đáng kể, nhưng trong tương lai, đối với sự phát triển của khu vực, Việt Nam chắc chắn là một điểm đến quan trọng. Lợi ích chung sẽ gặp nhau. Chúng ta có thể chia sẻ lợi ích, đương nhiên, không phải để chống lại ai, mà là để phát triển. Đây là một nhân tố trong quá trình phát triển nhanh vừa qua. Thứ hai, chúng tôi là dân tộc hứng chịu chiến tranh nhiều nhất trên thế giới. Không một quốc gia nào, ngoại trừ một nước ở Châu Âu, và Việt Nam, từng trải qua 30 năm chiến tranh.⁸ Vì thế, dân tộc chúng tôi có khát vọng thoát nghèo mãnh liệt. Chúng tôi thực sự cần một môi trường và một đối tác để phát triển. Một trong những đối tác quan trọng hàng đầu chính là Hoa Kỳ.⁹

Các quan chức miền Bắc, Việt Nam biết rõ hoạt động phun rải chất da cam trong thời gian chiến tranh, nhưng sau khi kết thúc chiến tranh, họ còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức khác, và Chính phủ Việt Nam khi đó không có nguồn lực và năng lực để nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, khi càng thu thập nhiều thông tin, phía Việt Nam càng nhận ra mức độ nghiêm trọng của vấn đề. Họ cũng nhận ra rằng trong quá trình bình thường hóa, như ông Vũ Khoan đã nói thêm, “*Có rất nhiều vấn đề lớn mang ý nghĩa chiến lược, quan hệ khu vực, chính trị và kinh tế. Chúng tôi phải tập trung cho những vấn đề lớn trước, đó là bình*

thường hóa quan hệ. Chúng tôi không muốn làm bất cứ điều gì có thể cản trở tiến trình này”.¹⁰

Quá trình bình thường hóa trên thực tế đã có nhiều chuyển biến: ngày 3/2/1994, Tổng thống Bill Clinton dỡ bỏ cấm vận thương mại đối với Việt Nam; ngày 25/1/1995, Việt Nam và Hoa Kỳ ký một thỏa thuận giải quyết tất cả các đòi hỏi của mỗi bên và mỗi bên “từ bỏ việc quốc hữu hóa, sung công, hoặc tước đoạt, hoặc các biện pháp khác hướng tới việc gây ảnh hưởng đến tài sản, quyền và lợi ích” của bên kia.¹¹ Ngày 11/7/1995, Tổng thống Clinton tuyên bố Hoa Kỳ sẽ thiết lập quan hệ cấp đại sứ với Việt Nam. Tháng 4/1997, ông Peter Peterson, một cựu tù binh Mỹ trong chiến tranh tại Việt Nam và thành viên Nghị viện Mỹ, đã trở thành Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Tháng 10/1997, ông Lê Văn Bằng, lúc này là Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ, đã tháp tùng Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm đến gặp Ngoại trưởng Hoa Kỳ Madeleine Albright. Ông Nguyễn Mạnh Cẩm cho rằng đã đến lúc nói về chất da cam. Đoàn Việt Nam nhanh chóng nhận ra thông điệp của Bộ Ngoại giao Mỹ, “*Chúng tôi sẽ không nói chuyện về vấn đề này, và chúng tôi sẽ nói với báo chí rằng, cả hai phía Việt Nam và Hoa Kỳ đã không nói về vấn đề này trong cuộc thảo luận ngày hôm nay của chúng ta*”.¹² Các cán bộ ngoại giao Mỹ đến Hà Nội theo nhiệm kỳ công tác vào cuối thập niên 1990 được chỉ đạo không bao giờ sử dụng cụm từ “Chất da cam”.¹³

Phía Việt Nam kết luận, nếu không thể đưa quan hệ song phương tiến lên trên các bình diện khác, thì sẽ không thể nói về chất da cam với phía Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn tiếp tục nêu vấn đề này trong các cuộc họp quan chức cấp cao khi Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Trần Hanh gặp Bộ trưởng Quốc phòng William Cohen trong chuyến công tác của ông Trần Hanh đến Mỹ vào tháng 10/1998, khi Thủ tướng Phan Văn Khải gặp Tổng thống Clinton tại Hội nghị Thượng đỉnh Châu Á – Thái Bình Dương tại New Zealand tháng 9/1999, và khi Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên gặp Đại sứ Peterson tháng 3/2000. Theo ông Lewis M. Stern, nguyên Vụ trưởng Vụ Đông Nam Á, Bộ Quốc phòng Mỹ, “*trước thái độ kiên định của Việt Nam về tầm quan trọng của một*

*nỗ lực mạnh mẽ hơn, rộng lớn hơn, và chủ lưu hơn từ phía chính phủ Hoa Kỳ nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh, phản ứng của chính phủ Hoa Kỳ luôn nhấn mạnh đến những khó khăn về ngân sách và những khó khăn trong thực tiễn, những hậu quả có thể làm tê liệt chính trị, và những trở ngại về luận cứ và tổ chức cản trở việc chuyển dịch theo hướng mà phía Việt Nam đề xuất”.*¹⁴

Tháng Tư năm 2000, ông Charles Bailey, khi đó là Trưởng đại diện Quỹ Ford tại Việt Nam, trước đề nghị của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, đã phân bổ 150.000 đô la Mỹ cho Quỹ Nạn nhân chất da cam thuộc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Trong một biên bản nội bộ, ông Bailey đã viết rằng, hành động này “sẽ được phía Việt Nam đánh giá cao bởi giá trị thực tế của khoản tiền tài trợ và quan trọng hơn là sự ghi nhận dành cho người khuyết tật và sự khích lệ mà đóng góp của Quỹ Ford sẽ tạo ra cho các nhà tài trợ khác. Theo báo cáo của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, hiện Hội Chữ thập đỏ Mỹ đang có kế hoạch đóng góp 350.000 đô la cho Quỹ trong năm nay, ngoài ra sẽ đóng góp thêm 01 triệu đô la trong hai năm tới. Các khoản tài trợ này cũng đến vào đúng thời điểm khi mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ đặc biệt cần có những hành động tích cực và mang tính xây dựng”.

¹⁵

Tháng 10/2000, Tổng thống Bill Clinton sang thăm Việt Nam. Ông hội kiến Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu. Trong cuộc hội đàm, ông Lê Khả Phiêu đã nêu vấn đề chất da cam. Theo quy định, Tổng thống Mỹ cũng mặc nhiên là Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Mỹ, và trên cương vị này, Tổng thống Clinton đã gặp Giáo sư Nguyễn Trọng Nhân, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Trước cuộc gặp, Giáo sư Nhân đã phác thảo về vấn đề này trong một lá thư gửi Tổng thống Clinton:

“Nạn nhân chất da cam tại Việt Nam có số lượng lớn. Theo ước tính hiện có khoảng 01 triệu người. Họ có một cuộc sống khổ cực. Điều rất đáng lo ngại là tác động của dioxin đang ảnh hưởng đến thế hệ con cháu họ... Tôi xin được đề xuất với Ngài, thưa Ngài Tổng thống, với sự cam kết mà Ngài dành cho việc khôi phục quan hệ bình thường với Việt Nam, mong Ngài có những biện pháp nhân đạo để giúp Hội Chữ thập đỏ Việt Nam giải quyết hoàn cảnh của các nạn nhân chất da cam, hỗ trợ họ cả về tinh thần và tâm lý. Hơn nữa,

mong Chính phủ Hoa Kỳ cân nhắc hợp tác với Việt Nam trong việc dọn sạch các khu vực bị ảnh hưởng bởi dioxin, để giảm bớt thiệt hại cho người dân địa phương. Tôi cũng xin được đề xuất hai nước thúc đẩy nghiên cứu khoa học về vấn đề này, thậm chí có thể mời chuyên gia từ các nước khác nhằm ngăn ngừa những tổn hại có thể di truyền sang các thế hệ tương lai, nhận diện và chữa trị các bệnh do chất da cam gây ra.”¹⁶

Hai tháng rưỡi sau đó, Tổng thống Clinton hồi đáp: “*Cảm ơn lá thư đầy cảm động của ông, trong đó ông bày tỏ suy nghĩ của mình về nạn nhân chất da cam tại Việt Nam. Tôi chia sẻ nhiều quan ngại của ông về những khó khăn về y tế và tâm lý mà họ phải đối mặt, và tôi đồng ý là cần tiến hành nghiên cứu khoa học và các nỗ lực nhân đạo chung giữa hai quốc gia chúng ta*”.

¹⁷ Nhưng ông Clinton sau đó không còn là Tổng thống Mỹ nữa và Hội Chữ thập đỏ Mỹ vẫn tiếp tục công việc của mình. Khi kết thúc khoản viện trợ 1,35 triệu đô-la kéo dài 3 năm, Hội Chữ thập đỏ Mỹ từ chối tiếp tục giúp Quỹ Nạn nhân chất da cam thuộc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Từ kinh nghiệm tài trợ của Quỹ Ford và Hội Chữ thập đỏ Mỹ, ông Bailey nhận thấy, để giải quyết tác động của chất da cam đến con người, một mặt, cần những nguồn lực lớn hơn những gì Quỹ Ford có, mặt khác, việc mở rộng quy mô hỗ trợ từ các nhà tài trợ khác không phải là một nhiệm vụ dễ dàng.

Hoa Kỳ tiếp tục duy trì quan điểm không có bằng chứng khoa học đáng tin cậy về mối liên hệ giữa phơi nhiễm dioxin với tình trạng ốm đau bệnh tật và dị tật bẩm sinh, nhưng đã đồng ý tổ chức một cuộc họp của các nhà khoa học để xem xét vấn đề này tại Singapore vào tháng 11/2000. Ông Phạm Khôi Nguyên, Thứ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường, Phó trưởng Ban chỉ đạo 33, dẫn đầu đoàn Việt Nam với 19 thành viên. Tiến sỹ Kenneth Olden, Giám đốc Viện Khoa học sức khỏe môi trường quốc gia (NIEHS), dẫn đầu đoàn Hoa Kỳ với 16 thành viên. Phía Việt Nam đưa ra đề xuất nghiên cứu, hỗ trợ nạn nhân chất da cam, thành lập các cơ sở điều trị cho nạn nhân, và dọn sạch dioxin tại các khu vực bị ô nhiễm nặng nề. Phía Hoa Kỳ nói cuộc họp chỉ nhằm mục đích tham vấn về khả năng hợp tác khoa học và họ không được phép trao đổi về các vấn đề khác. Do đó, cuộc

hợp rơi vào thể bế tắc và chấm dứt khi cả hai phía không thể ký bất cứ một văn kiện nào, kể cả biên bản ghi chép nội dung thảo luận. Cuộc gặp chính thức đầu tiên giữa hai chính phủ về vấn đề chất da cam đã thất bại. Quan điểm của hai bên khác nhau một trời một vực. Tuy nhiên, hai bên vẫn tiếp tục duy trì thảo luận và vào tháng 7/2001, Đại sứ Mỹ Pete Peterson phát biểu với Vietnam News, “*Hoa Kỳ từ lâu đã gợi mở việc cùng tham gia nghiên cứu khoa học nghiêm túc với Việt Nam để đạt được một hiểu biết chắc chắn về các tác động đến môi trường và sức khỏe của dioxin, một thành phần trong chất da cam được cho là nguyên nhân gây ra những vấn đề về sức khỏe*”.¹⁸

Tháng Ba năm 2002, hai bên lại gặp nhau, lần này tại Khách sạn Daewoo, Hà Nội, trong một hội nghị khoa học về tác hại của chất da cam/dioxin đến sức khỏe con người và môi trường. Khoảng 120 nhà khoa học Mỹ và các nước đã trình bày 32 tham luận và 27 báo cáo dưới dạng poster. Đoàn Việt Nam gồm 280 nhà khoa học và đại diện một số cơ quan ban ngành. Các nhà khoa học Việt Nam đã trình bày 30 tham luận và 7 báo cáo dưới dạng poster. Chủ đề của hội nghị rất đa dạng: từ các phương pháp đo lường tác động của dioxin đến môi trường, các công nghệ xử lý, các biện pháp giảm hại, đến tác động của dioxin đến sức khỏe sinh sản và mối liên hệ giữa dioxin với bệnh ung thư và những biến đổi khác trong hệ sinh học cơ thể người. Một số tham luận, đặc biệt là các tham luận về tác động của dioxin đến sức khỏe, đã đưa ra những kết luận khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Tiến sỹ Nguyễn Ngọc Sinh, Cục trưởng Cục Môi trường Việt Nam kiêm Chánh văn phòng Ban chỉ đạo 33, và Tiến sỹ Anne P. Sassaman, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Môi trường, Viện Khoa học sức khỏe môi trường quốc gia, dẫn đầu đoàn quan chức hai nước. Hai đoàn đã gặp nhau sau hội nghị và đã thống nhất ba lĩnh vực hợp tác trong năm tiếp theo: tiến hành nghiên cứu dịch tễ học so sánh dị tật bẩm sinh ở phụ nữ Việt Nam sinh sống tại các vùng bị phun rải và không bị phun rải, thành lập ủy ban kỹ thuật song phương để trao đổi hàng năm về các vấn đề khoa học và kỹ thuật (sau này được đặt tên là Hội đồng tư vấn, viết tắt là JAC), và hợp tác kỹ thuật để đo lường

nồng độ dioxin trong đất và trầm tích tại Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam (VAST).

Trường Đại học Bang New York tại Albany và Trường Đại học Y Hà Nội dự định sẽ cùng nhau tiến hành nghiên cứu dịch tễ học. Tuy nhiên, phía Hoa Kỳ và phía Việt Nam đã không thể thống nhất về thiết kế và cách tiếp cận nghiên cứu, do đó đến tháng 3/2005, Viện Khoa học sức khỏe môi trường quốc gia Mỹ đã hủy nghiên cứu này. Hai bên đổ lỗi cho nhau về thất bại này. Về sau, ông David Carpenter, Giám đốc Viện Nghiên cứu sức khỏe và môi trường tại Đại học Albany, người tham gia lập kế hoạch nghiên cứu, cho biết ông tin rằng nghiên cứu này khiến cả hai phía đều cảm thấy không thoải mái, bởi “*giới chức Hoa Kỳ lo ngại rằng nếu chúng tôi liên hệ dị tật bẩm sinh với dioxin, thì chúng tôi sẽ phải có trách nhiệm đền bù thiệt hại còn phía Việt Nam lại lo ngại rằng nếu không chỉ ra được mối liên quan này, họ sẽ mất đi lợi ích tuyên truyền của việc đổ lỗi cho chúng tôi vì những dị tật bẩm sinh*”.¹⁹ JAC, dù đã được thống nhất từ năm 2002, nhưng phải đến bốn năm sau đó, mới có buổi họp mặt đầu tiên vào tháng 6/2006. Nội dung đề xuất thứ ba từ Hội nghị ở Khách sạn Daewoo về việc xây dựng năng lực kỹ thuật để đo lường nồng độ dioxin trong đất tại sân bay Đà Nẵng là nội dung ít gây tranh cãi nhất. Công việc này được triển khai từ năm 2004 và đã minh chứng cho sự hợp tác hiệu quả giữa Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ, Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam và Bộ Quốc phòng Việt Nam.

Tuy nhiên, trong khi không thể triển khai nghiên cứu chung giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về tác động của phơi nhiễm dioxin đến con người, thì lại có một phương án khác – một nghiên cứu chung giữa Việt Nam và Canada về nồng độ dioxin tồn dư trong đất từ việc sử dụng chất da cam trong thời gian chiến tranh. Nghiên cứu này đã mở rộng phạm vi nghiên cứu mà Ủy ban 10-80 và Công ty Tư vấn Hatfield, Vancouver, Canada, đã tiến hành trong giai đoạn 1994 đến 1999 nhằm đo lường tác động của việc phun rải chất da cam với hàm lượng lớn tại Huyện A Lưới, một thung lũng vùng sâu vùng xa tại miền Trung, Việt Nam.²⁰ Nghiên cứu của Ủy ban 10-80/Hatfield tại A Lưới là nghiên cứu dài hạn toàn diện đầu tiên về lượng dioxin tồn dư tại Việt Nam được công bố trên một tạp

chí khoa học bình diện quốc tế.²¹ Nghiên cứu mở đường của họ đã hình thành nên nền tảng cho những giả thuyết về điểm nóng dioxin, một ý tưởng dựa trên bằng chứng tập trung sự chú ý của Hoa Kỳ và Việt Nam đến sự tồn tại và thực trạng tồn dư dioxin tại các căn cứ quân sự trước đây của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Đầu những năm 2000, giả thuyết về điểm nóng đưa ra phương thức khả thi nhất để đạt được những bước tiến mới về vấn đề chất da cam. Giả thuyết này đảm bảo bản chất khoa học, tính kỹ thuật trong triển khai và hoàn toàn không mang cảm tính hay tranh cãi. Việc xét nghiệm các mẫu đất, trầm tích trong các ao hồ cũng như cá, máu và sữa mẹ tại Canada và công bố các phát hiện trên tạp chí khoa học tầm cỡ chuyên ngành quốc tế đã tạo nên sự hiện diện rõ nét hơn và độ tin cậy cao hơn trong cộng đồng khoa học quốc tế, khiến kết quả nghiên cứu khó có thể bị bỏ qua. Các nghiên cứu điểm nóng được thực hiện theo phương thức này đã làm cho sự thiếu hiểu biết và nỗi sợ hãi được thay thế bằng kiến thức và hành động, và quan trọng nhất là thu hút được sự tham gia của Chính phủ Hoa Kỳ.

Mùa xuân năm 2002, Tiến sỹ Charles Bailey viết cho Tiến sỹ Trần Mạnh Hùng, Giám đốc mới của Ủy ban 10-80, rằng “*Chúng tôi muốn mời Ủy ban 10-80 lập đề xuất chính thức để Quỹ Ford có thể hỗ trợ... chúng tôi sẽ tài trợ trực tiếp cho Ủy ban 10-80. Ủy ban sẽ chịu trách nhiệm quản lý tất cả số tiền tài trợ... Chúng tôi xem khoản tài trợ đề xuất này như một cơ hội để lập được một danh sách các ‘điểm nóng’ cần ưu tiên*”.²² Đáp lại, Ủy ban 80-10 gửi đề xuất xin tài trợ để lập danh sách ban đầu các điểm có thể bị ô nhiễm dioxin bằng cách rà soát kỹ hồ sơ lưu trữ của Quân đội Việt Nam và Mỹ; trình bày tại một hội thảo với sự tham dự của tất cả các bên liên quan để xác định các tiêu chí lập danh sách ưu tiên, trong đó đặc biệt lưu ý đến những rủi ro tiềm ẩn đối với trẻ em và phụ nữ có thai; thu thập và xét nghiệm mẫu đất và trầm tích ao hồ từ tất cả các điểm ưu tiên để xác định có dioxin hay không; đánh dấu những điểm cần tiếp tục xét nghiệm; và đề xuất những chiến lược có thể lập tức triển khai để giảm tới mức tối thiểu, thậm chí tuyệt đối bảo vệ các nhóm dân cư có nguy cơ cao không bị phơi nhiễm đất ô nhiễm. Ngày 5/9/2002, Quỹ Ford phê duyệt khoản tài trợ 243.000

đô la để Ủy ban 10-80 triển khai dự án này.²³ Tiến sỹ Trần Mạnh Hùng cùng các đồng nghiệp trong Ủy ban; ông Thomas Boivin, Chủ tịch Công ty tư vấn Hatfield; và Tiến sỹ Wayne Dwernychuk, nhà khoa học cấp cao tại Hatfield đã trực tiếp tham gia công việc. Theo kế hoạch, cần ba năm để hoàn thành việc tìm kiếm các điểm nóng dioxin tại Việt Nam.

Tháng 6/2003, Thứ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Richard Armitage hội đàm với Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Đình Bin, ghi nhận việc Việt Nam đề nghị Mỹ hỗ trợ xử lý dioxin tại Việt Nam. Tháng Tư năm 2004, ông Lewis M. Stern viết cho Đại tá Nguyễn Ngọc Giao, Tùy viên quân sự Việt Nam tại Hoa Kỳ. Ông Stern lưu ý ông Giao rằng, năm 1995 Hoa Kỳ và Việt Nam đã thỏa thuận xong toàn bộ các đòi hỏi công và tư của cả hai phía liên quan đến chiến tranh và thống nhất rằng Hoa Kỳ sẽ không chịu trách nhiệm về những thiệt hại bị cáo buộc là có liên quan đến chất da cam. Ông Stern cũng nói thêm rằng, theo luật pháp Hoa Kỳ, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ không được phép tham gia hoạt động dọn sạch dioxin. Tuy nhiên, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ có thể giúp Việt Nam truy cập hồ sơ về chương trình phun rải hóa chất, cung cấp thông tin về công nghệ xử lý, và chia sẻ kinh nghiệm của Bộ trong việc quản lý ô nhiễm dioxin tại Hoa Kỳ.²⁴

Như vậy, đến năm 2003-2004, quan chức của hai chính phủ đã bắt đầu trao đổi về chất da cam, nhưng những trao đổi này chỉ diễn ra khá hạn chế. Phía Việt Nam tiếp tục yêu cầu hỗ trợ trên diện rộng và phía Hoa Kỳ trả lời họ chỉ có thể hỗ trợ kỹ thuật đo lường nồng độ dioxin (hỗ trợ từ Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ) và đảm bảo thông tin lưu trữ về Chiến dịch Ranch Hand (hỗ trợ của Bộ Quốc phòng). Đầu năm 2003, ông Lê Văn Bằng, khi đó là Thứ trưởng Ngoại giao, cảm thấy tốc độ tiến triển của mối quan hệ song phương giữa hai nước nhìn chung khá chậm chạp. Ông đã đề xuất tổ chức một hội nghị tại Washington để bàn về tương lai quan hệ song phương, và đề nghị Quỹ Ford tài trợ cho hội nghị này. Hội nghị được xây dựng để đối tượng tham dự không chỉ là các quan chức của hai nước mà còn bao gồm các nhà lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các trường đại học của Việt Nam và Mỹ. Chủ đề hội nghị bao quát các vấn đề từ thương mại

đầu tư cho đến di chứng chiến tranh, trong đó có cả vấn đề chất da cam. ies. Hội nghị đã đưa ra những dự cảm về hai yếu tố then chốt, sau này hai yếu tố đó đã đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp tục thúc đẩy những bước tiến mới cho vấn đề chất da cam. Đó là vai trò và sự tham gia của các bên thứ ba, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ, trong những thảo luận song phương về chất da cam và nhận thức rằng Hoa Kỳ cần phải chấp nhận di chứng chiến tranh này là một thực tế để từ đó có thể đảm bảo một mối quan hệ dài hạn vững chắc với Việt Nam.

Thái độ của hai quốc gia vẫn tiếp tục có những khác biệt rõ nét vào đầu năm 2006. Một lãnh đạo địa phương tại huyện A Lưới cho biết, *“Tôi không quan tâm ai đã làm việc này, nhưng dù là ai đi chăng nữa, tôi không biết họ đến từ đất nước nào, nhưng họ cần hỗ trợ người dân và cuộc sống của người dân”*.²⁵ Trong lời kêu gọi công khai vào tháng 3/2006, VAVA cho rằng *“các nạn nhân chất da cam/dioxin và gia đình họ là những người nghèo nhất và bất hạnh nhất trong xã hội. Hàng ngàn nạn nhân đã chết mà vẫn chưa tìm được công lý cho bản thân và gia đình mình”*.²⁶ Tiến sỹ Lê Kế Sơn, Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo 33, đồng thời là phát ngôn viên của Chính phủ Việt Nam, bình luận *“Thuật ngữ ‘chất độc hóa học’ hay ‘chiến tranh hóa học’ đã bị lãng tránh trước công chúng và tòa án. Họ chỉ chấp nhận rằng họ đã sử dụng chất diệt cỏ và chất gây rụng lá giống như họ đã làm như vậy ở những nơi khác. Thuật ngữ ‘chất độc hóa học’ và ‘chiến tranh hóa học’ được coi là nhạy cảm bởi các công ty hóa chất sản xuất ra những chất này có trách nhiệm liên quan”*²⁷ Đại sứ Mỹ tại Việt Nam Michael W. Marine thì cho rằng, *“Cả hai phía đều chưa xử lý tốt câu chuyện này... chúng ta bị khóa chặt trong quan điểm của mình. Phía Hoa Kỳ có trách nhiệm đạo đức, nhưng có lẽ trách nhiệm pháp lý thì không”*.²⁸

Tuy nhiên, năm 2006 hóa ra lại là mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển biến ở vấn đề chất da cam vốn gây nhiều bức xúc. Từ góc độ chính thức từ phía Mỹ, Đại sứ Michael W. Marine và quan chức Nghị viện Hoa Kỳ Tim Rieser đã đóng vai trò dẫn dắt tạo ra sự thay đổi to lớn này.

Tháng Hai năm 2006, Ủy ban 10-80 và Công ty tư vấn Hatfield trình bày kết quả khảo sát tiến hành trong ba năm để xác định

toàn bộ các điểm nóng dioxin tiềm năng và lượng hóa nông độ độc tố tại các điểm này. Các kết quả này càng khiến Việt Nam củng cố quyết tâm giải quyết vấn đề này một cách trực diện với Hoa Kỳ. Về phần này, kết quả nghiên cứu lần đầu tiên cung cấp cho Hoa Kỳ những thông tin cụ thể và toàn diện về mức độ thách thức mà chất da cam tồn dư đặt ra cho môi trường cũng như những việc cần làm để xử lý vấn đề. Đại sứ quán Hoa Kỳ đã bổ sung thêm một vị trí mới – cán bộ môi trường, khoa học, công nghệ và sức khỏe²⁹ và mời một chuyên gia của Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ với khả năng nói tiếng Việt³⁰ đến Việt Nam nhằm thiết lập quan hệ công tác thường xuyên với các chuyên viên Bộ Quốc phòng. Hội đồng tư vấn hỗn hợp (JAC) đã tổ chức phiên họp đầu tiên vào tháng 6/2006.³¹ Tuy nhiên, biên bản cuộc họp ghi, *“Một số lĩnh vực được ghi nhận cần được tiếp tục hỗ trợ, bao gồm hỗ trợ tài chính để dọn sạch các điểm nóng, hỗ trợ nhân đạo và phục hồi chức năng cho những cá nhân bị ảnh hưởng bởi chất da cam/dioxin. Những lĩnh vực này được hiểu là nằm ngoài phạm vi hoạt động của Hội đồng tư vấn hỗn hợp, tuy nhiên vẫn được ghi lại đây để lưu hồ sơ”*.³² Sự căng thẳng kéo dài trong suốt 8 năm hoạt động của JAC là giữa một bên luôn cân nhắc trên diện rộng của cái mà phía Hoa Kỳ gọi là “các vấn đề chính sách” và một bên luôn với trọng tâm hẹp hơn là chỉ tư vấn kỹ thuật và chia sẻ thông tin. Mặt khác, các phiên họp thường niên của JAC lại có một nhân tố mới, một sự đổi mới sáng tạo trong cách mà Hoa Kỳ và Việt Nam tiếp cận lẫn nhau ở vấn đề chất da cam. JAC đã trở thành một diễn đàn để hai bên thường xuyên đánh giá tiến độ cùng đạt được. Diễn đàn này có sự tham gia của các quan chức cấp cao từ cả hai phía và những người được giao trọng trách phụ trách việc dọn sạch Sân bay Đà Nẵng. Cụ thể là đội ngũ chuyên viên kỹ thuật của Ban Chỉ đạo 33, Bộ Quốc phòng, của các nhà thầu, từ một số nước khác cùng tham gia hỗ trợ xử lý dioxin (Cộng hòa Séc và New Zealand), lãnh đạo các tổ chức phi chính phủ có dự án hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam và các nhà tài trợ khác (Quỹ Ford). Nhiều đại sứ Mỹ, bắt đầu từ Đại sứ Michael W. Marine, và nhiều thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đã trực tiếp khai mạc từng phiên họp. Các phiên họp đều khép lại với một cuộc họp báo. Đã thành thông lệ, mọi

vấn đề liên quan đến chất da cam/dioxin đều có thể được nêu ra và thảo luận tại JAC, mặc dù điều đó không đồng nghĩa với việc sau thảo luận sẽ có hành động, nhất là đối với các vấn đề về tác động của dioxin đối với người dân Việt Nam.

Với những bước tiến đã đạt được tính đến năm 2015, Đại sứ Marine hồi tưởng thời điểm khi ông mới đến Hà Nội và tháng Chín năm 2004:

“Khi đó, tôi đã rất muốn biết tại sao chúng ta không đạt được nhiều tiến triển ở vấn đề chất da cam. Theo tôi, một trong những lý do chính là phía Hoa Kỳ thiếu cam kết để thực sự giải quyết vấn đề chất da cam. Có lẽ tất cả các nhân viên của Đại sứ quán đều coi đó là một vấn đề phức tạp. Nếu chúng tôi cố gắng giải quyết, chúng tôi sẽ đi đến một kết cục mà chính chúng tôi cũng không thể quản lý hay kiểm soát được. Xuất phát điểm không mấy thuận lợi. Về cơ bản, thái độ mà tôi nhận thấy khi thảo luận với các quan chức Mỹ thuộc các bộ, ngành khác nhau thì đây là một vấn đề mà họ thực sự không muốn phải giải quyết, không muốn chạm đến bởi vì quá khó. Mặc dù không ai bảo tôi hãy để mặc nó đứng động vào, nhưng về cơ bản, thái độ của họ là không nên dành thời gian cho chuyện này.

Càng nhìn sâu vào vấn đề, càng trao đổi nhiều với các quan chức Việt Nam và những chủ thể khác liên quan (ông Charles Bailey là người đóng vai trò then chốt khích lệ tôi rất nhiều trong việc này), tôi càng quyết định rằng mình không thể chấp nhận hiện trạng này, và rằng chúng tôi sẽ cố gắng làm tốt hơn... Vì thế, cách tiếp cận của tôi khi đó là, hãy tập trung triển khai những việc tích cực, mà cả hai bên đều có thể cùng nỗ lực Bên cạnh đó, cũng cần thay đổi một số thuật ngữ và ngôn từ được sử dụng công khai về vấn đề này. Nếu bạn muốn người dân Mỹ hay những người đại diện cho họ, Nghị viện Mỹ, tiếp cận và xử lý vấn đề này, bạn không thể tiếp tục dùng những ngôn từ như búa bổ vào đầu họ được. Bạn phải tìm ra một phương cách để khiến họ cảm thấy đây là việc đúng, cần làm và là một bước đi tích cực, đúng hướng.³³

Các sự kiện khác diễn ra trong năm 2006 cũng tạo thành nền móng để chuẩn bị cho những tiến triển trong tương lai đối với vấn đề chất da cam. Quỹ Ford đã quyết định đẩy mạnh hoạt động tài trợ của mình, Tiến sỹ Charles Bailey khẳng định sẽ hỗ trợ các dự

án tại Đà Nẵng và Quảng Ngãi để giới thiệu những cách thức tăng cường dịch vụ cho người khuyết tật, đảm bảo hiệu quả chi phí, khảo sát người khuyết tật tại các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề khác, xây dựng các thông điệp y tế công cộng về an toàn thực phẩm để nâng cao nhận thức cho người dân sống xung quanh khu vực sân bay Biên Hòa và đưa các nhà khoa học Việt Nam tham dự hội nghị khoa học về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy được tổ chức năm 2006 tại Oslo.³⁴ Tháng 9/2006, Quỹ Ford tài trợ 462.800 đô-la cho Văn phòng Ban chỉ đạo 33 thực hiện đánh giá chi tiết sự tồn lưu dioxin tại sân bay Đà Nẵng, đánh giá những con đường có thể khiến dioxin lan ra các khu vực dân cư xung quanh sân bay và thiết kế các hệ thống để ngăn chặn lan toả dioxin. Đại sứ quán Hoa Kỳ đóng góp 400.000 đô-la³⁵ và Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ đã thường xuyên cung cấp hỗ trợ kỹ thuật. Khi đã xác định rõ hơn hiện trạng dioxin tại sân bay Đà Nẵng, Quỹ Ford tiếp tục tài trợ 789.800 đô-la để che phủ những phần diện tích bị ô nhiễm nặng nhất bằng một khối lượng bê tông cục lớn và xây dựng hệ thống thoát, lọc nước mưa. Văn phòng Ban chỉ đạo 33 và Bộ Quốc phòng là đơn vị triển khai dự án này. Đến tháng 1/2008, dioxin từ thời chiến tranh không còn là mối đe dọa với sức khỏe người dân tại Đà Nẵng. Trước đó, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội cũng đã huy động kinh phí trong khả năng của mình từ các nguồn của Bộ Ngoại giao để dọn sạch dioxin ở Đà Nẵng, nhưng rõ ràng vẫn cần thêm những nguồn lực bổ sung và những nguồn lực đó cần được huy động từ các địa chỉ khác trong Chính phủ Hoa Kỳ. Có một sự trùng lặp ngẫu nhiên, tháng 11/2008, Việt Nam lại là nước đăng cai tổ chức hội nghị thường niên các nhà lãnh đạo Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC), sự kiện đưa Tổng thống George W. Bush đến với Hà Nội.

Báo chí và Nghị viện Hoa Kỳ vì thế cũng chú ý nhiều hơn đến Việt Nam và thực trạng quan hệ song phương giữa hai nước. Mười ngày trước chuyến thăm của Tổng thống Bush, trang nhất tờ Washington Post đã có bài viết về tác động của chất da cam/dioxin đến người dân Việt Nam cho đến tận thời điểm hiện tại. Bài báo cũng thông tin Hoa Kỳ đang có kế hoạch dọn sạch dioxin tại Sân bay Đà Nẵng.³⁶ Trong thời gian có mặt tại Hà Nội để tham gia

diễn đàn APEC, Tổng thống Bush và Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, lần đầu tiên trong lịch sử ở cấp độ cao nhất, đã ghi nhận sự cần thiết phải giải quyết di chứng chất da cam.

Tuyên bố chung của hai vị nguyên thủ quốc gia nêu rõ:

“Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết cũng bày tỏ sự trân trọng trước những hỗ trợ phát triển ngày càng gia tăng mà Chính phủ Hoa Kỳ dành cho Việt Nam, đề nghị phía Hoa Kỳ sớm tăng cường hỗ trợ nhân đạo bao gồm hỗ trợ thông qua hợp tác ở các lĩnh vực như rà phá bom mìn và tiếp tục hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam.

Hoa Kỳ và Việt Nam cũng thống nhất rằng việc tăng cường nỗ lực chung nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường gần các khu lưu trữ dioxin trước đây sẽ đóng góp giá trị cho việc tiếp tục phát triển mối quan hệ song phương giữa hai quốc gia.”³⁷

Mặc dù đã tuyên bố như vậy, nhưng Chính phủ của Tổng thống Bush (và sau đó là Chính phủ của Tổng thống Obama) đã từ chối đề nghị đưa kinh phí cho vấn đề chất da cam tại Việt Nam vào ngân sách của Tổng thống. Vì thế, mọi nguồn tiền bổ sung của Chính phủ Hoa Kỳ dành cho các hoạt động liên quan đến chất da cam tại Việt Nam đều phải thông qua sáng kiến của Nghị viện. Cuối tháng 10/2006, ông Tim Rieser, với sự tháp tùng của ông Bobby Muller, nhà lãnh đạo cựu chiến binh Mỹ tham chiến tại Việt Nam, đã thực hiện một chuyến công tác đến Hà Nội với mục đích thu thập dữ liệu thực tế. Ông Rieser khi đó là cố vấn chính sách ngoại giao của Thượng nghị sỹ Patrick Leahy, đồng thời là một chuyên viên của Tiểu ban phê duyệt ngân sách Thượng viện cho các vấn đề đối nội, đối ngoại và các chương trình liên quan. Từ nhiều thập kỷ trước đó, Thượng nghị sỹ Leahy đã luôn quan ngại về vấn đề nạn nhân chiến tranh và với sự hỗ trợ của ông Rieser, chính Thượng nghị sỹ Leahy là người bố trí cho toàn bộ các nguồn kinh phí của Mỹ dành cho vấn đề chất da cam tại Việt Nam ở những giai đoạn về sau.

Trong khi đó, Quỹ Ford lại là nhân tố đưa các bên liên quan khác tham gia vào câu chuyện chất da cam, cụ thể là các tổ chức phi chính phủ của Việt Nam và Mỹ, các cơ quan của Liên hợp quốc như UNICEF và UNDP, các công ty quốc tế như Tập đoàn khách

sạn Hyatt và Ngân hàng HSBC, các quỹ thiện nguyện khác của Mỹ như Quỹ Rockefeller, Quỹ Gates và Quỹ Atlantic Philanthropies. Tuy nhiên, tại thời điểm kết thúc đợt cấp tài trợ đầu tiên năm 2006, Tiến sỹ Bailey cảm thấy cần một tổ chức trực tiếp đứng ra hành động và phá vỡ thế bế tắc của lòng hận thù và sự thiển cận – một kênh trao đổi thông tin hai chiều thực chất để trao đổi các vấn đề nhân đạo giữa hai quốc gia liên quan đến bi kịch khủng khiếp này. Do đó, Tiến sỹ Bailey đã đề xuất thiết lập một nhóm đối thoại cấp cao giữa công dân hai nước để giúp phá vỡ thế bế tắc đó. Từ đó, Nhóm đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về chất da cam đã ra đời vào tháng 2/2007, do Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban đối ngoại Quốc hội Việt Nam, và ông Walter Isaacson, Chủ tịch Viện Aspen tại Washington giữ vai trò đồng chủ tọa. Bà Susan V. Berresford, khi đó là Chủ tịch Quỹ Ford, đã nhận lời đóng vai trò người triệu tập Nhóm đối thoại.³⁸ Trong phiên họp đầu tiên, các thành viên Nhóm đối thoại nhất trí rằng “*Chất da cam là một mối quan ngại nhân đạo mà chúng ta có thể làm điều gì đó để giải quyết quan ngại đó.*” Nhóm đối thoại đã đặt ra những ưu tiên cho chính phủ hai nước và bày tỏ công khai những nội dung này. Theo đó, hai nước cần mở rộng dịch vụ cho người khuyết tật, khôi phục cảnh quan đã bị phá hủy, loại bỏ dioxin tại Đà Nẵng, huy động ngân sách cho phòng xét nghiệm dioxin với độ phân giải cao và nâng cao nhận thức của những nhóm cử tri then chốt tại Hoa Kỳ. Các thành viên Nhóm đối thoại cùng nhau đến gặp các quan chức của cả hai phía nhằm tìm kiếm những điểm chung và theo dõi tiến triển. Năm 2010, Nhóm đã công bố bản kế hoạch toàn diện đầu tiên để giải quyết tất cả các khía cạnh của di chứng chất da cam trong vòng 10 năm.³⁹ Bản kế hoạch đã trở thành tâm điểm của những thảo luận về chất da cam, và đã được tái khẳng định bởi những báo cáo thường niên của Nhóm đối thoại trong những năm sau đó.⁴⁰

Cuối tháng 3/2007, Tiến sỹ Lê Kế Sơn cùng với Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Dương, Cục trưởng Cục Khoa học, ông nghệ và môi trường, Bộ Quốc phòng, dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam đến Hoa Kỳ nhằm thắt chặt hơn nữa những bước tiến đã đạt được tại các buổi làm việc với Tiểu ban Phân bổ ngân sách Thượng viện cho các

vấn đề đối nội, đối ngoại và các chương trình liên quan, Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, Quỹ Môi trường toàn cầu và Quỹ Ford. Tháng 5/2007, Thượng viện Hoa Kỳ phê duyệt 3 triệu đô la đầu tiên để triển khai các hoạt động liên quan đến chất da cam tại Việt Nam. Tuy nhiên, con số này còn quá nhỏ nên đã không thể thu hút được sự chú ý⁴¹, do vậy báo cáo của Ủy ban Phân bổ ngân sách kèm theo việc phân bổ ngân sách đã không đề cập đến chất da cam.

Bản báo cáo viết: “Việt Nam - Ủy ban đề xuất 3.000.000 đô la để tiếp tục đào tạo cho các quan chức Việt Nam về các kỹ thuật xử lý môi trường, nhằm đóng góp ban đầu cho việc xây dựng một bản kế hoạch quốc gia để xử lý môi trường, cho các chương trình thí điểm về xử lý môi trường tại các địa điểm lưu giữ hóa chất trong thời gian xung đột, nhằm đáp ứng nhu cầu sức khỏe của các cộng đồng dân cư sinh sống ở gần đó. Ủy ban đề nghị Bộ Ngoại giao kịp thời tham vấn Ủy ban về việc sử dụng số tiền này cho các mục đích đề xuất”.⁴²

Tháng 7/2007, Đại sứ Michael W. Marine trở thành quan chức cấp cao đầu tiên của Mỹ đến thăm khu vực bị ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng. Tuy vậy, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã cần thêm 15 tháng nữa trước khi quyết định giao cho Cơ quan Hỗ trợ phát triển quốc tế (USAID) những nhiệm vụ đã được liệt kê trong quyết định phân bổ ngân sách và để công việc có thể được bắt đầu. Hệ quả là, Thượng viện Hoa Kỳ đã không phân bổ thêm ngân sách cho chất da cam trong năm 2008 cho đến khi khoản phân bổ đầu tiên có thể được sử dụng. USAID đã tài trợ ba tổ chức phi chính phủ Mỹ tăng cường cung cấp các dịch vụ cho người khuyết tật tại Đà Nẵng “không phân biệt nguyên nhân gây khuyết tật” với các dự án kéo dài ba năm, bắt đầu từ tháng 10/2008. Năm 2011, USAID xác định lại trọng tâm hỗ trợ cho người khuyết tật thông qua một nhà thầu Mỹ, DAI, để họ triển khai dự án chủ yếu tại Đà Nẵng, cùng với một số hoạt động hỗ trợ cho các địa phương có điểm nóng dioxin khác, cụ thể là Biên Hòa và Phù Cát. Năm 2015, USAID lại thay đổi sang cách tiếp cận thứ ba – họ triển khai một chương trình với các khoản tài trợ trực tiếp cho các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và Mỹ để thực hiện nhiều dự án khác nhau dành cho người khuyết tật. Tuy nhiên, đến thời điểm này, Thượng viện Hoa Kỳ

đã có những quyết định cụ thể hơn và đã phân bổ ngân sách như một động thái nhân đạo cho vấn đề di chứng chất da cam. Đối với Sân bay Đà Nẵng, sau khi tiến hành đánh giá tác động môi trường của hoạt động dọn sạch dioxin theo đề xuất, tháng 9/2010, Đại sứ Michael W. Michalak đã gửi công văn đến Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Thượng tướng Nguyễn Huy Hiệu, đề xuất về một dự án với kế hoạch bắt đầu năm 2011 và kết thúc năm 2013.⁴³ Theo ước tính ban đầu, chi phí cho dự án là 42 triệu đô la do phía Hoa Kỳ cung cấp, và vốn đối ứng của phía Việt Nam là 1,7 triệu đô la. Tuy nhiên, những diễn biến phức tạp từ góc độ kỹ thuật lại tiếp tục diễn ra. Đại sứ David B. Shear và Trung tướng Nguyễn Chí Vịnh, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, đã chính thức khởi công dự án vào ngày 8/9/2012. Kể từ đó đến nay, thực tế cho thấy lượng đất và trầm tích ao hồ cần được xử lý lớn hơn nhiều so với ước tính ban đầu, do đó, dự kiến dự án chỉ có thể hoàn thành vào năm 2018 với chi phí 108 triệu đô la, trong đó 105 triệu đô la do Hoa Kỳ cung cấp và 3 triệu đô la do Bộ Quốc phòng Việt Nam cung cấp để rà phá và dọn sạch bom mìn, xây dựng một trạm điện và quản lý dự án.⁴⁴

Các khoản ngân sách do Thượng viện Hoa Kỳ phê duyệt từ năm 2009 trở đi đã tiếp sức cho mối quan hệ hợp tác giữa Mỹ và Việt Nam nhằm giải quyết những di chứng của chất da cam.

Cùng với kinh nghiệm và kiến thức được cải thiện về phía Mỹ, các khoản phân bổ ngân hàng hàng năm cũng gia tăng, và ngồn từ đi kèm để hướng dẫn việc sử dụng những khoản ngân sách này cũng trở nên cụ thể hơn. Tiến sỹ Charles Bailey đã tiến hành một nghiên cứu so sánh giữa nạn nhân chất da cam và những đối tượng khuyết tật khác tại Việt Nam, từ đó đề xuất cách thức để tập trung sự hỗ trợ của Hoa Kỳ cho những người được tin là bị ảnh hưởng của dioxin.⁴⁵ Đến năm 2016, điều khoản phân bổ ngân sách thường niên của Nghị viện Hoa Kỳ đã quy định như sau:

“Việt Nam - (1) Xử lý dioxin - Ngân sách được phân bổ theo điều khoản này thuộc đầu mục “Quỹ Hỗ trợ kinh tế” sẽ được cung cấp để xử lý các điểm ô nhiễm dioxin tại Việt Nam và có thể được cung cấp để hỗ trợ cho Chính phủ Việt Nam, bao gồm quân đội, cho các mục đích như vậy. (2) Các chương trình sức khỏe và khuyết tật - Ngân sách được phân bổ theo điều khoản này thuộc đầu mục “Hỗ

trợ Phát triển” sẽ được cung cấp cho các chương trình sức khỏe và khuyết tật tại các khu vực bị phun rải chất da cam và bị ô nhiễm dioxin vì những lý do khác, nhằm hỗ trợ những người bị khuyết tật vận động nghiêm trọng ở phần chi trên hoặc chi dưới và/hoặc khuyết tật nhận thức hoặc phát triển.”⁴⁶

Ngôn ngữ này đã tiếp tục được sử dụng trong những điều khoản phê duyệt phân bổ ngân sách sau này.

Đầu năm 2016, Viện Hàn lâm khoa học và nghệ thuật điện ảnh Hoa Kỳ đã đề cử một giải Oscar cho bộ phim tài liệu *Chau, Beyond the Lines* for an Oscar.⁴⁷ Bộ phim của đạo diễn Courtney Marsh nói về nhân vật Lê Minh Châu, một thiếu niên lớn lên tại Thành phố Hồ Chí Minh với những khuyết tật liên quan đến việc người mẹ của cậu bị phơi nhiễm chất da cam. Bộ phim theo chân Châu trong suốt 7 năm vật lộn giữa thực tại với giấc mơ trở thành một họa sỹ chuyên nghiệp. Mặc dù không giành giải Oscar, nhưng bộ phim thực sự là một câu chuyện hay và cảm động, giúp Hoa Kỳ và Việt Nam xích lại gần nhau hơn. Tháng 3/2016, Đại sứ Ted Osius đã tổ chức chiếu bộ phim này tại Trung tâm Mỹ tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng Sáu năm 2016, theo sáng kiến của đại diện thường trú của Việt Nam tại Liên hợp quốc, Đại sứ Nguyễn Phương Nga, Hoa Kỳ và Việt Nam đã cùng bảo trợ sự kiện chiếu bộ phim này tại hội nghị thường niên về Công ước Liên hợp quốc về Quyền của người khuyết tật. Một năm sau đó, bộ phim được chiếu tại Đồi Capitol dưới sự bảo trợ của Thượng nghị sỹ Patrick J. Leahy.

Năm 2016, chín năm sau tuyên bố chung giữa hai quốc gia về di chứng chiến tranh dioxin, Tổng thống Barack Obama sang thăm Việt Nam. Lần này, tuyên bố chung nêu rõ:

“Hai bên bày tỏ hài lòng về những nỗ lực chung nhằm thúc đẩy hợp tác về nhân đạo và giải quyết hậu quả chiến tranh... Việt Nam hoan nghênh sự hợp tác của Hoa Kỳ trong việc hoàn thành công giai đoạn I và triển khai giai đoạn cuối chương trình tẩy độc dioxin tại Sân bay Đà Nẵng. Hoa Kỳ sẽ hợp tác với Việt Nam để có đóng góp quan trọng nhằm tẩy độc dioxin tại Sân bay Biên Hòa.”⁴⁸

Trong bài phát biểu tại Trung tâm quốc tế tại Hà Nội, Tổng thống Obama cũng nói thêm, “*Ngay cả khi chúng tôi tiếp tục hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam, bao gồm trẻ em, chúng tôi cũng đang tiếp tục hỗ trợ loại bỏ chất da cam/dioxin*.”⁴⁹ Lời phát biểu của Tổng thống đã không chỉ giới hạn ở những ngôn từ được sử dụng trong tuyên bố chung, khi ông vừa đề cập đến chất da cam, vừa liên hệ nó với khuyết tật và dioxin và vai trò mà Mỹ sẽ tiếp tục nắm giữ trong việc hỗ trợ Việt Nam ở cả hai phương diện này.

Tháng 5/2017, phía Việt Nam đã bố trí được một cuộc gặp giữa Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Donald J. Trump. Cuộc gặp này đã tạo tiền đề cho chuyến thăm của Tổng thống Trump đến Đà Nẵng trong tháng 11 để tham dự Hội nghị nguyên thủ các nước APEC 2017, sau đó tiếp tục thăm chính thức Việt Nam.⁵⁰ Việt Nam mong muốn Hoa Kỳ tái khẳng định những cam kết của Chính phủ nhiệm kỳ trước về việc “đóng góp quan trọng nhằm tẩy độc dioxin tại Sân bay Biên Hòa.” Phản hồi mà Chính phủ của Tổng thống Trump đưa ra bao gồm hai phần: một cuộc họp báo tại Đà Nẵng một ngày trước khi Tổng thống đến Việt Nam, và một tuyên bố chung sau chuyến thăm chính thức của Tổng thống tại Hà Nội. Thông cáo báo chí của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ nêu:

“Để chuẩn bị cho chuyến thăm của Tổng thống Donald J. Trump đến Việt Nam, Thứ trưởng Ngoại giao Thomas A. Shannon đã tuyên bố Hoa Kỳ cam kết đóng góp để cùng tham gia nỗ lực chung giữa Hoa Kỳ - Việt Nam trong việc xử lý dioxin tại Sân bay Biên Hòa. Đánh giá tác động môi trường do Hoa Kỳ - Việt Nam cùng tiến hành năm 2016 nhận thấy mức độ ô nhiễm dioxin tại Sân bay Biên Hòa đã biến sân bay này thành điểm nóng dioxin lớn nhất tại Việt Nam, nêu bật tầm quan trọng của lĩnh vực hợp tác tiếp theo này.”⁵¹

Ở đoạn thứ 7 của Tuyên bố chung, Tổng thống Hoa Kỳ và Chủ tịch nước Việt Nam đã nói như sau về di chứng chiến tranh.

“Hai nhà lãnh đạo tái khẳng định tầm quan trọng của việc tiếp tục hợp tác để khắc phục các hậu quả chiến tranh. Trên tinh thần đó, Chủ tịch nước Trần Đại Quang đánh giá cao đóng góp của Hoa Kỳ đối với việc tẩy độc thành công Sân bay Đà Nẵng và hoan nghênh

việc Hoa Kỳ cam kết tiếp tục đóng góp để tẩy độc Sân bay Biên Hòa. Chủ tịch nước hoan nghênh Hoa Kỳ cung cấp thêm sự hỗ trợ cho người khuyết tật. Tổng thống Donald Trump đánh giá cao Việt Nam tiếp tục hợp tác đầy đủ với Hoa Kỳ trong tìm kiếm quân nhân Hoa Kỳ mất tích trong chiến tranh và cam kết sẽ hợp tác với Việt Nam trong nỗ lực tìm kiếm tin tức của bộ đội Việt Nam bị mất tích trong chiến tranh. Hai nhà lãnh đạo cam kết hợp tác trong việc tháo gỡ bom mìn còn sót lại sau chiến tranh.⁵²

Đây là tuyên bố chung đầu tiên trong lịch sử đặt vấn đề xử lý dioxin tại một điểm nóng sân bay bên cạnh việc hỗ trợ người khuyết tật dưới một chủ đề chung là di chứng và hậu quả chiến tranh. Ngôn ngữ trong tuyên bố chung khẳng định qua nhiều năm, nỗ lực giải quyết vấn đề chất da cam đã mở rộng thành một chương trình được chính phủ hai nước công nhận và trên thực tế đã được viện dẫn như một ví dụ về việc hai nước đang nỗ lực giải quyết một trong những hậu quả đáng tiếc của cuộc chiến. Tuy nhiên, tại thời điểm cuối năm 2017, câu hỏi đặt ra cho Hoa Kỳ vẫn là liệu Lầu Năm Góc sẽ hợp tác với Bộ Ngoại giao để cung cấp thêm kinh phí cần thiết nhằm đóng góp có ý nghĩa cho nỗ lực tẩy độc Sân bay Biên Hòa hay không. Đồng thời, USAID cần tiếp tục duy trì những chương trình đem lại tác động to lớn của mình trong việc hỗ trợ những người dân Việt Nam bị khuyết tật nghiêm trọng và đang sinh sống tại những khu vực từng bị phun rải rất nhiều chất da cam.

LỜI KẾT

TƯƠNG LAI CHẤT DA CAM

Rất dễ quên khi cách đây chưa lâu, chất da cam/dioxin dường như vẫn là một vấn đề không thể giải quyết. Lúc đầu, đây là vấn đề cực kỳ gây tranh cãi và “nằm ngoài giới hạn”, khi hai nước chúng ta bắt đầu đi tìm cơ hội cho mối quan hệ hậu chiến với thái độ thận trọng. Khi đã trở thành một chủ đề có thể đưa vào nội dung thảo luận dự kiến, thì dường như đây vẫn là một vấn đề không có lời giải. Hình như vấn đề đó quá lớn, ảnh hưởng đến con người ở nhiều địa phương, lại thiếu những dữ liệu khoa học vững chắc về mối quan hệ nhân quả cũng như phương thức chữa trị. Bước đột phá đầu tiên cho vấn đề chất da cam là giả thuyết về điểm nóng dioxin khi cả hai phía đều thống nhất sẽ tập trung nỗ lực tẩy độc tại ba điểm nóng dioxin với tình trạng ô nhiễm ở mức độ nguy hiểm. Bước đột phá thứ hai là những bằng chứng cho thấy đại đa phần các nạn nhân chất da cam đều là những người khuyết tật nghiêm trọng. Hôm nay, chúng ta có thể tự hào rằng hai nước chúng ta, bằng nhiều cách khác nhau, đã tìm ra lời giải cho câu đố, mà mới chỉ trước đây vài năm, dường như vẫn còn là một thách thức quá khó khăn. Việt Nam đã triển khai trợ cấp hàng tháng để hỗ trợ hàng trăm nghìn nạn nhân chất da cam. Việt Nam cũng đã cô lập được những phần đất bị ô nhiễm dioxin nặng nề nhất tại Biên Hòa và kêu gọi được sự hỗ trợ của UNDP/ Quỹ Môi trường Toàn cầu để chôn

lắp an toàn đất nhiễm dioxin ở Sân bay Phù Cát, và sự hỗ trợ của Quỹ Ford để bắt đầu công tác làm sạch dioxin tại Đà Nẵng. Kể từ năm 2007, Nghị viện Hoa Kỳ đã phê chuẩn ngân hàng 231,2 triệu đô la để giải quyết hậu quả chất da cam tại Việt Nam. Ba phần tư số ngân sách này được dùng để dọn sạch dioxin tại Sân bay Đà Nẵng, một phần tư còn lại được sử dụng để hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam. Đến nay, Sân bay Đà Nẵng đã không còn dioxin và hàng chục nghìn người khuyết tật Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ. Điều quan trọng nhất là, chính phủ hai nước hiện đã thiết lập được một chương trình hợp tác có tính thực tiễn. Sự nhạy cảm thái quá của chủ đề này đến nay chỉ còn là câu chuyện của quá khứ.

Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Phù Cát và Đà Nẵng mới chỉ là 15% lượng đất cần được xử lý tẩy độc. 85% còn lại, tức là khoảng 495.300 m³, tương đương 750.000 tấn (theo đơn vị đo của Mỹ), vẫn đang tồn tại ở Sân bay Biên Hòa, nằm ở khu vực thượng nguồn, cách Thành phố Hồ Chí Minh với 8,5 triệu dân khoảng 20 dặm. Theo ước tính của USAID, để xử lý dioxin tại Sân bay Biên Hòa, cần ít nhất 395 triệu đô la và một thập kỷ. Theo ước tính của Bộ Quốc phòng Việt Nam, con số này là 500 triệu đô la. Ngoài ra, vài trăm nghìn thanh thiếu niên Việt Nam vẫn đang chờ đợi được giúp đỡ để đối mặt với những khuyết tật có liên quan đến phơi nhiễm dioxin ở cha mẹ hay ông bà họ (thậm chí từ đời cụ của họ).

Niềm tin và sự hợp tác giữa những người từng là kẻ thù thường được khôi phục và củng cố thông qua các hoạt động mà các bên triển khai để khắc phục những hậu quả khủng khiếp của chiến tranh. Các biện pháp sau chiến tranh sẽ không bao giờ có thể xóa đi những vết sẹo của sâu vào da thịt, khắc phục được những mất mát của mỗi người, hay bù đắp cho những gian khó mà họ phải trải qua. Tuy nhiên, nếu những biện pháp đó được triển khai trên tinh thần thiện chí và với thái độ nghiêm túc, chân thành, thì chúng lại có khả năng giúp mọi người đoàn kết để cùng tiến bước trên con đường hướng tới tương lai với sự tôn trọng và tình cảm hữu nghị dành cho nhau. Cả Việt Nam và Hoa Kỳ đều mong muốn cùng nhau tiến vào tương lai trên con đường này.

Việc chấm dứt thảm họa chất da cam/ dioxin nằm trong khả năng của những cá nhân đến từ cả hai phía với thiện chí dành cho nhau, bao gồm các quan chức chính phủ cũng như những người dân thường. Dấu chấm hết này sẽ có được thông qua nỗ lực chung, qua sự nhượng bộ và thống nhất về các giải pháp và mục tiêu cần đạt được. Với lịch sử hợp tác và đối tác tích cực kể từ năm 2007 đến nay, sẽ là ngớ ngẩn, thậm chí là đáng hổ thẹn, nếu chúng ta không nỗ lực để đi đến cùng, cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.

Một số ý kiến phía Hoa Kỳ sẽ được đặt ra: Vậy thì khi nào mới xong? Do quy mô và độ phức tạp của hậu quả chất da cam/ dioxin và mối quan ngại của Việt Nam đối với vấn đề này, có thể hiểu tại sao họ lại hỏi như vậy. Sẽ không có câu trả lời đơn giản hay câu trả lời có thể làm hài lòng tất cả mọi người. Giải pháp tốt nhất là xác định ngay từ lúc này, đầu là cam kết mạnh mẽ và to lớn có khả năng làm thay đổi đáng kể điều kiện sống của nhiều cá nhân và gia đình đang bị ảnh hưởng bởi chất da cam/dioxin. Nếu số tiền được chi tiêu hợp lý và mối quan hệ hợp tác vẫn được duy trì chặt chẽ, thì có lẽ khi đó, chúng ta có thể thật sự đặt dấu chấm hết cho vấn đề này, hoặc có thể nhìn thấy dấu chấm hết đó trong tầm mắt. Công tác dọn sạch dioxin trong Sân bay Biên Hòa sẽ cần ít nhất một thập kỷ và sự hỗ trợ của Hoa Kỳ cho các vấn đề sức khỏe, khuyết tật cần được duy trì trong suốt quá trình này. Rất khó để ước tính chi phí. Nhưng nếu Hoa Kỳ chi tối thiểu 50 triệu đô la mỗi năm trong vòng 10 năm tới và chia số tiền này cho việc tẩy độc Sân bay Biên Hòa và hỗ trợ các vấn đề sức khỏe, khuyết tật thì chắc chắn sẽ tạo ra được những bước tiến đáng kể.

Người dân Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục tạo áp lực yêu cầu Chính phủ tiếp tục xử lý vấn đề chất da cam/dioxin. Nhưng những công dân Mỹ, với kim chỉ nam là những trụ cột đạo đức của sự quan tâm, thấu cảm và triết lý sống có đi có lại, cũng cần thể hiện trách nhiệm trong câu chuyện này. Người Mỹ cần nói với các nghị sỹ và dân biểu của mình rằng, *“Chúng tôi tự hào về những bước tiến mà Chính phủ Mỹ đã đạt được tại Việt Nam. Đã đến lúc nỗ lực hơn nữa và hoàn tất công việc. Hãy giúp đỡ những người dân Việt Nam đang hàng ngày hàng giờ vật lộn với những khuyết tật nghiêm trọng. Hãy dọn sạch dioxin mà chúng ta đã để lại ở Sân bay Biên Hòa”*.

Chúng tôi kính mong độc giả hãy coi sự đóng góp của chúng tôi, với tư cách các tác giả của cuốn sách này, không gì hơn ngoài việc gợi mở một mô hình để người Mỹ và người Việt Nam có thể thành công trong việc tìm ra những điểm chung, thống nhất về các bằng chứng và cùng nhau đề xuất những việc cần làm để có thể chấm dứt, ở mức độ đầy đủ nhất có thể, những hậu quả khủng khiếp của chất da cam. Chúng tôi hi vọng cuốn sách này có thể cung cấp tới độc giả một công cụ hữu dụng hướng tới mục tiêu cuối cùng đó.

LỜI CẢM ƠN

Xin cảm ơn gia đình của Lê Kế Sơn đã động viên và hỗ trợ Lê Kế Sơn rất nhiều trong công việc nghiên cứu và khắc phục hậu quả chất da cam cũng như trong quá trình viết cuốn sách này. Xin cảm ơn vợ Thái Thị Hoa và các con trai Lê Tuấn Anh và Lê Thái Anh!

Trong rất nhiều năm, gia đình của Charles Bailey đã nghe những câu chuyện của Charles Bailey, đã vất vả nhiều khi tác giả thường xuyên vắng nhà và đã khích lệ tác giả trong quá trình theo đuổi những khúc quanh lắt léo đầy phức tạp của câu chuyện chất da cam. Xin cảm ơn vợ Ingrid Foik cùng các con gái Eliza Bailey và Sabine Bailey, cảm ơn rất, rất nhiều vì sự ủng hộ và hỗ trợ không mệt mỏi!

Các tác giả cũng xin ghi nhận sự hỗ trợ và cảm ơn bà Susan V. Berresford, Quỹ Ford. Năm 1993, bà Susan đã tận mắt chứng kiến hậu quả khủng khiếp của chất da cam khi thăm Việt Nam để tìm hiểu cơ hội mở Văn phòng Quỹ Ford tại Hà Nội. Bà đã không quên những hình ảnh đó. Ngay sau khi bà trở thành Chủ tịch Quỹ Ford vào năm 1996, Quỹ Ford đã mở Văn phòng tại Hà Nội và bà đã cử Charles Bailey đến Hà Nội trên cương vị Trưởng đại diện. Trong suốt một thập kỷ sau đó, bà đã phê duyệt những khoản tài trợ của Quỹ Ford và đã tích cực vận động cho vấn đề chất da cam, trong đó phải kể đến những khoản tài trợ mà tác giả Lê Kế Sơn cùng Văn phòng Ban Chỉ đạo 33 đã sử dụng để bắt đầu công việc dọn sạch dioxin tại Sân bay Đà Nẵng. Năm 2007, bà Susan đã kêu gọi thành lập Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về chất da cam/dioxin, và

cho đến nay, bà vẫn tiếp tục là nguồn ý tưởng và động viên khích lệ cho những hoạt động trong lĩnh vực này

Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn bà Ngô Lệ Mai, một lãnh đạo khác tại Quỹ Ford. Bà Lệ Mai giữ vai trò quản lý tài trợ tại Văn phòng Hà Nội trong giai đoạn 1997 - 2009. Bà Lệ Mai có khả năng xây dựng những mối quan hệ vững chắc và hiệu quả xoay quanh chủ đề nhạy cảm này, cũng như cảm nhận sâu sắc về những việc cần làm không chỉ dừng lại ở việc quản lý các khoản tài trợ. Bà Lệ Mai cũng đóng vai trò then chốt trong quá trình biên soạn cuốn sách này với việc dịch thuật giữa hai ngôn ngữ, giúp chúng tôi hiểu nhau hơn.

Bắt đầu từ năm 2000 và tiếp tục suốt một thập kỷ sau đó, Quỹ Ford đã tài trợ cho phía Việt Nam và phía Mỹ xây dựng những dự liệu thực tế cần thiết để có thể đối thoại về chủ đề chất da cam trên tinh thần xây dựng, thử nghiệm và tiến khai những giải pháp thực tiễn, cùng nhau trải nghiệm thành công và xây dựng hiểu biết chung về hướng đi trong tương lai. Quỹ Ford đã phê duyệt 78 khoản tài trợ cho các tổ chức với tổng trị giá 17,1 triệu đô la để phục vụ các mục đích này. Chúng tôi xin cảm ơn Quỹ Ford đã ủng hộ và hỗ trợ công việc này ngay từ đầu và liên tục trong suốt quá trình, đặc biệt cảm ơn bà Katherine Fuller và bà Irene Hirano, hai vị chủ tịch Hội đồng tín thác của Quỹ Ford trong thời gian này, bà Alison Bernstein và ông Pablo Farias, các vị phó chủ tịch điều hành giám sát chương trình Việt Nam. Chúng tôi xin cảm ơn ông Darren Walker, chủ tịch hiện tại của Quỹ Ford, đã giúp đỡ và dành cho chúng tôi sự khích lệ động viên nhiệt tình.

Các cán bộ, nhân viên Văn phòng Ban chỉ đạo 33 đã cung cấp thông tin giúp chúng tôi trình bày một bức tranh toàn diện về hậu quả chất da cam trong cuốn sách này. Chúng tôi xin cảm ơn họ, và đặc biệt cảm ơn Tiến sỹ Nguyễn Mỹ Hằng, Phó Chánh văn phòng 33, và Tiến sỹ Nguyễn Hùng Minh, Trưởng phòng phân tích dioxin và độc chất, Tổng cục Môi trường, đã có những đóng góp to lớn cho nỗ lực khắc phục hậu quả chất da cam/ dioxin.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này, chúng tôi đã phỏng vấn chính thức 37 người và tham khảo ý kiến của nhiều người khác. Chúng tôi xin cảm ơn từng người trong số đó, họ đã giúp

chúng tôi hiểu rõ hơn góc nhìn của họ về chủ đề phức tạp này. Mọi sai sót trong cách hiểu, đương nhiên, là lỗi của chúng tôi.

Ông Bùi Thế Giang, *Ban Đối ngoại trung ương, Đảng Cộng sản Việt Nam*

Ông Đỗ Hùng Việt, *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

Đại sứ Hà Huy Thông, *Ủy ban đối ngoại, Quốc hội Việt Nam*

Đại sứ Lê Văn Bằng, *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

Bà Lương Thị Hương, *Tổ chức Children of Vietnam*

Đại sứ Ngô Quang Xuân, *Ủy ban đối ngoại, Quốc hội Việt Nam*

Đại sứ Nguyễn Phương Nga, *Trưởng phái đoàn thường trực Việt Nam tại Liên hợp quốc*

Ông Nguyễn Thanh Tuấn, *Nhiếp ảnh gia*

Bà Nguyễn Thị Hiền, *Hội Nạn nhân chất độc da cam Đà Nẵng, Việt Nam*

Bác sỹ Nguyễn Thị Ngọc Phượng, *Bệnh viện Từ Dũ Thành phố Hồ Chí Minh*

Thượng tượng Nguyễn Văn Rinh, *Hội Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam*

Ông Nguyễn Việt Cường, *Đại học Kinh tế Quốc dân*

Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh, *Ủy ban đối ngoại, Quốc hội Việt Nam*

Đại sứ Phạm Quang Vinh, *Đại sứ Việt Nam tại Mỹ, 2015*

Đại tá Trần Ngọc Tâm, *Hội Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam*

Ông Trương Văn Thơm, *Tổ chức Children of Vietnam*

Ông Vũ Đức Đam, *Phó Thủ tướng Việt Nam*

Giáo sư Võ Quý, *Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường Việt Nam*

Ông Vũ Khoan, *nguyên Phó Thủ tướng Việt Nam*

Ông Vũ Xuân Hồng, *Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam*

Ông Christopher Abrams, *USAID/Hà Nội*
 Ông Thomas G. Boivin, *Công ty tư vấn Hatfield Consultants, Ltd.*
 Ông James Bond, *Công ty Bond & Associates*
 Ông Patrick Brady, *Công ty Bond & Associates*
 Bà Sally Benson, *Quỹ Chino Cienega Foundation*
 Bà Kathy Bonk, *Communications Consortium Media Center*
 Ông Frederick Z. Brown, *Trường Paul H. Nitze School of Advanced International Studies*
 Ông Raymond Burghardt, *Đại sứ Mỹ tại Việt Nam, 2001–2004*
 Ông David Devlin-Foltz, *Viện Aspen*
 Ông Michael DiGregorio, *Quỹ Châu Á*
 Ông Gay Dillingham, *Công ty CNS Communications*
 Ông Wayne Dwernychuk, *Công ty Hatfield Consultants, Ltd.*
 Ông William Farland, *Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ*
 Ông Kenneth Feinberg, *Luật sư, Công ty Feinberg Rozen*
 Ông Vance Fong, *Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ*
 Bà Virginia Foote, *Hội đồng Thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam*
 Ông Jerry Frank, *Nhà sản xuất bộ phim Chau, Beyond the Lines*
 Ông Jon Funabiki, *Đại học San Francisco State*
 Ông Elliot Gerson, *Viện Aspen*
 Bà Thao Griffiths, *Quỹ Cứu chiến binh Mỹ tại Việt Nam*
 Ông Michael Greene, *USAID/ Hà Nội*
 Bà Susan Hammond, *Dự án War Legacies Project*
 Ông Christopher Harris, *Chuyên gia tư vấn*
 Ông Chris Hatfield, *Công ty tư vấn Hatfield Consultants, Ltd.*
 Ông Andrew Herrup, *Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ*

Ông Murray Hiebert, *Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và quốc tế*
 Bà Donna Horney, *Viện Aspen*
 Ông David Hulse, *Quỹ Ford*
 Ông Walter Isaacson, *Viện Aspen*
 Ông Wilmot James, *Đại học Columbia*
 Bà Janice Joseph, *Viện Aspen*
 Bà Catherine Karnow, *Nhiếp ảnh gia*
 Ông Dean KokkNoris, *Bureau of Labor Law, New York City*
 Bà Nga Le, *Doanh nhân*
 Tiến sỹ Thu Le, *Đại học Virginia*
 Thượng nghị sỹ Patrick J. Leahy, *Thượng viện Hoa Kỳ*
 Bà Nancy Letteri, *Tổ chức Children of Vietnam*
 Ông Michael W. Marine, *Đại sứ Mỹ tại Việt Nam, 2004-2007*
 Bà Courtney Marsh, *Đạo diễn bộ phim Chau, Beyond the Lines*
 Ông Michael F. Martin, *Ban Nghiên cứu nghị viện, Thư viện Nghị viện Hoa Kỳ*
 Ông Edwin Martini, *Đại học Western Michigan*
 Ông Daniel Mont, *Center for Inclusive Policy*
 Ông Bobby Muller, *Tổ chức Veterans for America*
 Ông Steve Nichols, *Quỹ Chino Cienega*
 Bà Joanne Omang, *Trung tâm Communications Consortium Media*
 Ông Douglas S. O'Neill, *Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ*
 Ông Charles Ornstein, *Propublica*
 Ông Ted Osius, *Đại sứ Mỹ tại Việt Nam, 2014-2017*
 Ông Joakim Parker, *USAID/Hà Nội*
 Ông Thomas Bo Pedersen, *Mascot International/Việt Nam*

Ông Son Michael Pham, *Kids Without Borders*
 Ông Tim Rieser, Ủy ban Phân bổ ngân sách Thượng viện Hoa Kỳ
 Ông Nathan Sage, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ
 Bà Anne P. Sassaman, Viện Nghiên cứu khoa học sức khỏe môi trường quốc gia
 Ông Chuck Searcy, Dự án RENEW
 Ông Kenneth Sharpe, Đại học Swarthmore
 Ông Robert Schiffer, Hội đồng Thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
 Ông bà Richard và Dabney Schmitt, Quỹ Tưởng niệm Landon Carter Schmitt
 Bà Pat Schroeder, Cựu thành viên Nghị viện
 Ông Phil Sparks, Trung tâm Communication Consortium Media
 Ông Lee A. Smithey, Đại học Swarthmore
 Bà Jeanne M. Stelman, Đại học Columbia
 Ông Kevin Teichman, Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
 Bà Karen Tramontano, Blue Star Strategies
 Ông Ca Van Tran, Vietnam Assistance for the Handicapped (VNAH)
 Bà Diep Vuong, Pacific Links Foundation
 Ông Rick Weidman, Vietnam Veterans of America
 Bà Christie Todd Whitman, Whitman Strategy Group
 Ông William Wise, Paul H. Nitze School of Advanced International Studies
 Bà Linda Yarr, Đại học George Washington
 Ông Peter Zinoman, Đại học California/ Berkeley
 Ông James G. Zumwalt, U.S. Marine Corps
 Bà Mary Zurbuchen, Chương trình International Fellowship

Ông G. A. Beller, thành viên Ban giám đốc G. Anton Companies tại Chicago, đã xuất hiện ở một thời điểm quan trọng để hướng dẫn chúng tôi trong quá trình xuất bản cuốn sách. Bà Vivian Craig, Tổng giám đốc Nhà Xuất bản G. Anton đã làm cho mọi việc trở nên dễ dàng hơn bằng những lời tư vấn chắc chắn, triển khai nhanh, và sự khích lệ động viên kịp thời. Bà Maya Meyers, biên tập viên Nhà xuất bản, với sự chú ý đến từng chi tiết, đã giúp loại bỏ những vết sạn ra khỏi bản thảo cuốn sách. Chúng tôi thực sự nợ họ rất nhiều.

Tổ chức American Council of Learned Societies (ACLS) tại New York là tổ chức quản lý dự án sách của chúng tôi. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Steven Wheatley, Phó chủ tịch ACLS, bà Minh Kauffman, Trung tâm trao đổi giáo dục ACLS với Việt Nam, bà Kelly Buttermore, quản lý tài trợ, ông Irv Molotsky, biên tập viên, và bà Nicole Buckley, tư vấn sản xuất. Các khoản tài trợ của ACLS đã được sử dụng để trang trải chi phí đi lại, dịch thuật, viết và lưu hành sách. Chúng tôi biết ơn sâu sắc sự hỗ trợ của Quỹ Chino Cienega (Palm Springs, California), Quỹ For (New York), Quỹ Kaiser Family (Menlo Park, California), Quỹ Mott (Flint, Michigan), Quỹ Passport (San Francisco) và một nhà tài trợ cá nhân giấu tên.

Dioxin là gì?

Dioxin là thuật ngữ chung để mô tả một nhóm các hợp chất khó phân hủy trong môi trường. Dioxin tồn tại ở dạng tinh thể, không màu, không mùi đặc trưng ở nhiệt độ phòng. Dioxin gần như không hòa tan trong nước và có xu hướng được hấp thụ mạnh vào bề mặt của các hạt đất. Dioxin không bị nhiệt, axit hay kiềm phá hủy, nhưng sẽ phân rã khi tiếp xúc ánh nắng mặt trời.¹ Dioxins thuộc nhóm POPs (Persistent Organic Pollutants), là những chất hữu cơ tồn tại rất lâu trong môi trường và gây ô nhiễm. Chúng được tích lũy sinh học trong chuỗi thức ăn, đặc biệt trong mô mỡ của động vật. Dioxin có độc tính cao. Trên 90% phơi nhiễm dioxin ở người diễn ra qua đường thức ăn, chủ yếu là thịt, sản phẩm từ sữa, cá và động vật giáp xác.

Các nghiên cứu được thực hiện trong thập kỷ 1970 và 1980 cho thấy dioxin có thể gây ung thư,² các vấn đề về sinh sản và phát triển,³ và tổn thương hệ miễn dịch⁴ ở khỉ, chuột và chuột lang.

Dioxin là sản phẩm không chủ định sinh ra từ quá trình đốt và luyện kim, sản xuất hóa chất, đốt rác thải đô thị và rác thải y tế không đúng cách, vận hành các nhà máy nhiệt điện than, cháy rừng, đốt gỗ/củi tại nhà và đồ gia dụng bằng nhựa. Trong thập niên 1970 và 1980, dioxin được tìm thấy trong chất thải hóa học được chôn lấp tại Love Canal gần Niagara Falls, New York, và trong thập niên 1980, dioxin lại được tìm thấy trong dầu thải từ các máy biến áp điện dùng để kiểm soát bụi trên các tuyến đường ở miền quê Times Beach, Missouri. Năm 1976,

một tai nạn xảy ra tại một nhà máy hóa chất ở Seveso, Italia, khiến dioxin bị phát tán vào không khí. Lượng dioxin này cùng với các dioxin khác có trong môi trường đã gây ra những căn bệnh và biến chứng sức khỏe nghiêm trọng đối với những người bị phơi nhiễm.

Hệ số độ độc tương đương, hay còn gọi là TEQ (Toxic equivalent quantity), là hệ số độc tương đương, được dùng để đo độ độc của một hỗn hợp các chất dioxin. Đánh giá về độ độc của dioxin theo phương pháp TEQ có ý nghĩa hơn so với việc đánh giá tổng số gram của một hỗn hợp các hợp chất có độc khác nhau, bởi một số dioxin có độc tính cao hơn so với một số loại khác. Nồng độ dioxin được xác định theo đơn vị phần nghìn tỷ (ppt) TEQ hoặc picograms trên gram (pg/g) TEQ, trong đó một picogram bằng một phần nghìn tỷ gram. Hai phép đo này tương đương nhau.

Các hợp chất dioxin độc nhất là 2,3,7,8-tetrachlorod-ibenzo-p-dioxin, hay còn gọi là TCDD. Độ độc của các dioxin và các chất hóa học khác như polychlorinated dibenzodioxins (PCBs) với cơ chế hoạt động giống như dioxin được đo theo TCDD. Khi 2,3,7,8-TCDD chiếm từ 80-100% TEQ, có thể coi đó là bằng chứng giả định rằng dioxin khởi nguồn từ chất da cam, hoặc một trong những chất diệt cỏ mà Hoa Kỳ đã sử dụng trong chiến tranh Việt Nam.

Để tính toán TEQ, mỗi hợp chất dioxin được gán một hệ số độ độc tương đương, hay TEF (Toxic equivalent factor). Hệ số này thể hiện độ độc của hợp chất dioxin đó so với 2,3,7,8-TCDD, đây là hợp chất được coi là hệ số độ độc tối đa (1). Để xác định TEQ của một hỗn hợp dioxin, chỉ cần nhân nồng độ của từng hợp chất có trong hỗn hợp với hệ số TEF của nó, sau đó cộng tất cả lại với nhau.

Dioxins	Hệ số độ độc tương đương (TEF)
2,3,7,8-TCDD	1.0
1,2,3,7,8-PnCDD	1.0
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.1
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.1
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.1
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.01
OCDD	0.0001
2,3,7,8-TCDF	0.1
1,2,3,7,8-PnCDF	0.05
2,3,4,7,8-PnCDF	0.5
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.1
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.1
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.1
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.1
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.01
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.01
OCDF	0.0001

Các nghiên cứu khoa học về chất da cam/ dioxin của Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015

Tháng 11 năm 2011, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam giao cho Tiến sỹ Lê Kế Sơn giữ chức vụ Chủ nhiệm Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về chất da cam/dioxin.. Chương trình gồm 12 đề tài cấp nhà nước, được thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015, với tổng chi phí là 77.490 triệu đồng (tương đương 3,7 triệu đô la Mỹ). Một số sản phẩm nghiên cứu của Chương trình đã được công bố trong các tạp chí như sau:

N. H. Minh, N. V. Thuong, V. D. Nam, L. K. Son, N. V. Thuy, H. D. Tung, N. A. Tuan, T. B. Minh, D. Q. Huy, The Emission of Polychlorinated Dibenzop-dioxins and Polychlorinated Dibenzofurans from Steel and Cement-Kiln Plants in Vietnam. *Aerosol and Air Quality Research*, Vol. 14: 1189–1198; 2014.

Determination of PCDD/Fs in breast milk of women living in the vicinity of Da Nang Agent Orange hotspot (Vietnam) and estimation of the infant's daily intake. *Science of the Total Environment*, Vol. 491-492: pp. 212-218; 2014.

Transport and bioaccumulation of Polychlorinated dibenzo-p-dioxins and polychlorinated dibenzo-furans at the Bien Hoa Agent Orange Hotspot, Vietnam, *Environmental Science and Pollution Research*, Vol. 22, pp. 14431-14441; 2015.

V. L. Anh, H. K. Hue, P. V. Duc, Proposed integrated technology to thoroughly treat Agent Orange/Dioxin in soil and sediment, *Journal of Catalysis and Adsorption*, No. 4, 2015.

V. C. Thang, P. L. Anh, V. T. Son, D. T. Tuyen, Dioxin content in human blood after 1972 (U.S. military ended spraying of Agent Orange/dioxin), *Journal of Practical Medicine*, Issue 10, Hanoi, 2015.

Dioxin content in fish samples in regions of Vietnam, *Journal of Toxicology*, Vol. 32, Hanoi, 2016.

T. V. Khoa, N. D. Bac, D. T. Truong, N. V. Dieu, N. M. Tam, D. M. Trung, N. X. Truong, Study of the health dynamics of Agent Orange/ dioxin victims through clinical examination. *Journal of Clinical Medicine* 108, Hanoi, 2015.

Study of the change of blood biochemical index on subjects with high levels of dioxin in blood. *Journal of Vietnamese Medicine*, No. 2, Hanoi, 2015.

T. D. Phan, T. Q. Dai, L. T. Lan Anh, P. T. Hoan, P. T. Phuong, Research and Application of Some Methods to Prenatal Diagnosis and Genetic Counseling for Avoiding Adverse Pregnancy Outcomes and Birth Defects, *Proceedings of the Scientific Program on "Research on the Consequences of Agent Orange/Dioxin used by the United States in the Vietnam War for Human and the Environment in Vietnam,"* Hanoi, 2016.

N. D. Ton, V. P. Nhung, N. H. Ha, P. N. Khoi, N. T. Duong, Research on Change of Gene and Chromosome in human with high level of dioxin in blood. *Proceedings of the Scientific Program on "Research on the Consequences of Agent Orange/Dioxin used by the United States in the Vietnam War for Humans and the Environment in Vietnam,"* Hanoi, 2016.

N. H. Thanh, N. M. An, D. Quyet, N. B. Vuong, Evaluate the effect of treatment with nonspecific detoxification method for those exposed to dioxin. *Journal of Toxicology*, No. 30, Hanoi, 2015.

P. T. Tai, M. Nishijo, H. V. Luong, D. M. Trung, N. V. Long, N. T. Linh, P. V. Son, H. Nishijo, Dioxin concentrations in blood and food consumption habits of a population living near Bien Hoa Air Base, a hotspot of dioxin contamination in Vietnam. *Organohalogen Compounds*, 2015, Vol. 77, 123-126.

N. M. Phuong, N. T. Linh, H. C. Sa, Psychological trauma of Agent Orange victims in Bien Hoa city. *Journal of Vietnamese Medicine*, No. 2, Hanoi, 2015.

N. B. Vuong, N. L. Toan, H. A. Son, P. T. Hien Luong, Research on clinical characteristics, histopathological histories of liver

parenchyma, some liver function tests in humans exposed to Agent Orange/dioxin. *Journal of Military Medicine*, 433, Hanoi, 2015.

Study of CYP1A1 genes in people exposed to Agent Orange/ dioxin. *Journal of Practical Medicine*, No. 994, Hanoi, 2016.

P. V. Loi, B. H. Nam, N. T. Thu Hoai, N. H. Dung, T. V. Chau, Method of assessing the damage to forest resources used by Agent Orange/ dioxin during the Vietnam War. *Journal of the Environment*, No. 11, Hanoi, 2015.

N. T. Luc, T. N. Tam, Research evaluation of the policy for Resistance Fighters and for other exposed people, *Proceedings of the Scientific Program on "Research on the Consequences of Agent Orange/Dioxin used by the United States in the Vietnam War for Human and the Environment in Vietnam,"* Hanoi, 2016.

**Các đơn vị nhận tài trợ
của Quỹ Ford Chương trình
chất da cam/ dioxin
tại Việt Nam 2000-2011**

**TỔNG CỘNG: Bảy mươi tám nhà tài trợ
trị giá 17,1 triệu đô la trong mười hai năm**

Mục đích: Hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam & giảm nhẹ nguy cơ cho y tế công cộng (26 dự án tài trợ; trị giá 7.385.339 USD)

Dự án tài trợ	Năm	Mô tả
Hội chữ thập đỏ Việt Nam, Quỹ Nạn nhân Chất độc Da cam	2000	Hỗ trợ chương trình phục hồi chức năng tại cộng đồng cho NKT Việt Nam nhằm trợ giúp NKT Việt Nam tại 3 tỉnh
Hội Y tế Công cộng Việt Nam	2006	Nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm tại các khu vực xung quanh sân bay Biên Hòa
Quỹ Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam (VVAF)	2006	Khảo sát nhu cầu chăm sóc sức khỏe của NKT Việt Nam tại 11 tỉnh, đánh giá các dịch vụ & trợ giúp của các tổ chức phi chính phủ trong nước
Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội	2007	Khảo sát thực địa & Hội nghị toàn quốc về thực trạng và nhu cầu NKT Việt Nam
Hội Chữ thập đỏ Thái Bình	2007	Dịch vụ cho NKT Việt Nam & tập huấn cho gia đình và người chăm sóc NKT tại tỉnh Thái Bình
Quỹ Đông Tây Hội ngộ	2007	Hỗ trợ kỹ thuật cho Hội Chữ thập đỏ Thái Bình & cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục và dạy nghề cho NKT Việt Nam tại tỉnh Thái Bình
Quỹ Đông Tây Hội ngộ	2007	Hợp tác với Trung tâm Phục hồi chức năng Đà Nẵng để tiến hành phẫu thuật, cung cấp thiết bị trợ giúp, giáo dục và dạy nghề cho NKT Việt Nam tại tỉnh Quảng Ngãi
Quỹ Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam (VVAF)	2008	Nâng cấp dịch vụ và tổ chức các nhóm tự lực cho NKT Việt Nam tại các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, và thành phố Đà Nẵng
Vietnam Assistance to the Handicapped (VNAH)	2008	Dịch vụ cho NKT Việt Nam và gây dựng sự hỗ trợ của nước ngoài
Trung tâm Nghiên cứu & Nâng cao Năng lực NKT (DRD)	2008	Dịch vụ & tài trợ quy mô nhỏ cho các nhóm tự lực của NKT Việt Nam
Trung tâm Nghiên cứu & Nâng cao Năng lực NKT (DRD)	2008	Tư vấn, đào tạo, xây dựng trang web và nhà sinh hoạt cho các nhóm tự lập của NKT Việt Nam
Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội	2008	Đào tạo giảng viên cho chương trình hỗ trợ chính thức để đầu tranh chống kỳ thị và phân biệt đối xử với NKT

Dự án tài trợ	Năm	Mô tả
Quỹ Hoa Kỳ dành cho UNICEF	2008	Kinh phí đối ứng để duy động các nhà tài trợ cho chương trình hỗ trợ trẻ em khuyết tật tại Việt Nam của UNICEF
UBND Quận Hải Châu, Đà Nẵng	2008	Triển khai "Hệ thống chăm sóc Hi vọng" với các dịch vụ cá nhân hóa dựa trên quản lý ca bệnh cho trẻ em khuyết tật trên địa bàn quận Hải Châu
Children of Vietnam	2008	Hỗ trợ kỹ thuật cho "Hệ thống chăm sóc Hi vọng" dành cho trẻ em khuyết tật trên địa bàn quận Hải Châu
Hội NKT Cần Thơ	2009	Tăng việc làm và thu nhập cho NKT Việt Nam tại Cần Thơ
Trung tâm Phát triển Cộng đồng và Công tác Xã hội (SRDC)	2009	Tư vấn & đào tạo nghệ cho NKT Việt Nam tại Biên Hòa
Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội	2009	Nâng cao nhận thức về quyền của NKT
UBND Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	2009	Triển khai "Hệ thống Chăm sóc Hi vọng" với các dịch vụ cá nhân hóa dựa trên quản lý ca bệnh cho trẻ em khuyết tật trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn
Children of Vietnam	2009	Hỗ trợ kỹ thuật cho "Hệ thống chăm sóc Hi vọng" dành cho trẻ em khuyết tật trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2009	Tài trợ kinh phí đi lại cho đoàn Việt Nam
Hội Y tế Công cộng Việt Nam	2009	Nâng cao ý thức người dân về an toàn thực phẩm tại các khu vực xung quanh sân bay Đà Nẵng
Ban 33	2010	Tọa đàm quốc gia về đi tật bẩm sinh và sàng lọc trẻ sơ sinh trước cuộc họp năm 2010 của Liên Ủy ban Cố vấn (JAC)
Quỹ Quốc gia cho Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh	2010	Hỗ trợ các nhà khoa học Mỹ tham gia tọa đàm quốc gia
Ban 33	2010	Các hoạt động tiếp theo sau tọa đàm quốc gia
Vietnam Assistance for the Handicapped (VNAH)	2011	Mở rộng cơ sở dữ liệu thí điểm về NKT tại Đà Nẵng

Mục đích: Xử lý đất ô nhiễm dioxin (16 dự án tài trợ; trị giá 2.680.300 USD)

Dự án tài trợ	Năm	Mô tả
Bộ Y tế, Ủy ban 10-80 cùng công ty tư vấn Hatfield	2002	Xác định và đánh giá các điểm nóng dioxin tại tất cả các căn cứ quân sự cũ của Mỹ ở miền trung và miền nam Việt Nam
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2006	Tài trợ kinh phí đi lại cho các nhà khoa học Việt Nam trình bày nghiên cứu tại Hội nghị Khoa học Quốc tế lần thứ 26 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy tại Oslo
Ban 33 cùng công ty tư vấn Hatfield	2006	Phân tích nhiễm họa hiện tại từ điểm nóng dioxin tại sân bay Đà Nẵng qua đất và chuỗi thức ăn
Ban 33 cùng công ty tư vấn Hatfield	2006	Đánh giá đặc tính dòng chảy của đất ô nhiễm dioxin từ điểm nóng dioxin và phân tích các phương án không chế để ngăn dioxin tiếp tục lan rộng trong lúc chờ xử lý toàn diện tại sân bay Đà Nẵng
Ban 33	2007	Xây nắp bê-tông & lọc nước thoát ra từ sân bay Đà Nẵng để ngăn chặn dioxin tràn ra các khu vực dân cư xung quanh sân bay, chăm sóc tình trạng ô nhiễm chuỗi thức ăn
Đại học Quốc gia Việt Nam/Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên & Môi trường	2007	Tập huấn cho nông dân, cán bộ kỹ thuật & người quản lý đất cách phục hồi đất đối với bị suy thoái bởi chất da cam tại tỉnh Quảng Trị
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2007	Tài trợ kinh phí đi lại cho các nhà khoa học Việt Nam trình bày nghiên cứu tại Hội nghị Khoa học Quốc tế lần thứ 27 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy tại Tokyo
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2008	Tài trợ kinh phí đi lại cho đoàn Việt Nam
Ban 33	2008	Phân tích nồng độ dioxin hiện có trong đất, thức ăn và cơ thể người sống gần sân bay Đà Nẵng sau khi xây dựng các biện pháp không chế ô nhiễm dioxin trong sân bay
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2009	Tài trợ kinh phí đi lại cho đoàn Việt Nam
Ban 33	2009	Thử nghiệm hiệu quả của công nghệ xử lý sinh học để làm sạch đất ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng, và cung cấp hỗ trợ hậu cần cho nhóm công tác Hoa Kỳ - Việt Nam về xử lý môi trường

Các đơn vị nhận tài trợ của Quỹ Ford Chương trình chất da cam/ dioxin tại Việt Nam 2000-2011

Dự án tài trợ	Năm	Mô tả
Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ	2009	Hỗ trợ khoa học cho dự án xử lý thí điểm bằng công nghệ sinh học tại sân bay Đà Nẵng
Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ	2010	Đánh giá kết quả xét nghiệm tại thực địa công nghệ xử lý sinh học tại sân bay Đà Nẵng
SGS North America	2010	Phân tích trong phòng thí nghiệm kết quả xét nghiệm thực địa áp dụng công nghệ sinh học để xử lý dioxin tại sân bay Đà Nẵng
Ban 33 cùng công ty tư vấn Hatfield	2010	Lấy mẫu và phân tích nồng độ dioxin hiện tại trong đất, thức ăn và cơ thể người sống gần sân bay Biên Hòa
Đại học Quốc gia Việt Nam/Hanoi, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên & Môi trường	2010	Tập huấn cho nông dân, cán bộ kỹ thuật & người quản lý đất cách phục hồi đất đối với bị suy thoái bởi chất da cam tại tỉnh Thừa Thiên - Huế

Mục đích: Nâng cao nhận thức cho nhân dân Mỹ (37 dự án tài trợ; trị giá 7.067.501 USD):

Dự án tài trợ	Năm	Mô tả
Học viện Ngoại giao Việt Nam	2003	Hội nghị "Tuông lai Quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam", Washington, D.C.
Viện Aspen	2007	Tìm hiểu khả năng triển khai tiến trình Track II giữa Hoa Kỳ và Việt Nam về chất da cam
Viện Aspen	2007	Thúc đẩy đối thoại tại Hoa Kỳ và giữa Hoa Kỳ với Việt Nam về chất da cam
Tổ chức Quốc gia về NKT	2008	Khảo sát tác động của chất da cam đến sức khỏe cựu chiến binh Mỹ
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2008	Tài trợ kinh phí đi lại cho đoàn Việt Nam
Nguyệt san Washington	2009	Lập & công bố báo cáo đặc biệt 12 trang "The Agent Orange Boomerang: A dark legacy of the Vietnam War is creating a whole net set of problems"
Hội nhà báo Mỹ gốc Á (AAJA)	2009	Tọa đàm về cơ hội đưa tin nhanh về chất da cam tại hội nghị thường niên của AAJA
Quỹ Đông Tây Hội ngộ	2009	Khảo sát thông lệ tốt nhất trong triển khai dịch vụ cho NKT và thử nghiệm các chiến lược gây quỹ
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2009	Tài trợ kinh phí đi lại cho đoàn Việt Nam
Dự án Đại học Tri Việt	2009	Hỗ trợ hậu cần cho Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về chất da cam/ dioxin
Trung tâm Communications Consortium Media Center	2009	Lập kế hoạch & tổ chức Sáng kiến Thông tin về chất da cam tại Việt Nam (AOVII) và tiến hành thảo luận tập trung & trưng cầu ý kiến người dân trên toàn quốc để đánh giá kiến thức của họ về chất da cam và xác định những thông điệp truyền thông đem lại hiệu quả tốt

Dự án tài trợ	Năm	Mô tả
Dự án di chứng chiến tranh - AOVII	2009	Lập & duy trì một website với thông tin chính xác, toàn diện về chất da cam: www.AgentOrangeRecord.org
Asian Americans & Pacific Islanders in Philanthropy- AOVII	2009	Đưa sinh viên & chuyên gia trẻ người Mỹ gốc Việt về Việt Nam để tìm hiểu về di chứng chất da cam và tình nguyện làm việc cho các tổ chức phi chính phủ cung cấp dịch vụ cho NKT Việt Nam
Trung tâm Báo chí Phục hưng/ Zero Divide, Dự án đưa tin về Việt Nam-AOVII	2009	Lựa chọn, đào tạo và hỗ trợ 15 sinh viên báo chí người Mỹ gốc Việt xây dựng bản tin về chất da cam tại Việt Nam (AOVII)
Active Voice- AOVII	2009	So sánh các phát hiện từ trưng cầu ý kiến trên toàn quốc về chất da cam và cách các phương tiện truyền thông xử lý các phát hiện đó, xây dựng thông điệp và một chiến lược truyền thông mạng xã hội mới
Trung tâm Communications Consortium Media Center- AOVII	2010	Triển khai các chiến lược truyền thông & tiếp cận Quốc hội và giới truyền thông
Tổ chức Asian Americans & Pacific Islanders in Philanthropy- AOVII	2010	Đưa sinh viên & chuyên gia trẻ người Mỹ gốc Việt về Việt Nam để tìm hiểu về di chứng chất da cam và tình nguyện làm việc cho các tổ chức phi chính phủ cung cấp dịch vụ cho NKT Việt Nam
Active Voice- AOVII	2010	Lập website www.MakeAgentOrangeHistory.org & tổ chức các sự kiện nhằm tạo sự ủng hộ của người dân đối với việc Hoa Kỳ tham gia xử lý chất da cam
Viện Aspen- AOVII	2010	Nâng cao sự ủng hộ của người dân theo chiều rộng và chiều sâu cho "Tuyên bố và kế hoạch hành động" của Nhóm Đối thoại
Quỹ Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam (VVAF)	2010	Hỗ trợ hậu cần cho Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về chất da cam/ dioxin
Quỹ Đông Tây Hội ngộ/ Thrive	2010	Tổ chức chiến dịch gây quỹ tại Việt Nam và quốc tế để thúc đẩy các mục đích trong Kế hoạch 10 năm của Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam
Quỹ Đông Tây Hội ngộ/ Thrive	2010	Ra mắt website mới về chất da cam hướng tới cộng đồng người Việt xa quê hương trên toàn thế giới
Vietnam Veterans of America	2010	Nỗ lực truyền thông để kết nối hoạt động của VVA tại Hoa Kỳ với nhu cầu hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam

Dự án tài trợ	Năm	Mô tả
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2010	Triển lãm nhiếp ảnh của tác giả Petronella Yisma tại Đại học St. Catherine University, St. Paul, Minnesota & Edgewood College, Madison, Wisconsin
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2010	Hỗ trợ hậu cần chuyến công tác của Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam tại Hoa Kỳ, tháng 4/2010
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2010	Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế - Hỗ trợ hậu cần chuyến thăm và làm việc của Đoàn Common Cause Interfaith đến Việt Nam, tháng 5/2010
Quỹ Giáo dục Common Cause	2010	Tiếp cận các cộng đồng tín ngưỡng Hoa Kỳ về vấn đề chất da cam sau chuyến thăm của Đoàn Interfaith
Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế	2010	Hỗ trợ hậu cần chuyến công tác của Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam tại Hoa Kỳ, tháng 11/2010
Viện Aspen	2010	Hỗ trợ ban thu ký chương trình chất da cam tại Việt Nam & Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam
Trung tâm Trao đổi Giáo dục với Việt Nam	2010	Hỗ trợ hậu cần Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam
Trung tâm Communications Consortium Media Center- AOVII	2011	Xây dựng chính sách & quan hệ với báo giới và Quốc hội
Active Voice- AOVII	2011	Tăng cường nội dung website và tổ chức buổi nói chuyện và đối thoại với các nhóm dân sự trên đất nước Mỹ
Trung tâm Báo chí Phục hưng/ Zero Divide, Dự án Đưa tin về Việt Nam- AOVII	2011	Phổ biến qua website nội dung bản tin về chất da cam tại Việt Nam do các nhà báo xây dựng trong khuôn khổ Dự án đưa tin về Việt Nam
Dự án đi chứng chiến tranh - AOVII	2011	Tu vấn, hỗ trợ các đối tác trong sáng kiến thông tin về chất da cam tại Việt Nam
San Francisco Rotary Club	2011	Huy động các tổ chức từ thiện Rotary club hỗ trợ cho hội nghị về Việt Nam & Chất da cam tại U.C.-Berkeley
Quỹ Đông Tây Hội ngộ	2011	Thử nghiệm các chiến lược tăng quyền góp từ các nhà tài trợ cá nhân cho các dịch vụ dành cho NKT tại Việt Nam

PHỤ LỤC BỐN

55 năm chất da cam những tuyên bố, quyết định và sự kiện chính 1961-2016

Năm 1961

Tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy gửi 3.000 cố vấn quân sự, nhân viên và thiết bị hỗ trợ cho Việt Nam để hỗ trợ Chính phủ Sài Gòn.

Ngày 10 tháng 8 năm 1961

Hoa Kỳ thử nghiệm phun rải chất diệt cỏ ở Kon Tum, Việt Nam. Việt Nam lấy ngày 10 tháng 8 hàng năm là Ngày nạn nhân chất độc da cam.

Ngày 20 tháng 11 năm 1961

Tổng thống Kennedy đồng ý với các cố vấn của ông rằng Hoa Kỳ nên “tham gia vào một chương trình gây rụng lá được lựa chọn và kiểm soát chặt chẽ ở Việt Nam bắt đầu bằng việc khai quang các trục đường chính và tiếp tục từ chối thực phẩm nếu cơ sở cần thận nhất về tái định cư và cung cấp thực phẩm thay thế đã được tạo ra.”

Ngày 13 tháng 1 năm 1962

Chiến dịch Ranch Hand chính thức diễn ra dọc theo Quốc lộ 15 bằng máy bay C-123.

Ngày 22 tháng 9 năm 1962

Rachel Carson xuất bản cuốn sách Silent Spring, khởi động phong trào môi trường hiện đại tại Hoa Kỳ.

Năm 1965

Hoa Kỳ gửi lực lượng chiến đấu đến Việt Nam.

Năm 1967

Năm phun rải chất da cam nhiều nhất ở Việt Nam.

Ngày 22 tháng 4 năm 1970

Ngày Trái đất đầu tiên (First Earth Day) ở Hoa Kỳ.

Tháng 5 năm 1970

Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon ra lệnh chấm dứt việc phun rải chất da cam ở Việt Nam.

Ngày 2 tháng 12 năm 1970

Tổng thống Nixon đã ký sắc lệnh thành lập Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ.

Ngày 7 tháng 1 năm 1971

Không quân Hoa Kỳ thực hiện những đợt phun rải chất diệt cỏ cuối cùng. Tháng 9 năm 1971, Chiến dịch Pacer Ivy được thực hiện để thu gom các chất diệt cỏ còn lại và được vận chuyển đến đảo Johnston ở Thái Bình Dương và được tiêu huỷ trong năm 1977 với các thùng chất da cam khác từ Hoa Kỳ. Quân đội Sài Gòn tiếp tục phun rải chất xanh và chất trắng cho đến năm 1972.

Ngày 28 tháng 1 năm 1973

Các bên tham gia chiến tranh ký Hiệp định đình chiến tại Paris.

1974

Viện Hàn lâm khoa học quốc gia Hoa Kỳ công bố một báo cáo về việc sử dụng thuốc diệt cỏ trong chiến tranh đã gây ra thiệt hại lâu dài cho hệ sinh thái của Việt Nam.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975

Quân đội miền Bắc, Việt Nam, giải phóng Sài Gòn và thống nhất Việt Nam.

Từ ngày 13 đến ngày 20 tháng 1 năm 1983

Hội nghị quốc tế đầu tiên về chất diệt cỏ được sử dụng trong chiến tranh diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia của 160 nhà khoa học đến từ 21 quốc gia và đại diện của Tổ chức lương thực Liên hợp quốc, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc và UNESCO. Có 72 bài báo khoa học về chất da cam ở Việt Nam.

Ngày 7 tháng 5 năm 1984

Các cựu chiến binh Mỹ và các công ty hóa chất của Mỹ đã sản xuất chất độc da cam đồng ý giải quyết 180 triệu đô la Mỹ trong vụ kiện của các cựu chiến binh chống lại các công ty trước Thẩm phán Jack Weinstein của Tòa án quận Hoa Kỳ ở Quận phía Đông của New York.

Năm 1989

Hoa Kỳ thành lập Quỹ nạn nhân chiến tranh Leahy để hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho người Việt Nam bị chấn thương và khuyết tật liên quan đến di chứng từ bom mìn và vật liệu chưa nổ (UXO).

Tháng 10 năm 1990

Một cựu chiến binh Mỹ của Chiến tranh Việt Nam, George Mizo; Georges Doussin, thuộc Hội Républicaine des Anciens Combattants et Victimes de Guerre; Len Aldis, thuộc Hội Hữu nghị Việt - Anh, và Takeo Yamanchi, thuộc Hội Hòa bình Nhật Bản, quyết định xây dựng Làng Hữu nghị Việt Nam. Làng mở cửa vào tháng 3 năm 1998 với sáu cựu chiến binh và chín trẻ em là cư dân đầu tiên của Làng.

Ngày 6 tháng 2 năm 1991

Nghị viện thông qua Đạo luật Chất da cam để hỗ trợ các cựu chiến binh Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam, những người sau này bị ốm với các bệnh nghi có liên quan đến phơi nhiễm dioxin.

Tháng 3 năm 1993

Susan V. Berresford, khi còn là Phó Chủ tịch Quỹ Ford, thăm Việt Nam để tìm hiểu khả năng mở một văn phòng của Quỹ Ford tại Hà Nội. Trong số các vấn đề được nêu ra, phía Việt Nam đã lưu ý vấn đề chưa được giải quyết là Chất da cam.

Từ ngày 15 đến ngày 18 tháng 11 năm 1993

Hội nghị quốc tế lần thứ hai về chất diệt cỏ được sử dụng trong chiến tranh diễn ra tại Hà Nội với sự tham gia của 180 đại biểu đến từ 10 quốc gia, bao gồm Úc, Anh, Đức, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga và Hoa Kỳ.

Tháng 10 năm 1997

Susan Berresford, lúc này là Chủ tịch của Quỹ Ford, đã bổ nhiệm Charles Bailey làm đại diện của Quỹ tại Việt Nam. Vài tháng sau khi đến Việt Nam, Bailey đã đến thăm những người nông dân ở tỉnh Đắk Lắk ở những vùng bị rải chất da cam trong những năm 1960.

Ngày 9 tháng 6 năm 1998

Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thành lập Quỹ nạn nhân chất độc da cam trong chiến tranh Việt Nam để huy động sự trợ giúp nhân đạo trong nước để giúp những người có ảnh hưởng sức khỏe của chất da cam.

Từ ngày 5 đến ngày 9 tháng 10 năm 1998

Trung tướng Trần Hanh, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam gặp và thảo luận về vấn đề Chất da cam với Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ William Cohen ở Washington.

Ngày 1 tháng 3 năm 1999

Việt Nam thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả của chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (gọi tắt là Ban chỉ đạo 33). Ban bao gồm đại diện của 13 bộ, cơ quan và có nhiệm vụ “thống nhất chỉ đạo và điều phối các hoạt động liên quan đến khắc phục hậu quả của chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam” (Quyết định số 33/1999 /QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

Ngày 9 và 10 tháng 9 năm 1999

Thủ tướng Phan Văn Khải nêu vấn đề chất da cam với Tổng thống Mỹ Bill Clinton tại Hội nghị thượng đỉnh APEC tại Auckland, New Zealand.

Ngày 7 tháng 3 năm 2000

Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên nêu vấn đề chất da cam với Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Pete Peterson.

Ngày 15 tháng 3 năm 2000

Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Thủ tướng Phan Văn Khải đề cập đến vấn đề chất da cam ở Việt Nam khi thăm Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ William Cohen.

Tháng 4 năm 2000

Hatfield Consultants, một công ty môi trường của Canada, và Ủy ban 10-80, một đơn vị nghiên cứu về chất da cam thuộc Bộ Y tế Việt Nam, hoàn thành nghiên cứu 5 năm về nồng độ dioxin trong đất và nước ở Thung lũng Aluoi, Thừa Thiên – Huế. Họ cho biết nồng độ dioxin TCDD cao trong đất, mỡ cá, mỡ vịt và trong mẫu máu và sữa mẹ lấy từ những người sống trên một căn cứ quân sự cũ của Hoa Kỳ trong thung lũng. Nghiên cứu này đã trở thành cơ sở cho giả thuyết dioxin “điểm nóng”, rằng dioxin vẫn ở mức nguy hiểm phần lớn là ở các căn cứ cũ của Hoa Kỳ.

Ngày 23 tháng 5 năm 2000

Việt Nam ban hành các chính sách hỗ trợ người tham gia kháng chiến đã tiếp xúc với chất độc hoá học, không còn khả năng làm việc và con của họ bị dị tật. (Quyết định số 26/2000 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

Ngày 27 tháng 5 năm 2000

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam (MOLISA) khảo sát những người chịu hậu quả của việc tiếp xúc với chất độc hoá học trong thời gian chiến tranh ở 45 huyện của 16 tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện trạng của nạn nhân chất da cam ở Việt Nam: nhiều bệnh tật, khả năng học hành và làm việc hạn chế, cuộc sống có nhiều khó khăn và chăm sóc sức khỏe không tốt.

Tháng 6 năm 2000

Ban quỹ trị Quỹ Ford và Chủ tịch Berresford thăm Việt Nam. Trong một cuộc họp với Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm, họ ủng hộ đề xuất của Charles Bailey về khoản tài trợ 150.000 đô la cho Quỹ nạn nhân chất độc da cam của Hội Chữ thập đỏ. Hành động này khởi động nỗ lực của Quỹ Ford để tìm ra giải pháp cho vấn đề Chất da cam/dioxin.

Ngày 17 và 18 tháng 11 năm 2000

Tổng thống Bill Clinton thăm Hà Nội và gặp Tổng bí thư Lê Khả Phiêu, Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Thủ tướng Phan Văn Khải, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Nguyễn Trọng Nhân và sinh viên Đại học quốc gia Hà Nội. Phía Việt Nam nêu vấn đề chất độc da cam và Clinton ghi nhận trách nhiệm tiếp tục chữa lành vết thương chiến tranh.

Từ ngày 27 tháng 11 đến ngày 1 tháng 12 năm 2000

Các quan chức và nhà khoa học Mỹ và Việt Nam gặp nhau tại Singapore để thảo luận về nghiên cứu chung về tác động của dioxin đối với sức khỏe con người và môi trường. Hai bên không đồng ý về cách tiếp cận và phương pháp giải quyết vấn đề này và cuộc họp kết thúc mà không có kết quả.

Ngày 9 tháng 1 năm 2001

Giáo sư Hoàng Đình Cầu, nguyên Chủ tịch Ủy ban 10-80, đề nghị Thủ tướng Phan Văn Khải cho giải mật và công bố kết quả 7 năm nghiên cứu về chất da cam của Việt Nam - Nhật Bản. Tháng 6, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã thành lập Ban biên tập sách trắng về chất da cam. Hội đồng biên tập gồm 41 nhà khoa học và quan chức nhà nước về y học, sinh học, hóa học và môi trường. Giáo sư Hoàng Đình Cầu là Chủ tịch Hội đồng và Tổng biên tập viên, nhưng sách trắng đã không được sản xuất và ông qua đời vào năm 2005.

Từ ngày 2 đến ngày 6 tháng 7 năm 2001

Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Sinh, Chánh văn phòng đầu tiên của Văn phòng 33, dẫn đầu một phái đoàn các nhà khoa học đến Hoa Kỳ để làm việc với Tiến sĩ Christopher Portier, Giám đốc Chương trình độc học quốc gia kiêm Phó giám đốc Viện Khoa học sức khỏe môi trường quốc gia và nhóm các nhà khoa học Mỹ. Hai bên đồng ý tổ chức Hội thảo khoa học Việt Nam-Hoa Kỳ và nghiên cứu thí điểm về xử lý sinh học đất và trầm tích nhiễm dioxin.

Tháng 3 năm 2002

Các nhà khoa học từ Việt Nam, Hoa Kỳ và 11 quốc gia khác đã tham dự Hội thảo tại khách sạn Daewoo ở Hà Nội về nghiên cứu mới nhất về ảnh hưởng của dioxin đối với sức khỏe con người và môi trường. Một hội nghị tư vấn sau hội nghị đã thống nhất ưu tiên các nghiên cứu về tác động của dioxin đối với quần thể phơi nhiễm, các liệu pháp để giảm nồng độ dioxin ở người và sự tồn lưu dioxin tại các căn cứ cũ của Mỹ. Hai chính phủ đồng ý về một cơ chế lập kế hoạch và tài trợ nghiên cứu chung và trao đổi các nhà khoa học. Tuy nhiên, thỏa thuận này thiếu các cam kết cụ thể và phân công trách nhiệm cụ thể và do đó kết quả hạn chế.

Ngày 7 tháng 6 năm 2002

Tiến sĩ Kenneth Olden, Viện trưởng Viện Khoa học sức khỏe môi trường Hoa Kỳ, viết thư cho Phạm Khôi Nguyên, Thứ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Phó trưởng Ban chỉ đạo 33, đề xuất nghiên cứu chung về tác động của dioxin đối với sức khỏe con người và môi trường.

Ngày 28 tháng 7 năm 2002

Hơn 60 chuyên gia trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội, y tế công cộng và các lĩnh vực liên quan gặp nhau tại Stockholm tham dự Hội nghị môi trường về Campuchia, Lào và Việt Nam. Tuyên bố Hội nghị kêu gọi một nỗ lực quy mô lớn để giải quyết các tác hại của chiến tranh đối với đời sống, sinh kế và môi trường của các nước Đông Dương.

Tháng 9 năm 2002

Một khoản tài trợ của Quỹ Ford cung cấp 289.000 đô la cho Ủy ban 10-80, Bộ Y tế. Ủy ban sử dụng kinh phí này hợp tác với Hatfield Consultants để lần đầu tiên đánh giá về dư lượng dioxin có thể có ở tất cả 2.735 cơ sở quân sự cũ của Hoa Kỳ trên khắp miền Trung và miền Nam Việt Nam.

Ngày 6 tháng 6 năm 2003

Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Richard Armitage gặp Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Đình Bin tại Washington, ghi nhận yêu cầu hỗ trợ xử lý dioxin của Việt Nam và đề nghị hai nước xúc tiến thực hiện những đề xuất được đưa ra tại hội nghị Daewoo tháng 3 năm 2002.

Ngày 3 tháng 7 năm 2003

Sau cuộc họp với Armitage, Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Đình Bin gặp Đại sứ Raymond F. Burghardt để thảo luận về hợp tác nghiên cứu và các dự án kỹ thuật và sự hình thành ban đầu của Hội đồng tư vấn chung giữa hai nước.

Tháng 10 năm 2003

Học viện Ngoại giao tại Hà Nội và Trường nghiên cứu quốc tế Johns Hopkins ở Washington đã đưa chất da cam vào chương trình nghị sự tại hội nghị song phương về “Tương lai của mối quan hệ Mỹ - Việt Nam” tại Carnegie Endowment for Peace in Washington. Những người tham gia bao gồm các quan chức của cả hai quốc gia và những người khác từ học viện, cộng đồng người Mỹ gốc Việt, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp Mỹ. Việc trao đổi hàn lâm và những người tham dự là những người không chính thức cho phép thảo luận để dàng hơn về chất da cam.

Ngày 30 tháng 1 năm 2004

Hội nạn nhân chất độc da cam Việt Nam và 27 cá nhân của Việt Nam đã đệ đơn lên Tòa án Liên bang Hoa Kỳ cho Quận Đông của New York kiện các công ty Mỹ sản xuất chất da cam và chất diệt cỏ tương tự cho Chính phủ Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam.

Ngày 30 tháng 4 năm 2004

Lewis M. Stern, Giám đốc khu vực Đông Nam Á thuộc Bộ Quốc phòng Mỹ, đã viết thư cho Đại tá Nguyễn Ngọc Giao, Tuỳ viên quân sự của Việt Nam tại Hoa Kỳ. Ông Stern nhắc lại với ông Giao rằng vào năm 1995 Hoa Kỳ và Việt Nam đã giải quyết tất cả các yêu sách của chính phủ và cá nhân liên quan đến chiến tranh và do đó Hoa Kỳ sẽ không chịu trách nhiệm về những thiệt hại được cho là có liên quan đến chất da cam. Ông nói thêm rằng luật pháp Mỹ ngăn cấm Bộ Quốc phòng tham gia dọn dẹp dioxin. Tuy nhiên, Bộ Quốc phòng có thể cung cấp cho Việt Nam hồ sơ về chương trình phun rải, cung cấp thông tin về công nghệ xử lý và chia sẻ kinh nghiệm quản lý ô nhiễm dioxin ở Hoa Kỳ.

Tháng 6 năm 2004

Đại học bang New York ở Albany và Đại học Y Hà Nội dự định thực hiện một nghiên cứu trị giá 3 triệu đô la được tài trợ bởi Viện Khoa học sức khỏe môi trường quốc gia về dịch tễ học dị tật bẩm sinh ở Việt Nam. Trong trường hợp này, phía Mỹ và phía Việt Nam đã không thống nhất được về thiết kế và các hoạt động của đề tài nghiên cứu, và Viện này đã hủy bỏ khoản trợ cấp này vào tháng 3 năm 2005.

Ngày 11 tháng 3 năm 2005

Một hội nghị quốc tế được tổ chức tại Paris về hậu quả của chất da cam ở Việt Nam.

Tháng 6 năm 2005

Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam Phạm Văn Trà gặp Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Donald Rumsfeld ở Washington và đề nghị cung cấp thông tin về Chất da cam và Chiến dịch Rand Hanch. Rumsfeld đồng ý và hai Bộ Quốc phòng sẽ tổ chức hội thảo ngày 16-18 tháng 8 năm 2005 để trao đổi thông tin kỹ thuật, dữ liệu lưu trữ và kinh nghiệm xử lý dioxin ở Hoa Kỳ.

Tháng 11 năm 2005

Giáo sư Đặng Vũ Minh, Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Tiến sĩ William Farland, Phó giám đốc nghiên cứu, Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ, và Đại sứ Hoa Kỳ Michael W. Marine khai trương phòng thí nghiệm phân tích dioxin tại Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Các thiết bị chính cho phòng thí nghiệm được Trung tâm kiểm soát dịch bệnh Hoa Kỳ tài trợ.

Ngày 9 tháng 1 năm 2006

Đại sứ Michael W. Marine viết thư cho Phạm Khôi Nguyên, Phó Trưởng ban chỉ đạo 33, giới thiệu Vance S. Fong, một nhà khoa học của Cục Bảo vệ môi trường Mỹ, làm việc với Bộ Quốc phòng, Văn phòng 33 và BEM Systems về kế hoạch xử lý dioxin tại sân bay Đà Nẵng.

Tháng 2 năm 2006

Ủy ban 10-80 và Hatfield trình bày kết quả khảo sát của họ để định vị và định lượng độc tính của các điểm nóng dioxin tại các căn cứ quân sự cũ của Hoa Kỳ. Những phát hiện này củng cố quyết tâm của Việt Nam để giải quyết vấn đề này với Chính phủ Hoa Kỳ.

Ngày 5 và 6 tháng 6 năm 2006

Hội đồng tư vấn hỗn hợp (JAC), một diễn đàn trao đổi thông tin khoa học và kỹ thuật về xử lý dioxin, sức khỏe và khuyết tật, tổ chức cuộc họp đầu tiên. JAC được tổ chức vào tháng 8 hàng năm từ 2006 đến 2014.

Về phía Mỹ, các thành viên JAC đầu tiên là Tiến sĩ William Farland (EPA, đồng chủ tịch), Tiến sĩ Anne P. Sassaman (Viện Khoa học sức khỏe môi trường quốc gia), Đại tá Mark Chakwin (Tuỳ viên quân sự, Đại sứ quán Hoa Kỳ), Tiến sĩ Marie Sweeney (Tuỳ viên y tế, Đại sứ quán Hoa Kỳ), và Nathan Sage (phụ trách môi trường, Đại sứ quán Hoa Kỳ). Các thành viên Việt Nam là TS Lê Kế Sơn (Ban chỉ đạo 33, đồng chủ tịch), GS Trần Văn Sung (Viện Hóa học, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam), TS. Phạm Quốc Bảo, Vụ Khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế), Phạm Văn Quế, (Vụ Châu Mỹ, Bộ Ngoại giao) và Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Dương, (Cục Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Quốc phòng).

Tháng 7 năm 2006

Quỹ Ford bắt đầu một chương trình hỗ trợ nhiều năm cho các dự án hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam, xử lý đất nhiễm dioxin và đào tạo người Mỹ về tác hại của chất da cam ở Việt Nam. Vào thời điểm chương trình kết thúc vào năm 2011, Quỹ đã tài trợ 17 triệu đô la cho các mục đích này.

Tháng 8 năm 2006

Các nhà khoa học Việt Nam báo cáo các kết quả nghiên cứu của họ về chất da cam/dioxin tại Hội thảo quốc tế lần thứ 26 về các chất ô nhiễm hữu cơ chậm phân huỷ chứa Halogen ở Oslo, Na Uy.

Ngày 12 tháng 11 năm 2006

Vào đêm trước chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống George W. Bush tới Việt Nam, tờ Washington Post xuất bản một câu chuyện trên trang đầu về chất da cam. (Anthony Faiola, “In Vietnam, Old Foes Take Aim at War’s Toxic Legacy”, Washington Post, ngày 12 tháng 11 năm 2006, trang 1). Quỹ Ford tổ chức một cuộc họp báo tại Hà Nội để công bố tài trợ mới trong lĩnh vực này.

Ngày 17 tháng 11 năm 2006

Khi kết thúc chuyến thăm của Tổng thống Bush, Tổng thống Bush và Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết có tuyên bố chung lần đầu tiên chính thức thừa nhận vấn đề dioxin, “Chủ tịch nước Triết cũng bày tỏ sự đánh giá cao về sự hỗ trợ phát triển của Chính phủ Hoa Kỳ đối với Việt Nam và đề nghị phía Mỹ tăng cường hỗ trợ nhân đạo, bao gồm hợp tác trên các lĩnh vực xử lý các vật liệu chưa nổ và tiếp tục hỗ trợ cho người khuyết tật Việt Nam. Hoa Kỳ và Việt Nam cũng đồng ý nỗ lực chung hơn nữa để giải quyết ô nhiễm môi trường gần các khu vực lưu giữ dioxin trước đây sẽ đóng góp có giá trị cho sự phát triển quan hệ song phương của họ.”

Từ ngày 19 đến ngày 22 tháng 12 năm 2006

Tim Rieser, thành viên quan trọng của Đảng Dân chủ, Ủy ban ngân sách Thượng viện, Tiểu ban về nhà nước, hoạt động đối ngoại và các chương trình liên quan, và Bobby Muller, Chủ tịch Quỹ Cựu chiến binh Việt Nam, thăm Việt Nam và gặp Đại sứ Hoa Kỳ Michael W. Marine; Phó trưởng phái đoàn, Jonathan Aloisi; TS. Lê Kế Sơn, Ban chỉ đạo 33; Charles R. Bailey, Quĩ Ford và những người khác. Tại một cuộc họp báo tại Hà Nội, Rieser thông báo rằng Hoa Kỳ có “chia sẻ trách nhiệm” để giải quyết các vấn đề chưa được giải quyết từ chiến tranh.

Từ ngày 5 đến ngày 9 tháng 2 năm 2007

Một ủy ban dân sự của người Việt Nam và người Mỹ nổi tiếng, được gọi là Nhóm đối thoại Hoa Kỳ-Việt Nam về chất độc da cam/dioxin, được thành lập và gặp mặt tại Việt Nam với chủ tịch Quỹ Ford, bà Susan V. Berresford, với tư cách là người triệu tập. Đồng sáng lập là ông Walter Isaacson, Chủ tịch Viện Aspen và bà Tôn Nữ Thị Ninh, Phó chủ nhiệm Ủy ban đối ngoại của Quốc hội Việt Nam. Nhóm đối thoại kêu gọi cần có một trách nhiệm nhân đạo đối với chất độc da cam, nhằm mục đích chính là vấn đề chất da cam ở Hoa Kỳ và tìm cách huy động các nguồn lực mới cho 5 nhiệm vụ ưu tiên. Trong vòng bảy năm tiếp theo, Nhóm đối thoại đã luân phiên tổ chức các phiên họp tại Việt Nam và Hoa Kỳ, gặp các gia đình bị ảnh hưởng do chất da cam, đánh giá các dự án, biên soạn các báo cáo và tổ chức các cuộc họp báo. Vào tháng 6 năm 2010, Nhóm đối thoại đưa ra Tuyên bố và Kế hoạch hành động kêu gọi nỗ lực chung của hai nước trong mười năm tới với chi phí 350 triệu đô la.

Tháng 2 năm 2007

Đại sứ Hoa Kỳ Michael W. Marine công bố một khoản tài trợ và có vốn đối ứng của Bộ Ngoại giao từ Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ 400.000 đô la Mỹ về chi phí xử lý dioxin tại Đà Nẵng.

Tháng 4 năm 2007

Tiến sĩ Lê Kế Sơn dẫn đầu đoàn Việt Nam đến Washington và New York để gặp gỡ các quan chức và thảo luận về cách sử dụng phân bổ ngân sách ban đầu của Nghị viện cho việc xử lý hậu quả của chất da cam ở Việt Nam.

Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Đại sứ Hoa Kỳ Michael W. Marine, vợ ông, bà Carmella, và Ken Fairfax, Tổng lãnh sự Hoa Kỳ, thăm khu vực ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng với TS. Lê Kế Sơn, Chánh văn phòng Ban chỉ đạo 33 và Đại tá Trần Ngọc Tâm, Trưởng phòng môi trường, Cục khoa học, công nghệ và môi trường, Bộ Quốc phòng.

Ngày 24 tháng 8 năm 2007

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc ở Việt Nam phân bổ 350.000 đô la Mỹ cho dự án “Xây dựng năng lực và chuẩn bị kế hoạch tổng thể phục hồi môi trường tại các điểm nóng dioxin ở Việt Nam”.

Tháng 2 năm 2008

Bộ Ngoại giao chỉ định USAID quản lý các quỹ được Nghị viện phân bổ để xử lý Chất da cam tại Việt Nam.

Ngày 20 tháng 2 năm 2008

Bộ trưởng Bộ Y tế Việt Nam ban hành quyết định danh sách các bệnh tật và khuyết tật liên quan đến phơi nhiễm chất da cam/dioxin (Quyết định số 09/2008/QĐ-BYT).

Tháng 2 năm 2008

Chủ tịch Quỹ Hoa Kỳ Unicef, Caryl Stern và các thành viên hội đồng quản trị của Quỹ thăm Việt Nam. Đến tháng 6, Quỹ đã quyên góp 2,3 triệu đô la Mỹ cho chương trình Unicef mới dành cho trẻ em khuyết tật tại Việt Nam.

Ngày 15 tháng 5 năm 2008

Eni Faleomavaega, Chủ tịch Tiểu ban Châu Á Thái Bình Dương và Môi trường toàn cầu của Hạ viện Hoa Kỳ tổ chức phiên điều trần về “Trách nhiệm bị bỏ quên của chúng ta: Chúng ta có thể làm gì để giúp nạn nhân chất da cam?” Bốn thành viên của Nhóm đối thoại Việt Nam về Chất da cam/dioxin đã tham dự và những kết quả khảo sát các điểm nóng dioxin của Ban 10-80/Hatfield đã được đưa vào hồ sơ của Hạ viện.

Tháng 5 năm 2008

Văn phòng Ban chỉ đạo 33 tổ chức một hội thảo khoa học với Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ, Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, Đại sứ quán Hoa Kỳ và Công ty BEM để xem xét tổ chức thử nghiệm xử lý dioxin trong căn cứ không quân Biên Hòa và đánh giá công nghệ.

Ngày 25 tháng 6 năm 2008

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng gặp Tổng thống George W. Bush tại Washington. Tuyên bố chung của họ có đoạn: “Thủ tướng hoan nghênh những nỗ lực song phương trong việc xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu vực gần căn cứ quân sự cũ của Mỹ và đặc biệt là giải ngân 3 triệu đô la Mỹ của Hoa Kỳ để cung cấp các dự án y tế và phục hồi môi trường.”

Ngày 29 tháng 10 năm 2008

USAID công bố cam kết đầu tiên trị giá 1 triệu đô la Mỹ trong gói 3 triệu đô la được Quốc hội cấp trong năm 2007 để xử lý các điểm nóng dioxin và các chương trình y tế cho các cộng đồng xung quanh. Số tiền này được chuyển đến ba tổ chức phi chính phủ Mỹ (Quỹ Đông Tây hội ngộ, Cứu trợ trẻ em và Hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam) cho một loạt các dịch vụ trực tiếp cho trẻ em khuyết tật tại một số huyện được chọn tại thành phố Đà Nẵng.

Ngày 24 và 25 tháng 2 năm 2009

Văn phòng Ban chỉ đạo 33 và UNDP tổ chức hội thảo đầu tiên cùng với các bên liên quan trong việc xử lý dioxin trong môi trường: Ban chỉ đạo 33, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ và Cộng hòa Séc. Những người tham dự đã chia sẻ dữ liệu về các điểm nóng dioxin chính ở Việt Nam được tài trợ bởi nhiều nguồn khác nhau: Đà Nẵng (Quỹ Ford), Phù Cát và Biên Hòa (UNDP) và đạt được kết luận về chiến lược làm sạch cho cả ba điểm nóng.

Tháng 3 năm 2009

Tổng thống Obama ký một dự luật phân bổ 3 triệu đô la “để giúp Việt Nam tiếp tục xử lý môi trường và các chương trình y tế liên quan tại các điểm ô nhiễm dioxin.”

Tháng 3 năm 2009

Tòa án tối cao Hoa Kỳ bác kháng cáo của vụ kiện Việt Nam đối với các công ty sản xuất chất da cam và chất diệt cỏ tương tự.

Tháng 5 năm 2009

Các chuyên gia kỹ thuật của Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ và Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam triển khai một dự án thử nghiệm xử lý dioxin tại sân bay Đà Nẵng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2009

Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam thành lập Phòng thí nghiệm Dioxin thuộc Bộ với chi phí 6,75 triệu đô la Mỹ. Tổ chức Atlantic Philanthropies và Quỹ Bill và Melinda Gates cung cấp 5,3 triệu đô la Mỹ tài trợ cho dự án; Chính phủ Việt Nam tài trợ số vốn đối ứng.

Ngày 4 tháng 6 năm 2009

Eni Faleomavaega, Chủ tịch Tiểu ban Châu Á Thái Bình Dương và Môi trường toàn cầu của Hạ viện Hoa Kỳ tổ chức buổi điều trần thứ hai về Chất da cam/dioxin ở Việt Nam. Scot Marciel, Phó trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách Đông Á và Thái Bình Dương và các thành viên của Nhóm Đối thoại Mỹ-Việt Nam tham dự phiên điều trần.

Ngày 17 tháng 6 năm 2010

Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Luật về người khuyết tật, trong đó có quy định về quyền của người khuyết tật bao gồm nạn nhân chất da cam (số 51/2010 / QH 12).

Ngày 28 tháng 6 năm 2010

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam Phạm Khải Nguyên và Điều phối viên thường trú của UNDP, ông John Hendra, ký thỏa thuận dự án môi trường trị giá 4.977.000 đô la Mỹ để xử lý 7.500 mét khối đất nhiễm dioxin bằng phương pháp chôn lấp thụ động ở một khu vực xa của sân bay Phù Cát. Quỹ này cũng được phân bổ để đánh giá tình trạng dioxin tại căn cứ không quân Biên Hòa, cô lập để ngăn chặn sự lan truyền của dioxin, so sánh và lựa chọn các công nghệ làm sạch dioxin, biên dịch và xuất bản các kết quả nghiên cứu về dioxin và tổ chức các hội nghị khoa học.

Ngày 6 tháng 7 năm 2010

Các thượng nghị sĩ Hoa Kỳ Tom Harkin và Bernie Sanders đến thăm sân bay Đà Nẵng và một bệnh viện phục hồi chức năng với ông Charles Bailey. Đây là lần đầu tiên các thành viên của Thượng viện đến điều tra các hậu quả về môi trường và con người của chất da cam.

Ngày 22 tháng 7 năm 2010

Tại một cuộc họp báo ở Hà Nội, Ngoại trưởng Hillary Clinton nói: “Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam và tôi đã thảo luận về mối lo ngại rằng cả Việt Nam và Hoa Kỳ đều có vấn đề chất da cam và hậu quả của nó ở những người dân ở đây... Tôi đã nói với Bộ trưởng rằng tôi sẽ làm việc để tăng cường hợp tác của chúng tôi và cùng tiến bộ hơn nữa”.

Tháng 9 năm 2010

Thượng nghị sĩ Patrick Leahy đưa ra một tuyên bố về chất da cam trong bản Báo cáo của Thượng viện, rằng rằng “sẽ rất khó để vượt qua tầm quan trọng mà người Việt Nam đưa ra để giải quyết các nhu cầu của những người đã bị tổn hại”.

Tháng 9 năm 2010

Thúy Vũ, một phát thanh viên tại KPIX Channel 5 ở San Francisco, có một phóng sự về chất da cam ở Việt Nam cho CBS News <http://www.youtube.com/watch?v=kkbnFfldsOc>. Báo cáo của Thuy Vu đã nhận được nhiều giải thưởng báo chí.

Ngày 28 tháng 9 năm 2010

Đại sứ Michael W. Michalak viết thư cho Nguyễn Huy Hiệu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, với Dự thảo Kế hoạch xử lý dioxin tại Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2013.

Tháng 10 năm 2010

Ngoại trưởng Hillary Clinton trở lại Hà Nội và thông báo sự hỗ trợ của Hoa Kỳ để làm sạch hoàn toàn đất nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng, nơi đầu tiên trong ba điểm nóng dioxin chính.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011

Những người đoạt giải Pulitzer, Connie Schultz và Nick Ut đã xuất bản một báo cáo đặc biệt gồm 8 trang về chất da cam tại *The Cleveland Plain Dealer* (<http://bit.ly/fP59JT>).

Tháng 3 năm 2011

Bob Edgar, Chủ tịch của Common Cause, một tổ chức phi chính phủ của Mỹ, dẫn đầu một phái đoàn đến Việt Nam. Đoàn bao gồm những người Mỹ nổi tiếng trong các lĩnh vực chính sách công, y tế công cộng, phong trào môi trường khuyết tật và tôn giáo.

Ngày 14 tháng 4 năm 2011

Nghị viện phân bổ 18,5 triệu đô la Mỹ tài trợ mới để tiếp tục các hoạt động liên quan đến chất da cam ở Việt Nam. Trong số tiền này, 15,5 triệu đô la dành cho việc xử lý điểm nóng dioxin Đà Nẵng; 3 triệu đô la được dành riêng cho các hoạt động y tế liên quan.

Tháng 8 năm 2011

Viện Aspen, Chính quyền thành phố Đà Nẵng, Chính quyền quận Cẩm Lệ, Tổ chức Trẻ em Việt Nam và Quỹ Rockefeller thiết lập quan hệ đối tác công tư (PPP) tại Đà Nẵng. PPP tiếp tục giúp cán bộ cấp huyện về dịch vụ xã hội cho trẻ em và thanh niên khuyết tật và là ứng dụng đầu tiên của mô hình PPP để tài trợ cho các chương trình khuyết tật tại Việt Nam.

Ngày 29 tháng 8 năm 2011

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt mục tiêu, nội dung và sản phẩm của Chương trình nghiên cứu khắc phục hậu quả chất độc da cam/dioxin (Quyết định số 2631 / QĐ-BKHCN).

Ngày 19 tháng 10 năm 2011

Bộ trưởng khoa học và công nghệ của Việt Nam bổ nhiệm Tiến sĩ Lê Kế Sơn làm Chủ nhiệm Ban chủ nhiệm Chương trình với 13 dự án nghiên cứu mới về chất da cam/dioxin (Quyết định số 3242/QĐ).

Ngày 28 và 29 tháng 10 năm 2011

160 sinh viên tại Đại học California / Berkeley, người Mỹ gốc Việt, thành viên của Nhóm đối thoại Mỹ-Việt Nam và các thành viên của Rotary tham gia Hội nghị hòa bình về chất da cam và giải quyết hậu quả của chiến tranh ở Việt Nam.

Ngày 22 tháng 12 năm 2011

Tổng thống Obama ký đạo luật phân bổ hợp nhất năm 2012, phân bổ 20 triệu đô la Mỹ cho việc xử lý chất da cam ở Việt Nam. Trong tổng số này, 15 triệu đô la dự kiến sẽ hoàn thành việc xử lý toàn bộ điểm nóng dioxin của sân bay Đà Nẵng và bắt đầu xử lý dioxin ở Biên Hòa và có thể còn các điểm nóng khác. Số dư 5 triệu USD dành cho các chương trình sức khỏe/khuyết tật ở các khu vực khác của Việt Nam bị phun rải chất da cam hoặc vẫn bị ô nhiễm dioxin.

Ngày 30 tháng 12 năm 2011

USAID yêu cầu tìm kiếm hồ sơ dự thầu cho một chương trình ba năm dịch vụ cho người khuyết tật ở mức 3 triệu đô la Mỹ một năm với tổng số 9 triệu đô la. Bảy mươi phần trăm số tiền này sẽ được sử dụng cho các chương trình tại Đà Nẵng; 40 phần trăm của số tiền là để dịch vụ trực tiếp cho người khuyết tật.

Ngày 1 tháng 6 năm 2012

Thủ tướng Việt Nam phê duyệt “Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục hậu quả của chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn 2020” để hướng dẫn các bộ, ngành trong việc giải quyết hậu quả chất da cam (Quyết định 651 / QĐ-TTg).

Ngày 27 tháng 6 năm 2012

Ông Frank Donovan, Giám đốc USAID Việt Nam, gửi thư cho ông Nguyễn Xuân Tiến, Vụ phó Vụ Kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thông báo USAID sẽ tiến hành đánh giá môi trường ô nhiễm dioxin tại sân bay Biên Hòa.

Tháng 7 năm 2012

Nhóm đối thoại và Rotary International khánh thành một hệ thống đường ống dẫn nước mà họ tài trợ tại xã Đông Sơn, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hệ thống này cung cấp nước sạch cho 259 hộ gia đình trong xã, gần một căn cứ quân sự cũ của Hoa Kỳ, nơi chất da cam được sử dụng trong chiến tranh.

Ngày 16 tháng 7 năm 2012

Quốc hội sửa đổi một số điều của Pháp lệnh hỗ trợ cho những người có công với cách mạng, đặc biệt là nạn nhân của hóa chất độc hoá học (Pháp lệnh số 26/2005 / PL-UBTVQH 11 & Pháp lệnh số 35/2007 / PL-11).

Ngày 9 tháng 8 năm 2012

Chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam đã khởi công dự án bốn năm trị giá 43 triệu đô la Mỹ để làm sạch 73.000 mét khối đất nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng. Sự đột phá này là một sự kiện quan trọng đối với người Mỹ và người Việt Nam, và là một cột mốc trong quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Tháng 10 năm 2012

USAID triển khai dự án hỗ trợ người khuyết tật trị giá 9 triệu đô la Mỹ cho Đà Nẵng, Biên Hòa và Phù Cát.

Tháng 1 năm 2013

Chi phí để làm sạch dioxin tại sân bay Đà Nẵng được làm rõ hơn khi tiến hành công việc; ước tính tăng từ 43 triệu đô la lên đến 84 triệu đô la Mỹ.

Tháng 3 năm 2013

Một đoàn quan chức từ Quốc hội Mỹ thăm căn cứ không quân Biên Hòa, gặp thành viên Nhóm đối thoại, Bác sĩ Nguyễn Thị Ngọc Phượng, tại Làng Hòa bình ở Thành phố Hồ Chí Minh, trao đổi với Hội nạn nhân chất độc da cam Việt Nam và thăm các khu vực bị ảnh hưởng khác ở miền Trung Việt Nam.

Ngày 26 tháng 4 năm 2013

Thủ tướng Việt Nam phê duyệt dự án chăm sóc trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV / AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai giai đoạn 2013-2020 (Quyết định số 647) / QĐ-TTg).

Tháng 5 năm 2013

Unicef công bố Báo cáo năm 2013 về tình trạng trẻ em khuyết tật. Giám đốc điều hành của Unicef, Anthony Lake, và Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan đã dự lễ công bố báo cáo tại Đà Nẵng.

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người đứng đầu Nhóm đối thoại, bà Susan V. Berresford, viết thư cho Ngoại trưởng Hoa Kỳ John F. Kerry vào đêm trước chuyến thăm của Chủ tịch Trương Tấn Sang đến Washington. Bà đã hối thúc ông Bộ trưởng Ngoại giao về việc giải quyết các vấn đề khuyết tật ở Việt Nam có nguyên nhân từ các cuộc xung đột, nghèo đói và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bị hạn chế. Bộ trưởng Ngoại giao Kerry đã trả lời, “Tôi đảm bảo với bà rằng Hoa Kỳ cam kết giúp Việt Nam xây dựng một hệ thống toàn diện, tích hợp các dịch vụ cho người khuyết tật Việt Nam, bất kể nguyên nhân.”

Ngày 25 tháng 7 năm 2013

Tổng thống Barack Obama và Chủ tịch nước Trương Tấn Sang gặp nhau tại Nhà trắng và đồng ý mở ra một giai đoạn mới của quan hệ song phương bằng cách hình thành một quan hệ đối tác toàn diện Mỹ-Việt Nam như một khuôn khổ để thúc đẩy mối quan hệ. Trong tuyên bố chung sau cuộc họp, Tổng thống Obama tái khẳng định “cam kết của Hoa Kỳ trong việc cung cấp thêm sự chăm sóc y tế và chăm sóc khác cho người khuyết tật, bất kể nguyên nhân”.

Ngày 13 tháng 11 năm 2014

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Tổng thống Barack Obama gặp nhau tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 25 ASEAN tại Myanmar. Obama khẳng định rằng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam trong việc xử lý dioxin.

Ngày 12 tháng 12 năm 2014

Thượng nghị sĩ Patrick Leahy viết thư cho Chủ tịch Trương Tấn Sang về sự hỗ trợ của Mỹ để xử lý dioxin ở sân bay Đà Nẵng và cho người khuyết tật Việt Nam và cũng lưu ý mối quan ngại liên tục về nhân quyền ở Việt Nam.

Ngày 23 tháng 6 năm 2015

Thượng nghị sĩ Patrick Leahy phát biểu về “Giải quyết vấn đề chất da cam ở Việt Nam” tại Trung tâm nghiên cứu chiến lược và quốc tế, Washington, DC, và sau đó là một cuộc thảo luận với Tim Rieser, Lê Kế Sơn, Michael Martin và Charles Bailey.

Ngày 18 tháng 12 năm 2015

Nghị viện Hoa Kỳ đã thông qua đạo luật phân bổ hợp nhất năm 2016, quy định rằng “Quý... sẽ để xử lý các điểm ô nhiễm dioxin tại Việt Nam và có thể được cung cấp cho Chính phủ Việt Nam, bao gồm cả quân đội, vì mục đích đó. Quý ... sẽ được cung cấp cho các chương trình sức khỏe và khuyết tật ở các khu vực bị rải chất da cam hay bị ô nhiễm dioxin, để hỗ trợ những người bị suy giảm khả năng vận động chân và tay / hoặc khuyết tật về nhận thức hoặc phát triển.”

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Phim của Courtney Marsh, Chau - Beyond the Lines được vào chung kết giải Oscar trong hạng mục phim tài liệu ngắn. Bộ phim mô tả cuộc đấu tranh thành công của Lê Minh Châu, sinh ra với những dị tật liên quan đến chất da cam, trở thành một nghệ sĩ. Đại sứ Mỹ Ted Osius đã cho chiếu bộ phim tại các trung tâm Mỹ ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24 tháng 5 năm 2016

Tổng thống Barack Obama thăm Việt Nam và phát biểu tại Hà Nội tuyên bố, “Ngay cả khi chúng tôi tiếp tục hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam, kể cả trẻ em, chúng tôi cũng đang tiếp tục giúp loại bỏ chất da cam/dioxin.”

Ngày 31 tháng 5 năm 2017

Tổng thống Donald J. Trump và Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã gặp gỡ và thảo luận các biện pháp để mở rộng công việc chung trong hợp tác nhân đạo và xử lý hậu quả chiến tranh.

NOTES

Giới thiệu: Hậu quả chiến tranh

1. Có rất nhiều tài liệu về Chiến tranh Việt Nam. Để bắt đầu, có thể tìm đọc Christopher Goscha, *Vietnam: A New History*, NXB Basic Books, New York, 2016, và cuốn *The Irony of Vietnam: The System Worked*, tác giả Leslie H. Gelb và Richard K. Betts, NXB Brookings, Washington, D.C., 2016.
2. Viện Hàn lâm Khoa học, Kỹ thuật và Dược phẩm Quốc gia. 2016. *Veterans and Agent Orange: Update 2014*. Washington, D.C.: NXB The National Academies Press. <http://www.nationalacademies.org/hmd/Reports/2016/Veterans-and-Agent-Orange-Update-2014.aspx>. Các nghiên cứu chính của Việt Nam được mô tả ở phần sau của cuốn sách.
3. Hội nghị khoa học quốc tế về các chất hữu cơ ô nhiễm khó phân hủy lần thứ 26, Oslo, Na Uy. Hội nghị là cuộc họp thượng đỉnh hàng năm, hội tụ các nhà khoa học trên toàn thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu về các chất hữu cơ ô nhiễm khó phân hủy (POP). Kể từ năm 2006 đến nay, năm nào các nhà khoa học Việt Nam cũng có bài trình bày về các nghiên cứu đang thực hiện tại hội nghị này.
4. Phòng thí nghiệm Dioxin, Trung tâm quan trắc môi trường, Tổng cục Môi trường Việt Nam, Hà Nội.
5. Xem Michael F. Martin, “Vietnamese Victims of Agent Orange and U.S.-Vietnam Relations,” Ban Nghiên cứu Quốc hội, 22 tháng 8 năm 2012. <https://fas.org/sgp/crs/row/RL34761.pdf>

Dẫn luận: Chặng đường đã qua và tương lai phía trước

1. Tuyên bố chung của Tổng thống George W. Bush và Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2006.
2. H.R. 933 – Đạo luật về việc cấp và tiếp tục cấp ngân sách tổng hợp, 2013.
3. H.R. 2029 – Đạo luật về việc cấp ngân sách tổng hợp, 2016.
4. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, “U.S. Relations With Vietnam,” Thông cáo của Vụ Đông Á và Thái Bình Dương, 25 tháng 8 năm 2016. Có bổ sung chi tiết để nhấn mạnh thêm.
5. Clay Risen, “The Environmental Consequences of War: Why militaries almost never clean up the messes they leave behind,” Nguyệt báo Washington, Tháng 1-2 năm 2010, trang A8.
6. Risen, *cùng tài liệu, cùng trang*
7. Phòng vấn ông Walter Isaacson, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc, Viện Aspen, và Đồng Chủ tọa phía Hoa Kỳ, Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về Chất da cam/Dioxin, Washington, 30 tháng 4 năm 2015.
8. Phòng vấn Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh, nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại, Quốc hội Việt Nam, Đồng Chủ tọa phía Việt Nam, Nhóm Đối thoại Hoa Kỳ - Việt Nam về Chất da cam/ Dioxin, Thành phố Hồ Chí Minh, 12/1/2016.
9. Christopher B. Whitney, “Soft Power in Asia: Results of a 2008 Multinational Survey of Public Opinion,” Hội đồng các vấn đề toàn cầu Chicago, 2009, trang 12.
10. Prashanth Parameswaran, “Third U.S. warship visits Vietnam’s Cam Ranh International Port: Visit a reminder of the increased defense collaboration between the two sides,” The Diplomat, 16 tháng 12 năm 2016. <http://thediplomat.com/2016/12/third-us-warship-visits-vietnams-cam-ranh-international-port/>

Chương 1: Có còn ô nhiễm dioxin ở miền Nam Việt Nam?

1. Chính phủ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường, “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất”, QCVN 45:2012/BTNMT, Hà Nội, 2012.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chương trình Nghiên cứu cấp quốc gia KHCN-33/11-15, “Báo cáo nghiên cứu tác động của Chất da cam/ dioxin đến môi trường,” Hà Nội (2012)
3. L. W. Dwernychuk, *cùng các tác giả*, “Dioxin reservoirs in southern Viet Nam — A legacy of Agent Orange,” *Chemosphere* 47 (2002) 117-137.
4. Chính phủ Việt Nam, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất, QCVN 45:2012/BTMNT, Hà Nội 2012.
5. Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, “Đánh giá môi trường ô nhiễm dioxin tại Sân bay Biên Hòa -- Báo cáo đánh giá môi trường -- Bản chính thức, CDM International Inc. và Hatfield Consultants, 3 tháng 5 năm 2016, trang 46-47.
6. Văn phòng Ban chỉ đạo Quốc gia 33, Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) và Hatfield Consultants, “Đánh giá ô nhiễm dioxin và tác động đến môi trường và sức khỏe con người tại sân bay Biên Hòa, Việt Nam,” Báo cáo chính thức, 20 tháng 8 năm 2011, trang pp. 1-19.
7. Arthur H. Westing, “Ecocidal Warfare (& Related) Publications (1967-2008),” Westing Associates in Environment, Security & Education, Putney, Vermont, U.S. (http://www.agentorangerecord.com/images/uploads/modules/Ecocide_refs_-_AHW.pdf)
8. Arnold Schecter, *và các tác giả* “Agent Orange and the Vietnamese: The Persistence of Elevated Dioxin Levels in Human Tissues,” Tạp chí Y tế Công cộng Hoa Kỳ, tháng 4 năm 1995, Tập 85, Số 4, trang 516-522. ([http://www.agentorangerecord.com/images/uploads/resources/studies/AJPH\(2\)%201995.pdf](http://www.agentorangerecord.com/images/uploads/resources/studies/AJPH(2)%201995.pdf))
9. J. M. Stellman, *và các tác giả* “The extent and patterns of usage of Agent Orange and other herbicides in Vietnam,” *Nature* 422, 681-687, tháng 4 năm 2003, và trao đổi cá nhân.
10. J. M. Stellman, *và các tác giả, cùng tài liệu*, và trao đổi cá nhân.
11. Stellman, *cùng tài liệu*
12. Stellman, *cùng tài liệu*
13. Kết quả phát hiện đối với Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Kon Tum, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, Nha Trang và Sông Sài Gòn được nêu trong báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chương trình Nghiên cứu cấp Quốc Gia KHCN-33/11-15, “Báo cáo nghiên cứu tác hại của chất da cam/ dioxin đối với môi trường,” Hà Nội, 2012.

14. Hàng năm, Việt Nam lấy ngày 10 tháng 8 là Ngày vì nạn nhân chất độc da cam, để tưởng niệm ngày này năm 1961 khi Hoa Kỳ bắt đầu chương trình phun rải chất diệt cỏ tại Việt Nam.
15. L. W. Dwernychuk, và các tác giả, *cùng tài liệu*
16. L. W. Dwernychuk, "Dioxin hotspots in Vietnam — Short Communication," *Chemosphere* 60 (2005) 998-999.
17. Các phát hiện về A So, Tà Bạt, Tân Sơn Nhất, Phan Rang, Nha Trang và Tuy Hòa được báo cáo tài liệu của Bộ Quốc phòng mang tên "Phân tích ô nhiễm dioxin tại các căn cứ không quân trước đây", Z-9, tháng 11/2010, Hà Nội.
18. Các phát hiện về Pleiku và Vàm Cống được báo cáo trong tài liệu của Bộ Quốc phòng mang tên "Đánh giá các chất dioxin/ furan và các chất gây ô nhiễm giống dioxin tại sân bay Pleiku, tỉnh Gia Linh và sân bay Vàm Cống, tỉnh An Giang", Hà Nội, tháng 11/2013.
19. UNDP/GEF, "Kết quả phân tích dioxin tại điểm rơi máy bay phun thuốc, Thừa Thiên – Huế," Dự án Quản lý các điểm nóng dioxin tại Việt Nam, tháng 1/2012, Hà Nội.
20. Arnold Schechter, L. C. Dai, O. Pöpke, J. Prange, J. D. Constable, M. Matsuda, V. D. Thao, A. L. Piskac. 2001. Recent dioxin contamination from Agent Orange in residents of a Southern Vietnam city. *Tạp chí Sức khỏe nghề nghiệp & môi trường*, 43, 435-443.
21. Văn phòng Ban chỉ đạo 33, Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT), "Báo cáo toàn diện về nhiễm chất da cam/ dioxin tại ba điểm nóng: Sân bay Biên Hòa, Đà Nẵng và Phù Cát, cập nhật tháng 11/2013, trang 49-52.
22. Văn phòng Ban chỉ đạo 33, Bộ Tài nguyên và Môi trường, *cùng tài liệu*
23. Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, "Đánh giá môi trường ô nhiễm dioxin tại Sân bay Biên Hòa -- Báo cáo đánh giá môi trường -- Bản chính thức, CDM International Inc. và Hatfield Consultants, ngày 3 tháng 5 năm 2016. www.usaid.gov/sites/default/files/BH-Bản chính thức-EA-2016-05-03_EN-reduced.pdf
24. Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, *cùng tài liệu* Hình 2-1, trang 50
25. Để có mô tả chi tiết về các kỹ thuật này, xem Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, *cùng tài liệu*, trang 129-144.
26. "Ở giai đoạn này, khi đang đánh giá các phương án thay thế, thiết kế của các phương án dự án thay thế mới mang tính ý tưởng sơ khai và còn rất nhiều yếu tố không chắc chắn. Khi cân nhắc điều này, các khoảng chính xác đã được áp dụng cho chi phí ước tính. Các khoảng áp dụng cho việc đánh giá môi trường tại Biên Hòa (cụ thể là từ -40% đến +75%) được dựa trên hướng dẫn của USEPA về lập dự toán chi phí cho các dự án Superfund/ xử lý khắc phục tại Hoa Kỳ." Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, *cùng tài liệu* trang 25-27, và 33.
27. Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, *cùng tài liệu* trang 10.
28. Văn phòng Ban chỉ đạo 33, MONRE, *cùng tài liệu* trang 73.
29. Văn phòng Ban chỉ đạo 33, BTNMT và Hatfield Consultants, "Đánh giá toàn diện ô nhiễm dioxin tại Sân bay Đà Nẵng, Việt Nam: Mức độ ô nhiễm môi trường, phơi nhiễm ở người và các phương án để giảm thiểu tác động – bản chính thức. Tóm tắt các phát hiện", tháng 11/2009.
30. T. G. Boivin, và các tác giả, "Agent Orange Dioxin Contamination in the Environment and Food Chain at Key Hot Spots in Viet Nam: Đa Nẵng, Biên Hòa and Phù Cát," tài liệu trình bày tại Hội nghị Khoa học Quốc tế về các Chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy, Brussels, 21-25 tháng 8 năm 2011.
31. W. L. Dwernychuk, và các tác giả, *cùng tài liệu*
32. T. G. Boivin, và các tác giả, *cùng tài liệu*
33. J. T. Durant, T. G. Boivin, H. R. Pohl, T. Sinks. "Public health assessment of dioxin contaminated fish at former U.S. air base, Bien Hoa, Viet Nam." *Tạp chí Khoa học Quốc tế về Nghiên cứu Sức khỏe Môi trường*, 2014. <http://dx.doi.org/10.1080/09603123.2014.938026>. <http://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/09603123.2014.938026>
34. M. H. Nguyễn, và các tác giả, "Nồng độ dioxin trong máu và sữa người tại các điểm nóng trọng điểm tại Việt Nam: Đà Nẵng và Biên Hòa". Tài liệu trình bày tại Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ 31 về các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy, Brussels, 21-25 tháng 8 năm 2011.
35. Kinh phí nghiên cứu do UNDP/ Quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ trong khuôn khổ dự án Xử lý dioxin tại các vùng nóng. Tổ chức Atlantic Philanthropies, Quỹ Bill and Melinda Gates, cùng tài trợ cho việc xây dựng và cung cấp trang thiết bị cho Phòng phân tích dioxin thuộc Tổng cục Môi trường Việt Nam.

36. Nguyễn Hùng Minh và các tác giả, “Nghiên cứu để xác định nồng độ và sự chuyển động của dioxin từ chất da cam tại Biên Hòa và Đà Nẵng, phân biệt dioxin từ chất da cam với dioxin từ các nguồn phát thải khác và đề xuất các giải pháp phòng ngừa phơi nhiễm dioxin”, Nghiên cứu khắc phục hậu quả của chất da cam/ dioxin do Mỹ sử dụng trong chiến tranh đối với môi trường và sức khỏe con người tại Việt Nam, Chương trình Nghiên cứu khoa học công nghệ cấp quốc gia, 2011-2015, Hà Nội, tháng 10/2015.
37. Nguyễn Hùng Minh, và các tác giả, “Phát thải dioxin từ công nghiệp và xử lý chất thải”, Báo cáo do Văn phòng Ban chỉ đạo 33 phát hành, UNDP/Quỹ Môi trường toàn cầu, Chương trình xử lý dioxin tại các điểm nóng ở Việt Nam, 2014.
38. Vũ Chiến Thắng, “Xác định nồng độ dioxin từ chất da cam và các nguồn khác trong máu người và thực phẩm phổ biến tại các địa phương khác nhau của Việt Nam”, Nghiên cứu về việc khắc phục hậu quả chất da cam/ dioxin do Mỹ sử dụng trong chiến tranh đối với môi trường và sức khỏe con người tại Việt Nam, Chương trình Nghiên cứu Khoa học Công nghệ cấp quốc gia, 2011-2015, Hà Nội, tháng 10/2015.
39. Nguyễn Hùng Minh và các tác giả, “Nghiên cứu nhằm xác định tình trạng tồn lưu và lan toả dioxin từ chất da cam tại Biên Hòa và Đà Nẵng, và sự khác biệt về đặc điểm của dioxin từ các nguồn khác” trong khuôn khổ Chương trình nghiên cứu Khoa học Công nghệ KHCCN-33/11-15.

Chương 2: Ai là người bị phơi nhiễm Chất da cam/ Dioxin và có bao nhiêu nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam?

1. Jeanne Mager Stellman, Steven D. Stellman, Richard Christian, Tracy Weber và Carrie Tomasallo, “Extent and pattern of usage of Agent Orange and other herbicides in Vietnam,” Tạp chí *Nature*, Tập 422, 17 tháng 4 năm 2003, trang 681-687.

2. Nguyễn Văn Tường, “Analysis of Dioxin in Blood and Milk of People Living in Sprayed Areas in Thua-Thien Hue and Da Nang Compared With Dioxin in Blood and Milk of People Living in Hai Phong,” (tạm dịch: “Phân tích dioxin trong máu và sữa của người dân sống tại các khu vực bị phun thuốc tại Thừa Thiên – Huế và Đà Nẵng so với Dioxin trong máu và sữa của người dân sống tại Hải Phòng”), Viện Sức khỏe Môi trường Quốc gia Nhật Bản, Japanese National Institute for Environmental Health, Fukuoka, 2004.
3. Hatfield Consultants và Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia 33, “Đánh giá toàn diện ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng, Việt Nam: mức độ dioxin trong môi trường, phơi nhiễm ở người, và các phương án giảm thiểu tác động” – Bản chính thức tóm tắt các phát hiện (tháng 11/2009) trang 2, 4 & các trang khác cùng tài liệu., Đánh giá tác động của ô nhiễm dioxin đến Môi trường và Sức khỏe con người tại sân bay Biên Hòa, Việt Nam: Báo cáo chính thức” (Tháng 8/2011) trang 3-43.
4. Lê Bách Quang, và các tác giả “Nghiên cứu dịch tễ học bệnh tật của 47.000 cựu chiến binh có phơi nhiễm CDC và so sánh với nhóm cựu chiến binh không phơi nhiễm,” CDC, Học viện Quân Y, Hà Nội 2005.
5. J. N. Robinson, K. A. Fox, W. G. Jackson, N. S. Ketchum, M. Pavuk, and W. Grubbs, “Air Force Health Study — An Overview,” *J. Organohalogen Compounds*, Tập 68 (2006) trang 752-755.
6. Joel E. Michalek và Ram C. Tripathi, “Pharmacokinetics of TCDD in Veterans of Operation Ranch Hand: 15 Year Follow-up,” Tạp chí Độc học và sức khỏe môi trường, P 57, Số 6, 1999, trang 369-78.
7. Hatfield Consultants và Văn phòng Ban chỉ đạo Quốc gia 33, “Đánh giá ô nhiễm dioxin trong môi trường và quần thể người tại các khu vực xung quanh sân bay Đà Nẵng, Việt Nam. Báo cáo số 3: Báo cáo chính thức” (tháng 4/2007)
8. Bộ Y tế, Quyết định số 09/2008/QĐ-BYT ngày 20 tháng 2 năm 2008
9. Bộ các vấn đề cựu binh Hoa Kỳ, Báo cáo phúc lợi thường niên 2015 <http://www.benefits.va.gov/REPORTS/abr/ABR-Compensation-FY15-05092016.pdf>
10. Bộ các vấn đề cựu binh Hoa Kỳ, thông qua Charles Ornstein, ProPublica, trao đổi cá nhân, ngày 3 tháng 1 năm 2017.

11. Ủy ban 10-80, tức Ủy ban điều tra hậu quả của chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam, được thành lập tháng 10 năm 1980 và báo cáo trực tiếp lên Thủ tướng chính phủ. Khi Ban chỉ đạo quốc gia 33 được thành lập năm 1999, Ủy ban 10-80 chuyển về Bộ Y tế, sau đó chuyển về Đại học Y Hà Nội.
12. Hoàng Đình Cầu, “Báo cáo về hậu quả Chất da cam tại Việt Nam,” Ủy ban 10-80, 2000.
13. Jeanne Mager Stellman, *cùng tài liệu*
14. Bộ Lao động Thương binh Xã hội, “Tổng điều tra cả nước về nạn nhân Chất da cam tại Việt Nam,” 2005.
15. Tổng cục thống kê Việt Nam, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009*. Tổng cục thống kê đã tiến hành TĐTDS&NO vào tháng 4 năm 2009 với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ dân số Liên hợp quốc. (UNFPA). http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=9813. Nội dung ghi chú cuối trang chủ yếu bằng tiếng Việt: Các tiêu chí được quy định tại Chính phủ Việt Nam, Bộ Y tế/ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, *Thông tư liên tịch hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ*, Hà Nội, 18 tháng 11 năm 2013, và Chính phủ Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, *Nghị định – Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, ngày 9 tháng 4 năm 2013.
16. Tham khảo các tiêu chí tại Chính phủ Việt Nam, Bộ Y tế/ Bộ Lao động Thương binh Xã hội, *Thông tư liên tịch hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ*, Hà Nội, 18 tháng 11 năm 2013, và Chính phủ Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, *Nghị định – Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, ngày 9 tháng 4 năm 2013.
17. Các tiêu chí mà DAVA áp dụng năm 2007 đã được cập nhật năm 2012. Xem Bộ Y tế, *cùng tài liệu*.
18. Bốn quận huyện này chiếm hai phần ba dân số 887.435 của Đà Nẵng (2009).

19. Xem Chương 1, Bảng 2. Stellman, “Số lít và phân bố phần trăm lượng chất diệt cỏ phun tại Việt Nam cộng hòa, 1962-1971, theo từng chất và năm phun thuốc.”
20. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam đo đếm người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên. Dữ liệu của DAVA đã được điều chỉnh theo khung độ tuổi này.

Chương 3: Phơi nhiễm dioxin có dẫn đến dị tật bẩm sinh và tai biến sinh sản?

1. Charles Schmidt, “Is Agent Orange Still Causing Birth Defects?” *Scientific American*, 16 tháng 3 năm 2016, <http://www.scientificamerican.com/article/is-agent-orange-still-causing-birth-defects/>
2. M. Manikkam, C. Guerrero-Bosagna, R. Tracy, M.M. Haque, M.K. Skinner, “Dioxin (TCDD) Induces Epigenetic Transgenerational Inheritance of Adult Onset Disease and Sperm Epimutations,” *PLOS ONE*, 26 tháng 9 năm 2012, <http://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0046249> and M. Manikkam và các tác giả, “Transgenerational Actions of Environmental Compounds on Reproductive Disease and Identification of Epigenetic Biomarkers of Ancestral Exposure,” *PLOS ONE*, 28 tháng 2 năm 2012, <http://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0031901>
3. Anh D. Ngo, Richard Taylor, Christine L. Roberts và Tuan V. Nguyen, “Association between Agent Orange and birth defects: systematic review and meta-analysis,” *Tạp chí Dịch tễ học Quốc tế* 2006; 35:12003, Tóm tắt ban đầu, <http://ije.oxfordjournals.org/content/35/5/1220.short>
4. Arnold Schechter và John D. Constable, “Commentary: Agent Orange and birth defects in Vietnam,” *Tạp chí Dịch tễ học Quốc tế* 2006, <http://ije.oxfordjournals.org/content/35/5/1230.full>
5. Phỏng vấn với Lê Kế Sơn và Charles Bailey, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2015

6. Nguyễn Hưng Phúc, Thái Hồng Quang, Cung Bình Chung và Lê Kế Sơn, “Nghiên cứu hậu quả hóa chất độc hại do Mỹ phun tại miền Nam Việt Nam đến con người và đề xuất các biện pháp khắc phục,” Bộ Quốc phòng, Hà Nội 1982. Tài liệu mật 52.02.05.02; giải mật năm 2005.
7. Nguyễn Văn Nguyên, Phạm Ngọc Đỉnh và Lê Bách Quang, “Nghiên cứu ảnh hưởng lâu dài của Chất da cam đến sức khỏe người dân sống gần sân bay Biên Hòa, Đà Nẵng và Phù Cát,” Bộ Quốc phòng, Hà Nội, 1999. Tài liệu mật thuộc Dự án Z1; giải mật năm 2002.
8. Lê Bạch Quang và Đoàn Huy Hậu, “Nghiên cứu tác động lâu dài của Chất da cam/ dioxin đến sức khỏe quân nhân, cựu chiến binh và con cháu họ và đề xuất các biện pháp can thiệp,” Chương trình Nghiên cứu của Ban chỉ đạo 33, Hà Nội, 2005.
9. J. N. Robinson, và các tác giả, “Air Force Health Study — An Overview,” Tạp chí các hợp chất Halogen hữu cơ (J. Organohalogen Compounds), Tập 68 (2006).
10. Kido Teruhiko, Tung Van Dao, Manh Dung Ho, Nhu Duc Dang, Ngoc Thien Pham, Rio Okamoto, Muneko Nishijo, Hidewaki Nakagawa, Seijiro Homma, Son Ke Le, Hung Ngoc Nguyen, “High cortisol and cortisone levels are associated with breast milk dioxin concentrations in Vietnamese women.” Tạp chí Nội tiết học Châu Âu (European Journal of Endocrinology). 170 (131-139) 2013.
Kido Teruhiko, Seijiro Homma. Dang Duc Nhu, Ho Dung Manh, Dao Van Tung, Sun Xian Liang, Rie Okamoto, Shoko Maruzeni, Hideaki Nakagawa. Nguyen Ngoc Hung, Le Ke Son, “Inverse association of highly chlorinated dioxin congeners in maternal breast milk with dehydroepiandrosterone levels in three-year-old Vietnamese children.” Science of the Total Environment 550 (248-255), 2016.
11. Muneko Nishijo, Pham The Tai, Hideaki Nakagawa, Shoko Maruzeni, Nguyen Thi Nguyet Anh, Hoang Van Luong, Tran Hai Anh, Ryumon Honda, Yuko Morikawa, Teruhiko Kido, Hisao Nishijo. “Impact of Perinatal Dioxin Exposure on Infant Growth: A Cross-Sectional and Longitudinal Studies in Dioxin-Contaminated Areas in Vietnam,” PLOS ONE. Tháng 7/2012 | Tập 7 | Số 7 | e40273.
Pham The Tai, Muneko Nishijo, Tran Nghi Ngoc, Hideaki Nakagawa, Hoang Van Luong, Tran Hai Anh, Hisao Nishijo. “Effects of perinatal dioxin exposure on development of children during the first 3 years of life,” Journal of Pediatrics 2016.

- Pham The Tai, Muneko Nishijo, Nguyen Thi Nguyet Anh, Shoko Maruzeni, Hideaki Nakagawa, Hoang Van Luong, Tran Hai Anh, Ryumon Honda, Teruhiko Kido, Hisao Nishijo. “Dioxin exposure in breast milk and infant neurodevelopment in Vietnam,” Journal of Occupational and Environmental Medicine, 2013.
- Tai The Pham, Muneko Nishijo, Anh Thi Nguyet Nguyen, Nghi Ngoc Tran, Luong Van Hoang, Anh Hai Tran, Trung Viet Nguyen, Hisao Nishijo. “Perinatal dioxin exposure and the neurodevelopment of Vietnamese toddlers at 1 year of age,” Tạp chí Khoa học Môi trường Tổng thể (Science of the Total Environment) 536 (2015) 575–581
- M Nishijo, TT Pham, ATN Nguyen, NN Tran, H Nakagawa, LV Hoang, AH Tran, Y Morikawa, MD Ho, T Kido, MN Nguyen, HM Nguyen and H Nishijo. “2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin in breast milk increases autistic traits of 3-year-old children in Vietnam.” Molecular Psychiatry. 18 tháng 3 năm 2014.
12. Thời báo New York, 14 tháng 8 năm 1988. “Elmo R. Zumwalt 3rd, 42, Is Dead; Father Ordered Agent Orange Use.”
 13. Phỏng vấn James Zumwalt, Rehoboth Beach, Delaware, 5 tháng 5 năm 2015.

Chương 4: Hệ sinh thái rừng đã phục hồi sau phun rải Chất da cam?

1. Pamela McElwee, “Agent Orange and Global Environmental Justice: Secondary Effects of Wartime Damage,” abstract of paper presented to the American Association of Asian Studies Annual Meeting, 22-25 tháng 3 năm 2007, Boston.
2. Excerpts from the Unpublished Memoirs of Professor Vo Quy, Vietnam National University/Hà Nội, Center for Natural Resources & Environmental Studies, Hà Nội 2011.
3. Chính phủ Việt Nam, Ministry of Natural Resources & Environment and Ministry of Science & Technology, “Harmful effects of Agent Orange/dioxin on humans and the environment,” Report of the Summary Research Program-33, 2011-2015, Hà Nội (2016).
4. Vo Quy, “Statement to the House Subcommittee on Asia, the Pacific and Global Environment,” June 4, 2009 <http://www.internationalrelations.house.gov/111/quy060409.pdf>.

5. Vo Quy, “Statement ...” *cùng tài liệu*
6. Wayne Dwernychuk và Charles Bailey. “Facts. The Difference Between Agent Orange and Dioxin,” http://www.agentorangerecord.com/information/facts_faqs/facts/
7. Phung Tuu Boi, *ibid.*, trang 37.
8. Phung Tuu Boi, “Agent Orange and the Environment: From Research to Remediation,” Center for Assistance in Nature Conservation and Community Development, presentation at the American Association of Asian Studies, March 2007, Boston, p. 35.

Chương 5: Người Mỹ biết gì về Chất da cam và sẵn sàng giúp đỡ đến mức độ nào?

1. Sáng kiến đặc biệt của Quỹ Ford về Chất da cam/ dioxin thành lập và tài trợ kinh phí cho AOVII, một tập hợp gồm sáu tổ chức phi chính phủ Mỹ với chuyên môn về tiếp cận cộng đồng qua phương tiện truyền thông, cụ thể là: Communications Consortium Media Center, Viện Aspen Institute (Washington, D.C.), Active Voice, Asian Americans Pacific Islanders in Philanthropy, dự án Báo chí phục hưng Đại học Tổng hợp công San Francisco và dự án Di sản chiến tranh (Vermont).
2. Belden Russonello & Stewart (BRS), “Feeling Responsible, Acting Humanitarian: Values that Underlie Support for Addressing Agent Orange in Vietnam — Report of Six Focus Groups on Addressing the Impact of Agent Orange and Dioxin in Vietnam,” Washington, tháng 10/2009.
3. BRS, *cùng tài liệu* trang 3
4. BRS, *cùng tài liệu* trang 4
5. BRS, *cùng tài liệu*, trang 4
6. BRS, *cùng tài liệu*, trang 5
7. Belden Russonello & Stewart, “The Case for Addressing the Agent Orange Legacy in Vietnam: Humanitarian Action, Not History, Drives Support — Analysis of a National Survey of Registered Voters,” Washington, December 2009.
8. BRS, *ibid.*, trang 6

CHÚ THÍCH TỪ CHƯƠNG 6 TRỞ ĐI CHƯA CÓ TEXT